

MUTRAP II
DỰ ÁN HỖ TRỢ THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
MULTILATERAL TRADE ASSISTANCE PROJECT

CẨM NANG
CAM KẾT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
CỦA VIỆT NAM TRONG WTO

*GUIDE TO VIET NAM'S COMMITMENTS ON
TRADE IN SERVICES IN THE WTO*



MUTRAP is funded
by the European Union

Jointly implemented by the Ministry
of Industry and Trade of Vietnam



**CẨM NANG CAM KẾT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
CỦA VIỆT NAM TRONG WTO**

**CẨM NANG CAM KẾT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỦA
VIỆT NAM TRONG WTO**

**GUIDE TO VIET NAM'S COMMITMENTS ON TRADE IN
SERVICES IN THE WTO**

HÀ NỘI – 2006

*Tài liệu này được soạn thảo với sự hỗ trợ tài chính của Ủy ban châu Âu.
Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của tác giả và không phản ánh
quan điểm của Ủy ban cũng như của Bộ Thương mại*

This document has been prepared with financial assistance from the Commission of the European Communities. The views expressed herein are those of the author and therefore in no way reflect the official opinion of the Commission nor the Ministry of Trade

LỜI NÓI ĐẦU

Sau tiến trình chuẩn bị và đàm phán hơn 11 năm, ngày 07/11/2006, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã chính thức kết nạp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên của tổ chức này. Nhằm đáp ứng rộng rãi yêu cầu nghiên cứu về WTO và triển khai thực hiện các cam kết của Việt Nam sau khi gia nhập WTO, đặc biệt là các cam kết về thương mại dịch vụ, Dự án Hỗ trợ Thương mại Đa biên II (MUTRAP II) phối hợp với Bộ Thương mại giới thiệu tài liệu: ***Cẩm nang các cam kết thương mại dịch vụ của Việt Nam trong WTO***.

Tài liệu này là nội dung tương đối tổng hợp về các cam kết dịch vụ của Việt Nam trong WTO, bao gồm: Biểu cam kết dịch vụ; Các chính sách ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ (Báo cáo của Ban Công tác), Tài liệu giải thích Biểu cam kết cụ thể về Thương mại dịch vụ và Bản giải thích về các dịch vụ được liệt kê trong Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu của Liên Hợp quốc (CPC).

Do việc đàm phán và xây dựng văn kiện gia nhập bằng tiếng Anh và theo quy định bản tiếng Anh là bản gốc, nên bản tiếng Việt phát hành lần này chủ yếu nhằm mục đích đáp ứng kịp thời và đầy đủ hơn nhu cầu thông tin của các cơ quan hoạch định chính sách, các cán bộ làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế, các nhà nghiên cứu, cộng đồng doanh nghiệp và đông đảo tầng lớp nhân dân. Nội dung bản dịch Biểu cam kết và Báo cáo gia nhập giới thiệu trong tài liệu này nhất quán với tài liệu đã được đăng tải trên trang Web của Bộ Thương mại.

Ban đặc trách Dự án xin chân thành cảm ơn Vụ Chính sách Thương mại Đa biên Bộ Thương mại đã có những đóng góp to lớn vào việc xây dựng và hoàn thiện tài liệu này và Phái đoàn Ủy ban châu Âu tại Hà Nội đã hỗ trợ các hoạt động của Dự án.

**BAN ĐẶC TRÁCH
DỰ ÁN HỖ TRỢ THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
(MUTRAP II)**

FOREWORD

After more than 11 years of intensive preparations and negotiations, on 7th November 2006, the World Trade Organisation (WTO) has formally admitted Viet Nam as a Member of the Organisation. With a view to meeting various demands on research and implementation of WTO commitments after accession, the Multilateral Trade Policy Assistance Project II (MUTRAP II), funded by European Commission, in collaboration with the Ministry of Trade published a *Guide to Vietnam's commitments on Trade in Services in the WTO*.

This publication is a relatively comprehensive document encompassing commitments on trade in services of Vietnam in the WTO, including: the Schedule of specific Commitments; policies effecting trade in services (extracts from the Working Party Report); Explanatory Note for the schedule of commitment and a Central Product Classification (CPC).

As the negotiations, preparation and accession documents are in English and under WTO rule, the English version is authentic, the Vietnamese version published here is just to timely and better meet the information needs of policy making agencies, officials dealing with international economic integration activities, researchers, business community and people. The translated versions of the Schedule of specific Commitments; Policies effecting trade in services (extracts from the Working Party Report) and the Explanatory Note for the schedule of commitment is the same as those posted in the Website of the Ministry of Trade.

The Project would like to express our sincere thanks to the Multilateral Trade Policy Department of the Ministry of Trade for making tremendous contribution to the preparation and completion of this publication. We also thank the EC Delegation in Hanoi for providing support to publish this set of documents.

**PROJECT TASK FORCE
MULTILATERAL TRADE ASSISTANCE PROJECT II
(MUTRAP II)**

I. GIỚI THIỆU CAM KẾT DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM TRONG WTO

Có thể nói trong toàn bộ cam kết của Việt Nam trong WTO (bao gồm các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa, cam kết mở cửa thị trường dịch vụ và cam kết đa phương) thì cam kết mở cửa thị trường dịch vụ là phức tạp nhất. Để gia nhập WTO, chúng ta đã đồng ý cam kết 11 ngành và khoảng 110 phân ngành dịch vụ rất khác nhau, từ dịch vụ viễn thông, tài chính, giao thông vận tải tới các dịch vụ khác như dịch vụ liên quan tới sản xuất, dịch vụ nghe nhìn. Ngoài Biểu cam kết dịch vụ, Việt Nam cũng đưa ra một số cam kết về chính sách chung tại phần về “Các chính sách ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ” trong bản Báo cáo của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO. Việc hiểu rõ các cam kết này là điều kiện tiên quyết để các doanh nghiệp, người dân có thể biết được mức độ mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam, từ đó có giải pháp hợp lý nhất để tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức khi tham gia WTO. Nhằm cung cấp toàn bộ nội dung các cam kết của WTO để độc giả có cách nhìn tổng quan về các cam kết này cũng như giải thích nội dung phạm vi các cam kết, chúng tôi xin giới thiệu toàn bộ Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam, phần “Các chính sách ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ” trong bản Báo cáo của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO cùng với các Phụ lục về giải thích Biểu cam kết dịch vụ, phần giải thích phạm vi các dịch vụ trong cuốn “Phân loại sản phẩm chủ yếu” (CPC) của Liên Hợp quốc. Với toàn bộ các nội dung này, đây là lần đầu tiên có một tài liệu toàn diện, chi tiết về diện và mức độ cam kết về dịch vụ của Việt Nam. Chúng tôi hy vọng đây sẽ là một tài liệu hữu ích cho các luật sư, các doanh nghiệp và tất cả các độc giả quan tâm tới cam kết của Việt Nam.

Như đã quy định tại đoạn 528 của Báo cáo của Ban Công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam (WT/ACC/VNM/48), Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ dưới đây là kết quả đàm phán giữa Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các Thành viên WTO và là Phụ lục của Nghị định thư gia nhập của Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại 4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
I. CAM KẾT CHUNG			
TẤT CẢ CÁC NGÀNH VÀ PHÂN NGÀNH TRONG BIỂU CAM KẾT	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này, doanh nghiệp nước ngoài được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh ⁶⁸ , doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam, nhưng các văn phòng đại diện không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp ⁶⁹ . Chưa cam kết việc thành lập chi nhánh, trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này. Các điều kiện về sở hữu, hoạt động, hình thức pháp nhân và	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Các khoản trợ cấp có thể chỉ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam, nghĩa là các pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc một vùng của Việt Nam. Việc dành trợ cấp một lần để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cổ phần hóa không bị	

⁶⁸ Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai hay nhiều bên (trong đó ít nhất một bên phải là pháp nhân Việt Nam và một bên phải là pháp nhân nước ngoài) để tiến hành hoạt động đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh của mỗi bên mà không thành lập pháp nhân.

⁶⁹ Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hoạt động thương mại, du lịch nhưng không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp.

	phạm vi hoạt động được quy định tại giấy phép thành lập hoặc cho phép		
	<p>hoạt động và cung cấp dịch vụ, hoặc các hình thức chấp thuận tương tự khác, của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam sẽ không bị hạn chế hơn so với mức thực tế tại thời điểm Việt Nam gia nhập WTO.</p> <p>Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép thuê đất để thực hiện dự án đầu tư của mình. Thời hạn thuê đất phải phù hợp với thời hạn hoạt động của các doanh nghiệp này, được quy định trong giấy phép đầu tư. Thời hạn thuê đất sẽ được gia hạn khi thời gian hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền gia hạn.</p> <p>Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam. Trong trường hợp này, tổng mức vốn cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trong một doanh nghiệp không được vượt quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó, trừ khi luật pháp Việt Nam có quy định khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép.</p> <p>Một năm sau khi gia nhập, hạn chế 30% cổ phần nước ngoài trong việc mua cổ phần của các doanh nghiệp Việt Nam sẽ được bãi bỏ, ngoại trừ đối với việc góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các ngân hàng thương mại cổ phần và với những ngành không cam kết trong Biểu cam kết này. Với các ngành và phân ngành khác đã cam kết trong Biểu cam kết này, mức cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ khi mua cổ phần tại doanh nghiệp Việt Nam phải phù hợp với các hạn chế về tỷ lệ tham gia vốn của nước ngoài được quy</p>	<p>coi là vi phạm cam kết này. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp dành cho nghiên cứu và phát triển. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp trong các ngành y tế, giáo dục và nghe nhìn. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp nhằm nâng cao phúc lợi và tạo công ăn việc làm cho đồng bào thiểu số.</p>	

	<p>định trong các ngành và phân ngành đó, bao gồm cả hạn chế dưới dạng thời gian chuyển đổi, nếu có.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các biện pháp liên quan đến nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các thể nhân thuộc các nhóm sau:</p> <p>(a) <u>Người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp</u></p> <p>Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia, như được định nghĩa dưới đây, của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại này và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 1 năm, được phép nhập cảnh và lưu trú trong thời gian ban đầu là 3 năm và sau đó có thể được gia hạn tùy thuộc vào thời hạn hoạt động của các đơn vị này tại Việt Nam. Ít nhất 20% tổng số các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia phải là công dân Việt Nam. Tuy nhiên, mỗi doanh nghiệp nước ngoài sẽ được phép có tối thiểu 3 nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia không phải là người Việt Nam.</p> <p>Nhà quản lý, Giám đốc điều hành là những người trực tiếp quản lý doanh nghiệp nước ngoài đã thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam, chỉ chịu sự giám sát hoặc chỉ đạo chung từ hội đồng quản trị hoặc các cổ đông của doanh nghiệp hoặc cấp tương đương; quản lý doanh nghiệp bao gồm việc chỉ đạo doanh nghiệp đó hoặc một phòng, ban hoặc một đơn vị trực thuộc của hiện diện thương mại, giám sát và kiểm soát công việc của các nhân viên chuyên môn, nhân viên quản lý hoặc nhân viên giám sát khác, có quyền thuê và sa thải hoặc kiến nghị thuê, sa thải hoặc các hoạt động về nhân sự khác. Các nhà quản lý,</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.</p>	
--	--	--	--

	<p>giám đốc điều hành này không trực tiếp thực hiện các công việc liên quan đến việc cung cấp dịch vụ của hiện diện thương mại.</p> <p>Chuyên gia là thể nhân làm việc trong một tổ chức, là người có trình độ chuyên môn cao và có kiến thức về dịch vụ, thiết bị nghiên cứu, kỹ thuật hay quản lý của tổ chức đó. Để đánh giá kiến thức này, cần xem xét không chỉ kiến thức cụ thể đối với hình thức hiện diện thương mại đó mà phải xem xét cả việc người đó có kỹ năng hoặc chuyên môn cao liên quan đến thương mại hoặc một loại công việc đòi hỏi kiến thức chuyên ngành hay không. Chuyên gia có thể bao gồm, nhưng không chỉ bao gồm, các thành viên của một ngành nghề chuyên môn được cấp phép.</p> <p>(b) Nhân sự khác</p> <p>Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia, như được định nghĩa ở mục (a) trên đây, mà người Việt Nam không thể thay thế, do một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam tuyển dụng bên ngoài lãnh thổ Việt Nam để tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp này trên lãnh thổ Việt Nam, được phép nhập cảnh và lưu trú theo thời hạn của hợp đồng lao động có liên quan hoặc trong một thời gian lưu trú ban đầu là 3 năm, tùy theo thời hạn nào ngắn hơn và sau đó có thể được gia hạn tùy thuộc vào thời hạn của hợp đồng lao động giữa họ với hiện diện thương mại này.</p> <p>(c) Người chào bán dịch vụ</p> <p>Là những người không sống tại Việt Nam và không nhận thù lao từ bất cứ nguồn nào tại Việt Nam, tham gia vào các hoạt động liên</p>		
--	---	--	--

	<p>quan đến việc đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ để đàm phán tiêu thụ dịch vụ của nhà cung cấp đó, với điều kiện: (i) Không được bán trực tiếp dịch vụ đó cho công chúng và (ii) Người chào bán không trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ. Thời gian lưu trú của những người chào bán dịch vụ này không được quá 90 ngày.</p> <p>(d) <u>Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại:</u></p> <p>Là các nhà quản lý và giám đốc điều hành (như định nghĩa tại mục (a) ở trên) của một pháp nhân, chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại của một nhà cung cấp dịch vụ của một Thành viên tại Việt Nam, với điều kiện (i) Những người này không tham gia trực tiếp vào việc bán hàng hay cung cấp dịch vụ; và (ii) Nhà cung cấp dịch vụ đó có địa bàn kinh doanh chính tại lãnh thổ của một Thành viên WTO không phải Việt Nam và chưa có bất kỳ hiện diện thương mại nào khác ở Việt Nam. Thời hạn lưu trú của những người này là không quá 90 ngày.</p> <p>(e) <u>Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng (CSS)</u></p> <p>Các thể nhân làm việc trong một doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể nhập cảnh và lưu trú tại Việt Nam trong thời hạn 90 ngày hoặc theo thời hạn hợp đồng, tùy thời hạn nào ngắn hơn, nếu đáp ứng được các điều kiện và yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp nước ngoài đã có hợp đồng dịch vụ với một doanh nghiệp Việt Nam hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể thiết lập các thủ tục cần thiết để bảo đảm tính xác thực của hợp đồng. - Những người này phải có: (a) Bằng đại học hoặc chứng chỉ chuyên 		
--	---	--	--

	<p>môn kỹ thuật chứng nhận có kiến thức tương đương; (b) Trình độ chuyên môn, nếu cần, để thực hiện công việc trong lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam; và (c) Ít nhất 5 năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng các thể nhân quy định trong hợp đồng không được nhiều hơn mức cần thiết để thực hiện hợp đồng do pháp luật quy định và theo yêu cầu của Việt Nam. - Những người này đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 2 năm và phải đáp ứng các điều kiện đối với “chuyên gia” như đã mô tả ở trên. - Những người này được nhập cảnh để cung cấp dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính (CP 841-845, 849) và dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672). 		
II. CAM KẾT CỤ THỂ CHO TỪNG NGÀNH			
1. CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH			
A. Dịch vụ chuyên môn			
<p>(a) Dịch vụ pháp lý (CPC 861, không bao gồm: - tham gia tố</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Tổ chức luật sư nước ngoài⁷⁰ được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau: - Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài;</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.</p>	

⁷⁰ “Tổ chức luật sư nước ngoài” là tổ chức của các luật sư hành nghề do một hoặc nhiều luật sư hoặc công ty luật nước ngoài thành lập ở nước ngoài dưới bất kỳ hình thức công ty thương mại nào (kể cả hãng luật, công ty luật trách nhiệm hữu hạn, công ty luật cổ phần v.v.).

<p>tụng với tư cách là người bào chữa hay đại diện cho khách hàng của mình trước Tòa án Việt Nam;</p> <p>- Dịch vụ giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam).</p>	<p>- Công ty con của tổ chức luật sư nước ngoài;</p> <p>- Công ty luật nước ngoài⁷¹;</p> <p>- Công ty hợp danh giữa tổ chức luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.</p> <p>Hiện diện thương mại của tổ chức luật sư nước ngoài được phép tư vấn luật Việt Nam nếu luật sư tư vấn đã tốt nghiệp đại học luật của Việt Nam và đáp ứng được các yêu cầu áp dụng cho luật sư hành nghề tương tự của Việt Nam.</p> <p>(4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(b) Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán (CPC 862)</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(c) Dịch vụ thuế (CPC 863)</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p>	

⁷¹ Công ty luật nước ngoài là tổ chức do một hoặc nhiều tổ chức luật sư nước ngoài thành lập tại Việt Nam với mục đích hành nghề luật ở Việt Nam.

	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Trong vòng 1 năm kể từ ngày gia nhập, việc cấp phép sẽ được thực hiện theo từng trường hợp cụ thể và số lượng các nhà cung cấp dịch vụ sẽ do Bộ Tài chính quyết định tùy thuộc vào nhu cầu và tình hình phát triển của thị trường Việt Nam⁷².</p> <p>Trong vòng 1 năm kể từ ngày gia nhập, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thuế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
(d) Dịch vụ kiến trúc (CPC 8671)	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
(e) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672) (f) Dịch vụ tư	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ việc cung cấp dịch vụ</p>	

⁷² Tiêu chí chính để cấp phép bao gồm số lượng doanh nghiệp, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trên thị trường và tác động của các doanh nghiệp này tới sự ổn định của thị trường và nền kinh tế.

<p>vấn kỹ thuật đồng bộ (CPC 8673)</p>	<p>Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành phải được Chính phủ Việt Nam cho phép⁷³.</p> <p>4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(g) Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8674)</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Sau 2 năm kể từ khi gia nhập, có thể thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ nội dung dịch vụ phải được kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề phù hợp làm việc trong một tổ chức kiến trúc có tư cách pháp nhân của Việt Nam kiểm tra xác nhận và tuân thủ luật pháp và các quy định liên quan của Việt</p>	

⁷³ Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì các lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng, biện minh được bằng Điều XIV và XIV bis của GATS.

⁷⁴ Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì các lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng, biện minh được bằng Điều XIV và XIV bis của GATS.

	<p>WTO.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>Nam.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ kiến trúc sư nước ngoài chịu trách nhiệm trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng phải có chứng chỉ hành nghề do Chính phủ Việt Nam cấp hoặc được Chính phủ Việt Nam công nhận.</p> <p>Vì lý do an ninh quốc gia và ổn định xã hội, tại một số địa bàn, theo quy định của Chính phủ Việt Nam, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể không được phép cung cấp dịch vụ này⁷⁴.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các</p>	
--	---	--	--

		cam kết chung.	
(i) Dịch vụ thú y (CPC 932) ⁷⁵	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dành quyền tiếp cận thị trường cho thể nhân cung cấp dịch vụ chuyên môn với tư cách cá nhân, sau khi đã được phép của cơ quan quản lý về thú y. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CPC 841-845, CPC 849)			
	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập chi nhánh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
C. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển			
(a) Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học tự	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	

⁷⁵ Phạm vi cam kết không bao gồm việc lưu giữ giống vi sinh vật dùng trong thú y.

nhiên (CPC 851)	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
E. Dịch vụ cho thuê không kèm người điều khiển			
(b) Dịch vụ cho thuê máy bay (CPC 83104)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
d. Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109)	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ cho thuê máy móc và thiết bị công nghiệp ⁷⁶ : Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ cho thuê máy móc và thiết bị công nghiệp: Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
F. Các dịch vụ kinh doanh khác			
(a) Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	Việc quảng cáo rượu phải tuân

⁷⁶ Không bao gồm thiết bị khai thác mỏ và thiết bị dàn khoan; các thiết bị viễn thông, truyền hình và truyền thanh thương mại.

dịch vụ quảng cáo thuốc lá)	<p>Kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam đã được phép kinh doanh dịch vụ quảng cáo.</p> <p>Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Kể từ ngày 1/1/2009, không hạn chế tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	thủ các quy định của Nhà nước Việt Nam được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử.
(b) Dịch vụ nghiên cứu thị trường (CPC 864, trừ 86402)	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ :Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Kể từ ngày 1/1/2009, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
(c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865)	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập chi nhánh.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ trường chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
(d) Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p>	<p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p>	

<p>- CPC 866, trừ CPC 86602</p> <p>Dịch vụ trọng tài và hòa giải đối với tranh chấp thương mại giữa các thương nhân (CPC 86602**)</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập chi nhánh</p> <p>Đối với dịch vụ CPC 866, trừ CPC 86602: trong vòng 1 năm kể từ ngày gia nhập, chỉ được phép hiện diện dưới hình thức liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh. Sau đó: không hạn chế.</p> <p>Đối với dịch vụ trọng tài và hòa giải các tranh chấp thương mại giữa các thương nhân (CPC 86602**): Trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập: chưa cam kết. Sau đó: không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ trường chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(e) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676 ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải)</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ sau 3 năm kể từ khi Việt Nam cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được tham gia kinh doanh dịch vụ mà trước đó không có sự cạnh tranh của khu vực tư nhân do các dịch vụ này được cung cấp để thực hiện thẩm quyền của chính phủ, cho phép thành lập liên doanh trong đó không hạn chế vốn nước ngoài. Sau 5 năm kể từ khi cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được tham gia kinh doanh dịch vụ này: không hạn chế.</p> <p>Vì lý do an ninh quốc gia, việc tiếp cận một số khu vực địa lý có thể bị hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	

<p>(f) Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (CPC 881)⁷⁷</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Chỉ cho phép thành lập liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Việc tiếp cận một số khu vực địa lý nhất định có thể bị hạn chế.⁷⁸ (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(h) <u>Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ</u> (CPC 883) 1. Cam kết tại phần này không bao gồm các hoạt động sau: cung ứng vật tư, thiết bị</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ: các công ty không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Việt Nam theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: - Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. 2 năm sau đó, cho phép thành lập</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường</p>	

⁷⁷ Không cam kết đối với các dịch vụ điều tra, đánh giá và khai thác rừng tự nhiên bao gồm khai thác gỗ và săn bắn, đánh bắt động vật hoang dã quý hiếm, dịch vụ chụp ảnh hàng không, gieo hạt và phun thuốc hóa chất bằng máy bay, quản lý quỹ gien cây trồng, vật nuôi và vi sinh vật sử dụng trong nông nghiệp. Để làm rõ nội dung cam kết, dịch vụ chăn nuôi và phát triển nguồn giống là thuộc phạm vi cam kết.

⁷⁸ Để làm rõ hơn nội dung cam kết, hạn chế này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng phù hợp với Điều XIV và XIV bis của GATS.

<p>và hoá phẩm, dịch vụ căn cứ, dịch vụ tàu thuyền, dịch vụ sinh hoạt, đời sống, dịch vụ bay.</p> <p>2. Cam kết tại phần này không ảnh hưởng tới quyền của Chính phủ Việt Nam trong việc đưa ra các quy định và thủ tục cần thiết để quản lý các hoạt động có liên quan tới dầu và khí đốt trong phạm vi lãnh thổ hoặc quyền tài phán của Việt Nam phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của</p>	<p>doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
--	---	---	--

Việt Nam theo GATS.			
(i) Dịch vụ liên quan đến sản xuất (CPC 884 và 885)	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 50%. 5 năm sau đó: cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Chưa cam kết.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
(m) Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật ⁷⁹ (chỉ đối với CPC 86751, 86752 và 86753)	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ các công ty không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Việt Nam theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: - Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 2 năm kể từ ngày gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. 2 năm sau đó, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
(n) Dịch vụ sửa	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	

⁷⁹ Việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến đánh giá trữ lượng, khảo sát, thăm dò và khai thác phải tuân thủ quy định và pháp luật hiện hành của Việt Nam.

chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác) (CPC 633)	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: - Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. Hai năm sau đó, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
2. CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN			
B. Các dịch vụ chuyển phát (CPC 7512**) * Dịch vụ chuyển phát nhanh ⁸⁰ , tức là dịch vụ gồm thu gom chia chọn, vận chuyển và phát	(1) Không hạn chế. ⁸¹ (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh có thể bị hạn chế ở mức 51% trong vòng 5 năm sau khi gia nhập. Năm năm sau khi gia nhập, cho phép thành lập công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	Dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của các Thành viên sẽ được dành cho sự đối xử không kém thuận lợi

⁸⁰ Các dịch vụ chuyển phát nhanh có thể bao gồm, ngoài yếu tố tốc độ xử lý nhanh hơn và độ tin cậy cao hơn, các yếu tố gia tăng giá trị như thu gom tận tay người gửi, phát tận tay người nhận, truy tìm và định vị, khả năng thay đổi nơi nhận và địa chỉ nhận trong khi đang vận chuyển, bảo phát.

⁸¹ Việc cung cấp dịch vụ qua biên giới có thể được thực hiện thông qua sự liên kết với một nhà cung cấp dịch vụ trong nước đối với các khâu thu gom và phát.

<p>trong nước hoặc quốc tế:</p> <p>(a) Thông tin dưới dạng văn</p>			<p>hơn sự đối xử dành cho Bưu chính Việt Nam</p>
<p>bản⁸², thể hiện trên bất kỳ hình thức vật lý nào, bao gồm cả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ có lai ghép (hybrid mail service); - Thông tin quảng cáo trực tiếp (direct mail). <p>Trừ việc xử lý các vật gửi là thông tin dưới dạng văn bản có giá cước dịch vụ thấp hơn 10 lần giá cước của một bức thư tiêu chuẩn gửi trong nước ở nấc khối lượng đầu tiên 9 Đôla Mỹ quốc tế; với điều kiện tổng khối lượng của các vật phẩm này không quá 2000 gam.</p> <p>(a) Kiện⁸³ và các hàng hóa khác.</p> <p>* Xử lý các vật phẩm không ghi địa chỉ người nhận (non-addressed items).</p>			<p>hoặc các công ty con của Bưu chính Việt Nam đối với các hoạt động cạnh tranh.</p>

⁸² Thông tin dưới dạng văn bản bao gồm: thư tín, bưu thiếp, văn bản viết tay, hoặc ấn phẩm như sách, báo, ấn phẩm định kỳ, tạp chí, hoặc các chứng từ thương mại như hóa đơn, quảng cáo/báo giá, v.v...

⁸³ Phần này bao gồm cả sách và catalô (catalogues).

C. Dịch vụ viễn thông

Các cam kết dưới đây phù hợp với “Thông báo về việc đưa ra các cam kết về dịch vụ viễn thông cơ bản” (S/GBT/W/2/REV.1) và “Thông báo về Hạn chế tiếp cận thị trường liên quan đến độ khả dụng của phổ tần” (S/GBT/W/3)”. Để phục vụ các cam kết này, một "nhà cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng" có nghĩa là nhà cung cấp không sở hữu dung lượng truyền dẫn nhưng hợp đồng thuê dung lượng từ nhà khai thác, sở hữu dung lượng đó, bao gồm cả dung lượng cáp quang biển, kể cả trên cơ sở dài hạn. Một nhà cung cấp không có hạ tầng mạng được phép sở hữu các trang thiết bị viễn thông trong phạm vi trụ sở hoạt động của mình và tại các điểm cung cấp dịch vụ công cộng được cho phép (POP).

<p><u>Các dịch vụ viễn thông cơ bản</u></p> <p>(a) Các dịch vụ thoại (CPC 7521)</p> <p>(b) Dịch vụ truyền số liệu chuyên mạch gói (CPC 7523**)</p> <p>(c) Dịch vụ truyền số liệu chuyên mạch</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p><i>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:</i> Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.</p> <p><i>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</i> Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p>	<p>Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản Tham chiếu gửi kèm theo.</p> <p>Với các tuyến cáp quang biển công-xooc-xi-om mà Việt Nam là một thành</p>
--	---	---------------------------	--

⁸⁴ Truyền quảng bá là một chuỗi truyền dẫn liên tục cần thiết cho việc quảng bá các tín hiệu chương trình phát thanh và truyền hình tới công chúng, nhưng không bao gồm các tuyến truyền dẫn giữa các nhà khai thác.

⁸⁵ Các dịch vụ cung cấp đường kết nối giữa các nhà cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (IAS) này và với mạng trực Internet quốc tế.

⁸⁶ Một công ty đa quốc gia là công ty a) Có hiện diện thương mại ở Việt Nam; b) Đang hoạt động ở ít nhất 1 nước Thành viên WTO khác; c) Đã đi vào hoạt động ít nhất 5 năm; d) Có cổ phiếu niêm yết ở sàn giao dịch của một nước Thành viên WTO; và e) Được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất ở ít nhất 1 nước Thành viên WTO.

<p>kênh (CPC 7523**) (d) Dịch vụ Telex (CPC 7523**) (e) Dịch vụ Telegraph (CPC 7523**) (f) Dịch vụ Facsimile (CPC 7521** + 7529**) (g) Dịch vụ thuê kênh riêng (CPC 7522** + 7523**) (o*) Các dịch vụ khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292) - Dịch vụ truyền dẫn tín hiệu video trừ truyền quảng bá⁸⁴ - Các dịch vụ thông tin vô tuyến, bao gồm: + Dịch vụ thoại di động (gồm di động 	<p>- <i>Ngay khi gia nhập</i>: Các khách hàng kinh doanh ngoài biên, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.</p> <p>- Ba năm sau khi gia nhập: các công ty đa quốc gia⁸⁶ đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p><i>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng</i>: Ngay sau khi gia nhập cho phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Ba năm sau khi gia nhập: Cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Các dịch vụ có hạ tầng mạng: Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên</p>	<p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	<p>viên sở hữu, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép kiểm soát dung lượng truyền dẫn cáp quang biển toàn chủ (nghĩa là quyền sử dụng không tách rời IRU hay dạng sở hữu công-xooc-xi-om) kết cuối tại một trạm cập bờ được cấp phép tại Việt Nam, và cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế có hạ tầng mạng được cấp phép tại Việt Nam. Bốn năm sau khi gia nhập, các nhà khai thác dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dung lượng đó cho các</p>
--	---	---	--

<p>mặt đất và vệ tinh)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Dịch vụ số liệu di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh) + Dịch vụ nhắn tin + Dịch vụ PCS + Dịch vụ trung kế vô tuyến - Dịch vụ kết nối Internet (IXP)⁸⁵ 	<p>doanh.</p> <p>Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>nhà cung cấp dịch vụ VPN quốc tế và IXP quốc tế được cấp phép tại Việt Nam.</p>
--	--	---	--

<p><u>Dịch vụ viễn thông cơ bản:</u> (o*) Các dịch vụ viễn thông khác - Dịch vụ mạng riêng ảo (VPN)⁸⁷</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ: <i>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:</i> Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế. <i>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</i> Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho: - <i>Ngay khi gia nhập:</i> các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. - Ba năm sau khi gia nhập: các công ty đa quốc gia đã được</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p>	<p>Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản tham chiếu gửi kèm theo. Với các tuyến cáp quang biển công-xooc-xi-om mà Việt Nam là một thành viên sở hữu, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép kiểm soát dung lượng truyền dẫn cáp quang biển toàn chủ (nghĩa là quyền sử dụng không tách rời IRU hay dạng sở</p>
--	---	---------------------------	--

⁸⁷ Các dịch vụ, được cung cấp trên cơ sở thương mại, gồm thiết lập và quản lý một mạng dùng riêng trên mạng công cộng (mạng dùng chung) để thiết lập liên lạc thoại và số liệu trên cơ sở phi lợi nhuận giữa các thành viên của một nhóm sử dụng khép kín được xác định từ trước khi thiết lập VPN; Nhóm sử dụng khép kín đó có thể là các đơn vị trong một tập đoàn hoặc một tổ chức, hoặc một nhóm các pháp nhân có quan hệ liên kết với nhau để cùng thực hiện lợi ích/mục tiêu chung. Các thành viên ban đầu của nhóm sử dụng khép kín dùng dịch vụ VPN đó phải được liệt kê trong một kế hoạch quay số hoặc định tuyến do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và chịu sự giám sát. Các nhà cung cấp dịch vụ VPN phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền những thay đổi về thành viên ít nhất trước 2 tuần làm việc trước khi thực sự bắt đầu cung cấp dịch vụ thương mại và chỉ có thể bắt đầu cung cấp dịch vụ nếu trong hai (2) tuần đó không có sự phản đối của cơ quan có thẩm quyền. Các thành viên không được phép bán lại các dịch vụ VPN cho một bên thứ 3 không liên quan. Các mạng VPN không được phép truyền/chuyển tiếp lưu lượng của/giữa các bên thứ ba không liên kết. Các dịch vụ VPN có thể được các nhà khai thác dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp trong một gói cùng với dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ giá trị gia tăng từ (h) đến (n).

	<p>cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p><i>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:</i> Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 70% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p><i>Các dịch vụ có hạ tầng mạng:</i> Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>hữu công-xooc-xi-om) kết cuối tại một trạm cập bờ được cấp phép tại Việt Nam, và cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế có hạ tầng mạng được cấp phép tại Việt Nam. Bốn năm kể từ khi gia nhập, các nhà khai thác dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ VPN quốc tế và IXP quốc tế được cấp phép tại Việt Nam.</p>
<p><u>Các dịch vụ giá trị gia tăng</u></p> <p>(h) Thư điện tử (CPC 7523 **)</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p><i>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:</i> Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p>	<p>Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản tham chiếu gửi kèm theo.</p>

⁸⁸ Luật cạnh tranh, Điều 8, khoản 6, 7 và 8.

<p>(i) Thư thoại (CPC 7523 **)</p> <p>(j) Thông tin trực tuyến và truy cập lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu (CPC 7523**)</p> <p>(k) Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) (CPC 7523**)</p> <p>(l) Các dịch vụ facsimile gia tăng giá trị, bao gồm lưu trữ và chuyển, lưu trữ và khôi phục (CPC 7523**)</p> <p>(m) Chuyển đổi mã và giao thức</p> <p>(n) Thông tin trực tuyến và xử lý dữ liệu (bao gồm xử lý giao dịch) (CPC 843**)</p>	<p>vụ viễn thông quốc tế.</p> <p><i>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</i> Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:</p> <p>- <i>Ngay khi gia nhập:</i> các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.</p> <p>- <i>Ba năm sau khi gia nhập:</i> các công ty đa quốc gia⁸⁸ đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ :</p> <p><i>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:</i> Ngay sau khi gia nhập, cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Sau 03 năm kể từ ngày gia nhập: phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p><i>Các dịch vụ có hạ tầng mạng:</i> Ngay sau khi gia nhập, cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam.</p>	<p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	
--	--	---	--

	<p>Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh. 51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh.</p> <p>Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết</p>	
--	---	--	--

<p><u>Các dịch vụ giá trị gia tăng</u></p> <p>(o) Dịch vụ khác</p> <p>- Dịch vụ Truy nhập Internet IAS⁸⁹</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p><i>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:</i> Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.</p> <p><i>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</i> Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:</p> <p>- <i>Ngay khi gia nhập:</i> các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.</p> <p>- <i>Ba năm sau khi gia nhập:</i> các công ty đa quốc gia đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.</p>	<p>chung.</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản tham chiếu gửi kèm theo.</p>
---	---	--	---

⁸⁹ Các dịch vụ cung cấp truy nhập Internet cho các khách hàng đầu cuối.

D. Dịch vụ nghe nhìn			
Đối với dịch vụ sản xuất, phát hành và chiếu phim, tất cả các phim phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam kiểm duyệt nội dung.			
(a) Dịch vụ sản xuất phim (CPC 96112, trừ băng hình)	(1) Chưa cam kết. (2) Chưa cam kết. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Chưa cam kết. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
- Dịch vụ phát hành phim (CPC 96113, trừ băng hình)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(b) Dịch vụ chiếu phim (CPC 96121)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế	

	Các nhà văn hoá, các tụ điểm chiếu phim, câu lạc bộ và hiệp hội chiếu phim công cộng, các đội chiếu bóng lưu động của Việt Nam không được phép tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hay liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(e) Dịch vụ ghi âm	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
3. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT LIÊN QUAN			
A. Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512) B. Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) C. Công tác lắp	(1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài tại Việt Nam.	(1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.	

* Do thiếu tính khả thi về mặt kỹ thuật.

dựng và lắp đặt (CPC 514, 516)	Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO.		
D. Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517) E. Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518)	Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập chi nhánh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
4. DỊCH VỤ PHÂN PHỐI			
<u>Các biện pháp áp dụng cho toàn bộ các phân ngành trong dịch vụ phân phối:</u>			
Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm ⁹⁰ , thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết.			
A. Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, 61111, 6113,	ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ tất cả các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam và nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam.	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại phương thức 1, cột tiếp cận thị trường.	

⁹⁰ Trong biểu cam kết này, “dược phẩm” không bao gồm các sản phẩm bổ dưỡng phi dược phẩm dưới dạng viên nén, viên con nhộng hoặc bột.

<p>6121) B. Dịch vụ bán buôn (CPC 622, 61111, 6113, 6121) C. Dịch vụ bán lẻ (CPC 631 + 632, 61112, 6113, 6121)⁹¹</p>	<p>Việc thành lập các cơ sở bán lẻ (ngoài cơ sở thứ nhất) sẽ được xem xét trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)⁹². (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại (CPC 8929)</p>	<p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ phải thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam và tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. Kể từ ngày 1/1/2008, hạn chế vốn góp 49% sẽ được bãi bỏ. Kể từ ngày 1/1/2009, không hạn chế. Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, sẽ cho phép thành lập chi nhánh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	

²⁴ Để làm rõ nội dung cam kết, cam kết này bao gồm cả hoạt động bán hàng đa cấp do các đại lý hoa hồng là cá nhân Việt Nam đã được đào tạo và cấp chứng chỉ phù hợp tiến hành. Các cá nhân này không thực hiện bán hàng tại các địa điểm cố định và nhận thù lao cho cả hoạt động bán hàng lẫn dịch vụ hỗ trợ bán hàng để góp phần làm tăng doanh số bán hàng của các nhà phân phối khác.

⁹² Việc xin phép thành lập nhiều hơn một cơ sở bán lẻ phải tuân thủ quy trình đã có và được công bố công khai và việc cấp phép phải dựa trên các tiêu chí khách quan. Các tiêu chí chính để kiểm tra nhu cầu kinh tế là số lượng các nhà cung cấp dịch vụ đang hiện diện trong một khu vực địa lý, sự ổn định của thị trường và và quy mô địa lý.

5. DỊCH VỤ GIÁO DỤC			
<p>Chỉ cam kết các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ.</p> <p>Đối với các phân ngành (C), (D) và (E) dưới đây: Chương trình đào tạo phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam phê chuẩn.</p>			
<p>B. Dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở (CPC 922)</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>C. Giáo dục bậc cao (CPC 923) D. Giáo dục cho người lớn (CPC 924) E. Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế.</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế.</p>	

	<p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép thành lập liên doanh. Cho phép phía nước ngoài sở hữu đa số vốn trong liên doanh. Kể từ ngày 1/1/2009 sẽ cho phép thành lập cơ sở đào tạo 100% vốn đầu tư nước ngoài. Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập: không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(3) Giáo viên nước ngoài làm việc tại các cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài phải có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm giảng dạy và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam công nhận về chuyên môn.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>A. Dịch vụ xử lý nước thải (CPC 9401)</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều I: 3(c) có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. Trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh, trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao (BOT) và Xây dựng- Chuyển giao-Vận</p>

			hành (BTO).
B. Dịch vụ xử lý rác thải (CPC 9402) ⁹³	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều 1:3(c) có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. Trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế.</p> <p>Để bảo đảm phúc lợi công cộng, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài không được thu gom rác trực tiếp từ các hộ gia đình. Họ chỉ được phép cung cấp dịch vụ tại các điểm thu gom rác thải do chính quyền địa phương cấp tỉnh và thành phố chỉ định.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao (BOT) và Xây dựng- Chuyển giao-Vận hành (BTO).</p>

⁹³ Theo luật, việc nhập khẩu chất thải bị cấm. Việc xử lý và thải bỏ chất thải độc hại được pháp luật điều chỉnh.

D. Dịch vụ khác - Dịch vụ làm sạch khí thải	(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ:	(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	
(CPC 94040) và dịch vụ xử lý tiếng ồn (CPC 94050).	Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều I:3(c) có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. Trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
- Dịch vụ đánh giá tác động môi trường (CPC 94090*)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
7. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH			
A. Bảo hiểm và các dịch vụ liên quan	(1) Không hạn chế đối với: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu	(1) Không hạn chế.	

<p>đến bảo hiểm</p> <p>a. Bảo hiểm gốc</p> <p>(a) Bảo hiểm nhân thọ, trừ bảo hiểm y tế</p> <p>(b) Bảo hiểm phi nhân thọ</p> <p>b. Tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm</p> <p>c. Trung gian bảo hiểm (như môi giới bảo hiểm và đại lý bảo hiểm)</p> <p>d. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm (như tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường)</p>	<p>từ nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;</p> <p>- Dịch vụ tái bảo hiểm;</p> <p>- Dịch vụ bảo hiểm vận tải quốc tế, bao gồm bảo hiểm cho các rủi ro liên quan tới:</p> <p>+ Vận tải biển quốc tế và vận tải hàng không thương mại quốc tế, với phạm vi bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc toàn bộ các khoản mục sau: hàng hoá vận chuyển, phương tiện vận chuyển hàng hoá và bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ đó; và</p> <p>+ Hàng hoá đang vận chuyển quá cảnh quốc tế.</p> <p>- Dịch vụ môi giới bảo hiểm và môi giới tái bảo hiểm;</p> <p>- Dịch vụ tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường.</p> <p>Bao gồm bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba, bảo hiểm xây dựng và lắp đặt, bảo hiểm các công trình dầu khí và các công trình dễ gây nguy hiểm đến an ninh cộng đồng và môi trường. Hạn chế này sẽ được bãi bỏ vào ngày 1/1/2008.</p> <p>Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ, căn cứ vào các quy định quản lý thận trọng.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác</p> <p>Các cam kết về dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác được thực hiện phù hợp với các luật lệ và các qui định liên quan được ban hành bởi các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam để đảm bảo sự phù hợp với Điều VI của GATS và Đoạn 2 (a) của Phụ</p>			

<p>lục về các Dịch vụ Tài chính.</p> <p>Theo quy định chung và trên cơ sở không phân biệt đối xử, việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ ngân hàng và tài chính khác phải tuân theo các yêu cầu về hình thức pháp lý và thể chế liên quan.</p>			
<p>(a) Nhận tiền gửi và các khoản phải trả khác từ công chúng</p> <p>(b) Cho vay dưới tất cả các hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng cầm cố thế chấp, bao thanh toán và tài trợ giao dịch thương mại</p> <p>(c) Thuê mua tài chính</p> <p>(d) Mọi dịch vụ thanh toán và chuyên tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và thẻ nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng</p> <p>(e) Bảo lãnh và cam kết</p> <p>(f) Kinh doanh trên tài khoản của mình hoặc của khách hàng, tại sở giao dịch, trên thị trường giao dịch thoả thuận hoặc bằng cách khác như dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi); - Ngoại hối; - Các công cụ tỷ giá và lãi suất, bao gồm các sản phẩm 	<p>(1) Chưa cam kết, trừ B(k) và B(l).</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>(a) Các tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau:</p> <p>(i) Đối với các ngân hàng thương mại nước ngoài: văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh trong đó phần góp vốn của bên nước ngoài không vượt quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty tài chính liên doanh và công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài và kể từ ngày 1/4/2007 được phép thành lập ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(ii) Đối với các công ty tài chính nước ngoài: văn phòng đại diện, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(iii) Đối với các công ty cho thuê tài chính nước ngoài: văn phòng đại diện, công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(b) Trong vòng 5 năm kể từ ngày gia nhập WTO, Việt Nam có thể hạn chế quyền của một chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi bằng Đồng Việt Nam từ các thể nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tin</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ B(k) và B(l).</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>(a) Các điều kiện để thành lập chi nhánh của một ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 20 tỷ Đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. <p>(b) Các điều kiện để thành lập một ngân hàng liên doanh hoặc một ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 10 tỷ Đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. <p>(c) Các điều kiện để</p>	

<p>như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn; - Vàng khối.</p> <p>(h) Môi giới tiền tệ</p> <p>(i) Quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác.</p> <p>(j) Các dịch vụ thanh toán và bù trừ tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh và các công cụ chuyên nhượng khác.</p> <p>(k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác.</p> <p>(l) Các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được nêu từ các tiêu mục (a) đến (k), kể cả tham chiếu và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại và về tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp</p>	<p>dụng theo mức vốn mà ngân hàng mẹ cấp cho chi nhánh phù hợp với lộ trình sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngày 1 tháng 1 năm 2007: 650% vốn pháp định được cấp; - Ngày 1 tháng 1 năm 2008: 800% vốn pháp định được cấp; - Ngày 1 tháng 1 năm 2009: 900% vốn pháp định được cấp; - Ngày 1 tháng 1 năm 2010: 1000% vốn pháp định được cấp; - Ngày 1 tháng 1 năm 2011: Đủ xử quốc gia đầy đủ. <p>(c) Tham gia cổ phần:</p> <p>(i) Việt Nam có thể hạn chế việc tham gia cổ phần của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại các ngân hàng thương mại quốc doanh của Việt Nam được cổ phần hoá như mức tham gia cổ phần của các ngân hàng Việt Nam.</p> <p>(ii) Đối với việc tham gia góp vốn dưới hình thức mua cổ phần, tổng số cổ phần do các thể nhân và pháp nhân nước ngoài nắm giữ tại mỗi ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng, trừ khi luật pháp Việt Nam có qui định khác hoặc được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.</p> <p>(d) Chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không được phép mở các điểm giao dịch khác ngoài trụ sở chi nhánh của mình. <p>(e) Kể từ khi gia nhập, các tổ chức tín dụng nước ngoài được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>thành lập một công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc một công ty tài chính liên doanh, một công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc một công ty cho thuê tài chính liên doanh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức tín dụng nước ngoài có tổng tài sản có trên 10 tỷ Đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
---	---	---	--

<p>C. Chứng khoán</p> <p>(f) Giao dịch cho tài khoản của mình hoặc tài khoản của khách hàng tại sở giao dịch chứng khoán, thị trường giao dịch trực tiếp (OTC) hay các thị trường khác những sản phẩm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các công cụ phái sinh, bao gồm cả hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền lựa chọn; - Các chứng khoán có thể chuyển nhượng; - Các công cụ có thể chuyển nhượng khác và các tài sản tài chính, trừ vàng khối. <p>(g) Tham gia vào các đợt phát hành mọi loại chứng khoán, bao gồm bảo lãnh phát hành, và làm đại lý bán (chào bán ra công chúng hoặc chào bán riêng), cung cấp các dịch vụ liên quan đến các đợt phát hành đó.</p> <p>(i) Quản lý tài sản như quản lý danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác.</p> <p>(j) Các dịch vụ thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, các công cụ phái sinh và các sản phẩm liên quan đến chứng khoán khác</p> <p>(k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính, các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán.</p> <p>(l) Tư vấn, trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến chứng khoán, ngoại trừ các hoạt động tại tiểu mục (f), bao gồm tư vấn và nghiên cứu đầu tư, danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại công ty, lập chiến lược và cơ cấu lại công</p>	<p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ C(k) và C(l).</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Ngay khi gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện và công ty liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%.</p> <p>Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập doanh nghiệp chứng khoán 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>Đối với các dịch vụ từ C(i) tới C(l), sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài thành lập chi nhánh.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Chưa cam kết.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
---	--	--	--

ty(Đối với các dịch vụ khác tại tiêu mục (I), tham chiếu tiêu mục (I) trong phần cam kết về dịch vụ ngân hàng).			
8. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÃ HỘI			
<p>A. Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311)</p> <p>B. Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312)</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập bệnh viện 100% vốn đầu tư nước ngoài, liên doanh với đối tác Việt Nam hoặc thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh.</p> <p>Vốn đầu tư tối thiểu cho một bệnh viện là 20 triệu đô la Mỹ, bệnh xá đa khoa (policlinic) là 2 triệu đô la Mỹ và cơ sở điều trị chuyên khoa là 200 nghìn đô la Mỹ.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
9. DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ LIÊN QUAN			
<p>A. Khách sạn và nhà hàng bao gồm</p> <p>- Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110)</p> <p>- Dịch vụ cung cấp</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ trong vòng 8 năm kể từ ngày gia nhập, việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn. Sau đó không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p>	

thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643)		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
B. Dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch (CPC 7471)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ dưới hình thức liên doanh với đối tác Việt Nam mà không bị hạn chế phần vốn góp của phía nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, trừ hướng dẫn viên du lịch trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là công dân Việt Nam. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
10. DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO			
A. Dịch vụ giải trí (bao gồm nhà hát, nhạc sống và xiếc) (CPC 9619)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết, ngoại trừ sau 5 năm kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
D. Dịch vụ khác - Kinh doanh trò chơi điện tử (CPC 964**)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	

	Nam đã được phép cung cấp dịch vụ này. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
11. DỊCH VỤ VẬN TẢI			
A. Dịch vụ vận tải biển (a) Dịch vụ vận tải hành khách, trừ vận tải nội địa (CPC 7211) (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa, trừ vận tải nội địa (CPC 7212)	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ không hạn chế đối với vận tải hàng hóa quốc tế. (2) Không hạn chế. (3) (a) Thành lập các công ty vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam: Sau 2 năm kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. Thuyền viên nước ngoài được phép làm việc trên các tàu biển treo cờ Việt Nam (hoặc được đăng ký ở Việt Nam) thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam, nhưng tổng số không vượt quá 1/3 định biên của tàu. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó thứ nhất phải là công dân Việt Nam.	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ không hạn chế đối với vận tải hàng hóa quốc tế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	Các nhà cung cấp dịch vụ vận tải đường biển quốc tế được sử dụng các dịch vụ sau đây tại cảng dựa trên các điều kiện hợp lý và không phân biệt đối xử: 1. Hoa tiêu; 2. Lai dắt; 3. Cung cấp lương thực, thực phẩm nhiên liệu và nước; 4. Thu gom nước và nước dẫn thải; 5. Dịch vụ của cảng vụ; 6. Phao tiêu báo hiệu; 7. Các dịch vụ trên bờ cần thiết cho hoạt động của tàu, bao gồm thông tin liên lạc, cung cấp điện và nước; 8. Trang thiết bị sửa chữa khẩn cấp; 9. Dịch vụ neo đậu, cập cầu và neo buộc tàu; 10. Tiếp cận các dịch vụ đại lý hàng

			hải. ⁹⁴
	<p>Ngay sau khi gia nhập, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được thực hiện các hoạt động từ (1) tới (5) như mô tả dưới đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bán và tiếp thị dịch vụ vận tải biển qua giao dịch trực tiếp với khách hàng, từ niêm yết giá tới lập chứng từ; 2. Đại diện cho chủ hàng; 3. Cung cấp các thông tin kinh doanh theo yêu cầu; <p>Chuẩn bị tài liệu liên quan tới chứng từ vận tải bao gồm chứng từ hải quan hoặc các chứng từ khác liên quan đến xuất xứ và đặc tính của hàng vận chuyển; và</p> <ol style="list-style-type: none"> 4. Cung cấp dịch vụ vận tải biển bao gồm cả dịch vụ vận tải nội địa bằng tàu mang cờ Việt Nam trong trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải tích hợp. <p>Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thực hiện các hoạt động (6) và (7) sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thay mặt công ty tổ chức cho tàu vào cảng hoặc tiếp nhận hàng khi có yêu cầu. 2. Đàm phán và ký hợp đồng vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa liên quan tới hàng hóa do công ty vận chuyển. 		

⁹⁴ Đối với việc tiếp cận và sử dụng đại lý hàng hải được quy định trong cột Cam kết bổ sung, khi vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, vận tải ven biển và trong đất liền, và các dịch vụ hỗ trợ liên quan không được quy định đầy đủ trong biểu cam kết thì người khai thác dịch vụ vận tải đa phương thức có thể tiếp cận các nhà cung cấp dịch vụ đại lý hàng hải của Việt Nam để thuê xe tải, toa xe đường sắt, xà lan hoặc các thiết bị liên quan với mục đích giao nhận trong nội địa hàng hoá được vận chuyển bằng đường biển quốc tế.

	Số lượng liên doanh do các công ty vận tải biển nước ngoài được phép thành lập tại thời điểm gia nhập không được vượt quá 5. Sau đó, cứ hai năm một sẽ cho phép thêm 3 liên doanh. Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, không hạn chế số lượng liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
Các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển - Dịch vụ xếp dỡ côngtenơ (CPC 7411) ⁹⁵	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 50% kể từ khi gia nhập. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
- Dịch vụ thông quan ⁹⁶	(1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày gia nhập có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 51%. Sau 5 năm, cho phép thành lập liên doanh trong đó không hạn chế phần vốn sở hữu của phía nước ngoài.	(1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	

⁹⁵ Có thể dành riêng một số khu vực để cung cấp các dịch vụ công hoặc áp dụng thủ tục cấp phép tại các khu vực này.

⁹⁶ "Dịch vụ thông quan" (hay "dịch vụ môi giới hải quan") là các hoạt động bao gồm việc thay mặt một bên khác thực hiện các thủ tục hải quan liên quan tới xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa, dù dịch vụ này là hoạt động chính hay chỉ là một phần bổ sung thông thường trong hoạt động chính của nhà cung cấp dịch vụ.

Dịch vụ kho bãi côngtenno ⁹⁷	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung. (1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày gia nhập có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 51%. Sau 7 năm khi gia nhập, không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung. (1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
B. Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa (a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7221) (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7222)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Kể từ ngày gia nhập, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49% tổng vốn pháp định. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

* Cam kết ở phương thức này không khả thi.

⁹⁷ "Dịch vụ kho bãi côngtenno" là các hoạt động bao gồm lưu kho công-ten-nơ, dù ở khu vực cảng hay trong nội địa, nhằm chất hàng vào/dỡ hàng ra, sửa chữa và chuẩn bị côngtenno sẵn sàng cho việc gửi hàng.

<p>C. Dịch vụ vận tải hàng không</p> <p>(a) Dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Các hãng hàng không nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ tại Việt Nam thông qua văn phòng bán vé của mình hoặc các đại lý tại Việt Nam.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(b) Dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính</p>	<p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải sử dụng mạng viễn thông công cộng dưới sự quản lý của nhà chức trách viễn thông Việt Nam.</p> <p>(2) Không hạn chế, trừ biện pháp đã nêu tại Phương thức 1.</p> <p>(3) Không hạn chế, trừ biện pháp đã nêu tại Phương thức 1.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(c) Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC 8868**)</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%. Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	

<p>E. Dịch vụ vận tải đường sắt (a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7111) (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7112)</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết, ngoại trừ: các nhà cung cấp nước ngoài được cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49% tổng vốn pháp định. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>F. Dịch vụ vận tải đường bộ (a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7121+7122)</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa và vận tải hành khách thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 49%.</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.</p>	
<p>(b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7123)</p>	<p>Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, tùy theo nhu cầu thị trường⁹⁸, được phép thành lập liên doanh để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa, trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%. 100% lái xe của liên doanh phải là công dân Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	

⁹⁸ Trong số các tiêu chí để xem xét, có thể sử dụng các tiêu chí: khả năng tạo công ăn việc làm; khả năng tạo ngoại tệ; khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến, bao gồm cả kỹ năng quản lý; khả năng giảm bớt ô nhiễm công nghiệp; đào tạo nghề cho công nhân Việt Nam; v.v..

<p>H. Dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải</p> <p>(a) Dịch vụ xếp dỡ công-ten-nơ, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay (một phần của CPC 7411)</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cung cấp dịch vụ thông qua liên doanh với đối tác Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 50%. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.</p>	
<p>(b) Dịch vụ kho bãi (CPC 742)</p>	<p>(1) Chưa cam kết. * (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày gia nhập cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn nước ngoài không được vượt quá 51%. Sau 7 năm kể từ khi gia nhập: không hạn chế.</p>	<p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.</p>	

* Cam kết ở phương thức này không khả thi.

(c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748) ⁹⁹	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
d. Các dịch vụ khác (một phần của CPC 749) ¹⁰⁰	(1) Chưa cam kết, trừ dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa: không hạn chế sau 5 năm kể từ khi gia nhập. (2) Không hạn chế. (3) Kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn của bên nước ngoài không quá 49%. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. Sau 4 năm hạn chế về vốn sẽ được bãi bỏ (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết, trừ dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa: không hạn chế sau 5 năm kể từ khi gia nhập. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

⁹⁹ Bao gồm cả dịch vụ giao nhận hàng hoá. Các dịch vụ này bao gồm các hoạt động tổ chức và điều hành các hoạt động chuyên chở hàng hóa thay mặt người gửi hàng thông qua việc tìm kiếm dịch vụ vận tải và các dịch vụ liên quan, chuẩn bị chứng từ và cung cấp thông tin kinh doanh.

¹⁰⁰ Bao gồm các hoạt động sau: kiểm tra vận đơn; dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; giám định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; giám định hàng hóa; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải. Các dịch vụ này được thực hiện thay mặt cho chủ hàng.

TÀI LIỆU THAM CHIẾU

Phạm vi

Các định nghĩa và nguyên tắc sau được áp dụng cho khung khổ quản lý nhà nước đối với các dịch vụ viễn thông cơ bản.

Định nghĩa

Người sử dụng là những người tiêu thụ dịch vụ và những người cung cấp dịch vụ.

Trang thiết bị thiết yếu là các trang thiết bị của một mạng lưới hay dịch vụ truyền dẫn viễn thông mà:

- (a) Do một hoặc một số lượng hạn chế các nhà cung cấp cung cấp trên cơ sở độc quyền hoặc chi phối.
- (b) Không thể thiếu được cả về mặt kỹ thuật và kinh tế trong việc cung cấp dịch vụ.

Nhà cung cấp chính là nhà cung cấp có khả năng tác động về mặt vật chất tới các điều khoản về tham gia (liên quan tới giá cả và cung cấp) trong thị trường dịch vụ viễn thông cơ bản có liên quan dưới hình thức:

- (a) Kiểm soát các trang thiết bị thiết yếu; hoặc
- (b) Có vị thế đáng kể trên thị trường.

1. Bảo vệ cạnh tranh

1.1. Tránh các hành vi phi cạnh tranh trong viễn thông

Các biện pháp phù hợp phải được thực hiện nhằm mục đích ngăn cản các nhà cung cấp chính, riêng rẽ hoặc tập hợp, trong việc tham gia vào hoặc tiếp diễn các hành vi phi cạnh tranh.

1.2. Bảo vệ

Các hành vi phi cạnh tranh nêu ở phần trên bao gồm cụ thể như sau:

- (a) Tham gia vào việc trợ giá chéo mang tính phi cạnh tranh;
- (b) Sử dụng các thông tin thu được từ các đối thủ cạnh tranh với mục đích phi cạnh tranh; và
- (c) Không cung cấp cho các nhà cung cấp khác các thông tin kịp thời về kỹ thuật liên quan đến các trang thiết bị thiết

yếu và các thông tin liên quan về thương mại mà những thông tin này cần thiết cho các nhà cung cấp khác để có thể cung cấp dịch vụ.

2. Kết nối

2.1. Phần này áp dụng cho việc kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng truyền dẫn viễn thông công cộng nhằm cho phép một nhà cung cấp có thể giao tiếp được với các khách hàng của một nhà cung cấp khác và với các dịch vụ truy cập của một nhà cung cấp khác, nếu trong cam kết chi tiết có nêu ra.

2.2. Đảm bảo về Kết nối

Kết nối với một nhà khai thác chính cần được bảo đảm tại mỗi điểm của mạng lưới nếu kỹ thuật cho phép. Việc kết nối này được thực hiện:

- (a) Theo các điều khoản, điều kiện về không phân biệt đối xử (bao gồm các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật) và mức cước phí và chất lượng không được kém hơn mức cước phí và chất lượng cung cấp cho các dịch vụ tương ứng của nhà cung cấp chính, hoặc các các dịch vụ tương ứng của các nhà cung cấp không liên kết, hoặc cho các chi nhánh của nhà cung cấp chính, hoặc các thành viên liên kết khác.
- (b) Theo các điều khoản, điều kiện hợp thời (gồm các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật) và mức lệ phí tính dựa trên chi phí và minh bạch, hợp lý, trong đó có tính tới tính khả thi về kinh tế và đã bóc tách chi phí phù hợp để một nhà cung cấp không phải trả cho những thành tố hoặc trang thiết bị mạng lưới mà nhà cung cấp này không dùng đến khi cung cấp dịch vụ.
- (c) Khi được yêu cầu và tại các điểm ngoài các điểm kết cuối mạng nhằm phục vụ cho đa số người sử dụng, và với mức lệ phí phản ánh chi phí xây dựng các trang thiết bị bổ sung cần thiết.

2.3. Công bố công khai các thủ tục về Đàm phán kết nối

Các thủ tục áp dụng cho kết nối vào một nhà cung cấp chính phải được công bố công khai.

2.4. Công khai minh bạch về các Thỏa thuận Kết nối

Cần đảm bảo sao cho một nhà cung cấp chính phải công bố các thỏa thuận về kết nối của mình hoặc một mẫu thỏa thuận về kết nối mang tính tham khảo.

2.5. Kết nối: Giải quyết tranh chấp

Một nhà cung cấp dịch vụ có yêu cầu kết nối với một nhà cung cấp chính có thể khiếu nại:

- (a) Tại bất kỳ thời điểm nào, hoặc
- (b) Sau một khoảng thời gian hợp lý được công bố công khai với một cơ quan độc lập của nước sở tại, mà có thể là cơ quan quản lý nhà nước như đã đề cập ở đoạn 5 ở trên, để giải quyết các tranh chấp về các điều khoản, điều kiện và lệ phí kết nối trong một khoảng thời gian hợp lý, để đạt tới một mức độ mà các điều khoản, điều kiện và lệ phí này trước kia chưa được xác lập.

3. Dịch vụ phổ cập

Bất kỳ Thành viên nào của WTO đều có quyền xác định ra nghĩa vụ cung cấp dịch vụ phổ cập mà mình muốn duy trì. Các nghĩa vụ như vậy tự chúng không bị coi là phi cạnh tranh, với điều kiện chúng được quản lý một cách minh bạch, không phân biệt đối xử, trung lập về cạnh tranh và không được phiền hà hơn mức cần thiết mà Thành viên đó đã xác định đối với dịch vụ phổ cập.

4. Công bố công khai các tiêu chí cấp phép

Nếu có yêu cầu về cấp phép, những thông tin sau cần được công bố công khai:

- (a) Mọi tiêu chí cấp phép và khoảng thời gian thông thường cần thiết để thụ lý hồ sơ cấp phép; và
- (b) Các điều khoản, điều kiện đối với từng giấy phép cụ thể.

Các lý do từ chối cấp phép cần được báo cho bên nộp hồ sơ xin cấp phép nếu có yêu cầu.

5. Các cơ quan quản lý nhà nước độc lập

Cơ quan quản lý nhà nước phải là đơn vị tách riêng và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản nào. Các

quyết định và quy trình thủ tục mà các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng phải khách quan đối với tất cả các đối tượng tham gia vào thị trường.

6. Phân bổ và sử dụng các nguồn quý hiếm

Bất kỳ quy trình thủ tục nào áp dụng cho việc phân bổ và sử dụng các nguồn quý hiếm, bao gồm tần số vô tuyến, kho số và các quyền đi dây (right of way), đều phải được tiến hành một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử. Hiện trạng phân bổ các băng tần vô tuyến phải được công bố công khai, tuy nhiên chi tiết về các tần số phân bổ cho mục đích sử dụng đặc biệt của chính phủ thì không cần thiết phải công bố.

DANH MỤC MIỄN TRỪ ĐỐI XỬ TỐI HUỆ QUỐC THEO ĐIỀU II

Ngành/Phân ngành	Mô tả biện pháp (được áp dụng trong các ngành), chỉ rõ sự không phù hợp Điều II	Các nước được áp dụng	Thời hạn áp dụng	Hoàn cảnh phát sinh nhu cầu phải có miễn trừ Đối xử Tối huệ quốc (MFN)
Tất cả các ngành Hiện diện thương mại.	Dành các biện pháp đối xử ưu đãi theo các Hiệp định đầu tư song phương.	Tất cả các nước đã ký hiệp định đầu tư song phương với Việt Nam	Không thời hạn	Thúc đẩy đầu tư vào Việt Nam.
Dịch vụ nghe nhìn - Sản xuất, phát hành và chiếu các chương trình truyền hình và tác phẩm điện ảnh.	Các biện pháp dựa vào các thoả thuận về hợp tác sản xuất các tác phẩm nghe nhìn, trong đó dành Đối xử quốc gia cho các tác phẩm nghe nhìn thuộc phạm vi các thoả thuận đó.	Các Thành viên WTO có hiệp định song phương hoặc nhiều bên trong hiện tại hoặc trong tương lai về hợp tác văn hoá.	Không thời hạn	Mục tiêu của các hiệp định này là thúc đẩy hợp tác văn hoá giữa các nước tham gia.
Dịch vụ nghe nhìn - Sản xuất và phát hành các chương trình truyền hình và tác phẩm điện ảnh.	Các biện pháp thực hiện các chương trình hỗ trợ cho các tác phẩm nghe nhìn và các nhà cung cấp tác phẩm đó đáp ứng các tiêu chí xuất xứ.	Các Thành viên WTO đã ký hiệp định song phương hoặc nhiều bên trong lĩnh vực hợp tác văn hóa.	Không thời hạn	Các chương trình này nhằm mục đích bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các nước mà Việt Nam có quan hệ văn hóa lâu dài.

Dịch vụ nghe nhìn - Sản xuất và phát hành các tác phẩm nghe nhìn thông qua truyền phát sóng tới công chúng.	Các biện pháp dành Đối xử quốc gia đối với các tác phẩm nghe nhìn đáp ứng một số tiêu chí xuất xứ liên quan đến việc tiếp cận truyền phát sóng.	Các Thành viên WTO đã ký hiệp định song phương hoặc nhiều bên trong lĩnh vực hợp tác văn hóa.	Không thời hạn	Các biện pháp này nhằm mục đích phát huy các giá trị văn hóa trong lĩnh vực này ở cả Việt Nam và các nước khác, bao gồm cả các nước trong khu vực.
Dịch vụ vận tải biển.	Các biện pháp dựa trên những thỏa thuận về các hoạt động kinh doanh thông thường của các công ty con thuộc sở hữu toàn bộ của các hãng tàu nước ngoài.	Tất cả các Thành viên WTO [mà Việt Nam] mong muốn có hợp tác vận tải biển.	5 năm	Các Hiệp định song phương.
Dịch vụ vận tải biển : - Vận chuyển hàng hóa bằng xe tải trong nội địa; - Kho và lưu kho hàng hoá; và Trạm làm hàng container.	Cả ba phân ngành được ưu đãi theo Hiệp định hàng hải giữa Việt Nam và Singapore.	Cộng hoà Singapore.	10 năm	Hiệp định song phương.

III. TÀI LIỆU GIẢI THÍCH BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ VỀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Đàm phán mở cửa thị trường dịch vụ trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) được tiến hành theo các nguyên tắc của Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS). Dựa trên những nguyên tắc này, các quốc gia hay vùng lãnh thổ chưa là Thành viên WTO tiến hành đàm phán mở cửa thị trường với các Thành viên WTO căn cứ theo yêu cầu đàm

phán mà các Thành viên này đưa ra. Kết quả đàm phán cuối cùng được thể hiện trong lộ trình cam kết của quốc gia hay vùng lãnh thổ xin gia nhập. Lộ trình cam kết này được GATS gọi là *Biểu cam kết cụ thể về Thương mại Dịch vụ* (xin gọi tắt là *Biểu cam kết dịch vụ*).

1. Nội dung của Biểu cam kết dịch vụ

Biểu cam kết dịch vụ gồm 3 phần: cam kết chung, cam kết cụ thể và danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử tối huệ quốc (MFN).

Phần cam kết chung bao gồm các nội dung cam kết được áp dụng chung cho tất cả các ngành và phân ngành dịch vụ đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Phần này chủ yếu đề cập tới những vấn đề kinh tế - thương mại tổng quát như các quy định về chế độ đầu tư, hình thức thành lập doanh nghiệp, thuê đất, các biện pháp về thuế, trợ cấp cho doanh nghiệp trong nước v.v..

Phần cam kết cụ thể bao gồm các nội dung cam kết được áp dụng cho từng dịch vụ đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Điều này có nghĩa là với mỗi dịch vụ trong Biểu cam kết sẽ có nội dung cam kết cụ thể áp dụng cho dịch vụ đó, chẳng hạn như các cam kết về dịch vụ viễn thông, về dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng hoặc về dịch vụ vận tải. Nội dung cam kết thể hiện mức độ mở cửa thị trường đối với từng dịch vụ cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

Danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử tối huệ quốc liệt kê các biện pháp được duy trì để bảo lưu việc vi phạm nguyên tắc MFN đối với những dịch vụ có duy trì biện pháp miễn trừ. Theo quy định của GATS, một thành viên được vi phạm nguyên tắc MFN nếu thành viên đó đưa biện pháp vi phạm vào danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử tối huệ quốc và được các Thành viên WTO chấp thuận.

2. Cấu trúc của Biểu cam kết dịch vụ

Biểu cam kết dịch vụ gồm 4 cột: i) Cột mô tả ngành/phân ngành; ii) Cột hạn chế về tiếp cận thị trường; iii) Cột hạn chế về đối xử quốc gia và iv) Cột cam kết bổ sung.

Cột mô tả ngành/phân ngành thể hiện tên dịch vụ cụ thể được đưa vào cam kết. Theo danh mục phân loại ngành dịch vụ của Ban Thư ký WTO, có

tất cả 11 ngành¹⁰¹ và 155 phân ngành¹⁰² dịch vụ được các Thành viên WTO tiến hành đàm phán. Mỗi ngành hoặc phân ngành trong danh mục phân loại được xác định tương ứng với mã số của Bảng phân loại sản phẩm trung tâm (CPC). Kiểu xác định này cũng tương tự như xác định mã phân loại hàng hoá (HS) trong biểu thuế xuất nhập khẩu. Ví dụ, một thành viên muốn đưa ra một bản chào hoặc một cam kết đối với phân ngành dịch vụ bảo hiểm nhân thọ. Trong danh mục của Ban Thư ký WTO (W/120), dịch vụ này thuộc phần có tiêu đề chung gọi là "Dịch vụ bảo hiểm". Thông qua việc tham chiếu đến CPC, dịch vụ bảo hiểm nhân thọ có số phân loại CPC tương ứng là 8129. Do đó, trong Biểu cam kết dịch vụ bảo hiểm nhân thọ sẽ được ghi là dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (CPC 8129).

Cột hạn chế về tiếp cận thị trường liệt kê các biện pháp duy trì đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. GATS quy định 6 loại biện pháp hạn chế bao gồm: 1) Hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ; 2) Hạn chế về tổng giá trị của các giao dịch hoặc tài sản; 3) Hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ cung cấp; 4) Hạn chế về số lượng lao động; 5) Hạn chế hình thức thành lập doanh nghiệp; 6) Hạn chế góp vốn của nước ngoài. Biểu cam kết nào liệt kê càng nhiều biện pháp nói trên thì mức độ mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài càng hẹp.

Cột hạn chế về đối xử quốc gia liệt kê các biện pháp nhằm duy trì sự phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ trong nước với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Biểu cam kết nào liệt kê càng nhiều biện pháp trong cột hạn chế về đối xử quốc gia thì sự phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong nước với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài càng lớn.

Cột cam kết bổ sung liệt kê các biện pháp ảnh hưởng đến hoạt động cung cấp và tiêu dùng dịch vụ nhưng không thuộc về hạn chế tiếp cận thị trường hay hạn chế về đối xử quốc gia. Cột này mô tả những quy định liên quan đến trình độ, tiêu chuẩn kỹ thuật, các yêu cầu hoặc thủ tục về việc cấp phép v.v..

¹⁰¹ 11 ngành dịch vụ được phân loại theo GATS gồm: 1) Dịch vụ kinh doanh; 2) Dịch vụ thông tin; 3) Dịch vụ xây dựng; 4) Dịch vụ phân phối; 5) Dịch vụ giáo dục; 6) Dịch vụ môi trường; 7) Dịch vụ tài chính; 8) Dịch vụ y tế; 9) Dịch vụ du lịch; 10) Dịch vụ văn hoá giải trí; 11) Dịch vụ vận tải.

¹⁰² Mỗi ngành trong số 11 ngành dịch vụ chia nhỏ thành các hoạt động dịch vụ cấu thành được gọi là các phân ngành dịch vụ. Phụ thuộc vào tính chất và đặc điểm của mình, mỗi ngành dịch vụ có thể có ít hay nhiều phân ngành dịch vụ.

3. Phương pháp "chọn - bỏ" và "chọn - cho":

Phương pháp "chọn - bỏ" (negative approach) là cam kết theo dạng "được làm tất cả những gì không bị hạn chế". Phương pháp "chọn - cho" (positive approach) là cam kết theo dạng "chỉ được làm những gì được phép làm".

WTO sử dụng phương pháp “chọn – cho” khi xác định các dịch vụ được đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Theo đó, bên cam kết chỉ cam kết mở cửa thị trường cho các dịch vụ xuất hiện trong Biểu. Với những dịch vụ không xuất hiện trong Biểu, bên cam kết không có nghĩa vụ nào cả. Trong trường hợp của Việt Nam, những dịch vụ như cầm đồ, in ấn, xuất bản v.v, không xuất hiện trong Biểu, có nghĩa là Việt Nam không cam kết gì cho những ngành này.

Phương pháp “chọn - bỏ” được sử dụng khi đưa ra cam kết đối với các dịch vụ được đưa vào Biểu. Theo đó, bên cam kết sẽ liệt kê toàn bộ các biện pháp hạn chế áp dụng cho dịch vụ

4. Các phương thức cung cấp dịch vụ

GATS quy định 4 phương thức cung cấp dịch vụ, bao gồm: 1) Cung cấp qua biên giới; 2) Tiêu dùng ngoài lãnh thổ; 3) Hiện diện thương mại; 4) Hiện diện thể nhân.

Phương thức cung cấp qua biên giới (gọi tắt là Phương thức 1) là phương thức theo đó dịch vụ được cung cấp từ lãnh thổ của một Thành viên này sang lãnh thổ của một Thành viên khác. Ví dụ, vận tải hàng hoá hoặc hành khách từ Trung Quốc sang Việt Nam.

Phương thức tiêu dùng ngoài lãnh thổ (gọi tắt là Phương thức 2) là phương thức theo đó người tiêu dùng của một Thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một Thành viên khác để tiêu dùng dịch vụ. Ví dụ, khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam tham quan và mua sắm.

Phương thức hiện diện thương mại (gọi tắt là Phương thức 3) là phương thức theo đó nhà cung cấp dịch vụ của một Thành viên thiết lập các hình thức hiện diện như công ty 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh, chi nhánh v.v. trên lãnh thổ của một thành viên khác để cung cấp dịch vụ. Ví dụ, Ngân hàng Hoa Kỳ thành lập chi nhánh để kinh doanh tại Việt Nam.

Phương thức hiện diện thể nhân (gọi tắt là Phương thức 4) là phương thức theo đó thể nhân cung cấp dịch vụ của một Thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một Thành viên khác để cung cấp dịch vụ. Ví dụ, các nghệ sĩ nước ngoài đến Việt Nam biểu diễn nghệ thuật.

5. Mức độ cam kết

Do các điều kiện được sử dụng trong Biểu cam kết của mỗi Thành viên sẽ tạo ra các cam kết có tính ràng buộc pháp lý nên việc thể hiện có hay không có các hạn chế về tiếp cận thị trường hay đối xử quốc gia phải thống nhất và chính xác. Phụ thuộc vào mức độ hạn chế mà mỗi Thành viên có thể đưa ra, thường có bốn trường hợp sau:

Cam kết toàn bộ

Các Thành viên không đưa ra bất cứ hạn chế nào về tiếp cận thị trường hay đối xử quốc gia đối với một hoặc nhiều dịch vụ hay đối với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ. Khi đó, các Thành viên sẽ thể hiện trong Biểu cam kết của mình ký hiệu “Không hạn chế” vào các cột thích hợp của Biểu cam kết. Trong trường hợp này, các hạn chế được liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

Cam kết kèm theo những hạn chế

Các Thành viên đưa ra cam kết đối với một hoặc nhiều ngành dịch vụ hay đối với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ nhưng liệt kê tại các cột và nội dung tương ứng của Biểu cam kết các biện pháp hạn chế nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Khi đó, các Thành viên sẽ thể hiện trong Biểu cam kết của mình ký hiệu như “Không hạn chế, ngoại trừ” hoặc “Chưa cam kết, ngoại trừ...”. Trong trường hợp này, các hạn chế được liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

Không cam kết

Các Thành viên có thể duy trì khả năng đưa ra các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia đối với một hoặc nhiều dịch vụ hay một hoặc nhiều phương thức cung cấp cụ thể. Khi đó, các Thành viên sẽ thể hiện trong Biểu cam kết ký hiệu “Chưa cam kết”. Trong trường hợp này, các hạn chế được liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

Không cam kết vì không có tính khả thi kỹ thuật

Trong một số trường hợp, một phương thức cung cấp dịch vụ có thể là không mang tính khả thi về mặt kỹ thuật. Ví dụ, dịch vụ xây nhà cung cấp qua biên giới. Khi đó, các Thành viên sẽ thể hiện ký hiệu “Chưa cam kết do không có tính khả thi kỹ thuật”.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG ĐẾN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (CAM KẾT TRONG BÁO CÁO CỦA BAN CÔNG TÁC)¹⁰³

472. Đại diện của Việt Nam thông báo rằng hầu hết các lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam vẫn mới chỉ ở giai đoạn phát triển ban đầu. Theo Tổng cục Thống kê, dịch vụ chiếm 37,98% GDP năm 2004 của Việt Nam.
473. Các Bộ và cơ quan chính tham gia vào việc quản lý các hoạt động dịch vụ là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Bộ Thương mại; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Giao thông Vận tải; Bộ Văn hoá Thông tin; Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học Công nghệ; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Bộ Y tế; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Công nghiệp; Ngân hàng Nhà nước; Bộ Bưu chính Viễn thông; Tổng cục Du lịch; và Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Ngoài các cơ quan chính phủ, các Ủy ban Nhân dân tỉnh cũng có thẩm quyền quản lý các ngành dịch vụ ở địa phương phù hợp với hệ thống luật pháp quốc gia. Thông tin theo mẫu quy định trong tài liệu WT/ACC/5 về cơ chế hiện hành trong lĩnh vực dịch vụ được trình bày tại tài liệu WT/ACC/VNM/5 ngày 24/08/1998.
474. Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Việt Nam đang tham gia vào đàm phán tự do hoá thương mại dịch vụ. Việt Nam đã đưa ra cam kết nhất định trong một số ngành dịch vụ như viễn thông, du lịch, vận tải và các dịch vụ tài chính trong Hiệp định khung về dịch vụ của ASEAN (AFAS).
475. Trả lời câu hỏi của các Thành viên, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được tự do lựa chọn đối tác trừ trường hợp Biểu Cam kết cụ thể của Việt Nam có quy định khác. Đại diện này cũng xác nhận thêm rằng các nhà đầu tư không có nghĩa vụ phải thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.
476. Về các dịch vụ chuyên môn, đại diện của Việt Nam cho biết các yêu cầu về thành lập, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của những người hành nghề pháp luật tại Việt Nam được quy định cụ thể trong Nghị định Số

¹⁰³ Để đảm bảo tính chân thực, chúng tôi giữ nguyên ngôn ngữ và thứ tự đánh số trong báo cáo của Ban Công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam

87/2003/NĐ-CP ban hành ngày 22/7/2003. Theo Nghị định này, các tổ chức luật sư nước ngoài có thể hành nghề ở Việt Nam dưới hình thức chi nhánh, công ty luật nước ngoài hoặc công ty luật hợp danh giữa nước ngoài và Việt Nam. Luật sư nước ngoài có thể hành nghề về luật nước ngoài hoặc luật quốc tế với tư cách là thành viên hoặc người làm thuê cho các hiện diện thương mại của các tổ chức hành nghề của luật sư nước ngoài, hoặc người làm thuê cho các văn phòng luật của Việt Nam hoặc công ty luật hợp danh của Việt Nam. Để hành nghề luật sư tại Việt Nam, người nước ngoài phải có chứng chỉ hành nghề hợp lệ do một cơ quan hoặc tổ chức nước ngoài có thẩm quyền cấp, có thiện chí đối với Nhà nước Việt Nam và được một hiện diện thương mại của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hoặc tổ chức luật sư Việt Nam tuyển dụng.

477. Các kỹ sư và kiến trúc sư trong nước và nước ngoài phải được chứng nhận theo Quy định về Cấp Chứng chỉ hành nghề thiết kế các công trình xây dựng được sửa đổi theo Nghị định Số 16/2005/NĐ-CP ban hành ngày 7/2/2005 và Quyết định số 15/2005/QĐ-BXD. Sở Xây dựng các tỉnh và thành phố cấp giấy phép hành nghề có hiệu lực 5 năm và các giấy phép này có thể được gia hạn. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm giám sát việc cấp giấy phép hành nghề. Các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này bao gồm thiết kế bố trí tổng quan, thiết kế kiến trúc, thiết kế nội thất và ngoại thất, thiết kế cấu trúc, thiết kế cơ khí và điện lực cũng như các thiết kế liên quan đến cung cấp nước, xử lý rác thải, cung cấp năng lượng, thông gió và điều hoà nhiệt độ, truyền thông và chống hỏa hoạn. Các nhà cung cấp dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, bao gồm cả các nhà cung cấp nước ngoài phải có bằng cử nhân hoặc bằng cấp cao hơn, có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm trong việc thiết kế các công trình xây dựng và đã tham gia thiết kế ít nhất 5 dự án. Đại diện của Việt Nam bổ sung rằng các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận chứng chỉ hành nghề do các tổ chức nước ngoài có thẩm quyền cấp. Kiến trúc sư nước ngoài có những chứng chỉ này được phép hành nghề tại Việt Nam mà không phải đăng ký xin cấp chứng chỉ của Việt Nam theo luật pháp và quy định của Việt Nam. Kiến trúc sư nước ngoài cũng có thể hành nghề thiết kế và/hoặc quy hoạch kiến trúc ở Việt Nam thông qua các Thỏa thuận công nhận lẫn nhau song phương hoặc đa phương về các chứng chỉ chuyên môn mà Việt Nam là thành viên.

478. Pháp lệnh Bưu chính viễn thông được ban hành tháng 10/2002. Đại diện Việt Nam giải thích rằng Pháp lệnh này điều chỉnh các vấn đề về quy định pháp lý, hoạt động và kinh doanh trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và quản lý tần số vô tuyến; và là một khung pháp lý quan trọng để tự do hoá thị trường và tạo nên một sân chơi bình đẳng cho các bên. Cùng với Pháp lệnh này, nhiều nghị định của Chính phủ, thông tư và quyết định của các Bộ ngành đã được ban hành quy định về kết nối, cước và phương pháp tính cước, tần số và số hoá, thanh tra, giải quyết tranh chấp và các dịch vụ bất hợp pháp. Việc sử dụng các công và mạng lưới viễn thông được quy định tại Điều 43 trong Pháp lệnh và các Điều 27 đến Điều 33 và Điều 60 trong Nghị định thực thi. Những Điều khoản này được đưa ra để bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trong việc tiếp cận và sử dụng các mạng lưới truyền viễn thông chung của các nhà cung cấp khác. Điều 43.2 của Pháp lệnh quy định sự không phân biệt đối xử trong việc dành tiếp cận và sử dụng các mạng lưới truyền viễn thông chung. Theo Điều này, các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông chung phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác kết nối với mạng lưới của mình theo các điều kiện công bằng và hợp lý. Các kế hoạch và chiến lược phát triển dài hạn đã được phê chuẩn và công bố. Đại diện Việt Nam cho rằng môi trường pháp lý và kinh doanh đã được cải thiện theo hướng minh bạch hơn, dễ dự đoán hơn và cạnh tranh hơn.
479. Một Thành viên hỏi về các thủ tục cấp phép trong ngành viễn thông và chuyên phát nhanh. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng các quyết định cấp phép cho các dịch vụ có hạ tầng mạng hoặc không có hạ tầng mạng sẽ tuân theo các tiêu chí minh bạch và khách quan. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận rằng các doanh nghiệp Việt Nam không thuộc sở hữu Nhà nước hoặc không do Nhà nước quản lý được cấp phép để cung cấp các dịch vụ không có đòi hạ tầng mạng tại Việt Nam và thành lập các liên doanh với các doanh nghiệp nước ngoài, phù hợp với Biểu Cam kết cụ thể của Việt Nam. Liên quan đến dịch vụ chuyển phát nhanh, đại diện Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ áp dụng các yêu cầu về cấp phép phù hợp với Hiệp định WTO và các cam kết gia nhập của Việt Nam. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng hiện nay Chính phủ chưa có cơ sở pháp lý theo luật pháp Việt Nam để ban hành một

ngộ định quy định cấp phép như vậy; vì cần có Nghị định thư gia nhập của Việt Nam để thiết lập một cơ sở lý cần thiết đó nên đại diện Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ ban hành một nghị định như vậy ngay sau khi Nghị định Thư gia nhập của Việt Nam được phê chuẩn, và trong bất kỳ trường hợp nào, việc ban hành này sẽ được thực hiện trong vòng 3 tháng kể từ ngày phê chuẩn. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận thêm rằng việc cấp phép dịch vụ chuyển phát nhanh trong thời gian 3 tháng đó sẽ được tiến hành phù hợp với các cam kết trong đoạn 507 của Báo cáo này. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

480. Một Thành viên lưu ý rằng ngày 25/8/2005, Việt Nam đã đưa ra các biện pháp mới có hiệu lực hồi tố từ ngày 1/8/2005 quy định về giá trần đối với các cuộc gọi quốc tế về Việt Nam và hệ thống phân bổ các cuộc gọi theo hạn ngạch giữa 6 nhà cung cấp Việt Nam (Quyết định số 8/2005/QĐ-BBCVT và Công văn số 1683/BBCVT-KHTC). Những biện pháp này dường như không phù hợp với các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam cũng như không phù hợp với các chính sách cạnh tranh của Việt Nam như được mô tả trong các đoạn 104-109. Thành viên này yêu cầu Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ bãi bỏ các biện pháp này trước khi gia nhập. Với lưu ý rằng những biện pháp này đã được đưa ra mà không có sự thông báo trước cũng như cơ hội cho các bên quan tâm đóng góp ý kiến, Thành viên này đã yêu cầu Việt Nam xác nhận rằng các biện pháp tương tự trong tương lai sẽ phải được thông báo trước và có quy trình lấy ý kiến đóng góp như đã được đề cập trong các đoạn 510-513. Đại diện Việt Nam cũng được yêu cầu giải thích một công văn, vốn không được coi là văn bản quy phạm pháp quy theo như thông tin được cung cấp trong đoạn 517, lại có thể quy định mức giá trần và thiết lập hệ thống phân bổ các cuộc gọi theo hạn ngạch. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng công văn chỉ làm rõ chính sách hạn ngạch đã được nêu trong Điều 2.1 của Quyết định. Công văn đã được đưa lên trong trang tin điện tử (website) của Bộ Bưu chính Viễn thông. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng hệ thống phân bổ hạn ngạch đã được thống nhất trước đó trên cơ sở đồng thuận giữa 6 nhà cung cấp và đã được trình lên Bộ Bưu chính Viễn thông. Thông qua hạn chế hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ truyền thống, các biện pháp này nhằm mục đích tạo thuận lợi cho sự phát triển của các nhà cung cấp mới, do đó thúc đẩy cạnh tranh trên thị

trường. Các nhà cung cấp sẽ gặp nhau định kỳ để thảo luận và rà soát việc phân bổ hạn ngạch. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng những biện pháp này sẽ bị bãi bỏ trước khi gia nhập. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

481. Đại diện Việt Nam đã giải thích rõ hơn rằng tổ chức và hoạt động của các tổ chức tín dụng và các hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác được điều chỉnh bởi Luật Các tổ chức tín dụng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng và một số văn bản quy phạm pháp luật khác. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp quy hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Luật Các tổ chức tín dụng. Luật Các tổ chức tín dụng quy định các yêu cầu về cấp phép thành lập và hoạt động của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Các tổ chức tín dụng nước ngoài có thể hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức văn phòng đại diện, chi nhánh của ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh hoặc ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính liên doanh hoặc công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh hoặc công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài. Theo Điều 11 và Điều 12 của Nghị định số 22/2006/NĐ-CP ngày 28/2/2006, thời hạn hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, hoặc ngân hàng 100% vốn nước ngoài của một tổ chức tín dụng nước ngoài không vượt quá 99 năm; thời hạn hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài không vượt quá thời hạn hoạt động của ngân hàng mẹ ở nước ngoài; và thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện của một tổ chức tín dụng nước ngoài không quá thời hạn hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài đó. Thời hạn hoạt động được quy định cụ thể trong giấy phép được cấp và có thể gia hạn theo yêu cầu. Tuy nhiên, thời hạn được gia hạn tối đa không vượt quá thời hạn hoạt động trước đó được quy định trong giấy phép (các ngân hàng trong nước cũng phải xin phép gia hạn thời hạn hoạt động của mình). Thời hạn hoạt động của công ty tài chính liên doanh hoặc công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh hoặc công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài tối đa là 50 năm và có thể được gia hạn. Phần vốn góp của bên nước ngoài vào ngân hàng thương mại liên doanh không được vượt quá 50% vốn đăng ký của ngân hàng, trong khi phần góp vốn của bên nước ngoài vào tổ chức tín

dụng phi ngân hàng liên doanh cần chiếm ít nhất 30% vốn đăng ký. Tổng số cổ phần của các tổ chức tín dụng và cá nhân nước ngoài không được vượt quá 30% vốn đăng ký của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, trừ khi luật pháp Việt Nam có quy định khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép.

482. Một số các Thành viên yêu cầu cung cấp thông tin về quy định trong lĩnh vực ngân hàng, đặc biệt là các thông tin cụ thể về các điều kiện để ngân hàng nước ngoài có thể được cấp giấy phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam. Đại diện Việt Nam trả lời rằng pháp luật ngân hàng hiện hành và Luật bổ sung, sửa đổi một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng cho phép thành lập chi nhánh trực tiếp. Đại diện Việt Nam cho biết hoạt động của các Tổ chức ngân hàng hiện nay được quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi liên quan. Từ 1/4/2007, các tổ chức tín dụng nước ngoài sẽ được phép mở ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Đại diện Việt Nam bổ sung rằng các pháp nhân và thể nhân phải có giấy phép mới được hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng. Một trong số những điều kiện chính để thành lập chi nhánh của ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam là ngân hàng mẹ phải có tổng tài sản có trên 20 tỉ USD vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.
483. Đại diện Việt Nam giải thích thêm rằng một điều kiện chính để thành lập ngân hàng liên doanh hoặc ngân hàng 100% vốn nước ngoài là ngân hàng mẹ phải có tổng tài sản có trên 10 tỉ USD vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. Một điều kiện chính để thành lập công ty tài chính 100% vốn nước ngoài hoặc công ty tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài hoặc công ty cho thuê tài chính liên doanh là tổ chức tín dụng nước ngoài phải có tổng tài sản có trên 10 tỉ USD vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. Chính phủ Việt Nam coi những điều kiện này về bản chất là những quy định thận trọng. Tương tự, đại diện Việt Nam xác nhận Chính phủ Việt Nam dự kiến rằng các yêu cầu cấp phép trong tương lai đối với ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ mang tính thận trọng và giải quyết các vấn đề như có đầy đủ vốn, khả năng thanh khoản và quản lý doanh nghiệp. Hơn nữa, các tiêu chí cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng Ngân hàng Nhà

nước Việt Nam sẽ tuân thủ các Điều XVI và Điều XVII của GATS khi xem xét đơn xin cấp giấy phép mới, phù hợp với các hạn chế trong Biểu cam kết Dịch vụ của Việt Nam. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận thêm rằng ngân hàng thương mại nước ngoài có thể đồng thời thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài và chi nhánh. Ngoài ra, đại diện này xác nhận tiếp rằng ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam không bị đối xử như là một tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài và được hưởng đối xử quốc gia đầy đủ như ngân hàng thương mại của Việt Nam trong việc thành lập hiện diện thương mại. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

484. Một Thành viên yêu cầu Việt Nam giảm các yêu cầu về vốn tối thiểu đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài xuống mức bằng với hoặc thấp hơn mức dành cho các ngân hàng trong nước. Sự thay đổi này sẽ phù hợp hơn với quy định quốc tế dựa trên mức độ hoạt động và rủi ro của các chi nhánh. Đại diện Việt Nam trả lời rằng Việt Nam đã cho phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hoạt động trên cơ sở vốn của ngân hàng mẹ khi cho vay. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận thêm rằng Việt Nam sẽ dần đưa cơ chế luật lệ của mình đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm cả yêu cầu vốn tối thiểu, phù hợp với tập quán quốc tế đã được chấp nhận chung. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.
485. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ không được phép *mở các điểm giao dịch hoạt động phụ thuộc vào vốn của chi nhánh*. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận thêm rằng không có hạn chế về số lượng các chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tuy nhiên, các điểm giao dịch không bao gồm các máy rút tiền tự động (ATM) ngoài trụ sở chính. Ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được dành đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia đầy đủ trong việc lắp đặt và vận hành máy ATM. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.
486. Đại diện Việt Nam nói thêm rằng các trung tâm giao dịch chứng khoán đã được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Các công ty chứng khoán nước ngoài muốn kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam phải hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán cũng như các luật lệ hiện hành khác. Ngoài ra, các công ty chứng khoán nước ngoài muốn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam

phải chịu các hạn chế được quy định trong Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam. Đại diện Việt Nam đã cung cấp thông tin về các tiêu chí cấp phép dịch vụ chứng khoán tại Phụ lục II của tài liệu WT/ACC/VNM/44.

487. Đại diện Việt Nam giải thích rằng Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 9/12/2000 và có hiệu lực từ ngày 1/4/2001. Ngoài ra, đại diện Việt Nam đã cung cấp thông tin về các tiêu chí cấp giấy phép dịch vụ chứng khoán tại Phụ lục II của tài liệu WT/ACC/VNM/44.
488. Một Thành viên lưu ý rằng Việt Nam đã giải thích rõ về các tiêu chí cấp phép đối với giấy phép dịch vụ bảo hiểm và giấy phép dịch vụ chứng khoán tại Phụ lục II của tài liệu WT/ACC/VNM/44. Thành viên này yêu cầu có sự đảm bảo rằng trường hợp các tiêu chí cấp phép được ghi trong tài liệu WT/ACC/VNM/44 không phù hợp hoặc không tương thích với các cam kết của Việt Nam trong Biểu Cam kết cụ thể hoặc trong Báo cáo của Ban Công tác, thì các cam kết này sẽ được áp dụng. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng trong trường hợp các tiêu chí cấp phép quy định trong Phụ lục II của tài liệu WT/ACC/VNM/44 không phù hợp hoặc không tương thích với các cam kết của Việt Nam trong Biểu Cam kết hoặc trong Báo cáo của Ban Công tác, thì các cam kết này sẽ được áp dụng. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.
489. Trả lời một câu hỏi, đại diện Việt Nam xác nhận rằng Chính phủ Việt Nam sẽ bảo đảm rằng các công ty bảo hiểm, các công ty trung gian bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài cũng như có vốn đầu tư của Việt Nam sẽ được tạo các cơ hội thực sự và bình đẳng để được thông báo, đóng góp ý kiến và trao đổi quan điểm với các cơ quan nhà nước về các biện pháp liên quan đến hoặc tác động đến việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm tại Việt Nam. Liên quan đến những thay đổi về mặt pháp lý trong lĩnh vực bảo hiểm, đại diện Việt Nam cũng xác nhận thêm rằng các công ty bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài sẽ được Chính phủ Việt Nam cho phép tiếp cận thông tin trên cơ sở đối xử quốc gia. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.
490. Trả lời câu hỏi của một Thành viên, đại diện Việt Nam xác nhận rằng có các đơn xin cấp phép riêng rẽ đối với bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, không có hạn chế, cả trong luật và trên thực tế, về số lượng các giấy phép mới mà công ty bảo hiểm nước ngoài có thể nộp đơn tại

cùng một thời điểm. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận rằng không có hạn chế về số lượng các đơn xin chứng nhận sản phẩm mà một công ty bảo hiểm nước ngoài có thể nộp tại cùng một thời điểm, và không có yêu cầu hoặc quy định pháp lý nào hạn chế một công ty bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài nộp đơn đăng ký bổ sung, dù Chính phủ Việt Nam đã hoàn tất việc xem xét các đơn đăng ký trước đó của công ty này hay chưa.

491. Trả lời câu hỏi của một Thành viên về minh bạch hoá trong các quy định về dịch vụ bảo hiểm, đại diện Việt Nam xác nhận rằng các tiêu chuẩn liên quan đến cấp phép và phê duyệt các sản phẩm và mức phí mới sẽ được tập hợp, công bố và cung cấp cho công chúng phù hợp với các đoạn 505-507. Đại diện Việt Nam xác nhận thêm rằng hướng dẫn hành chính sẽ được thông báo bằng văn bản. Ban Công tác ghi nhận những cam kết này.
492. Một Thành viên đề nghị cho biết có tồn tại một quy trình khiếu nại chính thức cho tất cả các quyết định liên quan đến việc cung cấp bảo hiểm (kể cả việc phê chuẩn cấp phép cung cấp bảo hiểm và phê duyệt sản phẩm mới) hay không. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Luật Khiếu nại và Tố cáo số 58/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và Pháp lệnh sửa đổi và bổ sung một số điều của Pháp lệnh về Thủ tục Giải quyết các vụ án hành chính số 29/2006/PL-UBTVQH11 đã đưa ra một quy trình khiếu nại chính thức cho mọi lĩnh vực dịch vụ.
493. Một Thành viên đề nghị cho biết liệu luật của Việt Nam có bảo đảm những hướng dẫn hành chính của một cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm cho một công ty bảo hiểm có phải tuân thủ với pháp luật về cạnh tranh đang có hiệu lực ở Việt Nam hay không. Thành viên này hỏi thêm rằng liệu người nhận được một hướng dẫn hành chính như vậy có thể kiểm tra với cơ quan hữu quan xem hành vi mà người đó đề xuất để tuân thủ hướng dẫn hành chính đó có trái với pháp luật cạnh tranh hiện hành của Việt Nam hay không. Trả lời câu hỏi này, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Luật Ban hành các Văn bản Quy phạm Pháp luật số 02/2002/QH11 ngày 16/12/2002 bảo đảm rằng mọi hướng dẫn hành chính của các cơ quan quản lý Việt Nam sẽ không trái với các luật lệ hiện hành ở Việt Nam. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng người nhận được những hướng dẫn hành chính như vậy được phép kiểm tra với cơ quan hữu quan xem hành vi mà người

đó đề xuất để tuân thủ hướng dẫn hành chính có trái với pháp luật cạnh tranh hiện hành ở Việt Nam hay không.

494. Các Thành viên cũng đề nghị làm rõ Việt Nam sẽ thực hiện các cam kết của mình về việc cho phép các công ty bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mở chi nhánh trực tiếp sau 5 năm kể từ khi gia nhập như thế nào. Đại diện của Việt Nam giải thích rằng các luật lệ và quy định cần có để thực thi cam kết này sẽ được xây dựng với mục tiêu thúc đẩy đầu tư và tạo ra các cơ hội thương mại có ý nghĩa, bảo đảm phát triển bền vững thị trường bảo hiểm Việt Nam và bảo vệ lợi ích chính đáng của những người ký kết hợp đồng bảo hiểm và sự an toàn và lành mạnh của thị trường bảo hiểm Việt Nam. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm rằng việc quản lý những chi nhánh này sẽ được thực hiện phù hợp với các tiêu chuẩn và nguyên tắc trong ngành bảo hiểm được quốc tế thừa nhận của Hiệp hội Các nhà quản lý Bảo hiểm Quốc tế (IAIS). Ban Công tác ghi nhận cam kết này.
495. Trả lời câu hỏi cụ thể về kinh doanh trò chơi điện tử, đại diện của Việt Nam cho biết Thông tư Số 08/2000/TT-BVHTT do Bộ Văn hoá Thông tin ban hành ngày 28/4/2000 đã định nghĩa kinh doanh trò chơi điện tử là việc một tổ chức, doanh nghiệp, cá thể, hoặc hộ gia đình cung cấp các trò chơi điện tử giữa người và máy với một chương trình trò chơi điện tử có sẵn trong máy. Các cá nhân và tổ chức sử dụng hoặc thương mại hoá trò chơi điện tử phải sử dụng máy móc, băng, đĩa và các thiết bị phụ trợ với nội dung giải trí lành mạnh. Số lượng các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trò chơi điện tử có giải thưởng là có giới hạn và bất cứ đơn nào xin cấp phép kinh doanh như vậy phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định Số 32/2003/QĐ-TTg ban hành ngày 27/2/2003.
496. Một Thành viên bày tỏ quan ngại về những hạn chế về vốn góp và kiểm tra nhu cầu kinh tế trong cam kết của Việt Nam về dịch vụ vận tải đường bộ. Thành viên này hỏi cụ thể những hạn chế này sẽ ảnh hưởng như thế nào tới khả năng cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh của các công ty nước ngoài. Trả lời câu hỏi này, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng các công ty chuyển phát nhanh có vốn đầu tư nước ngoài được cấp phép cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh tại Việt Nam theo các cam kết của Việt Nam về dịch vụ chuyển phát nhanh sẽ có quyền sở hữu và vận hành các phương tiện vận tải đường

bộ để cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh của mình. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

497. Một Thành viên *lưu ý* Việt Nam đã đưa vào Biểu Cam kết lộ trình nâng tỷ lệ vốn góp của bên nước ngoài trong nhiều ngành dịch vụ, và hỏi liệu Việt Nam có những thủ tục minh bạch và được xác lập trước để tăng tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh và cho việc chuyển đổi dần từ liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hay không. Thành viên này cũng nói thêm rằng đối tác nước ngoài trong liên doanh được đảm bảo là họ có thể thực hiện được những thay đổi về tỷ lệ vốn góp nước ngoài như vậy và/hoặc chuyển đổi thành một công ty 100% vốn nước ngoài một cách hiệu quả, kịp thời và không làm gián đoạn những hoạt động thông thường. Ví dụ, Thành viên này hỏi liệu một đối tác nước ngoài trong liên doanh muốn mua lại phần góp vốn của (các) đối tác Việt Nam để đạt được mức sở hữu 100% có bị yêu cầu phải nộp đơn xin cấp giấy phép mới hay một sự cấp phép nào khác để tiếp tục cung cấp dịch vụ đó hay không.
498. Trả lời câu hỏi này, đại diện của Việt Nam giải thích rằng, căn cứ vào thoả thuận với đối tác Việt Nam và các hạn chế được quy định tại Biểu Cam kết Cụ thể của Việt Nam, đối tác nước ngoài trong liên doanh có thể mua lại toàn bộ phần vốn góp của (các) đối tác Việt Nam. Đại diện của Việt Nam giải thích thêm rằng thủ tục và điều kiện cho việc phân bổ lại vốn trong liên doanh và cho việc chuyển đổi từ liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được quy định cụ thể tại Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 thi hành Luật Đầu tư năm 2005. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng việc phân bổ lại vốn trong một liên doanh, hay chuyển đổi từ liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài như vậy sẽ phải tuân thủ các thủ tục định sẵn và minh bạch, những thủ tục này sẽ không làm gián đoạn hoạt động thông thường của công ty. Đại diện của Việt Nam cũng xác nhận rằng các liên doanh mong muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có thể bị yêu cầu phải nộp đơn xin và nhận được giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép sửa đổi để cung cấp cùng loại dịch vụ đó với một phạm vi kinh doanh tương tự. Quyết định với các đơn như vậy sẽ được đưa ra nhanh chóng để doanh nghiệp có thể tiếp tục hoạt động mà không bị gián đoạn. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

499. Một Thành viên lưu ý rằng các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ bán lẻ của Việt Nam bao gồm cả lộ trình cho phép tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài lên tới 100%. Thành viên này hỏi Việt Nam sẽ thực hiện cam kết của mình về dịch vụ bán lẻ như thế nào khi Nghị định 110 có các điều khoản hạn chế sự tham gia của nước ngoài vào các hoạt động bán hàng đa cấp. Trả lời câu hỏi này, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng hạn chế đối với sự tham gia của nước ngoài vào các hoạt động bán hàng đa cấp mô tả trong Nghị định 110 chỉ áp dụng cho các thể nhân nước ngoài làm việc tại Việt Nam và cho các thương nhân nước ngoài mà phạm vi kinh doanh của họ không bao gồm dịch vụ phân phối, trong đó có dịch vụ bán lẻ ở Việt Nam. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng những hạn chế như vậy sẽ không áp dụng đối với sự tham gia của bên nước ngoài khi đầu tư vào dịch vụ bán lẻ, phù hợp với những điều kiện quy định tại Biểu Cam kết Dịch vụ của Việt Nam. Hạn chế đối với phân góp vốn nước ngoài trong bán hàng đa cấp là những hạn chế được nêu tại cam kết mở cửa thị trường dịch vụ bán lẻ của Việt Nam. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.
500. Trả lời yêu cầu của một Thành viên về việc làm rõ phạm vi cam kết của Việt Nam trong dịch vụ phân phối theo Phương thức 1, đại diện Việt Nam xác nhận rằng cam kết này bao gồm phân phối qua mạng các phần mềm máy tính hợp pháp. Cam kết này không ảnh hưởng tới các phiên đàm phán đang diễn ra trong WTO, cũng như quan điểm của Việt Nam, về việc phân loại một cách hợp lý các phần mềm máy tính được phân phối qua mạng.
501. Một Thành viên lưu ý rằng Việt Nam đã đưa vào Biểu Cam kết Dịch vụ hạn chế đối với sự tham gia của phía nước ngoài trong hầu hết các ngành dịch vụ. Ví dụ, một số ngành bị hạn chế vĩnh viễn phần vốn góp của nước ngoài, trong khi ở một số lĩnh vực khác, hạn chế phần vốn góp nước ngoài là tạm thời và là một phần của lộ trình từng bước tiến tới 100% sở hữu nước ngoài. Thành viên này bày tỏ lo ngại sâu sắc về việc một số điều khoản của Luật Doanh nghiệp năm 2005 sẽ ảnh hưởng như thế nào tới khả năng của một cổ đông đa số (tức là sở hữu ít nhất 51% nhưng không quá 65% hoặc 75%) trong việc kiểm soát đầu tư và đưa ra những quyết định cơ bản về hoạt động của doanh nghiệp. Các điều khoản về công ty trách nhiệm hữu hạn trên một thành viên và các điều khoản về công ty cổ phần đã quy định các quyết định cơ bản trong một doanh nghiệp sẽ được đưa ra như thế nào bằng việc quy định những vấn đề cơ bản này sẽ phải được Hội đồng Thành viên hay Đại hội Cổ đông thông qua và quy định rõ tỷ lệ phiếu

tối thiểu cần có để Hội đồng Thành viên hoặc Đại hội Cổ đông có thể đưa ra một quyết định như vậy. Theo những điều khoản này, việc đưa ra các quyết định cơ bản về doanh nghiệp đòi hỏi phải đạt tỷ lệ đa số ít nhất là 65% Hội đồng Thành viên trong trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn trên một thành viên, và 75% trong Đại hội Cổ đông trong trường hợp công ty cổ phần.

502. Trả lời câu hỏi này, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Luật Doanh nghiệp quy định tỷ lệ phiếu tối thiểu cần có để đưa ra những quyết định cơ bản trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Đại diện của Việt Nam thừa nhận tính hợp lý của những quan ngại của các Thành viên về khả năng của các cổ đông đa số (tức là sở hữu ít nhất 50%) trong việc đưa ra những quyết định cơ bản như vậy, đặc biệt là trong những lĩnh vực Việt Nam đã đưa ra hạn chế vốn góp nước ngoài trong Biểu Cam kết cụ thể. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng kể từ khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ bảo đảm rằng, dù đã có những yêu cầu tại Luật Doanh nghiệp năm 2005, các nhà đầu tư thiết lập hiện diện thương mại dưới hình thức liên doanh theo các cam kết trong Biểu Cam kết Dịch vụ của Việt Nam sẽ có quyền xác định, trong Điều lệ Doanh nghiệp, tất cả những loại quyết định cần phải đệ trình xin phê duyệt của Hội đồng Thành viên hay Đại hội Cổ đông; các quy định về số đại biểu cần thiết, nếu có, trong quy trình bỏ phiếu; và tỷ lệ đa số phiếu chính xác cần có để đưa ra tất cả các quyết định, bao gồm cả tỷ lệ đa số đơn giản là 51%. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng Việt Nam sẽ đảm bảo những quy định trong Điều lệ Doanh nghiệp như vậy sẽ có hiệu lực pháp lý. Bên cạnh đó, trước khi gia nhập, Việt Nam sẽ bảo đảm các nghĩa vụ trong đoạn này có hiệu lực thông qua các biện pháp pháp lý phù hợp. Về vấn đề này, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng Điều 3.3 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định rằng các điều ước sẽ được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có sự khác biệt giữa các điều khoản của Luật này với các cam kết trong điều ước, và xác nhận rằng, theo Điều 6.3 của Luật Điều ước, khi phê chuẩn Nghị định thư Gia nhập, Việt Nam sẽ xác định sự tồn tại của những khác biệt đó và quyết định chúng sẽ được giải quyết thông qua việc áp dụng trực tiếp điều ước hay thông qua việc sửa luật. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.
503. Một Thành viên hỏi những quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005 sẽ ảnh hưởng như thế nào tới các nhà đầu tư nước ngoài đã thành lập liên doanh ở Việt Nam. Trả lời câu hỏi này, đại diện của Việt Nam

xác nhận rằng trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Luật Doanh nghiệp 2005 có hiệu lực, các doanh nghiệp được các nhà đầu tư Việt Nam cùng với nhà đầu tư của một Thành viên WTO thành lập trước ngày Luật Doanh nghiệp năm 2005 có hiệu lực, nếu có mong muốn, sẽ được phép tiến hành những sửa đổi mà doanh nghiệp thấy là cần thiết với các điều khoản trong Điều lệ ban đầu của doanh nghiệp liên quan đến tất cả các quyết định phải được đệ trình lên Hội đồng Thành viên hay Đại hội Cổ đông để phê duyệt; các quy định về số đại biểu cần thiết, nếu có, trong quy trình bỏ phiếu; và tỷ lệ đa số phiếu chính xác cần có để đưa ra tất cả các quyết định, bao gồm cả tỷ lệ đa số đơn giản là 51%. Việc thông qua những sửa đổi như vậy trong Điều lệ doanh nghiệp trong thời hạn quy định sẽ được tiến hành nhanh chóng để tránh làm gián đoạn hoạt động kinh doanh. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

504. Một Thành viên nhận xét rằng thủ tục và điều kiện cấp phép không nên cản trở việc tiếp cận thị trường và yêu cầu Việt Nam bảo đảm tính minh bạch trong các yêu cầu và thủ tục cấp phép, yêu cầu và thủ tục đánh giá cũng như các yêu cầu cấp phép khác. Đặc biệt, Thành viên này yêu cầu Việt Nam công bố danh sách các tổ chức chịu trách nhiệm uỷ quyền, cho phép hoặc điều tiết các dịch vụ, kể cả các tổ chức đã được các cơ quan chức năng uỷ quyền như vậy, cũng như thủ tục và điều kiện cấp phép. Việt Nam được yêu cầu phải bảo đảm rằng các thủ tục và điều kiện cấp phép được xây dựng trước, công khai, dựa trên các tiêu chí khách quan; xác định các hoạt động, điều khoản và điều kiện; có tất cả các thông tin chính về việc hoàn thành hồ sơ xin cấp phép; đưa ra khung thời gian liên quan và các thời hạn quan trọng; và cho biết cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Thành viên này cũng yêu cầu Việt Nam bảo đảm rằng các thủ tục và điều kiện cấp phép sẽ được công bố trước khi có hiệu lực và một khung thời gian hợp lý cho việc xem xét và ra quyết định khi công bố các thủ tục và điều kiện này. Ngoài ra, bất kỳ lệ phí nào được tính sẽ không tạo thành một rào cản riêng về tiếp cận thị trường và đối tượng xin cấp phép cũng sẽ được biết hồ sơ họ làm đã đầy đủ hay chưa hoặc trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì cần phải bổ sung thông tin gì. Thành viên này yêu cầu các quyết định đối với hồ sơ cần phải được đưa ra nhanh; nếu hồ sơ xin cấp phép bị huỷ bỏ hoặc từ chối, đối tượng xin cấp phép sẽ được thông báo nhanh chóng bằng văn bản lý do hồ sơ bị huỷ bỏ hoặc từ chối. Thành viên này cũng đề nghị việc kiểm tra để

cấp phép hành nghề sẽ được thực hiện theo một lịch trình thời gian thích hợp.

505. Một số Thành viên cho rằng việc minh bạch hoá các quy định và các biện pháp khác, đặc biệt là của các chính quyền địa phương, là vô cùng quan trọng vì những cơ quan này thường đưa ra các quy định chi tiết để thực thi các luật lệ, quy định và biện pháp khác mang tính chung chung hơn của chính quyền trung ương. Những thông tin này cần phải được cung cấp kịp thời để các nhà cung cấp dịch vụ có thể chuẩn bị tuân thủ với các quy định đó và có thể thực hiện các quyền của mình khi thực thi các biện pháp đó. Việc công bố trước những biện pháp như vậy là quan trọng trong việc tăng cường các mối quan hệ thương mại ổn định, dễ dự đoán. Việc phát triển Internet và các phương tiện thông tin khác có thể giúp bảo đảm rằng thông tin từ tất cả các cơ quan chính phủ ở mọi cấp có thể được tập hợp tại một điểm và công khai cho công chúng. Việc thiết lập và duy trì một tạp chí và Điểm hỏi đáp duy nhất, có thẩm quyền sẽ tạo thuận lợi rất nhiều cho việc phổ biến thông tin và giúp tăng cường sự tuân thủ.
506. Đáp lại, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ công bố tất cả các luật, quy định và các biện pháp áp dụng chung khác có liên quan tới hoặc tác động tới thương mại dịch vụ. Việc công bố các luật lệ, quy định và các biện pháp khác như vậy sẽ bao gồm cả việc công bố ngày hiệu lực của các biện pháp này và phạm vi dịch vụ hay các hoạt động bị ảnh hưởng. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng Việt Nam sẽ cung cấp một danh sách tất cả các tổ chức chịu trách nhiệm uỷ quyền, cho phép hoặc điều tiết các hoạt động dịch vụ trong mỗi ngành dịch vụ. Ngoài ra, kể từ khi gia nhập, Việt Nam sẽ công bố trong công báo tất cả những thủ tục và điều kiện cấp phép hiện đang áp dụng của mình. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.
507. Liên quan tới thủ tục cấp phép, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ bảo đảm các thủ tục và điều kiện cấp phép của mình sẽ không tạo thành các rào cản riêng về tiếp cận thị trường. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng với những dịch vụ nằm trong Biểu Cam kết cụ thể, Việt Nam sẽ bảo đảm rằng: (a) Thủ tục và điều kiện cấp phép của Việt Nam sẽ được công bố trước khi có hiệu lực; (b) Trong công bố đó, Việt Nam sẽ xác định rõ khung thời gian cho các quyết định cấp phép của các cơ quan hữu quan; (c) Các cơ quan hữu quan sẽ xem

xét và đưa ra quyết định về việc cấp phép trong thời hạn quy định trong thủ tục chính thức; (d) Bất kỳ loại phí nào được tính cho việc nộp và xem xét hồ sơ sẽ không tạo thành một rào cản riêng về tiếp cận thị trường; (e) Theo yêu cầu của người nộp hồ sơ, cơ quan quản lý có trách nhiệm của Việt Nam sẽ thông báo cho người nộp hồ sơ về tình trạng hồ sơ của mình và thông báo hồ sơ đó đã được coi là đầy đủ hay chưa. Một hồ sơ sẽ không được coi là đầy đủ cho đến khi đã nhận đủ tất cả các thông tin quy định trong biện pháp thực hiện có liên quan. Nếu cơ quan có thẩm quyền yêu cầu người nộp hồ sơ bổ sung thông tin, cơ quan này sẽ thông báo không chậm trễ cho người nộp hồ sơ và nêu rõ những thông tin nào cần bổ sung để hoàn thiện hồ sơ. Người nộp hồ sơ sẽ có cơ hội để khắc phục những thiếu sót trong hồ sơ; (f) Theo yêu cầu của người nộp hồ sơ không được cấp phép, cơ quan quản lý đã từ chối hồ sơ đó sẽ thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ lý do từ chối hồ sơ; (g) Khi hồ sơ bị từ chối, người nộp hồ sơ có thể đệ trình một hồ sơ mới nhằm khắc phục những vấn đề trước đó; (h) Trong trường hợp cần phê duyệt, khi hồ sơ đã được phê duyệt, người nộp hồ sơ sẽ được thông báo không chậm trễ bằng văn bản; và (i) Trong trường hợp Việt Nam yêu cầu kiểm tra để cấp phép hành nghề, việc kiểm tra này sẽ được thực hiện theo một lịch trình thời gian thích hợp. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

508. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng với các lĩnh vực dịch vụ có trong Biểu Cam kết cụ thể của Việt Nam, các cơ quan quản lý hữu quan sẽ độc lập với, và sẽ không chịu trách nhiệm trước bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ nào mà họ quản lý. Ngoài ra, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng, ngoại trừ các tình huống khẩn cấp hoặc các quy định và biện pháp liên quan đến an ninh quốc gia, các biện pháp cụ thể ấn định tỷ giá hối đoái hoặc chính tiền tệ và các biện pháp khác mà việc công bố chúng có thể ngăn cản việc thực thi luật, Việt Nam sẽ (a) Công bố trước bất kỳ quy định hay các biện pháp thực hiện khác mang tính áp dụng chung mà Việt Nam dự kiến thông qua và mục tiêu của quy định hay biện pháp thực hiện khác đó; (b) Cho phép các bên quan tâm và các Thành viên khác có cơ hội hợp lý để bình luận về quy định hay biện pháp thực hiện khác dự kiến thông qua đó; và (c) Cho phép một khoảng thời gian hợp lý kể từ khi công bố quy định chính thức hay biện pháp thực hiện khác chính thức tới khi quy định hay biện pháp này có hiệu lực. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

**GUIDE TO VIET NAM'S COMMITMENTS ON
TRADE IN SERVICES IN THE WTO**

I. INTRODUCTION OF VIET NAM'S SERVICE COMMITMENTS IN THE WTO

In all Viet Nam's commitments in the WTO (including commitments on trade in goods, trade in services and multilateral commitments), those on opening service markets are possible most complicated. In the process of WTO accession, Viet Nam has committed 11 service sectors and about 110 subsectors, which are diversified in nature, from telecommunications, finance, transportation to such services as services incidental to manufacturing, audio-visual services. Besides the Schedule of specific commitments in services, Viet Nam has also made certain commitments on policies of general application in the section "Policies affecting trade in services" of the Report of the Working Party on the accession of Viet Nam. A clear understanding of these commitments is a pre-requisite for enterprises and stakeholders to know the extend to which Viet Nam's service markets will be opened and to have optimal solutions to take advantage of opportunities and overcome challenges when Viet Nam joins the WTO. To provide a complete picture of those commitments, we would like to introduce all Viet Nam's Schedule of specific commitments in services, the section "Policies affecting trade in services" of the Report of the Working Party on the accession of Viet Nam and Annexes (in Vietnamese) to explain the Schedule and the clarification of scope of services under the United Nations' Central Product Classification. With these information, it is for the first time that a complete and detail manual on the coverage and extend of Viet Nam's service commitments is published. We do hope that this is a useful material for lawyers, enterprises and stakeholders who are interested in Viet Nam's service commitments.

As indicated in paragraph 528 of the Report of the Working Party on the Accession of Viet Nam (WT/ACC/VNM/48), the Schedule of Specific Commitments in Services resulting from the negotiations between the Socialist Republic of Viet Nam and WTO Members is annexed to the Protocol of Accession of the Socialist Republic of Viet Nam and is reproduced hereunder

Mode of delivery: (1) Cross-border supply (2) Consumption abroad (3) Commercial presence (4) Presence of natural person			
Sectors and sub-sectors	Limitations on Market Access	Limitations on National Treatment	Additional Commitments
I. HORIZONTAL COMMITMENTS			
ALL SECTORS INCLUDED IN THIS SCHEDULE	<p>(3) None, except:</p> <p>Unless otherwise specified in each specific sector or sub-sector of this Schedule, foreign enterprises are allowed to establish commercial presence in Viet Nam in the form of business co-operation contract¹⁰⁴, joint venture enterprise, 100% foreign-invested enterprise.</p> <p>Representative offices of foreign service suppliers are permitted to be established in Viet Nam, but they shall not engage in any direct profit-making activities¹⁰⁵.</p> <p>Unless otherwise indicated in each specific sector or sub-sector of this Schedule, the establishment of branches is unbound.</p> <p>The conditions of ownership, operation and juridical form and scope of</p>	<p>(3) None, except:</p> <p>Eligibility for subsidies may be limited to Vietnamese service suppliers, i.e. to juridical persons established within the territory of Viet Nam, or a part thereof. The granting of one-time subsidization to promote and facilitate the process of equitisation is not in breach of this commitment.</p>	

¹⁰⁴ *Business co-operation contract is a document which is signed by two or more parties (of which at least one party must be Vietnamese legal entity and one party must be foreign legal entity) and which stipulates the responsibilities of, and the sharing of business results between, the parties for the purpose of conducting investment and business in Viet Nam without creating a legal entity.*

¹⁰⁵ *Representative office is a subordinate unit of foreign enterprises, established under the Vietnamese law in order to seek, promote trade and tourism opportunities but is not allowed to engage in any direct profit-making activities.*

	<p>activities as set out in the respective licenses or other form of approval establishing or authorizing the operation or supply of services by an existing foreign service supplier shall not be made more restrictive than they exist as of the date of Viet Nam's accession to the WTO.</p> <p>Foreign-invested enterprises shall be permitted by competent authorities of Viet Nam to lease the land to carry out their investment projects. The land leasing period shall correspond to the time of operation of those enterprises and shall be stipulated in their investment licenses and shall be extended whenever the time of operation of those enterprises is extended by competent authorities.</p> <p>Foreign service suppliers are permitted to make capital contribution in the form of buying shares of Viet Nam's enterprises. In this case, the total equity held by foreign investors in each enterprise may not exceed 30% of the enterprise's chartered capital unless otherwise provided by Viet Nam's laws or authorized by Viet Nam's competent authority.</p> <p>One year after accession, the 30% foreign equity limitation for acquisition of Vietnamese enterprises shall be eliminated, except for capital contribution in the form of buying shares of joint-stock commercial banks, and except for the sectors not committed in this Schedule. For the other sectors and sub-sectors committed in this Schedule, the level of equity held by foreign investors in acquisition of Vietnamese enterprises shall be corresponding to the limitations on foreign capital participation set forth therein, if any, including the limitations in the form of transitional periods, where applicable.</p> <p>(4) Unbound, except measures relating to entry and temporary stay</p>	<p>Unbound for subsidies for Research and Development.</p> <p>Unbound for subsidies in the Health, Education and Audio-visual sectors.</p> <p>Unbound for subsidies aimed at promoting the welfare and employment of ethnic minorities.</p>	
--	--	---	--

	<p>of natural persons who fall in one of the following categories:</p> <p>(a) <u>Intra-corporate transferees</u></p> <p>Managers, executives and specialists, as defined hereunder, of a foreign enterprise which has established a commercial presence in the territory of Viet Nam, temporarily moving as intra-corporate transferees to that commercial presence and who have been previously employed by the foreign enterprise for at least one year, shall be granted entry and a stay permit for an initial period of three years which may be extended subject to the term of operation of those entities in Viet Nam. At least 20% of the total number of managers, executives and specialists shall be Vietnamese nationals. However, a minimum of 3 non-Vietnamese managers, executives and specialists shall be permitted per enterprise.</p> <p>Managers and executives are those who primarily direct the management of the foreign enterprises which have established commercial presence in Viet Nam, receiving only general supervision or direction from the board of directors or stockholders of the business or their equivalent, including directing the establishment or a department or subdivision of the establishment, supervising and controlling the work of other supervisory, professional or managerial employees, having the authority personally to hire and fire or recommend hiring, firing or other personnel actions, and who do not directly perform tasks concerning the actual supply of the services of the establishment.</p> <p>Specialists are natural persons working within an organization who possess knowledge at an advanced level of expertise and with knowledge of the organization's services, research equipment, techniques or management. In assessing such knowledge, account will be taken not only of knowledge specific to the commercial</p>	<p>(4) Unbound, except as indicated in market access column.</p>	
--	---	--	--

	<p>presence, but also of whether the person has a high level of skills or qualification referring to a type of work or trade requiring specific technical knowledge. Specialists may include, but are not limited to, members of licensed professions.</p>		
	<p>(b) <u>Other personnel</u> Managers, executives and specialists, as defined in (a) above, who cannot be substituted by Vietnamese and who are employed outside Viet Nam's territory by a foreign enterprise which has established a commercial presence in the territory of Viet Nam with a view to participating in the foreign enterprise's activities in Viet Nam, shall be granted entry and a stay permit in conformity with the term of the concerned employment contract or for an initial period of three years whichever is shorter, which may be extended subject to the employment contract between them and the commercial presence.</p> <p>(c) <u>Service sales persons</u> Persons not based in the territory of Viet Nam and receiving no remuneration from a source located within Viet Nam, and who are engaged in activities related to representing a service provider for the purpose of negotiating for the sale of the services of that provider where: (i) such sales are not directly made to the general public; and (ii) the salesperson is not directly engaged in supplying the service. The stay of these salespersons is limited to a 90-day period.</p> <p>(d) <u>Persons responsible for setting up a commercial presence</u> Managers and executives (as defined in (a) above) within a juridical person, who are responsible for the setting up, in Viet Nam, of a commercial presence of a service provider of a Member when (i) these people are not engaged in making direct sales or supplying services; and</p>		

	<p>(ii) the service provider has its principal place of business in the territory of a WTO Member other than Viet Nam and has no other commercial presence in Viet Nam. The stay of these persons is limited to a 90-day period.</p> <p>(e) <u>Contractual service suppliers (CSS)</u></p> <p>Natural persons who are employees of a foreign enterprise having no commercial presence in Viet Nam may enter and stay in Viet Nam for a period of 90 days or for the duration of the contract, whichever is less provided that the following conditions and requirements shall be applied:</p> <ul style="list-style-type: none"> - The foreign enterprise has obtained a service contract from a Vietnamese enterprise engaged in business operation in Viet Nam. The competent authority of Viet Nam must be able to establish the necessary procedures to guarantee the bona fide character of the contract. - These persons must possess: (a) a university degree or a technical qualification document demonstrating knowledge of an equivalent level; (b) professional qualifications where this is required to exercise an activity in the sector concerned pursuant to the laws and regulations of Viet Nam; and (c) at least 5 years of professional experience in the sector. - The number of these persons covered by the service contract shall not be larger than necessary to fulfil the contract, as it may be decided by the laws and regulations and requirement of Viet Nam. - These persons should have been employed by the foreign enterprise having no commercial presence in Viet Nam for a period of no less than 2 years and have met the requirements prescribed for "specialist" above. <p>The entry of these persons is allowed for computer and related services (CP 841-845, 849) and engineering services (CPC 8672).</p>		
<p>II. SECTOR-SPECIFIC COMMITMENTS</p>			

(b) Accounting and auditing and bookkeeping services (CPC 862)	(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
---	--	--	--

(c) Taxation services (CPC 863)	(1) None. (2) None. (3) None, except: For the period of 1 year from the date of accession, the licensing shall be made on the case by case basis and the number of service providers shall be decided by Ministry of Finance subject to the need and development scope of Viet Nam's market ¹⁰⁸ . For the period of 1 year from the date of accession, foreign- invested enterprises providing taxation services are only permitted to supply services to foreign-invested enterprises and foreign funded projects in Viet Nam. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
---------------------------------------	--	--	--

¹⁰⁸ The main criteria include the number and the operation of enterprises in the market and their impact on the stability of the market and the economy.

<p>(d) Architectural services (CPC 8671)</p>	<p>invested enterprises may only provide services to foreign-invested enterprises in Viet Nam. Foreign enterprises have to be juridical persons of a WTO Member. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	
--	--	--	--

<p>(e) Engineering services (CPC 8672) (f) Integrated engineering services (CPC 8673)</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None, except: For the period of 2 years from the date of WTO accession, 100% foreign-invested enterprises may only provide services to foreign-invested enterprises in Viet Nam. Foreign enterprises have to be juridical persons of a WTO Member. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None, except: The supply of services related to topographical, geotechnical, hydro geological and environmental surveys and technical surveys for urban-rural development planning, sectoral development planning are subject to the authorization of the Government of Viet Nam¹⁰⁹. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	
---	---	--	--

¹⁰⁹ For greater transparency, this commitment allows the maintenance or adoption of limitations or restrictions for national security and public order reasons that would be justified under Article XIV and Article XIV bis of the GATS.

<p>(g) Urban planning and urban landscape architectural services (CPC 8674)</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None, except: After 2 years from the date of accession, 100% foreign-invested enterprises may be established. For the period of 2 years from the date of WTO accession, 100% foreign-invested enterprises may only provide services to foreign-invested enterprises in Viet Nam.</p>	<p>(1) None, except the service must be authenticated by an architect who has appropriate practicing certificate working in a Vietnamese architectural organization which has juridical entity status, and comply with relevant laws and regulations of Viet Nam. (2) None.</p>	
---	---	--	--

	<p>Foreign enterprises have to be juridical persons of a WTO Member.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(3) None, except the responsible foreign architects working in foreign-invested enterprises must have the professional practicing certificate granted or recognized by the Government of Viet Nam.</p> <p>In some areas, subject to the regulations of the Government of Viet Nam for national security and social stability purposes, foreign service suppliers may not be permitted to provide this service¹¹⁰.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	
<p>(i) Veterinary services (CPC 932)¹¹¹</p>	<p>(1) None.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) Access is granted to natural persons exclusively for the conduct of private professional practice and under the authorization by the veterinary authorities.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal</p>	<p>(1) None.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in</p>	

¹¹⁰ For greater transparency, this commitment allows the maintenance or adoption of limitations or restrictions for national security and public order reasons that would be justified under Article XIV and Article XIV bis of the GATS.

¹¹¹ Excluding keeping micro-organism strain for veterinary.

	section.	the horizontal section.	
B. Computer and Related Services (CPC 841-845, CPC 849)			
	(1) None. (2) None. (3) None, except: For the period of 2 years from the date of WTO accession, 100% foreign-invested enterprises may only provide services to foreign-invested enterprises in Viet Nam. After 3 years from the date of accession, branching is allowed. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) None. (2) None. (3) None, except that the chief of the branch has to be a resident in Viet Nam. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
C. Research and Development Services			
(a) R&D services on natural sciences (CPC 851)	(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
E. Rental/Leasing Services without Operators			

(b) Relating to aircraft (CPC 83104)	(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
(d) Relating to other machinery and equipment (CPC 83109)	(1) Unbound, except for industrial machinery and equipment ¹¹² : None. (2) None. (3) Unbound. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) Unbound, except for industrial machinery and equipment: None. (2) None. (3) Unbound. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
F. Other Business Services			

¹¹² Excluding mining and oil field equipment; commercial radio, television and communication equipment.

<p>(a) Advertising services (CPC 871, excluding advertising for cigarettes)</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None, except: Upon accession, foreign service suppliers are permitted to establish joint venture or business cooperation contract with Vietnamese partners who are legally authorized to do advertising services. Upon accession, joint ventures shall be allowed with foreign capital contribution not exceeding 51% of the legal capital of the joint venture. As of 1 January 2009, there shall be no limitation on foreign capital contribution in the joint ventures. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>The advertising for wines and spirits shall be subject to State regulations which are applied on a non-discriminatory basis.</p>
<p>(b) Market research services (CPC 864, excluding 86402)</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None, except: Upon accession joint ventures shall be allowed with foreign capital contribution not exceeding 51% of the legal capital of the joint venture. As of 1 January 2009, 100% foreign-invested enterprises shall be permitted. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	

<p>(c) Management consultant services (CPC 865)</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None. After 3 years from the date of accession, branching is allowed. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None, except that the chief of the branch has to be a resident in Viet Nam. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	
<p>(d) Services related to management consulting - CPC 866, except CPC 86602</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None, except that: After 3 years from the date of accession, branching is allowed. For CPC 866 except CPC 86602: for the period of 1 year from the date of accession: only in the form of joint venture or business cooperation contract. Thereafter: none.</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None, except that the chief of the branch has to be a resident in Viet Nam.</p>	
<p>Arbitration and conciliation services for commercial disputes between businesses (CPC 86602**)</p>	<p>For Arbitration and conciliation services for commercial disputes between businesses (CPC 86602**): for the period of 3 years from the date of accession: unbound. Thereafter: none. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	

<p>(e) Technical testing and analysis services (CPC 8676, excluding conformity testing of transport vehicles and certification of transport vehicles)</p>	<p>(1) Unbound. (2) None. (3) None, except where Viet Nam allows private suppliers access to a sector previously closed to private sector competition on the grounds that the service had been supplied in the exercise of governmental authority, joint ventures to supply such service shall be allowed without limitation on foreign ownership 3 years after such access to private sector competition is allowed. Five years after those private sector services suppliers have been granted such access: none. Access to certain geographic areas may be restricted for national security reasons. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	
<p>(f) Services incidental to agriculture, hunting and forestry (CPC 881)¹¹³</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None, except: Only in the form of joint-venture or business co-operation contract. Foreign capital contribution may not exceed 51% of the legal capital of the joint venture. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None, except: Access to certain geographical areas may be restricted.¹¹⁴ (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	

¹¹³ Excluding services relating to investigation, evaluation and exploitation for natural forest including exploitation of woods and wild, rare and precious animals hunting and trapping, aerial photographing, aerial seed planting and aerial chemicals spraying and dusting, microbial plant, animal genetic resource in agriculture. For the avoidance of ambiguity, animal husbandry and the improvement of breeding stock are included in this commitment.

¹¹⁴ For greater transparency, this allows the maintenance or adoption of limitations or restrictions for national security and public order reasons in accordance with Article XIV and Article XIV bis of the GATS.

(h) Services incidental to mining (CPC 883)			
1. The commitments specified hereunder are not understood to cover the following activities: supply of equipment, materials and chemicals, supply base services, offshore/marine support vessels, accommodation and catering, helicopter services.			
2. The commitments specified hereunder are made without prejudice to the rights of the Government of Viet Nam to set out the necessary regulations and procedures to regulate the oil and gas related activities carried out within the territory or jurisdiction of Viet Nam in full conformity with the rights and obligations of Viet Nam under the GATS.			
	(1). None, except: companies without a commercial presence may be required to be registered with the competent authority of the Government of Viet Nam under the terms outlined in Viet Nam's applicable laws	(1) None, except as indicated in market access column.	
	(2) None. (3) None, except: Upon accession, joint ventures with foreign capital contribution not exceeding 49% shall be permitted. After 3 years from the date of accession, this limitation shall be 51%. Two years thereon, 100% foreign-invested enterprises shall be permitted. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(2) None. (3) None, except as indicated in the market access column. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
(i) Services incidental to manufacturing (CPC 884 and 885)	(1) None. (2) None. (3) None, except: After 3 years from the date of accession, only joint ventures with foreign capital contribution not exceeding 50% shall be permitted.	(1) None. (2) None. (3) Unbound.	

	Five years thereon: 100% foreign-invested enterprises shall be permitted. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
(m) Related scientific and technical consulting services ¹¹⁵	(1) None, except: companies without a commercial presence may be required to be registered with the competent authority of the Government of Viet Nam under the terms	(1) None, except as indicated in the market access column.	
(CPC 86751, 86752 and 86753 only)	outlined in Viet Nam's applicable laws. (2) None. (3) None, except: Upon accession, joint ventures with foreign capital contribution not exceeding 49% shall be permitted. After 2 years from the date of accession, this limitation shall be 51%. Two years thereon, 100% foreign-invested enterprises shall be permitted. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(2) None. (3) None, except as indicated in the market access column (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	

¹¹⁵ The supply of services related to prospecting, surveying, exploration and exploitation is subject to the applicable laws and regulations of Viet Nam.

(n) Maintenance and repair of equipment (not including maritime vessels, aircraft or other transport equipment) (CPC 633)	(1) None. (2) None. (3) None, except: Upon accession, joint ventures with foreign capital contribution not exceeding 49% shall be permitted. After 3 years from the date of accession, this limitation shall be 51%. Two years thereon, 100% foreign-invested enterprises shall be permitted. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) None. (2) None. (3) None, except as indicated in the market access column. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
2. COMMUNICATION SERVICES			
B.Courier Services (CPC 7512**) * Express delivery services ¹¹⁶ , i.e. services consisting of collection, sorting, transport and delivery, whether for domestic or foreign destination, of: (a) Written communication ¹¹⁷ , on any kind of physical medium, including: - Hybrid mail service; - Direct mail.	(1) None. ¹¹⁹ (2) None. (3) None, except that foreign ownership in joint ventures may be limited to 51% within the first 5 years after accession. After 5 years from the date of accession, 100%	(1) None. (1) None. (2) None.	Services and services suppliers of any other Member shall be accorded treatment no less favourable than the treatment accorded to the

¹¹⁶ Express delivery services may include, in addition to greater speed and reliability, value added elements such as collection from point of origin, personal delivery to addressee, tracing and tracking, possibility of changing the destination and address in transit, confirmation of receipt.

¹¹⁷ Written communication includes letters, postcards, hand writings, or printed matters such as books, newspapers, periodicals, magazines, or commercial documents such as bills and invoices, etc.

¹¹⁸ Books, catalogues are included hereunder.

¹¹⁹ The cross-border supply of service can be performed in association with a local service provider for the collection or delivery.

<p>Except for the handling of items of written communication the price of which is less than:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 10 times the tariff for the handling of a standard domestic letter in the first weight level for domestic shipments; - US\$9 for international shipments; <p>provided that the gross weight of these items is less than 2,000 grams.</p> <p>(b) Parcels¹¹⁸ and other goods.</p> <p>* Handling of non-addressed items.</p>	<p>foreign-invested enterprises shall be permitted.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>Vietnamese Post Office or its subsidiaries for its competitive activities.</p>
<p>C. Telecommunication Services</p> <p>Commitments hereunder are made in accordance with "Notes for Scheduling Basic Telecom Services Commitments" (S/GBT/W/2/REV.1) and "Market Access Limitations on Spectrum Availability" (S/GBT/W/3). For the purpose of these commitments, a "non-facilities based service supplier" means a service supplier which does not own transmission capacity but contracts for such capacity including submarine cable capacity, including on a long-term basis, from a facilities-based supplier. A non facilities-based supplier is not otherwise excluded from owning telecommunications equipment within their premises and</p>			

permitted public service provision points (POP).			
<u>Basic telecommunication services</u> (a) Voice telephone services (CPC 7521) (b) Packet-switched data transmission services (CPC 7523**) (c) Circuit-switched data transmission (CPC 7523**) (d) Telex services (CPC 7523**) (e) Telegraph services (CPC 7523**) (f) Facsimile services (CPC 7521** + 7529**) (g) Private leased circuit services (CPC 7522** + 7523**) (o*) Other services Videoconference services (CPC 75292) - Video Transmission services, excluding broadcasting ¹²⁰ - Radio based services includes:	(1) None, except: <i>Wire-based and mobile terrestrial services:</i> Service must be offered through commercial arrangements with an entity established in Viet Nam and licensed to provide international telecommunication services. <i>Satellite-based services:</i> Subject to commercial arrangements with Vietnamese international satellite service suppliers duly licensed in Viet Nam, except satellite-based services offered to: - <i>Upon accession:</i> off-shore/on sea based business customers, government institutions, facilities-based service suppliers, radio and television broadcasters, official international organization' representative offices, diplomatic representatives and consulates, high tech and software development parks who are licensed to use satellite-earth stations; - Three years after accession: <i>multinational</i> companies ¹²¹ , which are licensed to use satellite-earth stations.	(1) None.	Viet Nam undertakes the obligations in the Reference Paper attached hereto. For consortium submarine cable links where Viet Nam is member, foreign service suppliers shall be permitted to control fully-owned submarine cable transmission capacity (e.g. IRU or consortium ownership) terminating at a licensed cable landing station in Viet Nam, and to provide such capacity to international facilities-based service suppliers licensed in Viet Nam. 4 years after accession foreign service suppliers shall be permitted to provide such capacity to international VPN and IXP service suppliers licensed in Viet Nam.

¹²⁰ *Broadcasting is defined as the uninterrupted chain of transmission required for the distribution of TV and radio programme signals to the general public, but does not cover contribution links between operators.*

¹²¹ *A multinational is a corporation which: a) has a commercial presence in Viet Nam; b) operates in at least one other WTO member; c) has been in operation for at least 5 years; d) is publicly listed on the stock exchange of a WTO Member; and e) is licensed to use satellite services in at least one WTO Member.*

<p>+ Mobile telephone (terrestrial and satellite) + Mobile data (terrestrial and satellite) + Paging + PCS + Trunking Internet Exchange Service (IXP)¹²²</p>	<p>(2) None. (3) None, except: <i>Non facilities-based services:</i> Upon accession joint ventures with telecommunications service suppliers duly licensed in Viet Nam will be allowed. Foreign capital contribution shall not exceed 51% of legal capital of the joint ventures. Three years after accession: joint venture will be allowed without limitation on choice of partner. Foreign capital contribution shall not exceed 65% of legal capital of the joint ventures. <i>Facilities-based services:</i> Upon accession, joint venture with telecommunications service suppliers duly licensed in Viet Nam will be allowed. Foreign capital contribution shall not exceed 49% of legal capital of the joint ventures. 51% gives management control of the joint venture. In the telecommunications sector, foreign investors in BCC will have the possibility to renew current arrangements or to convert them into another form of establishment with conditions no less favourable than those they currently enjoy. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	
--	--	--	--

¹²² Services providing internet access service (IAS) suppliers with connection between them and to the international Internet backbone.

<u>Basic telecommunication services:</u> (o*)Other services	(1) None, except: <i>Wire-based and mobile terrestrial services:</i> Service must be offered through commercial arrangements with an entity established in Viet Nam and licensed to provide international telecommunication services. <i>Satellite-based services:</i> Subject to commercial arrangements with Vietnamese international	(1) None.	Viet Nam undertakes the obligations in the Reference Paper attached hereto.
--	---	-----------	---

<p>- Virtual Private Network (VPN)¹²³</p>	<p>satellite service suppliers duly licensed in Viet Nam, except satellite-based services offered to:</p> <p>- Three years after accession: multinational companies¹⁹, which are licensed to use satellite-earth stations.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None, except: <i>Non facilities-based services:</i> Upon accession, joint ventures shall be allowed without limitation on choice of partner. Foreign capital contribution shall not exceed 70% of legal capital of the joint ventures. <i>Facilities-based services:</i> Upon accession, joint venture with telecommunications service suppliers duly licensed in Viet Nam will be allowed. Foreign capital contribution shall not exceed 49% of legal capital of the joint ventures.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(2) None.</p> <p>(3) None.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>For consortium submarine cable links where Viet Nam is member, foreign service suppliers shall be permitted to control fully-owned submarine cable transmission capacity (e.g. IRU or consortium ownership) terminating at a licensed cable landing station in Viet Nam, and to provide such capacity to international facilities-based service suppliers licensed in Viet Nam. 4 years after accession foreign service suppliers shall be permitted to provide such capacity to international VPN and IXP service suppliers licensed in Viet Nam.</p>
--	--	--	---

¹²³ *Services, provided on commercial terms, establishing and managing a private network over public (shared) networks for the purpose of carrying out, on a non-profit basis, voice and data telecommunications between members of a closed user group defined prior to the creation of the VPN. Such group may include a corporate group or organization, or a group of legal entities with an established relationship affiliated through the pursuit of a common interest. Initial members of a closed user group using VPN service must be listed in a dialling or routing plan approved by the Competent Authority and subject to its oversight. VPN service suppliers shall notify to the Competent Authority changes of membership at least two working weeks prior to actually commencing commercial service and can commence commercial service provided that no objection from the Competent Authority is issued during these two weeks. Members are not allowed to resell VPN services to unaffiliated third parties. Virtual private networks are not allowed to carry/transfer traffic of/between unaffiliated*

third parties. VPN services can be offered by licensed foreign-invested service suppliers bundled with Internet access service and value-added services from (h) to (n).

<p><u>Value added services</u> (o) Other - Internet Access Services IAS¹²⁴</p>	<p>(1) <i>Wire-based and mobile terrestrial services:</i> None, except: Service must be offered through commercial arrangements with an entity established in Viet Nam and licensed to provide international telecommunication services.</p> <p><i>Satellite-based services:</i> Subject to commercial arrangements with Vietnamese international satellite service suppliers duly licensed in Viet Nam, except satellite-based services offered to:</p> <p>- <i>Upon accession:</i> off-shore/on sea based business customers, government institutions, facilities-based services suppliers, radio and television broadcasters, official international organization' representative offices, diplomatic representatives and consulates, high tech and software development parks who are licensed to use satellite-earth stations;</p> <p>- Three years after accession: multinational companies¹⁹, which are licensed to use satellite-earth stations.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) <i>Non facilities-based services:</i> Upon accession: joint ventures with telecommunications suppliers duly licensed in Viet Nam will be allowed. Foreign capital contribution shall not exceed 51% of legal capital of the joint ventures.</p> <p>Three years after accession: joint venture will be allowed without limitation on choice of partner. Foreign capital contribution shall not exceed 65% of legal capital of the joint ventures.</p> <p><i>Facilities-based services:</i> Upon accession, joint venture (JV) with telecommunications service suppliers duly licensed in Viet Nam will be allowed. Foreign capital contribution shall not exceed 50% of legal capital of the joint ventures.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) None.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>Viet Nam undertakes the obligations in the Reference Paper attached hereto.</p>
---	--	---	--

¹²⁴ Services providing internet access to the end users.

D. Audiovisual Services			
With regard to motion picture production, distribution and projection services, all films must have their content censored by Viet Nam's competent authorities.			
(a) Motion picture production (CPC 96112, excl. video tape)	(1) Unbound. (2) Unbound. (3) Only in the forms of business cooperation contracts or joint ventures with Vietnamese partners who are authorized to provide these services in Viet Nam. Foreign capital contribution may not exceed 51% of the legal capital of the joint venture. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) Unbound. (2) Unbound. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
- Motion picture distribution (CPC 96113, excl. video tape)	(1) Unbound. (2) None. (3) Only through business cooperation contract or joint venture with Vietnamese partners who are authorized to provide these services in Viet Nam. Foreign capital contribution shall not exceed 51% of the legal capital of the joint venture. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) Unbound. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
(b) Motion picture projection service (CPC 96121)	(1) Unbound. (2) None. (3) Only through business cooperation contracts or joint venture with Vietnamese partners who are authorized to provide these services in Viet Nam. Foreign capital contribution shall not exceed 51% of legal capital. Viet Nam's houses of culture, film projection place, public cinema clubs and societies and mobile projection teams are not allowed to engage in business cooperation contract or joint-venture with foreign service suppliers. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) Unbound. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	

(e) Sound recording	(1) Unbound. (2) None. (3) Unbound. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) Unbound. (2) None. (3) Unbound. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
---------------------	--	--	--

3. CONSTRUCTION AND RELATED ENGINEERING SERVICES

<p>A. General construction work for building (CPC 512)</p> <p>B. General construction work for civil engineering (CPC 513)</p> <p>C. Installation and assembly work (CPC 514, 516)</p> <p>D. Building completion and finishing work (CPC 517)</p> <p>E. Other (CPC 511, 515, 518)</p>	<p>(1) Unbound.*</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None, except: For the period of 2 years from the date of accession, 100% foreign-invested enterprises could only provide services to foreign-invested enterprises and foreign-funded projects in Viet Nam.</p> <p>Foreign enterprises have to be juridical persons of a WTO Member.</p> <p>After 3 years from the date of accession, branching is allowed.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) Unbound.*</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None, except that the chief of the branch has to be a resident in Viet Nam.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	
---	--	---	--

* Due to lack of technical feasibility.

4. DISTRIBUTION SERVICES			
<u>Measures applicable to all sub-sectors in Distribution Services:</u>			
Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, video records on whatever medium, precious metals and stones, pharmaceutical products and drugs ¹²⁵ , explosives, processed oil and crude oil, rice, cane and beet sugar are excluded from the commitments.			
A. Commission agents' services (CPC 621, 61111, 6113, 6121)	(1) Unbound, except none for: - Distribution of products for personal use; - Distribution of legitimate computer software for personal and commercial use.	(1) Unbound, except as indicated in Mode 1, market access column.	
B. Wholesale trade services (CPC 622, 61111, 6113, 6121)	(2) None. (3) None, except: A joint venture with a Vietnamese partner(s) is required, and foreign capital contribution shall not exceed 49%. As of 1 January 2008, the 49% capital limitation shall be abolished. As of 1 January 2009, none.	(2) None. (3) None.	
C. Retailing services (CPC 631 + 632, 61112, 6113, 6121) ¹²⁶	Upon accession, foreign-invested companies engaging in distribution services will be permitted to engage in the commission agents', wholesale and retail business of all legally imported and domestically produced products except for: cement and cement clinkers; tyres (excluding tyres of airplanes); papers; tractors; motor vehicles; cars and motorcycles; iron and steel; audiovisual devices; wines and		

¹²⁵ For the purposes of this schedule "pharmaceuticals and drugs" do not include non-pharmaceutical nutritional supplements in tablet, capsule or powdered form.

¹²⁶ For transparency purposes, this commitment includes multi-level sales by properly trained and certified Vietnamese individual commission agents away from a fixed location for which remuneration is received both for the sales effort and for sales support services that result in additional sales by other contracted distributors.

	spirits; and fertilizers.		
	<p>As of 1 January 2009, foreign-invested companies engaging in distribution services will be permitted to engage in the commission agents', wholesale and retail business of tractors; motor vehicles; cars and motorcycles.</p> <p>Within 3 years of Viet Nam's accession, foreign-invested companies engaging in distribution services will be permitted to engage in the commission agents', wholesale and retail business of all legally imported and domestically produced products.</p> <p>The establishment of outlets for retail services (beyond the first one) shall be allowed on the basis of an Economic Needs Test (ENT)¹²⁷.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	

¹²⁷ Applications to establish more than one outlet shall be subject to pre-established publicly available procedures, and approval shall be based on objective criteria. The main criteria of the ENT include the number of existing service suppliers in a particular geographic area, the stability of market and geographic scale.

D. franchising services (CPC 8929)	(1) (2) None. (3) None, except a joint venture with a Vietnamese partner(s) is required, and foreign capital contribution shall not exceed 49%. As of 1 January 2008, the 49% capital limitation shall be abolished. As of 1 January 2009, none. After 3 years from the date of accession, branching is allowed. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) (2) None. (3) None, except that the chief of the branch has to be a resident in Viet Nam. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
<p>5 EDUCATIONAL SERVICES</p> <p>Only in technical, natural sciences and technology, business administration and business studies, economics, accounting, international law and language training fields.</p> <p>With regard to points (C), (D), and (E) below: The education content must be approved by Viet Nam's Ministry of Education and Training.</p>			

<p>B. Secondary education services (CPC 922)</p> <p>C. Higher education services (CPC 923)</p>	<p>(1) Unbound.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) Unbound.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p> <p>(1) Unbound.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None, except: Upon accession, only in the form of joint-ventures.</p>	<p>(1) Unbound.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) Unbound.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p> <p>(1) Unbound.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) Foreign teachers who wish to work in foreign-invested schools</p>	
<p>D. Adult education (CPC 924)</p> <p>E. Other education services (CPC 929 including foreign language training)</p>	<p>Majority foreign ownership of such joint ventures is allowed. As of 1 January 2009, 100% foreign-invested education entities are permitted.</p> <p>After 3 years from the date of accession: none.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>shall have at least 5 years of teaching experience, and their qualifications shall be recognized by the competent authority.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	
<p>6. ENVIRONMENTAL SERVICES</p>			

¹²⁸ For greater transparency, this commitment allows the maintenance or adoption of limitations or restrictions for national security reasons that would be justified under Article XIV and Article XIV bis of the GATS.

Access to certain geographic areas may be restricted for national security reasons ¹²⁸ .			
A. Sewage Services (CPC 9401)	<p>(1) Unbound, except related consulting services.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None, except: Confirming that services supplied in the exercise of governmental authority as defined in Article I:3(c) may be subject to public monopolies or exclusive rights granted to private operators. Upon accession joint ventures with foreign capital contribution not exceeding 51 % are allowed during 4 years after accession. After that, none.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) Unbound, except related consulting services.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	Foreign companies are allowed to do business activities in Viet Nam in the form of build-operate-transfer (BOT) and build-transfer-operate (BTO).
B. Refuse disposal services (CPC 9402) ¹²⁹	<p>(1) Unbound, except related consulting services.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None, except: Confirming that services supplied in the exercise of governmental authority as defined in Article I:3(c) may be subject to public monopolies or exclusive rights granted to private operators. Foreign ownership is limited to 51 % during 4 years after accession. After that, none.</p> <p>For the purpose of ensuring public welfare, foreign-invested enterprises are restricted from collecting refuse directly from households. They are only permitted to provide services at the refuse collection points as specified by local municipal and</p>	<p>(1) None.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None.</p>	Foreign companies are allowed to do business activities in Viet Nam in the form of build-operate-transfer (BOT) and build-transfer-operate (BTO).

¹²⁹ Import of refuse is forbidden by law. Treatment and disposal of hazardous waste is regulated by Law.

	provincial authorities. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
D. Other services - Cleaning services of exhaust gases (CPC 94040) and noise abatement services (CPC 94050)	(1) Unbound, except related consulting services. (2) None. (3) None, except: Confirming that services supplied in the exercise of governmental authority as defined in Article I:3(c) may be subject to public monopolies or exclusive rights granted to private operators. Foreign ownership is limited to 51 % during 4 years after accession. After that, none. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) Unbound, except related consulting services. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
- Environmental impact assessment services (CPC 940 90*)	(1) None. (2) None. (3) None, except that foreign ownership is limited to 51% during 4 years after accession. After that, none. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
7. FINANCIAL SERVICES			
A. Insurance and Insurance-	(1) None for: - Insurance services provided to enterprises with foreign-invested	(1) None.	

<p>Related Services</p> <p>a. Direct insurance</p> <p>(a) Life insurance, excl. health insurance services</p> <p>(b) Non-life insurance services</p> <p>b. Reinsurance and retrocession</p> <p>c. Insurance intermediation (such as brokerage and agency)</p> <p>d. Services auxiliary to insurance (such as consultancy, actuarial, risk assessment and claim settlement)</p>	<p>capital, foreigners working in Viet Nam;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Reinsurance services; - Insurance services in international transportation, including insurance of risks relating to: <ul style="list-style-type: none"> + international maritime transport and international commercial aviation, with such insurance to cover any or all of the following: the goods being transported, the vehicle transporting the goods and any liability arising there-from; and + goods in international transit; - Insurance broking and reinsurance broking services; - Consultancy, actuarial, risk assessment and claim settlement services. <p>(2) None.</p> <p>(3) None, except: 100% foreign-invested insurance enterprises shall not be allowed to engage in statutory insurance business, including motor vehicle third party liability, insurance in construction and installation, insurance for oil and gas projects, and insurance for projects and construction works of high danger to public security and the environment. As of 1 January 2008, this limitation shall be abolished.</p> <p>After 5 years from the date of accession, non-life branches of foreign insurance enterprises shall be permitted, subject to prudential regulations.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(2) None.</p> <p>(3) None.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the</p>	
---	---	--	--

		horizontal section.	
B. Banking and Other Financial Services			
<p>Commitments with respect to banking and other financial services are undertaken in accordance with relevant laws and regulations promulgated by competent authorities of Viet Nam to ensure the consistency with Article VI of the GATS and Para 2 (a) of the Annex on Financial Services.</p> <p>As a general rule and on a non-discriminatory basis, the offer of banking and other financial services or products is subject to relevant institutional and juridical form requirements.</p>			
<p>(a) Acceptance of deposits and other repayable funds from the public</p> <p>(b) Lending of all types, including consumer credit, mortgage credit, factoring and financing of commercial transaction</p> <p>(c) Financial leasing</p> <p>(d) All payment and money transmission services, including credit, charge and debit cards, travellers' cheques and bankers drafts</p> <p>(e) Guarantees and commitments</p> <p>(f) Trading for own account or for account of customers, whether on an exchange, in an over-the-counter market or otherwise, the following:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Money market instrument (including cheques, bills, certificates of deposits); - Foreign exchange; - Exchange rate and interest rate instrument incl products such as swaps, forward rate agreements; 	<p>(1) Unbound, except B(k) and B(l).</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None, except:</p> <p>(a) Foreign credit institutions are only permitted to establish commercial presence in Viet Nam in the following forms:</p> <p style="padding-left: 20px;">(i) With respect to foreign commercial banks: representative office, branch of foreign commercial bank, commercial joint venture bank with foreign capital contribution not exceeding 50% of chartered capital, joint venture financial leasing company, 100% foreign-invested financial leasing company, joint venture finance company and 100% foreign-invested finance company, and, beginning on 1 April 2007, 100% foreign-owned banks are permitted.</p> <p style="padding-left: 20px;">(ii) With respect to foreign finance companies: representative office, joint venture finance company, 100% foreign-invested finance company, joint venture financial leasing company and 100% foreign-invested financial leasing company.</p>	<p>(1) Unbound, except B(k) and B(l).</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None, except:</p> <p>(a) The conditions for the establishment of a branch of a foreign commercial bank in Viet Nam:</p> <ul style="list-style-type: none"> - The parent bank has total assets of more than US\$20 billion at the end of the year prior to application. 	

- Bullion. (h) Money broking			
---------------------------------	--	--	--

<p>(i) Asset management, such as cash or portfolio management, all forms of collective investment management, pension fund management, custodial, depository and trust services</p> <p>(j) Settlement and clearing services for financial assets, including securities, derivative products, and other negotiable instruments services</p> <p>(k) Provision and transfer of financial information, and financial data processing and related software by suppliers of other financial (l)</p>	<p>(iii) With respect to foreign financial leasing companies: representative office, joint venture financial leasing company and 100% foreign-invested financial leasing company.</p> <p>(b) During 5 years from the date of accession, Viet Nam may limit the right of a foreign bank branch to accept deposits in Vietnamese Dong from Vietnamese natural persons with which the bank does not have a credit relationship to a ratio of the branch's paid-in capital according to the schedule below:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 January 2007: 650% of legal paid-in capital; - 1 January 2008: 800% of legal paid-in capital; - 1 January 2009: 900% of legal paid-in capital; - 1 January 2010: 1,000% of legal-paid-in capital; - 1 January 2011: Full national treatment. <p>(c) Equity participation:</p> <p>(i) Viet Nam may limit equity participation by foreign credit institutions in equitized Vietnamese state-owned banks to the same level as equity participation by Vietnamese banks.</p> <p>(ii) For capital contribution in the form of buying shares, the total equity held by foreign institutions and individuals in each Viet Nam's joint-stock commercial bank may not exceed 30% of the bank's chartered capital, unless otherwise provided by Viet Nam's laws or authorized by a Viet Nam's competent authority.</p> <p>(d) A branch of foreign commercial bank:</p> <ul style="list-style-type: none"> - is not allowed to open other transaction points outside its branch office. 	<p>(b) The conditions for the establishment of a joint venture bank or a 100% foreign-owned bank:</p> <ul style="list-style-type: none"> - The parent bank has total assets of more than US\$10 billion at the end of the year prior to application. <p>(c) The conditions for the establishment of a 100% foreign-invested finance company or a joint venture finance company, a 100% foreign-invested financial leasing company or a joint-venture financial leasing company:</p> <ul style="list-style-type: none"> - The foreign credit institution has total assets of more than US\$10 billion at the end of the year prior to application. 	
---	---	---	--

	<p>(e) Upon accession, foreign credit institutions are allowed to issue credit cards on a national treatment basis.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	
<p>C. Securities</p> <p>(f) Trading for own account or for account of customers, whether on an exchange, in an over-the-counter market or otherwise, the following:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Derivative products incl. futures and options; - Transferable securities; - Other negotiable instruments and financial assets, excluding bullion. <p>(g) Participation in issues of all kinds of securities incl. under-writing and placement as an agent (publicly or privately), provision of services related to such issues</p> <p>(i) Asset management, such as portfolio management, all forms of collective investment management, pension fund management, custodial depository and trust services</p> <p>(j) Settlement and clearing services for securities, derivative products, and other securities-related instruments</p> <p>(k) Provision and transfer of financial information, and related software by suppliers of securities services</p> <p>(l) Advisory, intermediate-on and other auxiliary securities-related excluding</p> <p>(f), including investment and portfolio research and advice, advice on acquisitions and on corporate restructuring and strategy (for other services under (l), refer to (l) under</p>	<p>(1) Unbound, except services C(k) and C(l).</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) Upon accession, foreign securities service suppliers shall be permitted to establish representative offices and joint ventures with Vietnamese partners in which foreign capital contribution not exceeding 49%.</p> <p>After 5 years from the date of accession, securities service suppliers with 100% foreign-invested capital shall be permitted.</p> <p>For services from C(i) to C(l), after 5 years from the date of accession, branches of foreign securities services suppliers shall be permitted.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) Unbound.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	

banking sector)			
8. HEALTH RELATED AND SOCIAL SERVICES			
A. Hospital services (CPC 9311)	(1) None. (2) None. (3) Foreign service suppliers are permitted to provide services through the establishment of 100% foreign-invested hospital, joint venture with Vietnamese partners or through business cooperation contract.	(1) None. (2) None. (3) None.	
B. Medical and dental services (CPC 9312)	The minimum investment capital for a commercial presence in hospital services must be at least US\$20 million for a hospital, US\$2 million for a polyclinic unit and US\$200,000 for a specialty unit. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
9. TOURISM AND TRAVEL RELATED SERVICES			
A. Hotel and restaurant including - Lodging services (CPC 64110) - Catering food (CPC 642) and drink services (CPC 643)	(1) None. (2) None. (3) None, except for a period of 8 years from the accession date the services provided should be in parallel with investment in hotel construction, renovation, restoration or acquisition. None afterwards. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	

B. Travel agencies and tour operator services (CPC 7471)	(1) None. (2) None. (3) None, except that: foreign service suppliers are permitted to provide services in the form of	(1) None. (2) None. (3) None, except tourist guides in foreign-invested	
	joint ventures with Vietnamese partners with no limitation on foreign capital contribution. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	enterprises shall be Vietnamese citizens. Foreign service supplying enterprises can only do inbound services and domestic travel for inbound tourists as an integral part of inbound services. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
10. RECREATIONAL, CULTURAL AND SPORTING SERVICES			
A. Entertainment services (including theatre, live bands and circus services) (CPC 9619)	(1) Unbound. (2) None. (3) Unbound except after 5 years from the date of accession, joint ventures with foreign capital contribution not exceeding 49% are permitted. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) Unbound. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	

D. Other - Electronic games business (CPC 964**)	(1) Unbound. (2) None. (3) Only through business cooperation contract or joint-venture with Vietnamese partners who are specifically authorized to provide these services. Foreign capital contribution shall not exceed 49% of the legal capital of the joint ventures. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) Unbound. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
11. TRANSPORT SERVICES			
A. Maritime Transport Services (a) Passenger transportation less cabotage (CPC 7211) (b) Freight transportation less cabotage (CPC 7212)	(1) Unbound, except international freight transportation: None. (2) None. (3) (a) Establishment of registered companies for the purpose of operating a fleet under the national flag of Viet Nam: After 2 years from the date of accession, foreign service suppliers are permitted to establish joint-ventures with foreign capital contribution not exceeding 49% of total legal capital. Foreign seafarers may be permitted to work in ships under the national flag of Viet Nam (or registered in Viet Nam) owned by joint-ventures in Viet Nam but not exceeding 1/3 of total employees of the ships. The Master or first chief executive must be Vietnamese citizen. (b) Other forms of commercial presence for the supply of international maritime transport services ¹³⁰ :	(1) Unbound, except international freight transportation: None. (2) None. (3) None.	The following services at the port are made available to international maritime transport suppliers on reasonable and non-discriminatory terms and conditions: 1. Pilotage; 2. Towing and tug assistance; 3. Provisioning, fuelling and watering 4. Garbage collecting and ballast waste disposal;

¹³⁰ "Other forms of commercial presence for the supply of international maritime transport services" means the ability for foreign shipping companies to undertake locally activities which are related to the cargoes carried by them and necessary for the supply of the integrated

	<p>Upon accession, foreign shipping companies can establish joint ventures with 51% foreign ownership. After 5 years from the date of accession, foreign shipping companies can establish 100% foreign-invested enterprises.</p> <p>Upon accession, foreign-invested enterprises are only permitted to carry out activities from (1) to (5) as indicated below:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Marketing and sales maritime transport services through direct contact with customers, from quotation to invoicing; 2. Acting on behalf of the cargo owners; 3. Provision of required business information; 4. Preparation of documentation concerning transport documents including customs documents, or other documents related to the origin and character of the goods transported; and Provision of maritime transport services including cabotage services by Vietnamese flagged vessels for the supply of integrated transport services. <p>After 5 years from the date of accession, activities from (6) to (7) shall be allowed.</p> <ol style="list-style-type: none"> 5. Acting on behalf of the company, organising the call of the ship or taking over cargoes when required; 		<ol style="list-style-type: none"> 5. Port Captain's/Harbour Master's services; 6. Navigation aids; 7. Shore-based operational services essential to ship operations, including communications, water and electrical supplies; 8. Emergency repair facilities; 9. Anchorage, berth and berthing services; 10. Access to maritime agency services.¹³¹
--	--	--	---

transport service to their customers, within which the international maritime transport constitutes a substantial elements and is supplied by the concerned foreign shipping company.

¹³¹ *With respect to the access to and use of maritime agency services mentioned in the Additional Commitments column, where road, rail, inland waterways, coastal and inland shipping, and related auxiliary services are not otherwise fully covered in the schedule, a multimodal transport operator shall have the ability to access Vietnamese maritime agency services suppliers to rent, hire or charter trucks, railway carriages, or barges and related equipment, for the purpose of onward forwarding of international cargoes carried by sea.*

	<p>6. Negotiate and sign contracts for road, rail, inland waterways transportation related to cargoes transported by the company.</p> <p>The number of joint ventures by foreign shipping companies will be limited to 5 companies upon accession. Three additional companies will be allowed every two years thereafter. After 5 years from the date of accession, no limitation on the number of joint ventures.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
<p>Maritime Auxiliary Services - Container handling services (CPC 7411)¹³²</p>	<p>(1) Unbound.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None, except that upon accession joint ventures with foreign capital contribution not exceeding 50% can be established.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) Unbound.</p> <p>(2) None.</p> <p>(3) None.</p> <p>(4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	

¹³² Public utility concession or licensing procedures may apply in case of occupation of the public domain.

- Customs Clearance Services ¹³³	(1) Unbound.* (2) None. (3) None, except that upon accession joint ventures with foreign capital contribution not exceeding 51% can be established. After 5 years, joint ventures can be established with no foreign ownership limitation. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) Unbound.* (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
- Container Station and Depot Services ¹³⁴	(1) Unbound.* (2) None. (3) None, except that upon accession joint ventures with foreign capital contribution not exceeding 51% can be established. Seven years upon accession, none. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) Unbound.* (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	

¹³³ "Customs clearance services" (alternatively "customs house brokers' services") means activities consisting in carrying out on behalf of another party customs formalities concerning import, export or through transport of cargoes, whether this service is the main activity of the service provider or a usual complement of its main activity.

A commitment on this mode of delivery is not feasible.

¹³⁴ "Container station and depot services" means activities consisting in storing containers, whether in port areas or inland, with a view to their stuffing/stripping, repairing and making them available for shipments.

<p>B. Internal Waterways Transport (a) Passenger transport (CPC 7221) (b) Freight transport (CPC 7222)</p>	<p>(1) Unbound. (2) None. (3) Upon accession, foreign service suppliers are permitted to provide services only through the establishment of joint ventures with Vietnamese partners in which the capital contribution of foreign side not exceeding 49% of total legal capital. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) Unbound. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	
<p>C. Air Transport Services (a) Sales and marketing air products services</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) Airlines are permitted to provide service in Viet Nam through their ticketing offices or agents in Viet Nam. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	
<p>(b) Computer reservation services</p>	<p>(1) None, except the foreign service supplier must use public telecommunication network under the management of Viet Nam telecommunication authority. (2) None, except as indicated in Mode 1. (3) None, except as indicated in Mode 1. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	

(c) Maintenance and repair of aircraft (CPC 8868**)	(1) None. (2) None. (3) Upon accession, joint-ventures are permitted with the capital contribution of foreign side not exceeding 51%. After 5 years from the date of accession, 100% foreign-invested enterprises shall be allowed. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) None. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
E. Rail Transport Services (a) Passenger transportation (CPC 7111) (b) Freight transportation (CPC 7112)	(1) Unbound. (2) None. (3) Unbound except: Foreign suppliers are permitted to provide freight transport services through the establishment of joint ventures with Vietnamese partners in which the capital contribution of foreign side not exceeding 49% of the total legal capital. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) Unbound. (2) None. (3) Unbound. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	

<p>H. Services Auxiliary to all Modes of Transport</p> <p>(a) Container handling services, except services provided at airports (part of CPC 7411)</p>	<p>(1) Unbound. (2) None. (3) Upon accession, foreign service suppliers are only permitted to provide services through the establishment of joint ventures with Vietnamese partners with the capital contribution of foreign side not exceeding 50%. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) Unbound. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	
<p>(b) Storage and warehouse services (CPC 742) (c) Freight transport agency services (CPC 748)¹³⁶</p>	<p>(1) Unbound.* (2) None. (3) None, except that upon accession joint ventures with foreign capital contribution not exceeding 51% can be established. Seven years after accession, none. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	<p>(1) Unbound. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.</p>	

¹³⁶ Including freight forwarding services. These services mean the activities consisting of organizing and monitoring shipment operations on behalf of shippers, through the acquisition of transport and related services, preparation of documentation and provision of business information. A commitment on this mode of delivery is not feasible.

(d) Other (part of CPC 749) ¹³⁷	(1) Unbound, except freight brokerage services: None after 5 years from the date of accession. (2) None. (3) Upon accession, foreign service suppliers are only permitted to provide services through the establishment of joint ventures with Vietnamese partners with the capital contribution of foreign side not exceeding 49%. After 3 years from the date of accession, this limitation shall be 51%. Four years thereon, this capital limitation shall be abolished. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	(1) Unbound, except freight brokerage services: None after 5 years from the date of accession. (2) None. (3) None. (4) Unbound, except as indicated in the horizontal section.	
---	--	---	--

¹³⁷ Include the following activities: bill auditing; freight brokerage services; freight inspection, weighing and sampling services; freight receiving and acceptance services; transportation document preparation services. These services are provided on behalf of cargo owners.

REFERENCE PAPER

SCOPE

The following are definitions and principles on the regulatory framework for the basic telecommunications services.

Definitions

Users mean service consumers and service suppliers.

Essential facilities mean facilities of a public telecommunications transport network or service that

- (a) are exclusively or predominantly provided by a single or limited number of suppliers; and
- (b) cannot feasibly be economically or technically substituted in order to provide a service.

A major supplier is a supplier which has the ability to materially affect the terms of participation (having regard to price and supply) in the relevant market for basic telecommunications services as a result of:

- (a) control over essential facilities; or
- (b) use of its position in the market.

1. Competitive safeguards

1.1 Prevention of anti-competitive practices in telecommunications

Appropriate measures shall be maintained for the purpose of preventing suppliers who, alone or together, are a major supplier from engaging in or continuing anti-competitive practices.

1.2 Safeguards

The anti-competitive practices referred to above shall include in particular:

- (a) engaging in anti-competitive cross-subsidization;
- (b) using information obtained from competitors with anti-competitive results; and
- 1.(c) not making available to other services suppliers on a timely basis technical information about essential facilities and

commercially relevant information which are necessary for them to provide services.

2. Interconnection

2.1 This section applies to linking with suppliers providing public telecommunications transport networks or services in order to allow the users of one supplier to communicate with users of another supplier and to access services provided by another supplier, where specific commitments are undertaken.

2.2 Interconnection to be ensured

Interconnection with a major supplier will be ensured at any technically feasible point in the network. Such interconnection is provided.

- (a) under non-discriminatory terms, conditions (including technical standards and specifications) and rates and of a quality no less favourable than that provided for its own like services or for like services of non-affiliated service suppliers or for its subsidiaries or other affiliates;
- (b) in a timely fashion, on terms, conditions (including technical standards and specifications) and cost-oriented rates that are transparent, reasonable, having regard to economic feasibility, and sufficiently unbundled so that the supplier need not pay for network components or facilities that it does not require for the service to be provided; and
- (c) upon request, at points in addition to the network termination points offered to the majority of users, subject to charges that reflect the cost of construction of necessary additional facilities.

2.3 Public availability of the procedures for interconnection negotiations

The procedures applicable for interconnection to a major supplier will be made publicly available.

2.4 Transparency of interconnection arrangements

It is ensured that a major supplier will make publicly available either its interconnection agreements or a reference interconnection offer.

2.5 Interconnection: dispute settlement

A service supplier requesting interconnection with a major supplier will have recourse, either:

- (a) at any time; or
- (b) after a reasonable period of time which has been made publicly known to an independent domestic body, which may be a regulatory body as referred to in paragraph 5 below, to resolve disputes regarding appropriate terms, conditions and rates for interconnection within a reasonable period of time, to the extent that these have not been established previously.

3. Universal service

Any Member has the right to define the kind of universal service obligation it wishes to maintain. Such obligations will not be regarded as anti-competitive *per se*, provided they are administered in a transparent, non-discriminatory and competitively neutral manner and are not more burdensome than necessary for the kind of universal service defined by the Member.

4. Public availability of licensing criteria

Where a licence is required, the following will be made publicly available:

- (a) all the licensing criteria and the period of time normally required to reach a decision concerning an application for a licence; and
- (b) the terms and conditions of individual licenses.

The reasons for the denial of a licence will be made known to the applicant upon request.

5. Independent regulators

The regulatory body is separate from, and not accountable to, any supplier of basic telecommunications services. The decisions of and the procedures used by regulators shall be impartial with respect to all market participants.

6. Allocation and use of scarce resources

Any procedures for the allocation and use of scarce resources, including frequencies, numbers and rights of way, will be carried out

in an objective, timely, transparent and non-discriminatory manner. The current state of allocated frequency bands will be made publicly available, but detailed identification of frequencies allocated for specific government uses is not required.

LIST OF ARTICLE II (MFN) EXEMPTIONS

Sectors or sub-sectors	Description of measures (to be applied to sector) indicating its inconsistency with Article II	Countries to which the measures applied	Intended duration	Conditions creating the need for the MFN exemption
All sectors Commercial presence.	Measures extending preferential treatment pursuant to bilateral investment treaties.	All countries that have signed bilateral investment treaties with Viet Nam.	Indefinite	Foster investment in Viet Nam.
Audiovisual services - Production, distribution and projection of television programmes and cinematographic works.	Measures based upon co-production agreements of audiovisual works, which confer National Treatment to audiovisual works covered by such agreements.	WTO Members with which such bilateral or plurilateral agreements are in force, now or in the future.	Indefinite	The aim of these agreements is to promote cultural links between the countries concerned.
Audiovisual services - Production and distribution of television programmes	Measures granting the benefit of support programmes to audiovisual works, and suppliers of such	WTO Members with which bilateral and plurilateral agreements have been signed in the area of	Indefinite	These programmes aim at preserving and promoting the cultural identity of

and cinematographic works.	works meeting origin criteria.	cultural cooperation.		countries with which Viet Nam has long-standing cultural links.
Audiovisual services - Production and distribution of audiovisual works through broadcasting transmission to the public.	Measures which extend National Treatment to audiovisual works which meet certain origin criteria regarding access to broadcasting transmission.	WTO Members with which bilateral or plurilateral agreements have been concluded in the area of cultural cooperation.	Indefinite	These measures aim, within the sector, to promote cultural values both within Viet Nam, and with other countries, including in the region.
Maritime transport.	Measures based upon agreements covering the normal business operations of fully owned subsidiaries of foreign shipping companies.	All WTO Members with whom maritime transport cooperation may be desirable.	5 years	Bilateral Agreements.
Sea-transport services: - Internal road freight transportation by lorry; - cargo storage and warehousing; and - container yard.	The three sub-sectors are subject to preferential treatment under Maritime Agreement between Viet Nam and Singapore.	Republic of Singapore.	10 years	Bilateral Agreement.

III. EXPLANATORY NOTE FOR THE SCHEDULE ON SPECIFIC COMMITMENTS ON TRADE IN SERVICES

Market access negotiations on trade in services in the World Trade Organization (WTO) are carried out under rules set out in the General Agreements on Trade in Services (GATS). Based on such rules, non-WTO Member countries or territories carry out market access negotiations with WTO Members on requests from those Members. The final negotiation results are recorded in Schedules of acceding countries or territories. In GATS terminology, those Schedules are called *Schedule of Specific Commitments in Services* (hereinafter referred to as Service Schedule).

1. Content of the Service Schedule

The Service Schedule consists of three parts: horizontal commitments, sector-specific commitments and List of Article II (MFN) exemptions.

Horizontal commitments cover commitments applied to all services sectors and sub-sectors included in the Schedule. This part mostly refers to general economic-trade issues like investment regime, forms of establishment, land leasing, taxation issues, subsidies for State-owned enterprises, etc.

Sector-specific commitments include commitments applied to each services sector/sub-sectors included in the Service Schedule. It means that for each service included in the Service Schedule, there will be commitments specifically applied to that service, for example commitments for telecommunications, commitments for insurance, commitments for banking or commitments for transportation services. The commitments represent the extent of market access opening for foreign service suppliers in each services.

The list of Article II (MFN) exemptions lists measures which may be maintained to reserve the right to act inconsistently with the MFN principle in services where the MFN exemptions are applicable. Under GATS rules, a Member can act inconsistently with the MFN principle if it has listed, with agreement from other WTO Members, the inconsistent measure in the list of Article II (MFN) exemptions.

2. Structure of the Service Schedule

The Schedule has four columns: i) Sectors and sub-sectors; ii) Limitations on Market Access; iii) Limitations on National Treatment and iv) Additional commitments.

The sectors and sub-sectors column lists the name of specific services included in the Schedule. According to the WTO Secretariat's services sectoral classification, there are total 11 services sectors¹³⁸ and 155 sub-sectors¹³⁹ negotiated by WTO Members. Each sector or sub-sector in the classification list is correspondent to a number of the Central Product Classification (CPC). It is similar to HS numbers in the tariff nomenclature. For example, a Member would like to offer or make commitments on life insurance. In the WTO Secretariat's classification list (W/120), this service is under the "insurance" section. By making reference to CPC, life insurance has its corresponding CPC number of 8129. As a result, in the Service Schedule, the life insurance will be listed as "life insurance (CPC 8129)".

The column on limitations on market access lists measures applied to foreign services suppliers. GATS defines 6 types of limitations, i.e: 1) limitations on the number of service suppliers; 2) limitations on the total value of service transaction or assets; 3) limitations on the total number of service output; 4) limitations on the total number of natural persons; 5) restrictions on forms of establishment; 6) limitations on the participation of foreign capital. The more such limitations a schedule has, the lesser extent of market access for foreign service suppliers.

The column on limitations on national treatment lists measures which differentiate treatments for domestic service suppliers and foreign service suppliers. The more measures a schedule has in its national treatment column, the larger the differences between treatment for domestic suppliers and treatment for foreign services suppliers.

¹³⁸ 11 sectors in GATS include: 1) business services; 2) communication services; 3) construction and related engineering services; 4) distribution services; 5) educational services; 6) environmental services; 7) financial services; 8) health related and social services; 9) tourism and travel related services; 10) recreational, cultural and sporting services; 11) transport services.

¹³⁹ Each of the 11 services sectors are divided into smaller components called sub-sectors. Depending on their characteristics, services sectors can have different sub-sectors.

The additional commitment column lists measures affecting the supply and consumption of services but not included in the market access limitation column or national treatment limitation column. The list describes regulations on technical qualifications, requirements or licensing requirements and procedures, etc.

3. Negative approach versus positive approach:

Making commitments on the “negative” approach is to list all limitations. Making commitments on the “positive approach” is to list all measures that service suppliers can do.

WTO uses the positive approach to describe services included in the Schedule. Accordingly, the Member making commitments only commit to open markets for services listed in the Schedule. For those services not included in the Schedule, the Member will not have any market access obligation. In the Viet Nam’s case, in such services like pawning, printing, publishing, etc, which are not included in Viet Nam’s Schedule, Viet Nam has no commitments.

The negative approach is used to list commitments in services included in the Schedule. Accordingly, the Member making commitment will list all limitations in the relevant services.

4. Mode of Delivery

GATS defines 4 modes of delivery: 1) cross-border supply; 2) consumption abroad; 3) commercial presence; 4) presence of natural persons.

Cross border supply (Mode 1) is to supply a service from the territory of one Member into the territory of any other Member. For example, freight or passenger transportation from China to Viet Nam.

Consumption abroad (Mode 2) is the supply of a service in the territory of one Member to the service consumer of any other Member. For example, foreign tourists come to Viet Nam for travel and shopping purpose.

Commercial presence (Mode 3) is the supply of a service by service supplier of one Member, through commercial presence (100% foreign invested companies, joint-ventures, branches, etc) in the territory of any

other Member. For example, a U.S. bank establish its branch in Viet Nam to do business.

Presence of natural persons (Mode 4) is the supply of a service by a service supplier of one Member, through presence of natural persons of a Member in the territory of any other Member.

4. Level of commitments

As the conditions used in the Schedule of each Member shall constitute legal binding commitments, the listing of limitations on market access and national treatment must be accurate and consistent. Depending on the extend of limitations, each Member may schedule in one of the following 4 cases:

Full commitments

Members do not list any limitations on market access or national treatment for one or more services or one or more modes of delivery. In such a case, the Members shall commit “none” in the appropriate column of the Schedule. In this case, the horizontal limitations still apply.

Commitments with limitations

Members make commitments with one or more services or one ore more modes of delivery, but still have limitations in relevant columns and entries. In such a case, Members shall commit in their Schedule “None, except...” or “Unbound, except...”. In this case, the horizontal limitations still apply.

No commitments

Members may maintain their ability to put forward limitations on market access or national treatment for one or more services or one or more modes of delivery. In such a case, the Members shall commit “Unbound”. In this case, the horizontal limitations still apply.

Unbound due to lack of technical feasibility

In some cases, a mode of delivey may not be technically feasible. For example, cross-border supply of construction. In such a case, Members may commit “Unbound for lack of tecchnical feasibility"../.

IV. POLICIES AFFECTING TRADE IN SERVICES (EXTRACT FROM REPORT OF WORKING PARTY ON THE ACCESSION OF VIETNAM)

472. The representative of Viet Nam said that most services sectors were still in the early stages of development in Viet Nam. According to the General Statistical Office, services had accounted for 37.98 per cent of Viet Nam's GDP in 2004.
473. The main ministries and agencies involved in the regulation of services activities were the Ministries of Agriculture and Rural Development; Trade; Planning and Investment; Transportation; Information and Culture; Finance; Construction; Science and Technology; Natural Resources and Environment; Labour, War Invalids and Social Affairs; Health; Education and Training; and Industry; the State Bank; the Ministry of Posts and Telematics; the General Department of Tourism; and the Directorate for Standards and Quality. In addition to governmental agencies, provincial level people's committees were also authorized to administer local services industries in conformity with the national legal system. Information on the existing regime in the area of services in the format of document WT/ACC/5 was provided in document WT/ACC/VNM/5 of 24 August 1998.
474. As a member of the Association of Southeast Asia Nations (ASEAN) and the Asia-Pacific Economic Cooperation Forum (APEC), Viet Nam was participating in negotiations to liberalize trade in services. Viet Nam had offered certain commitments in some services sectors such as telecommunications, tourism, transportation, and financial services under the ASEAN Framework Agreement on Services (AFAS).
475. In response to questions from Members, the representative of Viet Nam confirmed that foreign service suppliers were free to choose their partners unless otherwise specified in Viet Nam's Schedule of Specific Commitments. He further confirmed that foreign investors were not obliged to establish a representative office in Viet Nam.
476. Concerning professional services, the representative of Viet Nam explained that the requirements for establishment, operation, rights and obligations of legal professionals practising in Viet Nam were

specified in Decree No. 87/2003/ND-CP of 22 July 2003. Pursuant to this Decree, foreign lawyer organizations could practise in Viet Nam in the form of a branch of a foreign lawyer organization, a foreign law firm, or a foreign-Vietnamese law partnership. Foreign lawyers could practise foreign and international law as members or employees of foreign lawyers' law-practising organizations' commercial presence in Viet Nam, or as employees of Vietnamese lawyer offices or Vietnamese law partnerships. To work as a lawyer in Viet Nam, foreigners were required to hold a valid practising certificate issued by a competent foreign agency or organization, show goodwill towards the State of Viet Nam, and be employed by a foreign lawyer organization's commercial presence in Viet Nam, or by a Vietnamese lawyer organization. Foreign auditing firms could operate in Viet Nam in the form of a joint-venture with a Vietnamese auditing firm or as wholly foreign-owned auditing firms. Wholly foreign-owned auditing firms had to be licensed as provided for in the Foreign Investment Law and other related legal acts.

477. Domestic and foreign engineers and architects had to be certified in accordance with the Regulation on Granting Certificate for Design Practice of Construction Work, as amended by Decree No. 16/2005/NP-CP of 7 February 2005, and Decision No. 15/2005/QD-BXD. Renewable certificates valid for five years were granted by the Construction Departments of cities and provinces. The Ministry of Construction was responsible for supervising the granting of certificates. Activities covered by the Regulation included general layout design, architectural design, exterior and interior design, structural design, electrical and mechanical design, as well as design relating to water supply and sewage, energy supply, ventilation and air conditioning, communications, and fire protection. Engineering and architectural services providers, including foreign providers, were required to hold a Bachelor or higher degree, have minimum five years' experience in the design of construction works, and have participated in the design of a minimum of five projects. He added that the Vietnamese authorities recognized practising certificates granted by competent foreign organizations. Foreign architects holding such certificates were allowed to practise in Viet Nam without applying for a Vietnamese certificate in accordance with the

requirements of Vietnamese laws and regulations. Foreign architects could also practise architectural design and/or planning in Viet Nam through bilateral or multilateral Mutual Recognition Agreements on professional qualifications to which Viet Nam was a party.

478. The Ordinance on Posts and Telecommunications had been enacted in October 2002. The representative of Viet Nam explained that the Ordinance governed the regulatory, operational and business activities in posts, telecommunications and radio frequency management, and created an important legal framework for market liberalization and a level playing field for competitors. Together with this Ordinance, several governmental decrees, Ministerial circulars and decisions had been promulgated on interconnection, tariffs and pricing, frequency and numbering, inspection, the settlement of disputes, and illegal services. The use of telecommunications gateways and networks was regulated by Article 43 of the Ordinance and Articles 27 to 33 and 60 of the implementing Decree. These Articles were designed to ensure the rights and obligations of telecommunications services providers to access and use each other's public telecommunications transport networks. Non-discrimination in granting access to and use of public telecommunications transport networks was guaranteed by Article 43.2 of the Ordinance. Under this Article, public telecommunications services providers had an obligation to allow other public telecommunications services providers to interconnect with their own network under equitable and reasonable conditions. Long-term development plans and strategies had been approved and published. In his view, the regulatory and business environment had been improved to become more transparent, predictable and pro-competitive.
479. A Member raised questions about licensing procedures in the telecommunications and express delivery sectors. In response, the representative of Viet Nam confirmed that licensing decisions for both facilities-based and non-facilities-based services would be made in accordance with transparent and objective criteria. He also confirmed that Vietnamese enterprises that were not State-owned or State-controlled were eligible to be licensed to provide non-facilities-based services in Viet Nam and to form joint-ventures with foreign firms, in accordance with Viet Nam's Schedule of Specific Commitments.

With respect to express delivery services, he further confirmed that Viet Nam would adopt licensing requirements that were consistent with the WTO Agreement and Viet Nam's accession commitments. He noted that his Government did not currently have a legal basis under Vietnamese law to issue a decree providing for such licensing; because Viet Nam's Protocol of Accession was needed to provide that necessary legal basis, he confirmed that Viet Nam would issue such a decree promptly upon ratification of Viet Nam's Protocol of Accession, and in any event, within three months of ratification. He further confirmed that licensing of express delivery services during those three months would proceed in a manner consistent with the commitments set out in paragraph 507 of this Report. The Working Party took note of these commitments.

480. A Member noted that Viet Nam had introduced new measures on 25 August 2005, retroactive to 1 August 2005, setting a price floor for international calls into Viet Nam and a system of allocation of calls by quota among six Vietnamese carriers (Decision No. 8/2005/QD-BBCVT and Official Letter No. 1683/BBCVT-KHTC). These measures did not appear to be consistent with Viet Nam's WTO commitments, nor with Viet Nam's competition policies as described in paragraphs 104-109. This Member invited the representative of Viet Nam to confirm that Viet Nam would abolish these measures prior to accession. Noting that these measures had been introduced without prior notice nor possibilities for comment, this Member asked the representative of Viet Nam to confirm that any future measure of this sort would be subject to advance notice and comment procedures as described in paragraphs 510-513. The representative of Viet Nam was also invited to explain how an Official Letter, which was not recognized as a legal normative document according to the information provided in paragraph 517, could set a price floor or establish a system for allocating calls by quota. In response, the representative of Viet Nam said that the Official Letter only specified the quota policy set out in Article 2.1 of the Decision. The Letter was available on the website of the Ministry of Post and Telecommunications. He noted that the quota allocation system had been agreed beforehand by consensus among the six carriers and submitted to the Ministry. By limiting the traffic of traditional

services providers, the measure aimed at facilitating the development of new providers, thereby fostering competition on the whole market. Providers would meet periodically to discuss and review the allocation of quotas. He confirmed that these measures would be eliminated prior to accession. The Working Party took note of this commitment.

481. The representative of Viet Nam further explained that the organization and operation of credit institutions and the banking activities of other organizations were governed by the Law on Credit Institutions, the Law on Amending and Supplementing a number of Articles of the Law on Credit Institutions and some other legal documents. The Government and the State Bank of Viet Nam had issued regulations to guide the implementation of the Law on Credit Institutions. The Law specified the licensing requirements for the establishment and operation of credit institutions in Viet Nam. Foreign credit institutions could operate in Viet Nam in the form of a representative office, a foreign bank branch, a joint-venture bank, or a 100 per cent foreign-owned bank, a joint-venture finance company, or a 100 per cent foreign-invested finance company, a joint-venture financial leasing company, or a 100 per cent foreign-invested financial leasing company. Pursuant to Articles 11 and 12 of the Decree No. 22/2006/ND-CP of 28 February 2006, the term of operation of a foreign bank branch, a joint-venture bank, or a 100 per cent foreign-owned bank of a foreign credit institution should not exceed 99 years; the term of operation of a foreign bank branch should not exceed the term of operation of the parent foreign bank; and the term of operation of a representative office of a foreign credit institution should not exceed the term of operation of that foreign credit institution. The term of operation should be specifically stipulated in the granted licence and could be extended upon request. However, the maximum term of extension should not exceed the term of operation previously stipulated in the licence (a domestic bank was also required to apply for the extension of its term of operation). The maximum term of operation was 50 years for a joint-venture finance company, a 100 per cent foreign-invested finance company, a joint-venture financial leasing company, and a 100 per cent foreign-invested financial leasing company, and these operating licenses could be extended. The contribution of the foreign party in a joint-venture bank acting as a

commercial bank could not exceed 50 per cent of the bank's registered capital, while the foreign party in a joint-venture non-banking credit institution needed to account for at least 30 per cent of the registered capital. The aggregate share of foreign institutions and individuals could be limited to 30 per cent of the registered capital of a Vietnamese joint stock commercial bank, unless otherwise permitted by Viet Nam's laws or the relevant Vietnamese authority.

482. Some Members requested information on the regulation of the banking sector and in particular information on the conditions under which a foreign bank would be able to obtain a licence to establish a branch in Viet Nam. In response, the representative of Viet Nam stated that direct branching was permitted under the current banking law and the Law on Amending and Supplementing a number of Articles of the Law on Credit Institutions. He reported that banking institutions' activities were currently regulated by the Law on Credit Institutions and related amendments. Beginning on 1 April 2007, foreign credit institutions would be allowed to open 100 per cent foreign-owned banks in Viet Nam. He added that any natural or legal person was required to have a licence to engage in a banking business. One of the key conditions for establishing a branch of a foreign commercial bank in Viet Nam was that the parent bank should have total assets of more than US\$20 billion at the end of the year prior to application.
483. He further explained that a key condition for the establishment of a joint-venture bank or a 100 per cent foreign-owned bank was that the parent bank was required to have total assets of more than US\$10 billion at the end of the year prior to application. A key condition for establishing a 100 per cent foreign-invested finance company, a joint-venture finance company, a 100 per cent foreign-invested financial leasing company or a joint-venture financial leasing company was that the foreign credit institution had total assets of more than US\$10 billion at the end of the year prior to application. The Government of Viet Nam viewed these conditions to be prudential in nature. Similarly, the representative of Viet Nam stated that his Government anticipated that its future licensing requirements for 100 per cent foreign-owned banks would be prudential and address issues such as capital adequacy, liquidity and corporate governance. Further, the

criteria for both foreign bank branches and 100 per cent foreign-owned banks would be applied on a non-discriminatory basis. The representative of Viet Nam confirmed that the State Bank of Viet Nam would comply with the requirements of Articles XVI and XVII of the GATS when considering an application for a new licence, subject to the limitations set forth in the Vietnamese Services Schedule. He further confirmed that a foreign commercial bank could simultaneously have a 100 per cent foreign-owned bank and branches. The representative of Viet Nam further confirmed that a 100 per cent foreign-owned bank in Viet Nam was not treated as a foreign institution or individual and was accorded full national treatment as a Vietnamese commercial bank, with respect to establishment of commercial presence. The Working Party took note of these commitments.

484. A Member urged Viet Nam to reduce the minimum capital requirement for a foreign bank branch to a level at or below that of a domestically-owned bank incorporated in Viet Nam. Such a change would be more consistent with international norms, which were based on the level of activity and risks of the branch. In response, the representative of Viet Nam noted that Viet Nam already allowed foreign bank branches to operate based on the capital of the parent bank for the purpose of lending. The representative of Viet Nam further confirmed that Viet Nam would progressively bring its regulatory regime for foreign bank branches, including minimum capital requirements, in line with commonly accepted international practice. The Working Party took note of these commitments.
485. The representative of Viet Nam confirmed that a foreign bank branch would not be permitted to open transaction points, which were dependent on the capital of the branch. The representative of Viet Nam further confirmed that there was no quantitative limit on the number of foreign bank branches. Transaction points did not, however, include offsite Automatic Teller Machines (ATMs). Foreign banks operating in Viet Nam were granted full MFN and national treatment in the placement and operation of ATMs. The Working Party took note of these commitments.
486. The representative of Viet Nam further explained that securities trading centres had been established in Ho Chi Minh City and Hanoi.

Foreign securities companies wishing to trade securities in Viet Nam would be required to operate in conformity with the Enterprise Law and Government Decree No. 144/2003/ND-CP on securities and stock exchange, and other applicable laws and regulations. In addition, foreign securities companies wishing to trade securities in Viet Nam would be subject to limitations, as indicated in Viet Nam's Schedule of Specific Commitments. He provided information on criteria for granting securities services licenses in Annex II to document WT/ACC/VNM/44.

487. The representative of Viet Nam explained that the National Assembly had approved the Law on Insurance Business on 9 December 2000 and the Law had entered into force on 1 April 2001. In addition, he provided information on the criteria for granting insurance services licenses in Annex II to document WT/ACC/VNM/44.
488. A Member noted that Viet Nam had provided clarifications on the licensing criteria for insurance services licenses and securities services licenses in Annex II of WT/ACC/VNM/44. This Member sought assurance that in the event that these criteria were inconsistent with the commitments undertaken by Viet Nam in its Schedule of Specific Commitments, or elsewhere in the Working Party Report, the commitments would prevail. In response, the representative of Viet Nam confirmed that in the event that the licensing criteria described in Annex II of WT/ACC/VNM/44 were inconsistent or incompatible with Viet Nam's commitments in its Schedule of Specific Commitments, or elsewhere in the Working Party Report, the commitments would prevail. The Working Party took note of this commitment.
489. In response to a question, the representative of Viet Nam confirmed that the Government of Viet Nam would ensure that foreign-invested as well as Vietnamese-invested insurance companies and intermediaries were accorded meaningful and fair opportunities to be informed of, comment on, and exchange views with officials regarding measures relating to or affecting the supply of insurance services in Viet Nam. He further stated that, with respect to regulatory changes in the insurance sector, foreign-invested insurance companies would be accorded access to information by the

Government of Viet Nam on a national treatment basis. The Working Party took note of these commitments.

490. In response to a question from a Member, the representative of Viet Nam confirmed that, provided that separate applications were submitted for life and non-life insurance, there was no limit, in law or in practice, on the number of new licenses that a foreign insurance company could submit at one time. He further stated that there was also no limitation on the number of product approval applications that a foreign-invested insurance company could submit at one time, and that no requirement or regulatory practice restricted a foreign-invested insurance company from submitting additional applications based upon whether the Government of Viet Nam had completed its review of that company's previous applications.
491. In response to a Member's question concerning transparency in the regulation of insurance services, the representative of Viet Nam confirmed that standards relating to licensing and approval of new products and rates would be compiled, published and made available to the public consistent with paragraphs 505-507. He further confirmed that administrative guidance would be delivered in writing. The Working Party took note of these commitments.
492. A Member inquired whether a formal appeal process was available for all dispositions (including approvals for a licence to provide insurance and approvals of new products) relating to the supply of insurance. In response, the representative of Viet Nam confirmed that a formal appeal process had been established for all service sectors in the Law on Complaints and Denunciations No. 58/2005/QH11 of 29 November 2005 and the Ordinance Amending and Supplementing Some Articles of the Ordinance on Procedures for the Settlement of Administrative Cases (OPSAC) No. 29/2006/PL-UBTVQH11.
493. A Member asked whether Viet Nam's laws ensured that administrative guidance issued to an insurance company by an insurance administrative agency would be consistent with competition legislation in force in Viet Nam. This Member further inquired whether any recipient of such administrative guidance could seek the views of the appropriate authority as to whether the person's conduct proposed to be taken in response to the administrative guidance was

inconsistent with the competition legislation in effect in Viet Nam. In response, the representative of Viet Nam confirmed that the Law on Promulgation of Legal Normative Documents No. 02/2002/QH11 of 16 December 2002 ensured that administrative guidance issued by Viet Nam's regulatory bodies would not be inconsistent with legislation in force in Viet Nam. He further confirmed that recipients of such administrative guidance were entitled to seek the views of the appropriate authority as to whether the person's conduct proposed to be taken in response to the administrative guidance was inconsistent with the competition legislation in effect in Viet Nam.

494. Members also sought clarification about how Viet Nam would implement its commitment to allow direct branching for foreign non-life insurance companies after five years from the date of accession. The representative of Viet Nam explained that the legislation and regulations necessary to implement this commitment would be developed with the goal of promoting investment and the creation of meaningful commercial opportunities, ensuring the sustainable development of Viet Nam's insurance market and protecting the legitimate interests of policy-holders and the safety and soundness of the insurance market in Viet Nam. He further stated that regulation of such branches would be in line with the internationally recognized insurance industry standards and principles of the International Association of Insurance Supervisors (IAIS). The Working Party took note of these commitments.
495. In response to a specific question on the electronic games business, the representative of Viet Nam said that Circular No. 08/2000/TT-BVHTT of 28 April 2000 of the Ministry of Culture and Information defined the electronic game business as the provision by an organization, enterprise, private individual, or household of electronic games between human beings and machines with a built-in electronic game programme. Individuals or organizations using or commercializing electronic games were required to use machines, tapes, disks and accessories with a healthy entertainment content. The number of enterprises licensed to conduct business in electronic games with prizes was limited, and any application for a licence to conduct such a business was subject to approval by the Prime Minister pursuant to Decision No. 32/2003/QD-TTg of 27 February 2003.

496. A Member raised concerns about the equity limitations and economic needs test included in Viet Nam's commitments for road transport services. The Member asked specifically how these limitations would affect the ability of foreign companies to supply express delivery services. In response, the representative of Viet Nam confirmed that foreign-invested express delivery companies licensed to supply express delivery services in Viet Nam under the terms of Viet Nam's commitments for express delivery services would have the right to own and operate road transport vehicles used to supply their own express delivery services. The Working Party took note of this commitment.
497. A Member noted that Viet Nam had scheduled phase-in periods for foreign equity participation in many services sectors, and asked whether there were transparent and pre-established procedures for increasing foreign equity in a joint-venture and for transitioning from a joint-venture to a 100 per cent foreign-owned enterprise. This Member further stated that foreign partners in joint ventures would need assurance that it was possible to effect such changes in foreign participation and/or transition to a wholly foreign-owned enterprise in a manner that would be efficient, timely and not create disruption of normal operations. This Member asked, for example, whether a foreign partner in a joint-venture seeking to buy out the capital contribution of its Vietnamese partner(s) in order to achieve 100 per cent ownership would be required to apply for a new licence or other authorization in order to continue supplying the same service(s).
498. In response, the representative of Viet Nam explained that, subject to agreement with its Vietnamese partner(s), and to limitations provided for under Viet Nam's Schedule of Specific Commitments, a foreign partner in a joint-venture could buy out the capital contribution of its Vietnamese partner(s). He further explained that the procedures and conditions for re-allocating capital within a joint-venture, and transitioning from a joint-venture to a 100 per cent foreign-owned enterprise were laid out in detail in the Decree No. 108/2006/ND-CP of 22 September 2006 on the Implementation of the 2005 Investment Law. The representative of Viet Nam further confirmed that such re-allocation of capital within a joint-venture, or the transition from a joint-venture to a 100 per cent foreign-owned enterprise would be

subject to transparent and pre-established procedures, which in themselves would not require any disruption of the company's normal operations. He also confirmed that joint-ventures seeking to transition to a 100 per cent foreign-owned enterprise may be required to apply for and receive an amended licence/investment certificate to supply the same services, with a comparable scope of business. A decision on such applications would be provided promptly so that the enterprise could continue operation without disruption. The Working Party took note of these commitments.

499. A Member noted that Viet Nam's market access commitments for retailing services included gradual phase-in to 100 per cent foreign participation. The Member asked how Viet Nam would implement its commitments for retail services in light of provisions in Decree No. 110 restricting foreign participation in multi-level sales activities. In response, the representative of Viet Nam confirmed that the restrictions on foreign participation in multi-level sales activities described in Decree No. 110 applied only to foreign natural persons working in Viet Nam and to those foreign entities whose scope of business did not include distribution services, including retail services, in Viet Nam. He further confirmed that such restrictions would not apply to foreign participation in terms of investment in retailing services consistent with the terms and conditions set forth in Viet Nam's Schedule of Specific Commitments on trade in services. Foreign equity limitations for multi-level sales were those indicated in Viet Nam's market access commitments for retail services. The Working Party took note of these commitments.
500. In response to a Member's request for clarification of the scope of Viet Nam's mode 1 distribution services commitment, the representative of Viet Nam confirmed that its commitment included the electronic distribution of legitimate computer software. This commitment was without prejudice to the ongoing discussion in the WTO, and Viet Nam's position, on the appropriate classification of computer software delivered electronically.
501. A Member noted that Viet Nam had scheduled limits on foreign participation in most services sectors in its Schedule of Specific Commitments. For example, some sectors were subject to a

permanent limitation on foreign equity, while other sectors were subject to temporary foreign equity limitations as part of a gradual phase-in to 100 per cent foreign ownership. This Member voiced strong concerns about how certain provisions of the 2005 Enterprise Law would affect the ability of a majority share-holder (i.e., owning at least 51 per cent but less than 65 or 75 per cent) to control an investment and make fundamental decisions about the operation of the enterprise. Provisions on limited liability companies of more than one member and provisions on shareholding companies stipulated how fundamental decisions were to be made within an enterprise, by requiring that these fundamental issues be subject to approval by the Members' Council or Shareholders' Meeting and specifying a minimum percentage of votes necessary for the Members' Council or Shareholders' Meeting to make such a decision. According to these provisions, making certain fundamental decisions about the enterprise would require at least a majority of 65 per cent of the Members' Council in the case of a limited liability company of more than one person, or a majority of 75 per cent of the Shareholders' Meeting in the case of a shareholding company.

502. In response, the representative of Viet Nam confirmed that the Enterprise Law established minimum percentages of votes required to make fundamental decisions in various forms of enterprises. He recognized the validity of Members' concerns regarding the capability of majority shareholders (i.e., owning at least 51 per cent) to make these fundamental decisions, especially in sectors in which Viet Nam had included foreign equity limitations in its Schedule of Specific Commitments. The representative of Viet Nam confirmed that, upon accession, Viet Nam would ensure that, notwithstanding the requirements in the 2005 Enterprise Law, investors establishing a commercial presence as a joint-venture under the commitments in Viet Nam's Schedule of Specific Commitments would have the right to establish, through the enterprise's Charter, all the types of decisions that had to be submitted to the Members' Council or Shareholders' Meeting for approval; the quorum rules, if any, that governed voting procedures; and the precise percentages of voting majorities necessary to make all decisions, including a simple majority of 51 per cent. He further confirmed that Viet Nam would give legal effect to these

provisions of such enterprises' Charters. In addition, prior to accession, Viet Nam would give effect to the obligations in this paragraph through appropriate legal means. In this respect, the representative of Viet Nam noted that Article 3.3 of the 2005 Enterprise Law provided that treaties would prevail in the event of discrepancies between provisions of that Law and treaty commitments, and confirmed that, pursuant to Article 6.3 of the Law on Treaties, Viet Nam would make a determination, upon ratification of the Protocol of Accession, as to the existence of such discrepancies and whether they would be resolved by direct application of the treaty or amendment of the Law. The Working Party took note of these commitments.

503. A Member asked how these provisions of the 2005 Enterprise Law would affect foreign investors who had already established joint-ventures in Viet Nam. In response, the representative of Viet Nam confirmed that enterprises established by Vietnamese investors together with investors of a WTO Member prior to the date of entry into force of the 2005 Enterprise Law would, if such a joint-venture desired, be permitted, for a period of two years after the date of entry into force of the 2005 Enterprise Law, to modify provisions of the enterprise's original Charter related to all the types of decisions that had to be submitted to the Members' Council or Shareholders' Meeting for approval; the quorum rules, if any, that governed voting procedures; and the precise percentages of voting majorities necessary to make all decisions, including a simple majority of 51 per cent, as the enterprise deemed appropriate. Approval of such modifications of enterprise Charters during the period stipulated would be granted expeditiously in order to avoid disruption of business operations. The Working Party took note of these commitments.
504. A Member observed that licensing procedures and conditions should not act as an independent barrier to market access and requested Viet Nam to guarantee transparency of licensing requirements and procedures, qualification requirements and procedures as well as of other licensing requirements. In particular, this Member requested Viet Nam to publish a list of all organizations responsible for authorizing, approving or regulating services, including those organizations that had been delegated such authority from national

authorities, as well as Viet Nam's licensing procedures and conditions. Viet Nam was asked to ensure that its licensing procedures and conditions were pre-established, publicly available, based on objective criteria; identified activities, terms, and conditions; included all critical information for valid completion of applications; included relevant timeframe and critical deadlines; and identified the competent authority for granting the licence. This Member also requested Viet Nam to ensure that licensing procedures and conditions would be published prior to becoming effective and include a reasonable timeframe for review and decision in that publication. Furthermore, any fees charged would not constitute an independent barrier to market access and the applicant would be informed whether the application was complete or, in case of incomplete application, what additional information was required. This Member requested that decisions on an application be taken promptly and if an application was terminated or denied, the applicant would be informed in writing and without delay of the reasons for such action. The Member also requested that examinations to licence professionals be scheduled at reasonable intervals.

505. Some Members stated that transparency of regulations and other measures, particularly of sub-national authorities, was essential since these authorities often provided the details on how the more general laws, regulations and other measures of the central government would be implemented. This information needed to be received in a timely fashion so that services suppliers could be prepared to comply with such provisions and could exercise their rights in respect of implementation and enforcement of such measures. Pre-publication of these measures was important to enhancing secure, predictable trading relations. The development of the Internet and other means of communication could help ensure that information from all government bodies at all levels could be assembled in one place and made readily available to the public. The creation and maintenance of a single, authoritative journal and enquiry point would greatly facilitate dissemination of information and help promote compliance.
506. In response, the representative of Viet Nam confirmed that Viet Nam would publish all laws, regulations and other measures of general application pertaining to or affecting trade in services. Publication of

such laws, regulations and other measures would include the effective date of these measures and the general scope of services or activities affected. The representative of Viet Nam further confirmed that Viet Nam would publish a list of all organizations that were responsible for authorizing, approving or regulating service activities for each service sector. In addition, from the date of accession Viet Nam would publish in the official journal all of its existing licensing procedures and conditions. The Working Party took note of these commitments.

507. With respect to licensing procedures, the representative of Viet Nam confirmed that Viet Nam would ensure that its licensing procedures and conditions would not act as independent barriers to market access. The representative of Viet Nam confirmed that for those services included in its Schedule of Specific Commitments, Viet Nam would ensure that: (a) Viet Nam's licensing procedures and conditions were published prior to becoming effective; (b) in that publication, Viet Nam would specify the timeframe for the relevant authorities' decision on the license; (c) relevant authorities would review and make a decision on licensing within the period specified in official procedures; (d) any fees charged in connection with the filing and review of an application would not constitute an independent barrier to market access; (e) on the request of an applicant, Viet Nam's relevant regulatory authority would inform the applicant of the status of its application and whether it was considered complete. An application would not be considered complete until all information specified in the relevant implementing measure was received. If the authority required additional information from the applicant, it would notify the applicant without undue delay and specify the additional information required to complete the application. Applicants would have the opportunity to cure deficiencies in the application; (f) on the request of an unsuccessful applicant, a regulatory authority that had denied an application would inform the applicant in writing of the reasons for denial of the application; (g) where an application had been denied, an applicant may submit a new application that attempted to address any prior problems; (h) where approval was required, once the application was approved, the applicant would be informed in writing without undue delay; and (i) where Viet Nam

required an examination to licence professionals, such examinations would be scheduled at reasonable intervals. The Working Party took note of these commitments.

508. The representative of Viet Nam further confirmed that for the service sectors included in Viet Nam's Schedule of Specific Commitments, the relevant regulatory authorities would be separate from, and not be accountable to, any service suppliers they regulated. Further, the representative of Viet Nam confirmed that, except in emergency situations or for regulations and other measures involving national security, specific measures setting foreign exchange rates or monetary policy and other measures the publication of which would impede law enforcement, Viet Nam would (a) publish in advance any regulations or other implementing measures of general application that it proposed to adopt and the purpose of the regulation or other implementing measure; (b) provide interested persons and other Members a reasonable opportunity to comment on such proposed regulation or other implementing measure; and (c) allow reasonable time between publication of the final regulation or other implementing measure and its effective date. The Working Party took note of these commitments.

PHỤ LỤC
BẢN GIẢI THÍCH VỀ CÁC DỊCH VỤ LIỆT KÊ TRONG
HỆ THỐNG PHÂN LOẠI SẢN PHẨM CHỦ YẾU
CỦA LIÊN HỢP QUỐC (CPC)¹⁴⁰

Chương 5
CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ
DỊCH VỤ XÂY DỰNG; ĐẤT

MỤC 51: CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Công việc trước khi xây dựng, xây dựng mới và sửa chữa, tu sửa, bảo quản, bảo trì đối với các công trình dân cư, phi dân cư hoặc công trình kỹ thuật dân dụng. Công việc này có thể do các nhà thầu thông thường thực hiện (những người này làm tất cả công việc xây dựng cho chủ dự án) hoặc người chủ tự làm; hoặc được chia thành những hạng mục nhỏ cho các nhà thầu phụ chuyên môn, ví dụ như Dịch vụ lắp đặt, khi đó giá trị công việc do các nhà thầu phụ thực hiện là một phần công việc của nhà thầu chính. Các sản phẩm được phân vào mục này đều là các dịch vụ cần thiết cho quá trình thực hiện các loại công việc xây dựng khác nhau, thành phẩm cuối cùng của các hoạt động xây dựng.

511. Công việc trước khi xây dựng tại các mặt bằng xây dựng

5111 51110. Tìm hiểu mặt bằng xây dựng

Dịch vụ tìm hiểu mặt bằng xây dựng nhằm tìm ra địa điểm thích hợp nhất cho một dự án xây dựng, và dịch vụ khoanh vùng địa điểm đó, ví dụ khoanh vùng vị trí nơi đang thực hiện một hay nhiều phần dịch vụ hay giai đoạn chính của quá trình xây dựng.

Ngoại trừ: Các dịch vụ khoan thử được phân vào tiểu mục 51130 (công việc định hình và giải tỏa công trường). Các dịch vụ kiến trúc, thiết kế, khảo sát và lập bản đồ được phân vào mục 867 (các dịch vụ kiến trúc, thiết kế và kỹ thuật khác).

¹⁴⁰ Để đảm bảo tính thống nhất và dễ tra cứu, số thứ tự của các chương, mục và tiểu mục dịch vụ được giữ nguyên như trong tài liệu CPC.

5112. 51120. Dịch vụ tháo dỡ
 Dịch vụ tháo dỡ và đập bỏ các công trình, các kết cấu, đường xá khác, và dịch vụ bán các vật liệu từ dịch vụ tháo dỡ, đập bỏ.
- 5113 51130. Dịch vụ định hình và giải phóng mặt bằng
 Dịch vụ chuẩn bị để công trường sẵn sàng cho các công việc xây dựng, bao gồm Dịch vụ nổ mìn, khoan thử và di dời đất đá.
- 5114 51140. Dịch vụ đào bới và di dời đất
 Dịch vụ đào bới, khai quật, di dời đất, san bằng bề mặt công trường và đào rãnh.
Ngoại trừ: Dịch vụ đào móng được phân vào tiểu mục 51510 (dịch vụ làm móng, bao gồm dịch vụ đóng cọc).
- 5115 51150. Dịch vụ chuẩn bị công trường để khai thác mỏ
 Dịch vụ đào đường hầm, giải tỏa vật cản và các công việc chuẩn bị, triển khai khác liên quan đến các khoáng chất, trừ dầu và khí đốt
Ngoại trừ: Các dịch vụ xây dựng liên quan đến dịch vụ khai thác dầu và khí đốt được phân vào tiểu mục 88300 (các dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ).
- 5116 51160. Dịch vụ dựng giàn giáo
 Dịch vụ dựng và dỡ giàn giáo.
512. Dịch vụ xây dựng đối với các công trình xây dựng
- 5121 51210. Đối với công trình xây dựng dân cư với 1 và 2 nhà ở
 Dịch vụ xây dựng (bao gồm dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình xây dựng dân cư với 1 hoặc 2 nhà ở.
- 5122 51220. Đối với công trình xây dựng dân cư với nhiều nhà ở
 Dịch vụ xây dựng (bao gồm dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình xây dựng dân cư với 3 hoặc nhiều hơn nhà ở.
- 5123 51230. Đối với nhà kho và công trình công nghiệp
 Dịch vụ xây dựng (bao gồm dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) nhà kho và các công trình công nghiệp sự công trình phục vụ sản xuất và công nghiệp nhẹ.

- Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với một số tiện nghi nhất định phục vụ sản xuất được phân vào tiểu mục 51360.
- 5124 51240. Đối với các công trình xây dựng thương mại
 Dịch vụ xây dựng (bao gồm dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình xây dựng thương mại như công trình văn phòng, ngân hàng, ga ra đỗ xe, trạm xăng, dịch vụ, trung tâm buôn bán, ga đường bộ, đường sắt và hàng không.
- 5125 51250. Đối với các công trình vui chơi giải trí công cộng
 Dịch vụ xây dựng (bao gồm dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình vui chơi giải trí công cộng như rạp chiếu phim, rạp hát, phòng hòa nhạc, phòng nhảy và hộp đêm.
Ngoại trừ: Dịch vụ trên dựng trên 1 số tiện nghi thể thao và giải trí được phân vào tiểu mục 5137.
- 5126 51260. Đối với các công trình khách sạn, nhà hàng và các công trình tương tự
 Dịch vụ xây dựng (bao gồm dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà tập thể, nhà hàng, và các công trình tương tự.
- 5127 51270. Đối với các công trình giáo dục
 Dịch vụ xây dựng (bao gồm dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình giáo dục như trường phổ thông, cao đẳng, đại học, thư viện, phòng lưu trữ và bảo tàng.
- 5128 51280. Đối với các công trình y tế
 Dịch vụ xây dựng (bao gồm dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình y tế như bệnh viện và viện điều dưỡng.
- 5129 51290. Đối với các công trình khác
 Dịch vụ xây dựng (bao gồm dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình phi dân cư chưa được phân vào tiểu mục nào như các công trình tôn giáo, nhà tù.
513. Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng
- 5131 51310. Đối với đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thông thường, đường sắt và đường băng trong sân bay

Dịch vụ xây dựng đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường dành cho các phương tiện khác và người đi bộ, thành lan can, đường sắt và đường băng trong sân bay.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đường cao tốc nền cao và các đường ngầm được phân vào phân tiểu mục 51320.

5132 51320. Đối với cầu, đường cao tốc nền cao, đường hầm và đường ngầm

Dịch vụ xây dựng cầu, cầu cạn, đường cao tốc nền cao, đường hầm cao tốc, dành cho người đi bộ và đường sắt, và đường ngầm

5133 51330. Đối với đường thủy, bến cảng, đê và các công trình nước khác

Dịch vụ xây dựng các đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, đê điều, kênh rạch và các công trình nước khác.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với các đường ống dẫn và ống nước và cống rãnh được phân lần lượt vào tiểu mục 51340 (đối với đường ống dẫn đường trường, đường (cáp) điện, thông tin) và 51350 (đối với đường ống dẫn và cáp nội vùng, và các công trình liên quan).

5134 51340. Đối với đường ống dẫn đường trường, đường (cáp) điện, thông tin liên lạc

Dịch vụ xây dựng đường ống dẫn đường trường trên bộ hoặc dưới nước và các đường truyền (cáp) điện và thông tin liên lạc.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với các đường ống dẫn khí đốt, ống nước hoặc các đường truyền (cáp) thông tin nội vùng được phân vào tiểu mục 51350.

5135 51350. Đối với đường ống dẫn và cáp nội vùng, và các công trình liên quan

Dịch vụ xây dựng các đường ống dẫn khí đốt, ống nước và cống rãnh và các đường truyền (cáp) điện và thông tin nội vùng. Dịch vụ xây dựng các công trình liên quan như tháp truyền bao gồm cả ăng ten và các trạm thu phát và các trạm phân phối trong phạm vi nội vùng.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với các đường ống dẫn đường trường và các đường cấp được phân vào tiểu mục 51340.

5136 51360. Đối với dịch vụ xây dựng để khai mỏ và sản xuất

Các công việc xây dựng liên quan đến dịch vụ xây dựng để khai mỏ và sản xuất không được phân vào bất kỳ tiểu mục nào, ví dụ các trạm chất và dỡ hàng, ống thông gió, nhà máy điện, nhà máy hóa chất, xưởng kim loại, lò hơi và lò than.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với nhà kho và các công trình công nghiệp được phân vào phân tiểu mục 51230.

5137. Dịch vụ xây dựng phục vụ thể thao và giải trí

51371. Đối với các sân vận động và sân chơi thể thao

Dịch vụ xây dựng các sân vận động và sân chơi dành cho các môn thể thao ngoài trời nói chung như bóng đá, bóng chày, bóng bầu dục, các môn điền kinh, đua xe đạp, ô tô và đua ngựa.

51372. Đối với các hệ thống lắp đặt các môn thể thao và giải trí khác (ví dụ như bể bơi, sân tennis, sân golf)

Dịch vụ xây dựng lắp đặt hạ tầng cho các môn thể thao và giải trí khác. Hệ thống lắp đặt các môn thể thao được nêu ở tiểu mục này chủ yếu dành cho các môn thể thao trong nhà và ít dành chỗ hơn cho khán giả ví dụ như sân bóng rổ, sân băng chơi khúc côn cầu trên băng, bể bơi, sân tennis, phòng tập thể dục, sàn thi đấu quyền anh. Dịch vụ xây dựng lắp đặt hạ tầng cho các môn giải trí như sân golf, bãi biển, điem nghỉ chân trên núi, bến dành cho du thuyền, sân chơi công viên và các tiện nghi giải trí trong công viên.

5139 51390. Đối với các công trình thiết kế không được phân vào bất cứ tiểu mục nào

Dịch vụ xây dựng đối với các công trình thiết kế không được phân vào bất cứ tiểu mục nào như Dịch vụ xây dựng công trường khai thác mỏ.

514. Dịch vụ lắp ráp và dựng các công trình được làm sẵn

5140 51400. Dịch vụ lắp ráp và dựng các công trình được làm sẵn

Dịch vụ lắp đặt tại chỗ các công trình xây dựng hoặc các công trình khác đã được làm sẵn hoàn toàn, hoặc dịch vụ lắp

ráp và dựng các phần đã được làm sẵn tại chỗ vào công trình xây dựng hoặc các công trình khác ngoại trừ dịch vụ dựng các bộ phận bằng thép đã được làm sẵn.

Ngoại trừ: Dịch vụ dựng các bộ phận bằng thép đã được làm sẵn đối với các công trình xây dựng và các kết cấu khác được phân vào tiểu mục 51550 (dịch vụ dựng và uốn thép (bao gồm cả dịch vụ hàn)).

515. Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại

5151 51510. Dịch vụ đào móng (bao gồm cả dịch vụ đóng cọc)

Dịch vụ đào móng mang tính chất thương mại và dịch vụ đóng cọc và các công việc liên quan.

Ngoại trừ: Dịch vụ khai quật, đào bới và di dời đất đá được phân vào tiểu mục 51140.

Dịch vụ liên quan đến bê tông được phân vào tiểu mục 51540.

Dịch vụ đào móng liên quan đến thợ nề được phân vào tiểu mục 51560 (Dịch vụ thợ nề).

5152 51520. Dịch vụ khoan giếng nước

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm dịch vụ khoan hay đào giếng nước; dịch vụ lắp đặt và sửa chữa máy bơm nước giếng và hệ thống ống dẫn nước giếng.

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt và sửa chữa hệ thống ống dẫn trong các công trình được phân vào tiểu mục 51620 (hàn và lắp đặt ống dẫn nước).

5153 51530. Dịch vụ lợp mái và chống thấm nước

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm dịch vụ lắp đặt mái, bắc máng và thoát nước, dịch vụ lợp ván lợp và mái kim loại. Dịch vụ sơn mái (bao gồm trong đó là các công việc chống thấm nước khác cho các công trình xây dựng)

5154 51540. Dịch vụ liên quan đến bê tông

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm dịch vụ rải bê tông, đổ bê tông và các công việc khác liên quan đến bê tông trong đó có cả xi măng poóc lăng và nhựa đường đối với các dự án xây dựng.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng liên quan đến dịch vụ lát đường phố, đường cao tốc, lối đi bộ công cộng được phân vào tiểu mục 51310 (dịch vụ xây dựng đối với đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao) đường phố, đường thông thường, đường sắt và đường băng trong sân bay).

Dịch vụ xếp các khối tảng lại với nhau được phân vào tiểu mục 51560 (Dịch vụ thợ nề).

5155 51550. Dịch vụ dựng và uốn thép (bao gồm cả dịch vụ hàn)

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm dịch vụ uốn thép, dịch vụ xây dựng trên khung thép, dịch vụ dựng từ các bộ phận thép kết cấu mua hoặc tự sản xuất đối với các công trình xây dựng và các kết cấu khác như cầu, cần trục trên cao hoặc tháp tải điện và các công việc gia cố thép. Dịch vụ hàn cũng bao gồm trong tiểu mục này.

5156 51560. Dịch vụ thợ nề

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm dịch vụ xếp các khối tảng, gạch, lại với nhau, lát đá và các công việc thợ nề khác.

Ngoại trừ: Các công việc liên quan đến bê tông được phân vào tiểu mục 51540.

Dịch vụ trang trí đồ đạc bên trong được phân vào tiểu mục 51770

5159 51590. Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác

Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào, ví dụ như dịch vụ đào huyệt, chuyển nhà.

516. Dịch vụ lắp đặt

5161 51610. Dịch vụ sưởi ấm, thông gió và điều hòa không khí

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến các thiết bị sưởi ấm, thông gió, làm lạnh hay điều hòa không khí bằng điện năng hoặc phi điện năng. Tiểu mục này bao gồm cả dịch vụ dẫn ống và các công việc liên quan đến kim loại lá khác được thực hiện như một phần không thể thiếu của dịch vụ này.

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt các dụng cụ sưởi ấm bằng điện được phân vào tiêu mục 51649 (các công việc xây dựng liên quan đến điện khác).

5162 51620. Dịch vụ hàn và lắp đặt ống dẫn nước

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến hệ thống ống dẫn nước nóng và lạnh chính (ví dụ, dịch vụ hàn đường ống), bao gồm cả dịch vụ lắp đặt bình phun, tháo nước (trừ dịch vụ xây dựng rãnh nước thải, nước mưa) được phân vào tiêu mục 51330 (dịch vụ xây dựng chung đối với đường thủy, bến cảng, đê và các công trình nước khác).

Dịch vụ lắp đặt hệ thống sưởi ấm được phân vào tiêu mục 51610 (dịch vụ sưởi ấm, thông gió và điều hòa không khí).

5163 51630. Dịch vụ lắp ráp hệ thống khí đốt trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ lắp ráp hệ thống khí đốt tự nhiên và sưởi ấm khô, ngoại trừ các công việc liên quan đến sưởi ấm bằng điện năng và làm ống dẫn.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng liên quan đến sưởi ấm trong nhà, thông gió và điều hòa không khí được phân vào tiêu mục 51610, cho dù là sử dụng bằng khí đốt hay không.

5164. Dịch vụ liên quan đến điện

51641. Dịch vụ mắc và lắp ráp điện

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ mắc hoặc lắp ráp hệ thống dây điện cơ bản trong các công trình xây dựng và các dự án xây dựng khác.

Ngoại trừ: Dịch vụ cách điện mạng điện với hệ thống ống nước được phân vào tiêu mục 51650 (dịch vụ cách điện).

51642. Dịch vụ liên quan đến chuông cứu hỏa trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến chuông cứu hỏa, cứu hỏa và các thiết bị thoát hiểm khi có hỏa hoạn.

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt bình phun được phân vào tiêu mục 51620 (dịch vụ hàn và lắp đặt ống dẫn nước).

Dịch vụ lắp đặt hệ thống chịu lửa được phân vào tiêu mục 51650 (dịch vụ cách điện (mạng điện, nước, hệ thống sưởi, âm thanh)).

51643. Dịch vụ liên quan đến hệ thống chuông chống trộm trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến chuông chống trộm tại công trường xây dựng.

51644. Dịch vụ liên quan đến hệ thống ăng ten dân cư trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến hệ thống ăng ten và dây ăng ten dân cư. Dịch vụ lắp đặt cột thu lôi cũng nằm trong tiêu mục này.

51649. Các công việc liên quan đến điện khác trong xây dựng

Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào, ví dụ như dịch vụ xây dựng hệ thống chiếu sáng đường, hệ thống tín hiệu điện và thanh thiết bị âm thanh, dịch vụ lắp ráp trang thiết bị sưởi ấm bằng điện năng và thông tin liên lạc. Tiêu mục này bao gồm cả các công việc liên quan đến điện phát sinh từ dịch vụ lắp đặt các dụng cụ.

5165 51650. Dịch vụ cách điện (mạng điện, nước, sưởi và âm thanh)

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ cách điện mạng điện với hệ thống ống dẫn nước và nước, nhiệt sưởi hay âm thanh, bao gồm cả dịch vụ chống nắng mưa cho các vật liệu cách điện ở các hốc bên ngoài tường và dịch vụ cách nhiệt đối với các ống dẫn nước nóng và lạnh, bình đun và hệ thống vận hành ống dẫn. Dịch vụ chống lửa cũng nằm trong tiêu mục này.

Ngoại trừ: Dịch vụ chống thấm nước đối với mái nhà được phân vào tiêu mục 51530 (dịch vụ lợp mái và chống thấm nước).

5166 51660. Dịch vụ rào và lập hàng rào trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ rào và lập hàng rào và các vật liệu tương tự. Hàng rào có thể được làm từ nhiều chất liệu khác nhau (dây điện, gỗ, thép, sợi thủy tinh) và có thể được sử dụng tại nhiều dạng

công trường (sân bãi, sân chơi, công trình dân cư hoặc công nghiệp).

5169. Các dịch vụ lắp đặt khác

51691. Dịch vụ lắp đặt hệ thống thang máy trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ lắp đặt hệ thống thang máy và băng chuyền dành cho người đi bộ. Tiêu mục này cũng bao gồm cả dịch vụ lắp đặt trong xây dựng các thiết bị thoát hiểm khi có hỏa hoạn (ví dụ: như thang bộ).

51699. Các công việc lắp đặt khác chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào

Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào, liên quan đến các hàng hóa không được coi là một phần của cấu trúc cơ bản của một công trình xây dựng (ví dụ như: dịch vụ lắp đặt màn hình, mái hiên).

517. Dịch vụ hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng

5171 51710. Dịch vụ lắp kính và cửa sổ kính

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến kính, phủ kính, gương và các sản phẩm từ kính khác; các công việc liên quan tới dịch vụ lắp đặt cửa sổ kính.

5172 51720. Dịch vụ trát vữa

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ trát vữa hoặc trát hồ bên trong và bên ngoài và vật liệu lát. Dịch vụ làm khô tường bao gồm dịch vụ lắp đặt ván lát tường thông thường là bằng thạch cao.

5173 51730. Dịch vụ sơn

Dịch vụ sơn mang tính chất thương mại và các công việc xây dựng liên quan đối với bên trong và bên ngoài công trình xây dựng, và dịch vụ sơn các cấu trúc (thiết kế) lớn, bao gồm mặt đường và dịch vụ đánh dấu ô đỗ xe.

Ngoại trừ: Dịch vụ sơn mái được phân vào tiêu mục 51530 (dịch vụ lợp mái và chống thấm nước).

- 5174 51740. Dịch vụ lát sàn và ốp tường
Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ lát các tấm lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch men, bê tông hoặc đá cắt
- 5175 51750. Các công việc lát sàn, phủ tường và dán giấy tường khác
Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ trải thảm, vãi sơn lót nhà, miếng nhựa đường, tạo tính đàn hồi cho sàn nhà và lót ván sàn và lát sàn bằng các vật liệu gỗ cứng khác.
Dịch vụ dán giấy dán tường. Bao gồm cả dịch vụ hoàn thiện liên quan.
Ngoại trừ: Dịch vụ đổ sàn nhà bằng bê tông (trừ khi là miếng bê tông) được phân vào tiểu mục 51540 (dịch vụ liên quan đến bê tông).
Dịch vụ lắp đặt các miếng lát sàn nhà bằng đá và gạch men được phân vào tiểu mục 51740 (dịch vụ lát sàn và ốp tường).
- 5176 51760. Dịch vụ thợ mộc, đồ gỗ và kim loại
Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ thợ mộc, gắn các ván khuôn bằng gỗ trong các dự án xây dựng và công trình xây dựng và lắp đặt ngăn ở công trường xây dựng.
- 5177 51770. Dịch vụ trang trí gắn kết bên trong
Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ lắp đá mài theo khuôn và đá cẩm thạch, granit hoặc đá phiến bên trong.
Ngoại trừ: Dịch vụ trang trí bên ngoài được phân vào tiểu mục 51560 (dịch vụ thợ nề)
Dịch vụ lắp đặt các miếng lát được phân vào tiểu mục 51740 (dịch vụ lát sàn và ốp tường).
- 5178 51780. Dịch vụ trang hoàng
Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến các cấu phần bằng tấm kim loại chế tạo theo tiêu chuẩn hoặc đặt riêng, sắt hoặc thép trang trí, kim loại thiết kế

hoặc trang trí. Các công việc này cũng có thể nhằm phục vụ các mục đích chức năng, ví dụ như làm nóng các tấm kim loại hay ống dẫn điều hòa không khí.

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt các tấm mái nhà bằng kim loại được phân vào tiểu mục 51530 (dịch vụ lợp mái và chống thấm nước).

5179 51790. Các công việc hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng khác

Các công việc hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng khác như các công việc về âm thanh bao gồm dịch vụ gắn các ô âm thanh, các miếng lát và các vật liệu khác vào trong tường và trần, và làm sạch bằng hơi nước hoặc cát bề mặt ngoài công trình.

518. Các dịch vụ cho thuê liên quan đến trang thiết bị xây dựng hoặc tháo dỡ, đập bỏ các công trình xây dựng hay thiết kế dân dụng có người vận hành.

5180 51800. Các dịch vụ cho thuê liên quan đến trang thiết bị xây dựng hoặc tháo dỡ, đập bỏ các công trình xây dựng hay thiết kế dân dụng có người vận hành

Các dịch vụ cho thuê liên quan đến trang thiết bị xây dựng hoặc tháo dỡ đập bỏ có người vận hành và dịch vụ vận hành do người vận hành cung cấp.

Ngoại trừ: Các dịch vụ cho thuê liên quan đến máy móc và trang thiết bị xây dựng không có người vận hành được phân vào tiểu mục 83107.

MỤC 52: CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Các công trình dân cư, phi dân cư, các công trình thiết kế dân dụng đã hoàn thiện hoặc đang trong quá trình hoàn thiện trong thời gian xem xét.

Các sản phẩm được phân vào mục này là các sản phẩm không vận chuyển được hoặc, theo thuật ngữ kiến trúc mạng hệ thống (SNA), là tài sản phi tài chính, bất động, và dịch vụ sản xuất chúng có thể cấu thành vốn cố định

- 521. Các công trình xây dựng
- 5211. Các công trình xây dựng dân cư
 - 52111. Các công trình xây dựng 1 và 2 nhà ở
Các công trình xây dựng dân cư với 1 hoặc 2 nhà ở.
 - 52119. Các công trình xây dựng dân cư khác
Các công trình xây dựng dân cư với 3 hoặc nhiều hơn nhà ở.
- 5212. Các công trình xây dựng phi dân cư
 - 52121. Nhà kho và các công trình công nghiệp
Các công trình xây dựng phục vụ các hoạt động kho bãi, các hoạt động sản xuất và lắp ráp các cơ sở công nghiệp, ví dụ như nhà máy, xí nghiệp, phan xưởng.
 - 52122. Các công trình xây dựng thương mại
Các công trình xây dựng thương mại, bao gồm các công trình xây dựng văn phòng, ngân hàng, các công trình xây dựng được sử dụng cơ bản vào mục đích thương mại bán sỉ và bán lẻ, ví dụ quầy hàng, nhà ga đường bộ, đường sắt và đường hàng không, gara đỗ xe và các trạm xăng, dịch vụ.
 - 52123. Các công trình xây dựng vui chơi giải trí công cộng
Các công trình xây dựng vui chơi giải trí công cộng ví dụ nhà hát, phòng hòa nhạc, rạp chiếu phim, vũ trường, hộp đêm.
Ngoại trừ: bảo tàng, phòng triển lãm nghệ thuật, thư viện và các công trình xây dựng tương tự được phân vào tiểu mục 52125 (các công trình xây dựng giáo dục).
Các công trình phục vụ thể thao và giải trí được phân vào tiểu mục 5227.
 - 52124. Các công trình xây dựng khách sạn, nhà hàng và các công trình tương tự
Khách sạn, nhà hàng và các công trình xây dựng khác được sử dụng vào mục đích cung cấp nơi ăn uống, ở ngắn hạn.
 - 52125. Các công trình giáo dục
Các công trình xây dựng được sử dụng trực tiếp vào các hoạt động truyền bá kiến thức như trường phổ thông, đại học, bảo tàng, phòng triển lãm nghệ thuật, thư viện.

52126. Các công trình y tế

Các công trình xây dựng được sử dụng vào mục đích chăm sóc y tế, từ thiện như bệnh viện, bệnh xá, viện điều dưỡng, an dưỡng.

52127. Các công trình khác

Các công trình xây dựng chưa được phân vào tiểu mục nào như công trình xây dựng tôn giáo, cộng đồng, trại phi dân cư.

Ngoại trừ: Các công trình xây dựng phục vụ thể thao và giải trí được phân vào tiểu mục 5227.

522. Các công việc thiết kế dân dụng

5221. Đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thông thường, đường sắt, đường băng trong sân bay.

52211. Đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thông thường

Đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thường và các đường dành cho các loại xe cơ giới và người đi bộ khác. Thành lan can và các khu đỗ xe có gia công bề mặt, đường lái xe, đường ngầm và vượt dành cho các loại xe cơ giới và người đi bộ, và đường dành cho xe đạp.

Ngoại trừ: Đường cao tốc nền cao và đường ngầm cao tốc được phân lần lượt vào tiểu mục 52222 và 52223

52212. Đường sắt

Nền đường sắt dài dành cho xe lửa, đường xe điện trên phố và hệ thống đường sắt tốc hành ngầm hoặc trên không trong thành phố. Bao gồm cả các kết cấu đường sắt từ.

Ngoại trừ: Các công trình xây dựng cho xe điện ngầm khác được phân vào tiểu mục 52224 (Đường xe điện ngầm)

52213. Đường băng trong sân bay

Đường băng trong sân bay, bao gồm đường dành cho taxi và các kết cấu sân bay liên quan không phải là tòa nhà.

5222. Cầu, đường cao tốc nền cao, đường hầm và đường xe điện ngầm

52221. Cầu

Cầu và cầu vòm bằng kim loại, bê tông hay các vật liệu khác phục vụ mọi hình thức giao thông trên bộ và người đi bộ.

52222. Đường cao tốc nền cao

Đường cao tốc nền cao dành cho xe mô tô, xe cơ giới.

52223. Đường hầm

Đường ngầm cao tốc và đường sắt hầm (ngoại trừ đường sắt ngầm) và các công trình liên quan đến đường hầm.

Ngoại trừ: Đường chui dành cho các loại xe cơ giới và người đi bộ được phân và tiểu mục 52211 (đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thông thường).

Đường sắt ngầm được phân vào tiểu mục 52224 (đường xe điện ngầm).

Đường hầm liên kết với các hoạt động khai mỏ được phân vào tiểu mục 52261 (các công trình xây dựng khai mỏ).

52224. Đường xe điện ngầm

Các công trình xây dựng đường ngầm và dưới mặt đất khác liên quan đến giao thông xe điện ngầm.

5223. Đường thủy, bến cảng, đê và các công trình nước khác

52231. Cống dẫn nước và các công cung cấp nước khác, ngoại trừ đường ống dẫn

Cống dẫn nước, công cung cấp nước và các đường thủy khác được thiết kế nhằm vận chuyển cho mục đích cung cấp nước, ngoại trừ ống dẫn.

Ngoại trừ: Các công trình nước phục vụ tưới tiêu và kiểm soát lũ được phân vào tiểu mục 52234.

Các ống dẫn đường trường và nội vùng được phân lần lượt vào tiểu mục 52241 và 52250.

52232. Bến cảng, sông, kênh rạch và các tiện nghi liên quan

Lòng cảng và các kênh cảng, đê chắn sóng, bến tàu, cầu tàu và các kết cấu tương tự, và các công trình xây dựng trên sông, kênh rạch phục vụ giao thông đường thủy.

52233. Đập ngăn nước

Đập và các kết cấu giữ nước tương tự và đê biển và các khu vực ven bờ khác.

52234. Các công trình nước phục vụ tưới tiêu và kiểm soát lũ
 Các công trình nước phục vụ tưới tiêu và kiểm soát lũ.
Ngoại trừ: Các đường thủy phục vụ mục đích cung cấp nước được phân vào tiểu mục 52231 (cống dẫn nước và các cống cung cấp nước khác, ngoại trừ đường ống dẫn).
5224. Ống dẫn đường trường, các đường (cáp) điện và thông tin liên lạc
52241. Ống dẫn đường trường
 Ống dẫn đường trường trên cạn hoặc dưới nước phục vụ dịch vụ vận chuyển các sản phẩm xăng dầu, khí đốt, nước và các sản phẩm khác.
Ngoại trừ: Hệ thống phân phối khí đốt hoặc nước nội thị qua các đường ống dẫn chính được phân vào tiểu mục 52250 (ống dẫn và cáp nội vùng; các công trình liên quan).
52242. Đường truyền thông tin liên lạc (vô tuyến, đài, điện báo, điện thoại và các đường truyền khác)
 Đường truyền thông tin liên lạc đường trường trên cạn hoặc dưới nước, ví dụ vô tuyến, đài, điện báo, điện thoại và các đường truyền khác
52243. Đường (cáp) điện
 Đường truyền (cáp) điện cao thế đường trường
Ngoại trừ: các đường phân phối điện hạ thế được phân vào tiểu mục 52250 (ống dẫn và cáp nội vùng; các công trình liên quan)
- 5225 52250. Ống dẫn và cáp nội vùng; các công trình liên quan
 Ống dẫn khí đốt, ống cống và dẫn nước và các đường truyền (cáp) điện và thông tin liên lạc nội vùng.
 Các công trình liên quan như tháp truyền bao gồm cả ăng ten và các trạm biến thế, các trạm phân phối trong phạm vi nội vùng. Các hệ thống tiện ích công cộng nội vùng chưa được phân vào tiểu mục nào
5226. Các công trình xây dựng để khai mỏ và sản xuất
52261. Các công trình khai mỏ
 Dịch vụ khai mỏ và các tiện nghi liên quan như trạm chất và dỡ, ống và tháp thông hơi, đường hầm và đường hầm ngang liên quan tới các hoạt động khai thác mỏ.

52262. Các công trình nhà máy điện

Các nhà máy và trang thiết bị phát điện công suất lớn bao gồm các nhà máy và trang thiết bị dùng trong các trạm phát điện bằng năng lượng nguyên tử.

52263. Các công trình hóa chất và các tiện nghi liên quan

Các công trình hóa chất và các tiện nghi liên quan như lò hơi, lò than để sản xuất các hóa chất, hợp chất, dược liệu cơ bản và các hóa chất khác.

Ngoại trừ: Các công trình xây dựng công nghiệp không chuyên dụng cho sản xuất các sản phẩm cụ thể được phân vào tiêu mục 52121. (nhà kho và các công trình công nghiệp).

52269. Các công trình xây dựng phục vụ sản xuất khác

Các tiện nghi chuyên dụng cho sản xuất chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào như lò đúc kim loại.

Ngoại trừ: Các công trình xây dựng công nghiệp không chuyên dụng cho sản xuất các sản phẩm cụ thể được phân vào tiêu mục 52121 (nhà kho và các công trình công nghiệp).

5227. Các công trình phục vụ thể thao và giải trí

52271. Sân vận động và các sân thể thao

Sân vận động và các sân chơi dành cho các môn thể thao ngoài trời nói chung như bóng đá, bóng chày, bóng bầu dục, các môn điền kinh, đua xe đạp, ô tô và đua ngựa. Sân vận động thường cung cấp chỗ ngồi và/hoặc nơi quan sát cho khán giả.

52279. Các hệ thống lắp đặt cho các môn thể thao và giải trí khác (ví dụ như bể bơi, sân tennis, sân golf)

Hệ thống lắp đặt cho các môn thể thao và giải trí khác. Hệ thống lắp đặt các môn thể thao được nêu ở tiêu mục này chủ yếu dành cho các môn thể thao trong nhà và ít dành chỗ hơn cho khán giả ví dụ như sân bóng rổ, sân băng chơi khúc côn cầu trên băng, bể bơi, sân tennis, phòng tập thể dục, sàn thi đấu quyền anh.

Hệ thống lắp đặt cho các môn giải trí như sân golf, bãi biển, điểm nghỉ chân trên núi, bến dành cho du thuyền, sân chơi công viên và các tiện nghi giải trí trong công viên.

5229 52290. Các công trình thiết kế dân dụng khác

Các công trình thiết kế dân dụng khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào.

MỤC 53: ĐẤT

Đất nông nghiệp và đất trồng cây, đất xây dựng, đất trống và các loại đất khác. Thông tin về Dịch vụ sử dụng đất ở cấp độ quốc tế nhằm phân tích và mô tả so sánh các hình thức sử dụng đất quốc gia.

531. Đất nông nghiệp, rừng và đất trồng

5310 53100. Đất nông nghiệp, rừng và đất trồng

Đất mà trên đó các hoạt động nông nghiệp, làm vườn và trồng rừng được triển khai nhằm các mục đích thương mại và sinh tồn bao gồm các vườn ươm, khu đất trồng, vườn ăn quả và vườn nho, đồng cỏ và bãi cỏ; đất nông nghiệp, rừng và các loại đất trồng khác bỏ hoang. Đất cấu thành một bộ phận của doanh nghiệp tranh trại bao gồm công trình trang trại rải rác nhưng không tính đường.

532. Đất xây dựng và liên quan

5320 53200. Đất xây dựng và liên quan

Đất nhà, đường, mỏ khai thác và các tiện nghi khác bao gồm diện tích hỗ trợ, được làm với chủ ý phục vụ hoạt động của con người. Tiểu mục này bao gồm cả các loại đất trống (chưa xây dựng), liên quan mật thiết đến các hoạt động trên như bãi rác, đất vô chủ trong các khu đất xây dựng, bãi phế thải, công viên và vườn thành phố, v.v.. Đất làng hay các khu vực nông thôn tương tự cũng nằm trong tiểu mục này.

533. Đất dành cho các hoạt động giải trí và các khu đất trống khác

5330 53300. Đất dành cho các hoạt động giải trí và các khu đất trống khác

Đất sử dụng cho các mục đích giải trí như sân thể thao, sân thể dục, sân chơi chính, khu vực công viên cây xanh công cộng chính, bãi biển và bể bơi công cộng, khu cắm trại, khu chủ yếu dành cho các tiện nghi du lịch, nhà nghỉ tạm hay nhà

ngủ mát, vườn, nghĩa trang, các khu đất trống hiện đang xây dựng hoặc phục vụ mục đích xây dựng trong tương lai, v.v..

539. Các loại đất khác

5390 53900. Các loại đất khác

Đất trống có nước, ví dụ các khu vực không trồng cây hoặc là có một phần, hoặc là thỉnh thoảng hoặc là luôn luôn có nước. Đất trống khô với lớp phủ thực vật đặc biệt như đất không trồng cây bị phủ bởi thực vật thấp. Đất trống không có hoặc có không đáng kể lớp phủ thực vật. Đất bị nước bao phủ.

Chương 6:

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Thương mại dịch vụ phân phối bao gồm: dịch vụ bán hàng hóa cho những nơi bán buôn, bán lẻ, những người tiêu dùng trong ngành công nghiệp, thương mại, trường học... hoặc những người đóng vai trò như là đại lý hoặc môi giới (các dịch vụ bán buôn) hoặc bán hàng tiêu dùng cho các cá nhân và hộ gia đình bao gồm những dịch vụ sau khi bán hàng (dịch vụ bán hàng lẻ). Những dịch vụ cơ bản mà các doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ cung cấp được kèm theo những dịch vụ phụ liên quan khác như là cất giữ hàng hóa, lắp ráp, phân chia hàng hóa ra những lô hàng lớn, chia những lô và phân phối chúng lại thành những lô nhỏ hơn; dịch vụ đưa hàng; dịch vụ làm lạnh; dịch vụ xúc tiến thương mại được cung cấp bởi doanh nghiệp bán buôn; và các dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh bán lẻ như là dịch vụ chế biến kèm theo bán hàng; dịch vụ lưu kho và gara.

Ngoài ra, còn những dịch vụ khác như: dịch vụ sửa chữa hàng cá nhân và gia đình (mục 633) và dịch vụ chuẩn bị và phục vụ bữa ăn nhà hàng (mục 64).

Ngoại trừ: Công tác dựng và lắp đặt được phân vào mục 516.

Dịch vụ giao hàng, lưu giữ và lưu kho không đi kèm theo bán hàng được phân vào tiểu mục 74 (các dịch vụ vận tải hỗ trợ và bổ trợ).

Các dịch vụ cá nhân và gia đình được phân vào mục 845 (dịch vụ bảo trì và sửa chữa các máy móc và thiết bị văn phòng bao gồm cả máy tính) và

mục 886 (dịch vụ sửa chữa kèm theo những mặt hàng kim loại, máy móc và thiết bị).

Dịch vụ lắp ráp và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp được phân vào mục 885 (dịch vụ kèm theo hoạt động sản xuất các mặt hàng kim loại, máy móc và thiết bị).

MỤC 61: BÁN HÀNG, BẢO TRÌ VÀ SỬA CHỮA Ô TÔ VÀ XE MÁY

611. Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa ô tô; bán các bộ phận và phụ tùng xe

6111. Bán các phương tiện gắn máy

61111. Dịch vụ bán buôn các phương tiện gắn máy

Dịch vụ bán buôn và đại lý hoa hồng phương tiện gắn máy hành khách, xe buýt và xe buýt đường dài, xe tải các loại, xe máy kéo, xe bán moóc và xe moóc (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 491, 492).

61112. Dịch vụ bán lẻ các phương tiện gắn máy

Dịch vụ bán lẻ các phương tiện gắn máy hành khách bao gồm các phương tiện gắn máy hành khách chuyên dùng (xe cấp cứu, xe moóc, xe buýt nhỏ v.v.), các phương tiện gắn máy nhằm vượt chướng ngại vật địa hình, và các phương tiện gắn máy hành khách với động cơ thiết bị lái xe mô tô; xe ô tô tải và xe buýt đường dài và xe buýt (mặt hàng được phân loại tại CPC 491).

6112 61120. Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các phương tiện gắn máy.

Dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe ô tô. Những dịch vụ này có thể bao gồm đại tu động cơ, hiệu chỉnh máy của xe mô tô, sửa chữa và điều chỉnh bộ chế hòa khí, hệ thống sửa chữa điện và thay ắcquy; điều chỉnh và sửa chữa tay lái, điều chỉnh và cân bằng bánh xe, sửa chữa hệ thống giảm xóc, sửa chữa và điều chỉnh phanh, sửa chữa và điều chỉnh bộ truyền lực, sửa chữa hệ thống ống xả, sửa chữa hệ thống làm lạnh bao gồm thay ống dẫn nước và các dịch vụ bảo trì và sửa chữa ô tô khác.

Dịch vụ sửa chữa thân xe ô tô và các dịch vụ tương tự khác. Những dịch vụ này bao gồm sửa chữa cửa và khóa xe, sửa chữa và tăng cường bộ phận hãm xung, sơn, sửa chữa sau khi va đập; sửa chữa nội thất xe (ghế ngồi), thay cửa kính xe và các dịch vụ sửa chữa thân xe khác.

Phần này còn bao gồm dịch vụ cứu hộ xe ô tô trên đường và dịch vụ làm sạch và bảo trì định kỳ; như là dịch vụ làm sạch xe bên trong và bên ngoài, sơn lớp lót, làm bóng và đánh bóng bằng sáp.

Ngoại trừ: Dịch vụ sửa chữa lốp xe được liệt kê tại đây, nhưng dịch vụ vá và đắp lại xăm lốp được tiểu mục tại tiểu mục 36120.

6113 61130. Bán bộ phận và phụ tùng phương tiện gắn máy

Dịch vụ bán buôn và đại lý hoa hồng và bán lẻ các bộ phận và phụ tùng mới và dùng rồi của các phương tiện gắn máy loại được miêu tả trong tiểu mục 61112 (mặt hàng này được phân loại trong CPC 431, 491, 492).

612. Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết; bán các bộ phận và phụ tùng liên quan.

6121 61210. Bán xe máy và xe máy tuyết và các bộ phận và phụ tùng liên quan

Dịch vụ bán buôn và bán lẻ xe máy và xe máy tuyết và các bộ phận và phụ tùng khác (các mặt hàng này được phân loại tại CPC 49117, 4991).

6122 61220. Dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết.

Dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết và thân xe máy.

Đồng thời trong phần này có dịch vụ cứu hộ xe máy trên đường và dịch vụ bảo trì xe máy tuyết.

613. Bán lẻ nhiên liệu mô tô

6130 61300. Bán lẻ nhiên liệu mô tô

Dịch vụ bán lẻ các mặt hàng xăng đã lọc, như là dầu xăng và các nhiên liệu mô tô khác dành cho các động cơ động cơ đốt cháy trong, dầu lửa, dầu mỡ và dầu nhờn, dầu nhiên liệu, ga xăng hóa lỏng dùng trong dịch vụ bán lẻ và sản phẩm xăng

ting lọc khác (những mặt hàng này được phân loại trong CPC 333).

Ngoại trừ: Dịch vụ bán lẻ dầu nhiên liệu dùng cho các mục đích khác được phân loại trong tiểu mục 63297 (dịch vụ bán lẻ dầu nhiên liệu, ga đóng chai, than và gỗ).

MỤC 62: DỊCH VỤ ĐẠI LÝ HOA HỒNG VÀ THƯƠNG MẠI BÁN BUÔN, TRỪ PHƯƠNG TIỆN GẮN MÁY VÀ XE MÁY

621. Dịch vụ đại lý hoa hồng

6211. Dịch vụ đại lý hoa hồng

62111. Bán vật liệu nông nghiệp thô và động vật sống trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn do các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác, những người buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng vật liệu nông sản thô và động vật sống (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 01-03, 291).

62112. Bán thực phẩm, đồ uống và thuốc lá dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn do các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác, những người buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng thực phẩm, đồ uống và thuốc lá (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 01, 029, 04, 21 – 25).

62113. Bán nhiên liệu, kim loại, quặng, gỗ xây dựng, vật liệu xây dựng và các chất hoá học công nghiệp và kỹ thuật dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng.

Dịch vụ bán buôn do các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác, những người buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng nhiên liệu, kim loại, quặng, gỗ xây dựng, vật liệu xây dựng (như là sơn và vécni, có bitum, đồ gốm ceramic sử dụng trong xây dựng, đồ kính sử dụng trong xây

dụng) và các chất hoá học công nghiệp và kỹ thuật (những hoá chất công nghiệp cơ bản, vật liệu nhựa thờ nhân tạo. Ngoại trừ kính, phân bón v.v.) (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 03, 1, 31, 33, 34, 351, 354, 36, 37, 387, 41, 421).

62114. Bán máy móc, thiết bị và phương tiện công nghiệp ngoài phương tiện công nghiệp ngoài phương tiện gắn máy, xe đạp và xe máy dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn do các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác, những người buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng máy móc, thiết bị và phương tiện công nghiệp ngoài phương tiện công nghiệp ngoài phương tiện gắn máy, xe đạp và xe máy (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 327, 43-49).

62115. Bán đồ gỗ, hàng gia dụng, đồ dùng, dụng cụ trong nhà và đồ sắt dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn do các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những người buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng gỗ, hàng gia dụng (đồ gỗ và gia dụng), đồ dùng và dụng cụ trong nhà (dao kéo và đồ dùng và dụng cụ trong nhà nói chung), đồ sắt và các thiết bị điện trong nước (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 3522, 381, 42, 448, 465).

62116. Bán vật liệu dệt, vải và giày dép dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn do các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những người buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng dệt, vải và giày dép (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 26-28, 293-296).

62117. Bán hàng dược phẩm và mỹ phẩm dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn do các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác

những người buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng dược phẩm và mỹ phẩm (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 352, 353, 481).

62118. Bán hàng dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn do các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những người buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng chưa được liệt kê tại một nơi nào khác (như là đồ vật liệu thái, giấy và các mặt hàng giấy, đồ lưu niệm và thể thao; thiết bị chụp ảnh, thiết bị âm nhạc, đồ kim hoàn và đồng hồ) (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 292, 321-326, 382-386, 389, 39, 48).

622. Dịch vụ thương mại bán buôn

6221. Dịch vụ thương mại bán buôn vật liệu nông nghiệp thô và động vật sống

62211. Dịch vụ thương mại bán buôn ngũ cốc, hạt giống dầu và các quả cho dầu, hạt giống và đồ ăn động vật

Dịch vụ chuyên về bán buôn ngũ cốc, hạt giống dầu và các quả cho dầu, hạt giống và đồ ăn động vật (những mặt hàng được phân loại tại CPC 011, 014, 015, 019, 218, 233).

62212. Dịch vụ thương mại bán buôn hoa và cây

Dịch vụ chuyên về bán buôn hoa và cây (những mặt hàng được phân loại tại CPC 015).

62213. Dịch vụ thương mại bán buôn thuốc lá chưa qua chế biến

Dịch vụ chuyên về bán buôn thuốc lá chưa qua chế biến (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 017).

62214. Dịch vụ thương mại bán buôn động vật sống

Dịch vụ chuyên về bán buôn động vật sống (những mặt hàng được phân loại tại CPC 021).

62215. Dịch vụ thương mại bán buôn da sống và da thuộc

Dịch vụ chuyên về bán buôn da sống và da thuộc, quần áo đồ da (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 291, 297).

62219. Dịch vụ thương mại bán buôn vật liệu nông nghiệp thô chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Dịch vụ chuyên về bán buôn vật liệu nông nghiệp thô chưa được liệt kê như là rau tươi hoặc các vật liệu động vật dùng trong ngành dệt, và những mặt hàng ăn được xuất xứ từ động vật, chưa được liệt kê (những mặt hàng được phân loại tại CPC 018, 019, 029, 03, 04).

6222. Dịch vụ thương mại bán buôn thức ăn, đồ uống và thuốc lá

62221. Dịch vụ thương mại bán buôn quả và rau

Dịch vụ chuyên về bán buôn quả và rau tươi, khô, đông lạnh hoặc đóng hộp (những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 012, 013, 213, 215).

62222. Dịch vụ thương mại bán buôn các thực phẩm hàng ngày, trứng, dầu và mỡ ăn được

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thực phẩm hàng ngày, trứng, dầu và mỡ ăn được (những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 029, 216, 022).

62223. Dịch vụ thương mại bán buôn thịt, gia cầm và thịt thú săn

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thịt gia cầm và thịt thú săn (những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 211).

62224. Dịch vụ thương mại bán buôn các sản phẩm cá

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sản phẩm cá tươi, đã chế biến hoặc được bảo quản và các mặt hàng thủy sản khác (những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 212).

62225. Dịch vụ thương mại bán buôn đường, đường và bột bánh kẹo và đồ nướng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đường, đường và bột bánh kẹo và đồ nướng (những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 232, 234-236).

62226. Dịch vụ thương mại bán buôn đồ uống

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đồ uống như là nước trái cây và nước rau, nước khoáng và đồ uống có ga,

rượu vang, bia, rượu mùi và các sản phẩm đồ uống còn khác (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 214, 24.)

62227. Dịch vụ thương mại bán buôn cà phê, chè uống, bột cacao và gia vị

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn cà phê, chè uống, bột cacao và gia vị (những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 016, 236, 2391).

62229. Dịch vụ thương mại bán buôn mặt hàng thực phẩm chưa được phân loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn chưa được phân loại như là muối, sản phẩm ngũ cốc xay, và mì và các sản phẩm có bột tương tự (những mặt hàng này được phân loại CPC 162, 231, 237, 2399).

6223. Dịch vụ thương mại bán buôn hàng dệt, quần áo và giày dép

62231. Dịch vụ thương mại bán buôn mặt hàng dệt

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn chỉ sợi và chỉ chất liệu tự nhiên hoặc hàng dệt sợi nhân tạo, chất liệu dệt hoặc hàng dệt chất liệu bông, chất liệu đan hoặc móc và các phụ liệu tổng hợp khác ngoài sợi (những mặt hàng này được phân loại CPC 2711, 2713-2719, 272-279, 281).

62232. Dịch vụ thương mại bán buôn vải lanh gia dụng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn vải lanh gia dụng (những mặt hàng này được phân loại CPC 2712).

2233. Dịch vụ thương mại bán buôn bán buôn quần áo

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn quần áo, ngoài sợi lông thú (những mặt hàng này được phân loại CPC 2821-2823, 28241, 2825).

62234. Dịch vụ thương mại bán buôn hàng lông thú

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng lông thú bao gồm sợi lông thú (những mặt hàng này được phân loại CPC 283, 28269)

62235. Dịch vụ thương mại bán buôn hàng giày dép

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng lông thú bao gồm sợi lông thú (những mặt hàng này được phân loại CPC 293-296).

62236. Dịch vụ thương mại bán buôn phụ kiện quần áo
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng phụ kiện quần áo như là mũ và các loại mũ khác, ô, gậy, thắt lưng v.v., (những mặt hàng này được phân loại CPC 28242, 2826, 3892).
Dịch vụ thương mại bán buôn đồ thiết bị, dụng cụ và thiết bị gia dụng.
62241. Dịch vụ thương mại bán buôn đồ gỗ gia dụng
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng đồ gỗ gia dụng (những mặt hàng này được phân loại CPC 3811, 3813-3816).
Ngoại trừ: Dịch vụ bán buôn đồ gỗ văn phòng được phân loại trong CPC 62284 (dịch vụ bán buôn máy móc và thiết bị văn phòng bao gồm đồ gỗ văn phòng).
62242. Dịch vụ thương mại bán buôn đồ dùng gia dụng
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng đồ dùng nội địa như tủ lạnh và máy rửa bát, máy giặt và máy sấy quần áo, thiết bị nấu ăn và hâm nóng nội địa, máy hút bụi và các đồ dùng nhỏ nội địa khác (những mặt hàng này được phân loại CPC 448).
62243. Dịch vụ thương mại bán buôn giao kéo, đồ kim loại trang trí và đồ dùng và thiết bị ánh sáng
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng giao kéo, đồ kim loại trang trí và đồ dùng và thiết bị ánh sáng (những mặt hàng này được phân loại CPC 4291, 465).
62244. Dịch vụ thương mại bán buôn thiết bị đài và tivi, dụng cụ âm nhạc và thu âm, nhạc phẩm và băng
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thiết bị đài và tivi, dụng cụ âm nhạc và thu âm, nhạc phẩm và băng (những mặt hàng này được phân loại CPC 3226, 383, 47).
62245. Dịch vụ thương mại bán buôn đồ hàng thủy tinh, đồ sứ và đồ gốm
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng kính dùng trên bàn ăn, bếp, nhà vệ sinh, trang trí nội thất hoặc những mục đích tương tự, và đồ gốm gia dụng và đồ trang trí (những mặt hàng này được phân loại CPC 3719, 372).

62246. Dịch vụ thương mại bán buôn đồ đan bằng liễu gai, đồ chất liệu phao bản, đồ trang trí bằng đồng và đồ gỗ trang trí khác

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng đồ đan bằng liễu gai, đồ chất liệu phao bản, đồ trang trí bằng đồng và đồ gỗ trang trí khác (những mặt hàng này được phân loại CPC 317, 319).

62247. Dịch vụ thương mại bán buôn giấy dán tường và đồ lát sàn nhà

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng đồ dán tường và chất liệu dùng lát sàn nhà (những mặt hàng này được phân loại CPC 272, 316, 3219, 36910, 38930).

62249. Dịch vụ thương mại bán buôn đồ dùng, thiết bị gia dụng chưa được phân loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đồ dùng, thiết bị gia dụng chưa được phân loại như là đồ dùng có tay cầm và các mặt hàng giả kim loại khác mà chưa được phân loại (những mặt hàng này được phân loại CPC 4292-4299).

6225. Dịch vụ thương mại bán buôn hàng dượt phẩm và mỹ phẩm

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đồ dùng, thiết bị gia dụng chưa được phân loại như là đồ dùng có tay cầm và các mặt hàng giả kim loại khác mà chưa được phân loại (những mặt hàng này được phân loại CPC 4292-4299).

62251. Dịch vụ thương mại bán buôn hàng dượt phẩm và mỹ phẩm

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng dượt phẩm và các đồ dùng mục đích ý tế hoặc phẫu thuật (những mặt hàng này được phân loại CPC 352).

62252. Dịch vụ thương mại bán buôn dụng cụ phẫu thuật và chỉnh hình

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn dụng cụ phẫu thuật và chỉnh hình (những mặt hàng này được phân loại CPC 481.)

62253. Dịch vụ thương mại bán buôn nước hoa, mỹ phẩm và xà phòng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn dụng nước hoa và chất tẩy rửa nhà vệ sinh, xà phòng và chất tẩy rửa (những mặt hàng này được phân loại CPC 3531, 3532).

6226. Dịch vụ thương mại bán buôn hàng tiêu dùng tạp phẩm
62261. Dịch vụ thương mại bán buôn dụng cụ giấy và bìa giấy
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn giấy và bảng viết bằng giấy và các mặt hàng bằng giấy và bìa giấy (những mặt hàng này được phân loại CPC 321).
62262. Dịch vụ thương mại bán buôn sách, tạp chí, báo và văn phòng phẩm
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sách, tạp chí, báo, tập san và các sản phẩm in khác và văn phòng phẩm (những mặt hàng này được phân loại CPC 322-326, 3891).
62263. Dịch vụ thương mại bán buôn sản phẩm nhiếp ảnh và hàng kính mắt
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sản phẩm nhiếp ảnh như là thiết bị nhiếp ảnh, đĩa và băng và hàng kính mắt như là kính hiển vi và binocular (những mặt hàng này được phân loại CPC 322-326, 3891).
62263. Dịch vụ thương mại bán buôn xuất bản phẩm và văn phòng phẩm
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sách, tạp chí, báo, tập san và các sản phẩm in khác và văn phòng phẩm (những mặt hàng này được phân loại CPC 3894, 3895, 483).
62264. Dịch vụ thương mại bán buôn chò trôi điều tử và đồ chơi
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn điều tử và đồ chơi, bao gồm chò trôi điện tử (những mặt hàng này được phân loại CPC 385).
62265. Dịch vụ thương mại bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và để bàn và đồ kim hoàn
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và để bàn và đồ kim hoàn (những mặt hàng này được phân loại CPC 382, 484).
62266. Dịch vụ thương mại bán buôn mặt hàng thể thao (bao gồm xe đạp)
Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn mặt hàng thể thao như là thiết bị trượt tuyết, thiết bị thể thao dưới nước, thiết bị câu cá thể thao, thiết bị và dụng cụ thể thao, các dụng cụ và

thiết bị thể thao khác hoặc chò chơi ngoài trời bao gồm xe đạp (những mặt hàng này được phân loại CPC 384, 494, 49921).

62267. Dịch vụ thương mại bán buôn hàng da và các phụ kiện du lịch

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn vali, túi xách tay và đồ yên ngựa và bộ yên ngựa và hàng da (những mặt hàng này được phân loại CPC 292).

62268. Dịch vụ thương mại bán buôn vật liệu tẩy rửa

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hóa chất tẩy rửa và làm bóng (những mặt hàng này được phân loại CPC 3533).

62269. Dịch vụ thương mại bán buôn hàng tiêu dùng tập phẩm chưa được phân loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hóa chất tẩy rửa và làm bóng (những mặt hàng này được phân loại CPC 3533).

6227. Dịch vụ thương mại bán buôn bán thành phẩm đầu vào, ngoài hàng nông nghiệp; Dịch vụ thương mại bán buôn rác và phế liệu và vật liệu dùng tái sử dụng

62271. Dịch vụ thương mại bán buôn nhiên liệu cứng, lỏng và khí và các sản phẩm liên quan

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn nhiên liệu cứng, như là than và than non, chất lỏng, như là dầu xăng, và nhiên liệu ga, ga tự nhiên, ga than, ga sản xuất và các ga tương tự (những mặt hàng này được phân loại CPC 11-13, 33).

2272. Dịch vụ thương mại bán buôn nhiên liệu khoáng kim loại và các kim loại ở dạng thô

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn nhiên liệu khoáng kim loại và các kim loại cơ bản ở dạng thô (Những mặt hàng này được phân loại CPC 14, 41)

62273. Dịch vụ thương mại bán buôn gỗ ở dạng thô và sơ chế

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn gỗ mới đốn hạ loại tùng bách hoặc không phải là tùng bách và các loại gỗ ở dạng thô, và các sản phẩm gỗ qua sơ chế (những mặt hàng này được phân loại CPC 03, 31).

62274. Dịch vụ thương mại bán buôn sơn, vécni và sơn mài

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sơn, vécni và sơn mài và các sản phẩm liên quan (những mặt hàng này được phân loại CPC 351).

62275. Dịch vụ thương mại bán buôn vật liệu xây dựng, đồ trang trí và đồ đặc kính tấm

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn vật liệu xây dựng như là đá và cát, các sản phẩm đất sét không chịu nhiệt cơ cấu, xi măng, vôi và vữa dùng trong xây dựng, đồ trang trí và đồ đặc, các sản phẩm kim loại cơ cấu và kính chưa gia công, kính tấm và kính kéo hoặc kính nổi trong xây dựng (những mặt hàng này được phân loại CPC 15, 3711, 373-376, 387, 421).

62276. Dịch vụ thương mại bán buôn hóa chất công nghiệp cơ bản, phân bón, nhựa thông nhân tạo và vật liệu nhựa ở dạng thô

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hóa chất công nghiệp cơ bản, phân bón, nhựa thông nhân tạo và vật liệu nhựa ở dạng thô (Những mặt hàng này được phân loại CPC 16, 34).

2277. Dịch vụ thương mại bán buôn sợi dệt

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sợi tự nhiên, sợi nhân tạo chuẩn bị để quay và các sợi nhân tạo khác (những mặt hàng này được phân loại CPC 21700, 261, 262, 355).

62278. Dịch vụ thương mại bán buôn rác và phế liệu và vật liệu dùng tái sử dụng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn rác và phế liệu và vật liệu dùng tái sử dụng (những mặt hàng này được phân loại CPC 39.)

62279. Dịch vụ thương mại bán buôn bán thành phẩm đầu vào, ngoài hàng nông nghiệp chưa được phân loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn bán thành phẩm đầu vào, ngoài hàng nông nghiệp chưa được phân loại như là

đá quý, sản phẩm hóa học chưa được phân loại, lớp cao su, sẫm và các mặt hàng cao su khác, nhựa bán thành phẩm, và sản phẩm khoáng sản không kim loại, chưa được phân loại ở chỗ khác (những mặt hàng này được phân loại CPC 16, 218, 32700, 354, 361-363, 379).

6228. Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc, thiết bị và linh kiện phụ tùng

62281. Dịch vụ thương mại bán buôn bán máy móc, thiết bị nông nghiệp bao gồm máy cày

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc, thiết bị nông nghiệp bao gồm máy cày (những mặt hàng này được phân loại CPC 16, 218, 32700, 354, 361-363, 441).

62282. Dịch vụ thương mại bán buôn thiết bị vận tải ngoài phương tiện gắn máy, xe máy và xe đạp

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thiết bị vận tải ngoài phương tiện gắn máy, xe máy và xe đạp như là tàu và thuyền thương mại ngoài mục đích giải trí, đầu máy tàu hỏa và tàu điện và toa xe lửa, phương tiện trên không, tàu vũ trụ và thiết bị và supplies hàng không và các thiết bị vận tải khác (những mặt hàng này được phân loại CPC 493, 495, 496, 499).

Ngoại trừ: Dịch vụ bán buôn tàu giải trí và thể thao được phân loại tại tiểu mục 62266 (thương mại dịch vụ bán buôn hàng hóa thể thao (bao gồm xe đạp)).

62283. Dịch vụ thương mại bán buôn thiết bị khai mỏ, xây dựng và kỹ thuật

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thiết bị khai mỏ, xây dựng và kỹ thuật (những mặt hàng này được phân loại CPC 444).

62284. Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc thiết bị văn phòng bao gồm đồ gỗ văn phòng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, kế toán và máy tính, bao gồm đồ gỗ văn phòng như máy chữ, xử lý văn bản, máy photocopy và máy tính và

các loại máy truy cập dữ liệu tự động và các thiết bị ngoại vi (những mặt hàng này được phân loại CPC 45).

62285. Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc, thiết bị cho ngành công nghiệp dệt

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất hàng dệt, sợi và da như máy móc để chuẩn bị, quay, dệt và đan sợi, máy khâu và máy móc chế biến da sống, da và da thuộc (những mặt hàng này được phân loại CPC 446).

62286. Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc và thiết bị cho công nghiệp gỗ và kim loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc - dụng cụ chế tạo kim loại hoặc gỗ và máy móc luyện kim (những mặt hàng này được phân loại CPC 442, 443).

Ngoại trừ: Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc lâm nghiệp được phân loại tại tiểu mục 62281 (thương mại dịch vụ bán buôn máy và thiết bị nông nghiệp bao gồm cả máy cày).

62287. Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc, thiết bị và linh kiện phụ tùng liên quan

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn linh kiện phụ tùng liên quan đến máy móc và thiết bị được phân loại trong tiểu mục 6228 như là bộ phận máy và thiết bị linh kiện công nghiệp chưa được phân loại ở nơi khác (những mặt hàng này được phân loại CPC 42, 43, 44).

62289. Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc, thiết bị khác dành cho công nghiệp và thương mại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc sử dụng cho mục đích chung như là động cơ và tua bin, hệ thống bánh răng và các kết cấu phần lái, mô đèn, máy móc mục đích chuyên dụng mà chưa phân loại ở đâu khác như là máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, máy điện, dụng cụ đo đạc, kiểm tra, thử, hoa tiêu, và linh kiện phụ tùng chưa được phân loại ở nơi khác (những mặt hàng này được phân loại CPC 364, 38600, 43, 445, 447, 449, 46, 482).

MỤC 63: THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BÁN LẺ; DỊCH VỤ SỬA CHỮA
HÀNG CÁ NHÂN VÀ GIA DỤNG

- 631 Các dịch vụ bán lẻ thực phẩm
- 6310 Bán lẻ thực phẩm, đồ uống và thuốc lá
- 6310 Bán lẻ quả và rau
Các dịch vụ bán lẻ quả tươi, khô và đóng hộp, lạc và rau (Những sản phẩm này được phân loại CPC 012, 013, 213, 215.)
- 63102 Bán lẻ thực phẩm hàng ngày và trứng
Các dịch vụ bán lẻ thực phẩm hàng ngày và trứng (Những sản phẩm này được phân loại CPC 029, 22.)
- 63103 Bán lẻ thịt (bao gồm gia cầm) và các sản phẩm từ thịt
Các dịch vụ bán lẻ thịt, gia cầm và thực thú rừng, và các sản phẩm từ thịt (Những sản phẩm này được phân loại CPC 211.)
- 63104 Bán lẻ cá và hải sản khác
Các dịch vụ bán lẻ cá tươi, đã chế biến và bảo quản và các sản phẩm thủy sản khác (Những sản phẩm này được phân loại CPC 04, 212.)
- 63105 Bán lẻ bánh mì và bánh kẹo làm từ bột
Các dịch vụ bán lẻ bánh mì và các sản phẩm nướng từ bột khác (Những sản phẩm này được phân loại trong CPC 234.)
- 63106 Bán lẻ bánh kẹo làm từ đường
Các dịch vụ bán lẻ bánh kẹo làm từ đường như hoa quả hay các loại hạt nấu đường. (Các sản phẩm này được phân loại trong CPC 236.)
- 63107 Bán lẻ các loại đồ uống không tiêu dùng tại chỗ
Các dịch vụ bán lẻ đồ uống có hay không có cồn. (Các sản phẩm này được phân loại trong CPC 214, 24.)
Ngoại trừ: các dịch vụ bán lẻ các loại đồ uống tiêu dùng tại chỗ được phân vào nhóm 643. (Các dịch vụ phục vụ đồ uống tiêu dùng tại chỗ)

63108 Bán lẻ các sản phẩm thuốc lá

Các dịch vụ bán lẻ các sản phẩm thuốc lá. (Các sản phẩm được phân loại trong CPC 25.)

63109 Bán lẻ chuyên về các sản phẩm thực phẩm chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào

Các dịch vụ bán lẻ các sản phẩm thực phẩm chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào ví dụ như gạo, dầu và mỡ ăn, muối, cà phê, chè, đường, ca cao và các loại gia vị, mì sợi và các sản phẩm có bột khác. (Các sản phẩm được phân loại trong CPC 011, 014, 016, 029, 162, 216, 231, 232, 235-239.)

632 Các dịch vụ bán lẻ phi thực phẩm

6321 Bán lẻ các sản phẩm dược và y tế và mỹ phẩm

63211 Bán lẻ các sản phẩm dược, y tế và chỉnh hình

Các dịch vụ bán lẻ các sản phẩm dược, các vật phẩm khác dùng vào mục đích y tế hoặc phẫu thuật và các sản phẩm chỉnh hình.. (Các sản phẩm được phân loại trong CPC 352, 481.)

63212 Bán lẻ các vật phẩm nước hoa, mỹ phẩm và xà phòng vệ sinh

Các dịch vụ bán lẻ các vật phẩm nước hoa, mỹ phẩm và xà phòng vệ sinh và các chất pha chế. (Các sản phẩm này được phân loại trong CPC 3532.)

6322 Bán lẻ các sản phẩm vải dệt, quần áo, đồ đi chân và đồ làm từ da

63221 Bán lẻ các sản phẩm vải dệt

Các dịch vụ bán lẻ vải dệt không phải là quần áo như len, sợi, chỉ, và các vật phẩm vải trang trí. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 26, 27.)

63222 Bán lẻ các vật phẩm quần áo, lông thú và phụ phẩm quần áo

Các dịch vụ bán lẻ quần áo nam, nữ, trẻ em, bao gồm cả các vật phẩm làm từ lông thú và các phụ phẩm quần áo. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 3892.)

63223 Bán lẻ các đồ đi chân

Các dịch vụ bán lẻ đồ đi chân bằng bất kỳ chất liệu nào và phục vụ mục đích gì. (Các sản phẩm được phân loại trong CPC 293 – 296)

63224 Bán lẻ các sản phẩm làm từ da và các phụ phẩm du lịch

Các dịch vụ bán lẻ túi xách hành lý, yên cương và các vật phẩm khác làm từ da và các phụ phẩm du lịch. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 292.)

Ngoại trừ: Các dịch vụ bán lẻ đồ đi chân làm từ da được phân vào phân nhóm 63223)

6323 Bán lẻ các đồ dùng, vật phẩm và thiết bị gia dụng

63231 Bán lẻ đồ nội thất gia dụng

Các dịch vụ bán lẻ đồ nội thất gia dụng. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 3811, 3813 – 3816.)

63232 Bán lẻ các đồ dùng gia dụng

Các dịch vụ bán lẻ đồ dùng nội thất như tủ lạnh, máy rửa bát, máy giặt và máy sấy loại gia dụng, các thiết bị nấu ăn và sưởi ấm trong nhà, máy hút bụi và các đồ dùng nội thất nhỏ khác. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 448.)

63233 Bán lẻ các dụng cụ gia dụng các loại, đồ dao kéo, sành, thủy tinh, sứ và gốm

Các dịch vụ bán lẻ các sản phẩm kim loại sử dụng trong nhà, đồ dao kéo, sành, thủy tinh sử dụng cho bàn, bếp, nhà vệ sinh, trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, và các thiết bị gia dụng và trang trí bằng gạch men. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 3719, 372, 4291.)

63234 Bán lẻ các thiết bị đài, vô tuyến, dụng cụ và đĩa nhạc, băng tổng phổ và băng nhạc

Các dịch vụ bán lẻ các thiết bị đài, vô tuyến, các dụng cụ âm nhạc, băng tổng phổ nhạc, đĩa và băng tiếng và hình. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 3226, 383, 47.)

63235 Bán lẻ các vật phẩm chiếu sáng

Các dịch vụ bán lẻ các vật phẩm và thiết bị chiếu sáng. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 465.)

63236 Bán lẻ rèm che, rèm lưới và các loại vật phẩm gia dụng khác làm từ chất liệu vải

Các dịch vụ bán lẻ các vật phẩm gia dụng trang trí làm từ vải như rèm che, rèm lưới và các vật phẩm gia dụng khác làm từ chất liệu vải. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 27.)

63237 Bán lẻ các sản phẩm làm từ gỗ, gỗ xộp và liễu gai

Các dịch vụ bán lẻ các vật dụng làm từ gỗ, gỗ xộp và liễu gai. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 314 – 319.)

63239 Bán lẻ các dụng cụ, vật phẩm và thiết bị gia dụng chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào

Các dịch vụ bán lẻ vật phẩm và thiết bị gia dụng chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào như các sản phẩm kim loại sử dụng trong nhà chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 4292 – 4299.)

Ngoại trừ: Các dịch vụ bán lẻ dụng cụ cầm tay được phân loại trong CPC 63241 (Bán lẻ đồ ngũ kim)

6324 Bán lẻ đồ ngũ kim, tranh ảnh, đồ men, sơn mài, thủy tinh, vật liệu xây dựng, vật liệu và thiết bị cho tự sửa chữa đồ đạc.

63241 Bán lẻ đồ ngũ kim

Các dịch vụ bán lẻ các loại đồ ngũ kim cơ bản chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào như dụng cụ cầm tay, dụng cụ xây dựng như khóa cửa, bộ khóa, đinh, vít. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 42.)

Ngoại trừ: Các dịch vụ bán lẻ sơn, véc ni và sơn mài được phân vào phân nhóm 63242.

Các dịch vụ bán lẻ các vật liệu xây dựng khác được phân vào phân nhóm 63245

63242 Bán lẻ sơn, véc ni và sơn mài

Các dịch vụ bán lẻ sơn, véc ni và sơn mài. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 35110.)

Ngoại trừ: Các dịch vụ bán lẻ mực màu và mực vẽ được phân vào phân nhóm 63244 (bán lẻ vật liệu và thiết bị cho tự sửa chữa đồ đạc).

63243 Bán lẻ thủy tinh

Các dịch vụ bán lẻ thủy tinh cho xây dựng. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 3711.)

63244 Bán lẻ vật liệu và thiết bị cho tự sửa chữa đồ đạc

Các dịch vụ bán lẻ các sản phẩm bằng gỗ, giấy, nhựa, cao su hay 1 số sản phẩm hóa chất như mực màu và mực vẽ được

dùng cho các thói quen, sở thích hay việc tự sửa chữa đồ đạc.
(Các mặt hàng được phân loại trong CPC 321, 351, 354, 36, 371.)

63245 Bán lẻ vật liệu xây dựng chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào

Các dịch vụ bán lẻ vật liệu xây dựng chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào như gỗ làm nhà, các sản phẩm xây dựng bằng kim loại và các sản phẩm xây dựng phi kim loại khác.
(Các mặt hàng được phân loại trong CPC 15, 311-313, 373-379, 421.)

6325 Bán lẻ các trang thiết bị văn phòng, sách vở, báo chí, văn phòng phẩm và các thiết bị chụp ảnh, quang học và đo đạc

63251 Bán lẻ các thiết bị và đồ dùng trong văn phòng

Các dịch vụ bán lẻ các thiết bị và đồ dùng trong văn phòng như giấy và bìa các tông, các ấn phẩm dùng trong văn phòng, các loại máy móc tính toán và dùng trong văn phòng, nội thất văn phòng. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 32, 351, 3812, 3891, 451.)

63252 Bán lẻ máy tính và các phần mềm phi khả biến

Các dịch vụ bán lẻ máy tính và các phụ phẩm liên quan, các phần mềm phi khả biến. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 452, 842.)

63253 Bán lẻ sách vở, báo, tạp chí và văn phòng phẩm

Các dịch vụ bán lẻ sách vở, báo, tạp chí và văn phòng phẩm không phải chỉ dùng cho mục đích văn phòng. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 32.)

Ngoại trừ: Các dịch vụ bán lẻ ấn phẩm dùng trong văn phòng được phân vào phân nhóm 63251.

63254 Bán lẻ các thiết bị chụp ảnh, quang học và đo đạc

Các dịch vụ bán lẻ các mặt hàng liên quan đến chụp ảnh như thiết bị chụp ảnh, tấm kính chụp ảnh và phim, các mặt hàng liên quan đến quang học như kính hiển vi và ống nhòm và các thiết bị dùng trong đo đạc. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 3894, 3895, 482, 483.)

- 6329 Bán lẻ chuyên về các sản phẩm phi thực phẩm khác
- 63291 Bán lẻ vật liệu làm sạch, giấy dán tường và vật liệu phủ sàn
Các dịch vụ bán lẻ chất pha chế dùng để đánh bóng và làm sạch, giấy dán tường và các vật liệu phủ sàn. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 272, 316, 3219, 3533, 36910, 38930.)
- 63292 Bán lẻ đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ nữ trang
Các dịch vụ bán lẻ đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ nữ trang. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 163, 382, 484.)
- 63293 Bán lẻ các sản phẩm thể thao (bao gồm cả xe đạp)
Các dịch vụ bán lẻ các sản phẩm thể thao như dụng cụ trượt tuyết, dụng cụ dùng cho các môn thể thao dưới nước, dụng cụ câu cá, các dụng cụ và vật phẩm dùng cho môn điền kinh, các dụng cụ và vật phẩm khác dùng trong thể thao và các trò chơi ngoài trời bao gồm cả xe đạp. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 384, 494, 49921.)
- 63294 Bán lẻ trò chơi và đồ chơi
Các dịch vụ bán lẻ trò chơi và đồ chơi bao gồm cả các trò chơi video (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 385.)
- 63295 Bán lẻ hoa, cây, hạt gieo, phân bón và động vật nuôi
Các dịch vụ bán lẻ hoa, cây, hạt gieo, phân bón và động vật nuôi sống và các chất pha chế dùng để cho vật nuôi ăn. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 015, 021, 161, 23300, 346.)
- 63296 Bán lẻ đồ lưu niệm
Các dịch vụ bán lẻ các loại sản phẩm được coi là đồ lưu niệm như thiệp chúc mừng, các loại sản phẩm nghệ thuật nhỏ và các vật phẩm làm quà. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 319, 325, 3532, 3719, 38, và cả 24, 28, 29, 362, 369 cũng có thể được coi như vậy)
- 63297 Bán lẻ dầu đốt, khí đốt đóng chai, than và củi
Các dịch vụ bán lẻ các loại chất đốt như dầu đốt, khí đốt đóng chai, than, than non, than củi gỗ, củi đốt, dùng cho các

mục đích sưởi ấm, nấu nướng và các mục đích khác. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 03, 11, 12, 31, 33, 345.)

Ngoại trừ: Các dịch vụ bán lẻ nhiên liệu xe gắn máy được phân vào phân nhóm 63100.

63299 Bán lẻ chuyên về các sản phẩm phi thực phẩm chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào

Các dịch vụ bán lẻ các loại sản phẩm tiêu dùng chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào như xe moóc, xe bán moóc, máy móc và bộ dụng cụ chạy bằng điện, thiết bị vận tải chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 43, 44, 46, 49.)

633 Các dịch vụ sửa chữa đồ cá nhân và gia dụng

Ngoại trừ: Các dịch vụ sửa chữa tự động được phân vào phân nhóm 61120 (Các dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng xe cơ giới) và 61220 (Các dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng xe gắn máy và phương tiện đi lại trong tuyết)

Các dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy tính và máy móc văn phòng được phân vào phân nhóm 84500.

6330 Các dịch vụ sửa chữa đồ cá nhân và gia dụng

63301 Các dịch vụ sửa chữa đồ đi chân và đồ da

Các dịch vụ sửa chữa chuyên về đồ đi chân bằng bất kỳ chất liệu nào, hành lý, túi xách tay và các vật phẩm bằng da khác. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 292-296.)

63302 Các dịch vụ sửa chữa thiết bị điện gia dụng

Các dịch vụ sửa chữa chuyên về thiết bị điện gia dụng như tủ lạnh, máy rửa bát, máy giặt và máy sấy dùng trong gia đình, thiết bị sưởi ấm và nấu nước bằng điện trong nhà, máy hút bụi và các thiết bị nhỏ trong nhà khác. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 448.)

63303 Các dịch vụ sửa chữa đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ nữ trang

Các dịch vụ sửa chữa chuyên về đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ nữ trang. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 163, 484.)

63309 Các dịch vụ sửa chữa đồ cá nhân và gia dụng chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào

Các dịch vụ sửa chữa chuyên về các vật phẩm và thiết bị gia dụng chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào như nội thất gia dụng, thiết bị đài và vô tuyến, các vật phẩm chiếu sáng và các đồ cá nhân và gia dụng khác. (Các mặt hàng được phân loại trong CPC 314-319, 3226, 3719, 372, 3811, 3813-3816, 383, 429, 465, 47.)

MỤC 64: CÁC DỊCH VỤ NHÀ HÀNG VÀ KHÁCH SẠN

641 Các dịch vụ khách sạn và ăn nghỉ khác

Việc thu xếp chỗ ăn nghỉ cho khách trọ

Ngoại trừ: các dịch vụ phục vụ đồ ăn và uống được phân lần lượt vào nhóm 642 và 643. Các dịch vụ cư trú được phân vào nhóm 82 (các dịch vụ bất động sản)

6411 64110 Các dịch vụ ăn nghỉ khách sạn

Các dịch vụ ăn nghỉ và các dịch vụ liên quan do các khách sạn cung cấp. Các dịch vụ liên quan bao gồm các dịch vụ thường được cung cấp và tính cả vào giá ăn nghỉ và bao gồm dịch vụ phòng, dịch vụ về bàn ghế, thư từ và người trực

Các khách sạn thường cũng có các dịch vụ khác như đỗ xe, đồ ăn, uống, giải trí, bể bơi, tiệc tùng, họp hành và hội nghị. Các khách sạn nghỉ mát còn có thể có các tiện nghi giải trí đa dạng hơn. Các dịch vụ này cũng nằm trong phân nhóm này nếu được tính là 1 phần của giá ăn nghỉ. Nếu chúng được tính riêng, chúng sẽ được phân loại theo loại dịch vụ cung cấp.

Các dịch vụ do các khách sạn cung cấp thường đầy đủ hơn các dịch vụ do các nhà nghỉ nơi ăn nghỉ khác cung cấp.

6412 64120 Các dịch vụ ăn nghỉ nhà nghỉ

Các dịch vụ ăn nghỉ và các dịch vụ liên quan do các nhà nghỉ cung cấp, bao gồm tất cả các dịch vụ thường được tính vào giá ăn nghỉ. Các nhà nghỉ thường nằm dọc đường cao tốc

hoặc đường lớn và chủ yếu phục vụ nhu cầu của người đi xe. Dịch vụ gửi xe do vậy sẽ được tính vào giá ăn nghỉ. Các dịch vụ do nhà nghỉ cung cấp này thường không đầy đủ như các dịch vụ do các khách sạn cung cấp.

6419 Các dịch vụ ăn nghỉ khác

64191 Các dịch vụ trại nghỉ cho trẻ em

Các dịch vụ ăn nghỉ và các dịch vụ liên quan do các trại nghỉ cho trẻ em cung cấp. Trong đó bao gồm tất cả các dịch vụ mà các trại nghỉ này cung cấp liên quan đến việc ăn nghỉ.

64192 Các dịch vụ khu nghỉ và nhà nghỉ

Các dịch vụ ăn nghỉ và các dịch vụ liên quan do các trại nghỉ người lớn hoặc gia đình, các nhà nghỉ kiểu boongalô và các nhà nghỉ thông thường cung cấp. Trong đó bao gồm tất cả các dịch vụ khác do các cơ sở này cung cấp liên quan đến việc ăn nghỉ.

64193 Các dịch vụ cho thuê phòng ở có sẵn đồ đạc

Các dịch vụ ăn nghỉ và các dịch vụ liên quan do các nhà cho thuê phòng trọ, nhà trọ, nhà nhiều buồng, nhà, căn hộ riêng và các cơ sở ăn nghỉ tương tự cung cấp. Hầu hết các cơ sở này chỉ cung cấp dịch vụ ăn nghỉ, dù vậy vẫn có 1 số cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ ăn uống.

Ngoại trừ: các dịch vụ ăn nghỉ khách sạn và nhà nghỉ được phân lần lượt vào phân nhóm 64110 và 64120.

64194 Các dịch vụ nhà khách dành cho thanh niên và chỗ trú trên núi

Các dịch vụ ăn nghỉ và các dịch vụ liên quan do các ký túc xá trường học, khu cư xá, nhà khách dành cho thanh niên, chỗ trú trên núi và các cơ sở tương tự cung cấp. Các dịch vụ này khác với các dịch vụ đầy đủ do các khách sạn cung cấp ở phạm vi hẹp hơn và nhóm đối tượng được cung cấp dịch vụ là riêng biệt.

64195 Các dịch vụ bãi cắm trại và nhà xe lưu động

Các dịch vụ ăn nghỉ và các dịch vụ liên quan do các bãi xe moóc, bãi xe cơ giới giải trí, bãi cắm trại và các cơ sở tương tự cung cấp. Các dịch vụ này bao gồm việc cung cấp bãi không hoặc bãi và lều bạt hoặc xe moóc trên đó.

Ngoại trừ: các dịch vụ của các bãi cho thuê nhà ở di động được phân vào phân nhóm 82101 (các dịch vụ cho thuê liên quan đến tài sản ở riêng hoặc thuê)

Các dịch vụ cho thuê nhà xe, xe moóc sử dụng ngoài bãi được phân vào phân nhóm 83105 (các dịch vụ cho thuê liên quan đến các thiết bị vận tải đường bộ khác không có người vận hành)

64196 Các dịch vụ xe có giường ngủ và các dịch vụ ngủ trên các phương tiện vận tải khác

Các dịch vụ xe có giường ngủ và các dịch vụ tương tự trên các phương tiện giao thông khác như tàu phà.

64199 Các dịch vụ ăn ngủ khác chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào

Các dịch vụ ăn nghỉ và các dịch vụ liên quan thuộc dạng chưa được phân vào bất kỳ phân nhóm nào

642 Các dịch vụ phục vụ ăn uống

6421 64210 Các dịch vụ phục vụ bữa ăn với các dịch vụ đầy đủ của các nhà hàng

Các dịch vụ nấu nướng và phục vụ thức ăn và các dịch vụ phục vụ đồ uống liên quan do các nhà hàng, quán cà phê và các cơ sở ăn uống tương tự cung cấp một cách đầy đủ bao gồm cả dịch vụ bồi bàn cho cá nhân khách hàng tại bàn (bao gồm cả quầy hàng và quán), kèm hoặc không kèm theo dịch vụ giải trí. Trong đó còn bao gồm cả các dịch vụ do các nhà hàng, quán rượu, hộp đêm và các cơ sở tương tự cung cấp cũng như các dịch vụ do các khách sạn hoặc các nơi ăn nghỉ khác hoặc các tiện nghi giao thông như tàu, thuyền, vận hành.

Ngoại trừ: cá dịch vụ phục vụ đồ uống không đi cùng với thức ăn đã nấu được phân vào phân nhóm 64310 nếu không có kèm dịch vụ giải trí, và vào phân nhóm 63420 nếu có kèm dịch vụ giải trí.

6422 64220 Các dịch vụ phục vụ bữa ăn trong các cơ sở tự phục vụ

Các dịch vụ nấu nướng và phục vụ thức ăn và các dịch vụ phục vụ đồ uống liên quan do các cơ sở ăn uống cung cấp

với đa dạng các đồ ăn nấu sẵn để khách hàng lựa chọn và được tính tiền trên cơ sở lựa chọn đó. Các cơ sở này cung cấp chỗ ngồi nhưng không có các dịch vụ bồi bàn; các cơ sở này thường được biết đến như là các quán ăn tự phục vụ.

6423 64230 Các dịch vụ cung cấp thực phẩm, bữa ăn cho bên ngoài

Các dịch vụ nấu nướng và phục vụ thức ăn do các cơ sở cung cấp thực phẩm cung cấp cho các nhóm người, tại chỗ hoặc ở đâu đi nữa. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ phục vụ đồ uống liên quan.

6429 64290 Các dịch vụ phục vụ đồ ăn khác

Các dịch vụ nấu nướng và phục vụ thức ăn và các dịch vụ phục vụ đồ uống liên quan khác do, ví dụ như các quầy ăn nhỏ, cung cấp

643 Các dịch vụ phục vụ đồ uống cho tiêu dùng tại chỗ

6431 64310 Các dịch vụ phục vụ đồ uống không kèm giải trí

Các dịch vụ phục vụ đồ uống, chủ yếu là đồ uống có cồn, do các quán rượu và các cơ sở tương tự cung cấp, không kèm giải trí. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ do các quán rượu do các khách sạn hoặc nơi ăn nghỉ khác hoặc các tiện nghi giao thông như tàu, thuyền vận hành cung cấp.

Ngoại trừ: các dịch vụ phục vụ đồ ăn và đồ uống được phân vào phân nhóm 64210 (Các dịch vụ phục vụ bữa ăn với các dịch vụ đầy đủ của các nhà hàng)

6432 64320 Các dịch vụ phục vụ đồ uống kèm giải trí

Các dịch vụ phục vụ đồ uống, chủ yếu là đồ uống có cồn, do các quán rượu, hộp đêm và các cơ sở tương tự cung cấp, kèm giải trí.

Ngoại trừ: các dịch vụ phục vụ đồ ăn và đồ uống được phân vào phân nhóm 64210 (Các dịch vụ phục vụ bữa ăn với các dịch vụ đầy đủ của các nhà hàng)

Chương 7:

DỊCH VỤ VẬN TẢI, LƯU KHO VÀ VIỄN THÔNG

MỤC 71: DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

- 711. Dịch vụ vận tải đường sắt
- 712. 7111. Vận chuyển hành khách
 - 71111. Vận chuyển hành khách đô thị

Dịch vụ vận tải hành khách đô thị đường sắt bất kể khoảng cách đường đi và hạng vé.
 - 71112. Vận tải hàng khách đô thị và ngoại ô

Dịch vụ vận tải hành khách đô thị và nông thôn đường sắt. Vận tải đô thị được định nghĩa là các phương tiện vận tải có điểm xuất phát và nơi đến trong phạm vi một khu vực đô thị; Vận tải ngoại ô trên đoạn đường cố định giữa nơi làm dịch vụ và nhà là vận tải hoạt động trong phạm vi thành phố và các vùng lân cận bao gồm cả các thành phố gần nhau. Trong tiêu mục này bao gồm cả dịch vụ của đường sắt đô thị công cộng quá cảnh (đường sắt ngầm hoặc đường sắt nền cao).
- 7112. Vận tải hàng hóa
 - 71121. Vận tải chuyên chở hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh như là các mặt hàng dễ hỏng, trong những ô tô trang bị máy ướp lạnh
 - 71122. Vận tải hàng chất lỏng hoặc khí ga số lượng lớn

Vận tải bằng đường sắt hàng chất lỏng hoặc xe có bồn chứa. Những loại xe này có thể đồng thời được làm lạnh.
 - 71123. Vận tải hàng đóng côngtenơ

Vận tải bằng đường sắt từng bộ phận hàng hoặc hàng được lắp ráp và được chuyên chở trong các côngtenơ tàu thủy được thiết kế nhằm thuận lợi hóa khi bốc dỡ
 - 71124. Vận chuyển thư

Vận tải thư bằng đường sắt của các cơ quan bưu chính trong nước và nước ngoài.

71129. Vận chuyển các hàng hóa khác

Vận tải bằng đường sắt các mặt hàng khác mà chưa được phân loại ở đâu khác

7113 71130. Dịch vụ kéo và dắt phương tiện vận tải

Dịch vụ kéo và dắt tàu trên cơ sở nộp phí hoặc hợp đồng như là dịch vụ di chuyển phương tiện vận tải giữa các bãi đỗ, các đường tàu tránh công nghiệp v.v...

712. Các dịch vụ vận tải đường bộ khác

7121. Vận tải hành khách theo lịch trình khác

71211. Vận tải đô thị và ngoại ô thường xuyên

Vận tải đô thị và ngoại ô theo lộ trình thường xuyên đồ nhiều bến thông qua đường đại lộ và các phương tiện vận tải đường bộ khác. Các dịch vụ được phân loại trong tiểu mục này là xe buýt, đường tàu điện, xe điện bánh hơi và các dịch vụ tương tự mà thường là cung cấp theo hình thức nhượng quyền thương mại hạn chế trong trong khu vực một thành phố hoặc một số thành phố gần nhau. Những dịch vụ này được cung cấp trên tuyến đường đã định sẵn với lịch trình đã định sẵn, có thể đón và thả hành khách tại bất cứ bến nào, và phục vụ mọi đối tượng hành khách.

Ngoại trừ: Vận tải đô thị và ngoại ô bằng đường sắt được phân loại tại tiểu mục 71112

71212. Vận tải đô thị và ngoại ô đặc biệt

Vận tải theo lịch trình bằng các ô tô buýt đến trường để đưa học sinh từ nhà đến trường, từ trường này đến trường khác v.v. trong khuôn khổ một thành phố hoặc các thành phố gần nhau. Trong tiểu mục này bao gồm vận tải theo lịch trình giữa các trung tâm đô thị và sân bay hoặc các trạm trong trung tâm đô thị này hoặc tại các địa điểm ngoại ô đi bằng bằng xe buýt và xe limousine sân bay chở nhiều người kèm theo lái xe. Những dịch vụ được cung cấp trên những tuyến đường nhất định và lịch trình nhất định. Hình thức dịch vụ thường dành cho một số người sử dụng nhất định. Những chuyến đi riêng lẻ thường là một chiều, một là đưa hai là đón, nhưng không phải là cả hai.

Ngoại trừ: Các dịch vụ taxi được phân loại tại tiểu mục 71221 và các dịch vụ thuê taxi không đi theo lịch trình và không có người lái được phân loại tại tiểu mục 71222 (dịch vụ cho thuê xe hành khách có tổng đài).

71213. Vận tải liên thành phố một cách thường xuyên

Vận tải hành khách cao tốc liên thành phố một cách thường xuyên theo lịch trình bằng xe buýt, bao gồm vận tải kèm theo hành lý hành khách.

71214. Vận tải liên thành phố đặc biệt

Vận tải theo lịch trình bằng xe buýt trường học để đưa học sinh từ nhà đến trường, giữa các trường v.v. chẳng hạn từ một trung tâm đô thị này sang trung tâm đô thị khác. Trong tiểu mục này bao gồm vận tải theo lịch trình giữa trung tâm đô thị và các sân bay hoặc các trạm tại trung tâm đô thị khác bằng xe buýt và xe limousine sân bay trở nhiều người kèm theo lái xe

71219. Hình thức vận tải hành khách theo lịch trình khác mà chưa được liệt kê

Hình thức vận tải đường bộ bằng phương tiện đường bộ gắn máy mà chưa được nêu tiểu mục ở đâu khác. Trong tiểu mục này bao gồm các dịch vụ vận tải điều hành qua tổng đài, ví dụ như dịch vụ qua teleferics, và đường xe lửa có dây cáp kéo và các dịch vụ tương tự được cung cấp trên cơ sở lịch trình.

7122. Hình thức vận tải hành khách không theo lịch trình khác

71221. Dịch vụ taxi

Dịch vụ taxi đô thị, ngoại ô và liên thành. Những dịch vụ này thường được cung cấp trên những chặng đường xa, với thời gian đi hạn chế, và nơi đến cụ thể. Dịch vụ taxi cung cấp bằng phiện tiện xe máy cũng được phân loại tại đây.

Ngoại trừ: Dịch vụ taxi do động vật kéo và taxi do người điều khiển được phân loại tại tiểu mục 71224 (vận tải hành khách bằng phương tiện do người lái hoặc động vật kéo).

Các dịch vụ taxi đường thủy và hàng không được phân loại tại tiểu mục 72219 (hình thức vận tải hành khách khác) và

tiểu mục 73120 (vận tải hành khách không theo lịch trình hàng không).

71222. Dịch vụ thuê xe hành khách có tổng đài

Dịch vụ thuê xe kèm lái xe, để đến bất cứ nơi nào, ngoài dịch vụ taxi. Những dịch vụ này thường được cung cấp trên cơ sở thời gian và số lượng hành khách, địa điểm đến thường từ hai nơi trở lên.

71223. Dịch vụ thuê xe buýt và xe buýt đường dài có tổng đài

Dịch vụ cho thuê xe buýt và xe buýt đường dài kèm theo lái xe, thường được cung cấp trên cơ sở thời gian và chặng đường. Điểm đến của hình thức dịch vụ này thường từ hai nơi trở lên.

71224. Vận tải hành khách bằng phương tiện do người điều khiển hoặc động vật kéo

Vận tải hành khách bằng phương tiện do người điều khiển hoặc động vật kéo hoặc chuyên chở bằng súc vật thô, với điều kiện là người điều khiển được cung cấp phương tiện vận tải hoặc động vật.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê phương tiện hành khách và kéo bằng động vật. Ngoại trừ dịch vụ của đối tượng điều khiển phương tiện được phân loại tại tiểu mục 83102 (dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải liên quan đến hàng hóa không có tổng đài) và tiểu mục 83105 (dịch vụ cho thuê dụng cụ vận tải đường bộ không có tổng đài).

71229. Vận tải hành khách không có lịch trình khác chưa được phân loại ở nơi khác

Vận tải hành khách bằng phương tiện kèm lái xe không đi theo lịch trình, chưa được phân loại ở nơi khác.

Ngoại trừ: Vận tải hành khách bằng xe buýt không đi theo lịch trình, theo hợp đồng và theo tour và xe buýt tham quan được phân loại tại 71223 (dịch vụ cho thuê xe buýt và xe buýt đường dài có tổng đài).

7123. Vận tải hàng hóa

71231. Vận tải hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh

Vận tải đường bộ hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh, trong xe hơi hoặc xe tải chuyên chở chở có trang bị thiết bị đông lạnh.

71232. Vận tải chất lỏng và khí ga với số lượng lớn

Vận tải đường bộ chất lỏng và khí ga với số lượng lớn trong xe tải có thùng chuyên chở. Những phương tiện này có thể được đông lạnh.

71233. Vận tải hàng đóng côngtenơ

Vận tải đường bộ những bộ phận rời hoặc gói lắp ráp và được đưa lên tàu trong các côngtenơ đường biển được thiết kế thuận lợi cho dịch vụ đóng dỡ.

71234. Vận tải đồ gỗ

Vận tải đồ gỗ bằng đường bộ đến bất kỳ địa điểm nào

Ngoại trừ: Vận tải đồ gỗ bằng đường thủy qua bên kia đại dương được phân loại tại tiểu mục 72123 (vận tải hàng đóng côngtenơ).

71235. Vận tải thư

Vận tải thư bằng bất kỳ hình thức phương tiện đường bộ nào ngoài đường sắt.

71236. Vận tải hàng bằng phương tiện điều khiển bằng người hoặc do động vật kéo

Vận tải hàng bằng phương tiện điều khiển bằng người hoặc do động vật kéo.

71239. Hình thức vận tải hàng hóa khác

Vận chuyên hàng hóa bằng bất kỳ phương tiện đường bộ nào ngoài đường sắt mà chưa được phân loại ở đâu khác.

7124 71240. Dịch vụ cho thuê các phương tiện chở hàng thương mại có tổng đài

Dịch vụ cho thuê xe tải và phương tiện chở hàng khác kèm theo lái xe.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê phương tiện chở hàng bằng sức động vật kéo kèm theo người điều khiển được phân loại tại tiểu mục 71236 (vận tải hàng hóa trên phương tiện do người điều khiển hoặc do động vật kéo).

Dịch vụ cho thuê xe tải do người thuê lái được phân loại tại tiểu mục 83102 (dịch vụ cho thuê liên quan đến phương tiện vận tải hàng hóa có tổng đài).

- 713. Dịch vụ vận tải đường ống
- 7131 71310. Vận tải bằng xăng và ga tự nhiên
Vận tải đường ống bằng xăng thô hoặc tinh lọc và các mặt hàng xăng và ga tự nhiên.
- 7139 71390. Vận chuyển những mặt hàng khác
Vận tải đường ống những mặt hàng hóa chất như là Etylen, chất pha trộn lỏng và các mặt hàng khác, mà chưa được phân loại ở nơi khác.

MỤC 72: DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY

- 721. Dịch vụ vận tải bằng các phương tiện đường biển
- 7211. Vận tải hành khách
 - 72111. Vận tải hành khách bằng du thuyền
Vận tải hành khách bằng du thuyền trên biển hoặc ven biển, bao gồm thiết bị nâng thân tàu và tàu di chuyển nhờ đệm không khí, dựa trên cơ sở theo lịch trình hoặc không theo lịch trình, không phân biệt hạng dịch vụ, và có bao gồm hành lý hành khách.
 - 72119. Hình thức vận tải hành khách khác
Vận tải hành khách trên biển xa và ven bờ bằng phiến tiện đường biển, theo lịch trình hoặc không, không phân biệt hạng dịch vụ, và bao gồm hành lý hành khách.
- 7212. Vận tải hàng hóa
 - 72121. Vận tải hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh
Vận tải phương tiện đường biển hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh trong các ngăn làm lạnh đặc biệt.
 - 72122. Vận tải chất lỏng hoặc khí ga số lượng lớn
Vận tải bằng phương tiện đường biển chất lỏng hoặc khí ga số lượng lớn trong các tàu chở dầu đặc biệt. Những phương tiện có thể được làm lạnh.

72123. Vận tải hàng đóng côngtenơ
 Vận tải bằng phương tiện đường biển những bộ phận rời hoặc gói lắp ráp và được đưa lên tàu trong các côngtenơ đường biển được thiết kế thuận lợi cho dịch vụ bốc dỡ.
72129. Vận tải các hàng hóa khác
 Vận tải bằng các phương tiện đường biển chưa được liệt kê ở nơi khác.
- 7213 72130. Cho thuê phương tiện đường biển có tổng đài
 Dịch vụ cho thuê các loại phương tiện biển, tự đẩy có tổng đài, chẳng hạn như phương tiện (trừ thuyền giải trí), tàu chở dầu, phương tiện hàng khô số lượng lớn, phương tiện chở hàng, tàu kéo và tàu đánh cá.
Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê du thuyền giải trí được phân loại tại tiểu mục 83103.
 Dịch vụ cho thuê du thuyền giải trí được tiểu mục tại 96499 (các dịch vụ giải trí khác mà chưa được phân loại ở đâu khác).
- 7214 72140. Dịch vụ dẫn và kéo tàu
 Dịch vụ dẫn và kéo tàu ở xa biển và gần bờ. Những dịch vụ này thường được cung cấp bằng những phương tiện mà không dùng để chở người hoặc chở hàng. Tiểu mục này bao gồm dịch vụ dẫn giàn khoan dầu, cần cẩu nổi, phương tiện nạo vét, phao, thân tàu thủy và phương tiện chưa hoàn chỉnh, trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng. Dịch vụ dẫn dắt những phương tiện đường biển cứu nạn không được phân loại ở đây.
722. Dịch vụ vận tải những phương tiện không đường biển
7221. Vận tải hành khách
72211. Vận tải hành khách bằng du thuyền
 Vận tải hành khách trên sông, trên kênh và trên nước ở sâu trong lãnh thổ quốc gia bằng du thuyền, bao gồm thiết bị nâng thân tàu và tàu di chuyển nhờ đệm không khí, không phân biệt đi theo lịch trình hay không.
72219. Vận tải hành khách khác
 Vận tải hành khách trên sông, kênh và nước ở sâu trong lãnh thổ quốc gia bằng mọi phương tiện trừ du thuyền.

7222. Vận tải hàng hóa
72221. Vận tải hàng hóa đông lạnh hoặc ướp lạnh
Vận tải không bằng phương tiện đường biển hóa chất hoặc khí ga số lượng lớn trong các thuyền chở dầu đặc biệt. Những phương tiện này cũng có thể được làm lạnh.
72229. Vận tải những mặt hàng khác
Vận tải không bằng những phương tiện đường biển mà chưa được phân loại ở đâu khác
- 7223 72230. Dịch vụ cho thuê phương tiện không đi biển có tổng đài
Dịch vụ cho thuê các loại phương tiện tự động, không đi biển có tổng đài, như là các phương tiện hành khách trừ thuyền giải trí, tàu chở dầu, phương tiện hàng khô số lượng lớn, phương tiện chở hàng, tàu kéo và tàu đánh cá.
Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê phương tiện không có tổng đài được phân loại tại tiểu mục 83103.
Dịch vụ cho thuê du thuyền giải trí không đi biển được phân loại tại tiểu mục 96499 (các dịch vụ giải trí khác mà chưa được phân loại ở đâu khác).
- 7224 72240. Dịch vụ lai dắt
Dịch vụ lai dắt bằng xà lan trên nước ở sâu trong lãnh thổ quốc gia và trên kênh, khi tàu dạt được cung cấp. Tiểu mục này bao gồm dịch vụ dẫn giàn khoan dầu, cần cầu nổi, phương tiện nạo vét, phao, thân tàu thủy và những phương tiện chưa hoàn chỉnh, trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng. Dịch vụ dẫn dắt những phương tiện không đi biển cứu nạn không được phân loại ở đây.

MỤC 73: DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

731. Dịch vụ vận tải hành khách hàng không
- 7311 73110. Dịch vụ vận tải hành khách hàng không theo lịch trình
Dịch vụ vận tải hành khách theo những tuyến và lịch trình định sẵn. Dịch vụ này được cung cấp trên bất kỳ loại máy

bay nào (bao gồm cả máy bay trực thăng). Dịch vụ vận tải hành khách đi cùng hàng hóa cũng nằm trong gói dịch vụ này.

7312 73120. Dịch vụ vận tải hành khách hàng không ngoài lịch trình

Dịch vụ vận tải hành khách hàng không không theo lịch trình, được cung cấp trên bất kỳ loại máy bay nào (bao gồm cả máy bay trực thăng). Dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ tham quan hàng không và dịch vụ taxi hàng không bằng máy bay trực thăng. Dịch vụ vận tải hành khách đi cùng hàng hóa cũng nằm trong gói dịch vụ này.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê máy bay kèm người lái được phân vào tiểu mục 73400.

732. Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không

7321 73210. Dịch vụ vận chuyển phát thư hàng không

Dịch vụ chuyển phát thư hàng không, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình.

7322 73220. Dịch vụ vận tải hàng côngtenơ hàng không

Dịch vụ vận tải hàng không theo lịch trình hoặc không theo lịch trình các vật phẩm riêng lẻ và kiện hàng được đóng gói và vận chuyển trong các côngtenơ chuyên dụng nhằm tạo thuận lợi cho dịch vụ bốc dỡ.

7329 73290. Dịch vụ vận tải hàng không các hàng hóa khác

Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không chưa được phân vào bất cứ tiểu mục nào, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình.

733. Dịch vụ vận tải vũ trụ

7330 73300. Dịch vụ vận tải vũ trụ

Dịch vụ vận tải hành khách hoặc hàng hóa lên vũ trụ.

734. Dịch vụ cho thuê máy bay kèm người lái

7340 73400. Dịch vụ cho thuê máy bay kèm người lái

Dịch vụ cho thuê và cho mượn các loại máy bay chở khách hoặc máy bay chở hàng (bao gồm cả máy bay trực thăng) hoặc các loại tàu vũ trụ kèm người lái vì bất cứ mục đích gì.

Các dịch vụ này thường được cung cấp trên cơ sở thời gian và hay kèm theo một số điểm đến khác nhau.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê hoặc cho mượn máy bay không gồm người lái được phân vào tiểu mục 83104.

MỤC 74: CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ VÀ LIÊN QUAN TỚI VẬN TẢI

741. Dịch vụ bốc dỡ hàng

7411 74110. Dịch vụ bốc dỡ côngtenơ

Dịch vụ bốc dỡ côngtenơ dành cho hàng hóa trong các côngtenơ đặc biệt. Bao gồm các dịch vụ thu phí hoặc cung cấp theo hợp đồng đối với dịch vụ sử dụng các tiện ích dành cho hàng hóa tại ga, cảng, đối với tất cả các phương tiện vận tải, bao gồm dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (dịch vụ chất hàng côngtenơ vào, bốc dỡ hàng côngtenơ ra khỏi tàu tại cảng).

7419 74190. Các dịch vụ bốc dỡ hàng khác

Các dịch vụ bốc dỡ dành cho hàng hóa không phải hàng côngtenơ hoặc hành lý của hành khách. Dịch vụ này bao gồm các dịch vụ thu phí hoặc cung cấp theo hợp đồng đối với dịch vụ sử dụng các tiện ích dành cho hàng hóa tại ga, cảng, đối với tất cả các phương tiện vận tải, bao gồm dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (dịch vụ chất hàng hóa không phải hàng côngtenơ vào, bốc dỡ hàng hóa không phải hàng côngtenơ ra khỏi tàu tại cảng), và dịch vụ bốc dỡ hàng đi kèm dịch vụ vận chuyển hàng hóa chưa được phân loại ở bất cứ đâu. Dịch vụ này cũng bao gồm dịch vụ bốc dỡ hành lý tại sân bay, tại bến xe buýt, tại ga tàu hoặc tại bến xe khách.

Ngoại trừ: Các dịch vụ giúp đỡ và hỗ trợ vận tải khác liên quan đến loại phương tiện vận tải cụ thể được phân vào tiểu mục 74300 đối với vận tải đường sắt, tiểu mục 74490 đối với vận tải đường bộ, tiểu mục 74590 đối với vận tải đường thủy và tiểu mục 74690 đối với vận tải hàng không.

742. Dịch vụ kho hàng và lưu kho

7421 74210. Dịch vụ kho hàng dành cho hàng đông lạnh

Dịch vụ kho hàng dành cho hàng đông lạnh, bao gồm thực phẩm dễ hỏng.

- 7422 74220. Dịch vụ kho hàng dành cho chất lỏng hoặc khí với số lượng lớn
 Dịch vụ kho hàng và lưu kho dành cho chất lỏng hoặc khí với số lượng lớn.
- 7429 74290. Các dịch vụ kho hàng hoặc lưu kho khác
 Dịch vụ kho hàng và lưu kho dành cho các loại hàng hóa khác, bao gồm: bông, các loại hạt (như lúa mì, thóc, gạo, ngũ cốc...), len, thuốc lá, các nông sản khác, và các mặt hàng gia đình khác.
743. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt
- 7430 74300. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt
 Dịch vụ hành khách tại nhà ga, trừ dịch vụ bốc dỡ hàng, và các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt khác mà chưa được phân loại ở bất cứ đâu.
Ngoại trừ: Dịch vụ chuyển đường ray được phân vào tiểu mục 711130 (dịch vụ đẩy và kéo tàu).
 Dịch vụ bốc dỡ hàng đường sắt được phân vào tiểu mục 74110 (dịch vụ bốc dỡ côngtenơ) đối với hàng côngtenơ, và tại tiểu mục 74190 (các dịch vụ bốc dỡ hàng khác) đối với hàng hóa không phải hàng côngtenơ hay hành lý của hành khách.
744. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ
7441. 74410. Dịch vụ bến xe buýt
 Dịch vụ bến đỗ cho hành khách của vận tải hành khách xe buýt nội thành, ngoại thành và liên thành trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.
Ngoại trừ: Các dịch vụ bốc dỡ hàng và hành lý được phân vào tiểu mục 74190 (các dịch vụ bốc dỡ hàng khác).
- 7442 74420. Dịch vụ vận hành đường quốc lộ, cầu và đường hầm
 Các dịch vụ vận hành các tiện ích cố định như đường xá, đường hầm, cầu và đường đê trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.
Ngoại trừ: Các dịch vụ tiện ích bãi đỗ xe được phân vào tiểu mục 74430 (dịch vụ bãi đỗ xe).

- 7443 74430. Dịch vụ bãi đỗ xe
 Các dịch vụ bãi đỗ xe tại bãi đỗ xe, chỗ đỗ xe và nhà để xe, có mái che hoặc không có mái che.
- 7449 74490. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ khác
 Dịch vụ thương mại thu phí hoặc trên cơ sở hợp đồng đối với bảo dưỡng phương tiện đường bộ và sửa chữa vật, và các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ khác chưa được phân loại ở bất cứ đâu.
745. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy
- 7451 74510. Dịch vụ bến cảng và vận hành đường thủy
 Các dịch vụ vận hành bến cảng như cầu tàu, xưởng sửa chữa tàu, bến tàu, bến cảng; các dịch vụ cung cấp tiện ích hàng hải tại bến cảng khác, bao gồm dịch vụ hành khách tại bến cảng của vận tải hàng hải, trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng; dịch vụ vận hành và bảo dưỡng thuyền, sà lan, tàu trên sông đào và các đường thủy nội địa nhân tạo khác. Dịch vụ này cũng bao gồm các dịch vụ cửa cống, dịch vụ nâng thuyền, dịch vụ đập nước, dịch vụ kênh đào và dịch vụ kéo tàu trên sông đào khác với dịch vụ kéo tàu bằng máy kéo hay bằng đầu máy kéo trên đường.
Ngoại trừ: Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa được phân vào tiểu mục 74110 (các dịch vụ bốc dỡ côngtenơ) đối với hàng côngtenơ, và tại tiểu mục 74190 (các dịch vụ bốc dỡ hàng hóa khác) đối với hàng hóa không phải hàng côngtenơ.
 Dịch vụ kho hàng và lưu kho tại cảng được phân vào mục 742. (dịch vụ kho hàng và lưu kho).
 Dịch vụ kéo tàu, giúp đưa và kéo tàu vào bến được phân vào tiểu mục 74520 (dịch vụ hoa tiêu và bỏ neo tàu).
- 7452 74520. Dịch vụ hoa tiêu và bỏ neo tàu
 Dịch vụ kéo tàu của dịch vụ đưa tàu các loại vào và ra khỏi bến; dịch vụ hoa tiêu, bao gồm dịch vụ hoa tiêu cho tàu vào và ra khỏi cảng hoặc xung quanh các điểm báo nguy hiểm.
- 7453 74530. Dịch vụ phao tiêu báo hiệu
 Các dịch vụ cung cấp bởi hải đăng, thuyền hiệu có đèn và tàu có đèn, phao cứu hộ, pháo sáng và các dịch vụ phao tiêu báo hiệu tương tự khác.

7454 74540. Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu

Dịch vụ cứu hộ tàu cung cấp trên đại dương, bờ biển hay đường thủy nội địa. Các dịch vụ này gồm có dịch vụ khôi phục các tàu gặp sự cố và các tàu bị đắm cùng hàng hóa chở trên tàu, bao gồm dịch vụ kéo tàu đắm lên, lật lại tàu bị lật úp và trục vớt tàu bị mắc cạn.

Ngoại trừ: Dịch vụ kéo tàu dành cho các tàu gặp sự cố được phân vào tiểu mục 72140 đối với tàu biển, và tại tiểu mục 72240 đối với tàu không đi ra biển.

Dịch vụ phao cứu hộ, dịch vụ tàu cứu hỏa và các dịch vụ tìm kiếm và giải cứu hàng hải khác được phân vào tiểu mục 91260 (các dịch vụ cảnh sát và phòng cháy) và tại tiểu mục 91290 (các dịch vụ liên quan đến các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác).

74590. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy khác

Dịch vụ dọn vệ sinh, khử trùng, phun khói, kiểm tra sâu bọ và các dịch vụ tương tự khác trên boong tàu đỗ tại bến hoặc tàu neo đậu trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng; các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy liên quan trực tiếp đến dịch vụ vận hành tàu chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào và không liên quan trực tiếp đến dịch vụ vận hành tàu, như Dịch vụ phá băng, đăng ký tàu, dịch vụ cho tàu nghỉ hoạt động và dịch vụ kho bãi...

Ngoại trừ: Dịch vụ phao cứu hộ, dịch vụ tàu cứu hỏa và các dịch vụ tìm kiếm và giải cứu hàng hải khác được phân vào tiểu mục 91260 (các dịch vụ cảnh sát và phòng cháy) và tại tiểu mục 91290 (các dịch vụ liên quan đến các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác).

746. Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không

7461 74610. Dịch vụ vận hành sân bay (trừ dịch vụ bốc dỡ hàng)

Dịch vụ hành khách tại cảng hàng không và dịch vụ mặt đất tại khu vực sân bay, bao gồm cả dịch vụ vận hành đường bay trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.

Ngoại trừ: Dịch vụ bốc dỡ hàng tại cảng hàng không được phân vào tiểu mục 74110 (dịch vụ bốc dỡ côngtenơ) đối với

- hàng côngtenơ, và tại tiểu mục 74190 (các dịch vụ bốc dỡ hàng khác) đối với hàng hóa không phải hàng côngtenơ.
- 7462 74620. Dịch vụ kiểm soát giao thông hàng không
Dịch vụ vận hành tháp kiểm soát chuyển bay, bao gồm dịch vụ kiểm soát dịch vụ tiếp cận sân bay, hạ cánh và cất cánh. Dịch vụ này cũng gồm cả các dịch vụ cung cấp bởi các trạm đặt radar tại sân bay.
- 7469 74690. Các dịch vụ hỗ trợ hàng không khác
Dịch vụ dọn vệ sinh và khử trùng, dịch vụ cứu hỏa và phòng cháy, dịch vụ nhà chứa máy bay trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng. Dịch vụ kéo máy bay cũng nằm trong gói dịch vụ này.
Ngoại trừ: Dịch vụ giải cứu trên biển bằng hàng không được phân vào tiểu mục 91290 (các dịch vụ liên quan đến các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác).
- 747 Dịch vụ đại lý du lịch, điều hành chuyến du lịch và hướng dẫn viên du lịch
- 7471 74710. Dịch vụ đại lý du lịch và điều hành chuyến du lịch
Dịch vụ cung cấp cho hành khách đi du lịch bởi các nhà điều hành chuyến du lịch của các đại lý du lịch và các dịch vụ tương tự khác; dịch vụ cung cấp thông tin, chỉ dẫn và lên chương trình du lịch; các dịch vụ liên quan đến dịch vụ sắp đặt chuyến đi du lịch, chỗ ở, vận chuyển hành khách và hành lý; dịch vụ xuất vé. Các dịch vụ nêu trên được cung cấp trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.
- 7472 74720. Dịch vụ hướng dẫn viên du lịch
Dịch vụ hướng dẫn du lịch cung cấp bởi đại lý hướng dẫn viên và các hướng dẫn viên tự do.
Ngoại trừ: Dịch vụ hướng dẫn viên đi săn tự do được phân vào tiểu mục 94619 (các dịch vụ thể thao khác).
Dịch vụ vệ sĩ cá nhân được phân vào tiểu mục 97090 (các dịch vụ khác, chưa được phân vào bất cứ tiểu mục nào).
- 7480 74800. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Dịch vụ môi giới hàng hóa, dịch vụ tiếp vận (chủ yếu là tổ chức vận tải hoặc sắp đặt dịch vụ trên danh nghĩa của nhà

vận chuyển hoặc người nhận hàng), dịch vụ môi giới tàu vũ trụ, và dịch vụ gia cố hàng hóa và tiêu hủy hàng hóa.

7490 74900. Các dịch vụ giúp đỡ và hỗ trợ vận tải khác

Dịch vụ môi giới hàng hóa; dịch vụ kiểm toán hóa đơn và dịch vụ thông tin xếp hạng hàng hóa; dịch vụ đóng gói, đóng thùng, và dịch vụ tháo dỡ; dịch vụ kiểm tra, cân, và lấy mẫu hàng hóa; dịch vụ nhận và tiếp nhận hàng hóa (gồm dịch vụ vận chuyển và tiếp nhận tại địa phương).

MỤC 75: CÁC DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

751. Các dịch vụ bưu chính và chuyển phát

7511. Các dịch vụ bưu chính

75111. Các dịch vụ bưu chính liên quan đến thư từ

Các dịch vụ bao gồm dịch vụ nhận, vận chuyển và phân phát thư từ, báo chí, tạp san, tạp chí xuất bản định kỳ, sách quảng cáo, tờ rơi và các ấn phẩm tương tự, cả cho các nơi nhận trong nước hoặc nước ngoài, do mạng lưới bưu chính quốc gia cung cấp.

75112. Các dịch vụ bưu chính liên quan đến bưu phẩm

Các dịch vụ bao gồm dịch vụ nhận, vận chuyển và phân phát bưu phẩm, bưu kiện, cả cho các nơi nhận trong nước hoặc nước ngoài, do mạng lưới bưu chính quốc gia cung cấp.

75113. Các dịch vụ bưu chính tại quầy

Các dịch vụ được cung cấp tại quầy như bán tem, xử lý thư từ và các gói bưu phẩm đã được chứng nhận hoặc đăng ký, và các dịch vụ bưu chính tại quầy khác.

75119. Các dịch vụ bưu chính khác

Các dịch vụ cho thuê hòm thư, “lưu thư”, và các dịch vụ bưu chính công cộng chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào.

Ngoại trừ: Các dịch vụ liên quan đến chuyển khoản bưu chính và tài khoản tiền tiết kiệm bưu chính được phân vào tiểu mục 8111 (các dịch vụ trung gian tiền tệ).

7512. Các dịch vụ chuyển phát

75121. Các dịch vụ chuyển tin đa phương thức

Các dịch vụ bao gồm dịch vụ nhận, vận chuyển và phân phát, cả cho các nơi nhận trong nước hoặc nước ngoài, các loại thư từ, bưu phẩm, bưu kiện, do các cơ sở chuyển phát cung cấp và sử dụng một hoặc nhiều hơn các phương thức vận chuyển, không phải theo mạng lưới bưu chính quốc gia. Các dịch vụ này có thể được cung cấp thông qua dịch vụ sử dụng các phương tiện vận tải riêng hoặc công cộng.

Ngoại trừ: Các dịch vụ chuyển phát thư từ theo đường hàng không được phân vào tiểu mục 73210 (vận chuyển thư từ theo đường hàng không).

75129. Các dịch vụ chuyển phát khác

Các dịch vụ chuyển phát các loại hàng hóa khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào như các dịch vụ vận chuyển bằng xe tải hoặc chuyển không kèm lưu kho, cho mục đích vận chuyển.

752. Các dịch vụ viễn thông

7521. Các dịch vụ điện thoại công cộng

75211. Các dịch vụ điện thoại nội hạt công cộng

Các dịch vụ chuyển và truyền mạng cần thiết nhằm tạo lập và duy trì liên lạc trong các vùng gọi nội hạt. Dịch vụ này nhằm (được sử dụng) cơ bản vào dịch vụ tạo lập liên lạc bằng giọng nói, nhưng cũng có thể phục vụ các ứng dụng khác như liên lạc bằng văn bản (fax hoặc điện toán) và thường được cung cấp trên cơ sở cước cố định theo tháng, không phụ thuộc vào số lượng cuộc gọi mà người thuê bao thực hiện.

Ngoại trừ: Các dịch vụ đường truyền riêng và các dịch vụ cho thuê trang thiết bị đầu cuối được phân lần lượt vào các tiểu mục 7522 (các dịch vụ mạng kinh doanh) và 7541 (các dịch vụ cho thuê trang thiết bị).

75212. Các dịch vụ điện thoại đường dài công cộng

Các dịch vụ chuyển và truyền mạng cần thiết nhằm tạo lập và duy trì liên lạc giữa các vùng gọi nội hạt. Dịch vụ này

nhằm (được sử dụng) cơ bản vào dịch vụ tạo lập liên lạc bằng giọng nói, nhưng cũng có thể phục vụ các ứng dụng khác như liên lạc bằng văn bản (fax hoặc điện toán) và có thể được cung cấp trên cơ sở phí hoặc tỷ lệ cố định. Dịch vụ này cung cấp cho khách hàng khả năng kết nối vào toàn bộ mạng điện thoại của nhà cung cấp và các nhà chuyển tiếp mạng, hoặc, trong một số trường hợp, khả năng kết nối đến một số nhất định các khu tổng đài (WATS service).

75213. Các dịch vụ điện thoại di động

Các dịch vụ điện đài, thông qua các trang thiết bị di động, cho phép tiếp cận 2 chiều vào các mạng điện thoại công hoặc điện thoại di động khác. Một số loại hình của dịch vụ này, với trang thiết bị đầu cuối thích hợp, có thể được dùng để chuyển fax cũng như liên lạc bằng giọng nói.

Ngoại trừ: Các dịch vụ liên lạc di động không đối đất và dưới nước được phân vào tiểu mục 75299 (các dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào).

7522. Các dịch vụ mạng kinh doanh

75221. Các dịch vụ mạng chung

Các dịch vụ mạng cần thiết để tạo lập liên lạc điện thoại giữa các điểm (trạm) được chọn (điểm nối đến điểm hoặc liên điểm) thông qua một mạng công (chung). Dạng dịch vụ này được sử dụng cơ bản nhằm tạo lập liên lạc bằng giọng nói đường dài nhưng một số loại hình cũng có thể cho phép chuyển fax và dữ liệu. Dịch vụ này được cung cấp trên cơ sở thanh toán theo sử dụng với mức tỷ lệ giảm đối với phí điện thoại đường dài thường xuyên.

75222. Các dịch vụ mạng chuyên dụng

Các dịch vụ mạng cần thiết để tạo lập liên lạc điện thoại giữa các điểm (trạm) được chọn (điểm nối đến điểm hoặc liên điểm) thông qua (các) đường truyền riêng. Dạng dịch vụ này được sử dụng cơ bản nhằm tạo lập liên lạc bằng giọng nói giữa các tổng đài nhánh riêng (PBX) đường dài (đường truyền mới nối), giữa một điểm đường dài và một PBX (ngoài phạm vi mở rộng), giữa một PBX và một tổng đài

đường dài (tổng đài nước ngoài) hoặc giữa các máy điện thoại được chọn, nhưng cũng có thể cho phép chuyển dữ liệu. Dịch vụ này được cung cấp trên cơ sở cho thuê.

7523. Các dịch vụ truyền dữ liệu và tin nhắn

75231. Các dịch vụ mạng dữ liệu

Các dịch vụ mạng cần thiết để truyền dữ liệu giữa các trang thiết bị sử dụng các giao thức giống hoặc khác nhau. Dịch vụ này có thể được cung cấp thông qua một mạng dữ liệu công hoặc chuyên dụng (ví dụ như mạng chuyên dụng cho khách hàng sử dụng).

75232. Các dịch vụ thông tin và tin nhắn điện tử

Các dịch vụ mạng và các dịch vụ liên quan (phần cứng và phần mềm) cần thiết để gửi và nhận tin nhắn điện tử (các dịch vụ điện báo và telex/bản tin điện báo in chữ (TWX)) và/hoặc để kết nối và thao tác dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu (còn được gọi là các dịch vụ mạng giá trị gia tăng).

7524. Các dịch vụ truyền chương trình

75241. Các dịch vụ truyền phát vô tuyến

Các dịch vụ mạng cần thiết cho dịch vụ truyền tín hiệu vô tuyến không phụ thuộc vào loại hình công nghệ (mạng) sử dụng. Tiểu mục này không bao gồm các dịch vụ từ vệ tinh xuống cấp mà trong đó các nhà cung cấp bán tín hiệu vô tuyến thông qua vệ tinh xuống các công ty cấp (trái với Dịch vụ bán Dịch vụ sử dụng các tiện ích vệ tinh) và cũng không bao gồm các dịch vụ vệ tinh DTH (trực tiếp đến hộ gia đình) mà trong đó các nhà cung cấp bán các gói chương trình vô tuyến trực tiếp đến các hộ gia đình nằm trong các vùng xa xôi hẻo lánh.

75242. Các dịch vụ truyền phát thanh

Các dịch vụ cần thiết cho dịch vụ truyền phát tín hiệu âm thanh như các dịch vụ truyền thanh, nhạc số và loa phóng thanh.

7525 75250. Các dịch vụ liên kết

Các dịch vụ mạng từ một cơ sở chuyển phát đến một cơ sở khác trong đó dịch vụ liên lạc từ phạm vi của cơ sở chuyển

phát này phải đi qua mạng của một cơ sở chuyển phát khác để đến được điểm đến của nó.

7526 75260. Các dịch vụ viễn thông tích hợp

Các dịch vụ mạng điểm đến điểm hoặc liên điểm riêng cho phép người dùng truyền đồng thời hoặc được lựa chọn giọng nói, dữ liệu và/hoặc hình ảnh. Loại hình dịch vụ này cung cấp dung lượng băng tần cao và khả năng tái cấu hình mạng kiểm soát linh hoạt cho khách hàng nhằm hỗ trợ các kiểu chuyển động thay đổi.

7529. Các dịch vụ viễn thông khác

75291. Các dịch vụ nhắn tin

Dịch vụ nhắn của một người lên điện thoại thông qua dịch vụ sử dụng máy nhắn tin điện tử. Tiểu mục này bao gồm cả các dịch vụ nhắn tin âm thanh, giọng nói và trình bày số.

75292. Các dịch vụ họp qua điện thoại

Các dịch vụ mạng và các dịch vụ liên quan cần thiết để tổ chức họp qua điện thoại truyền hình tương tác đầy đủ 1 hoặc 2 chiều.

75299. Các dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Các dịch vụ viễn thông chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào. Tiểu mục này bao gồm các dịch vụ liên lạc di động dưới nước và không đối đất.

753. Các dịch vụ cáp truyền hình và truyền thanh

7530 75300. Các dịch vụ cáp truyền hình và truyền thanh

Các gói chương trình truyền hình và truyền thanh thông qua cáp. Tiểu mục này bao gồm cả các dịch vụ cơ bản và các dịch vụ “phải trả tiền”.

754. Các dịch vụ liên quan đến viễn thông

7541 75410. Các dịch vụ cho thuê trang thiết bị

Các dịch vụ cho thuê trang thiết bị đầu cuối viễn thông (thường với mức phí hàng tháng cố định)

7542 75420. Các dịch vụ bán trang thiết bị

Bán sỉ hoặc bán lẻ các trang thiết bị đầu cuối viễn thông

- 7543 75430. Các dịch vụ kết nối
 Dịch vụ cung cấp các dịch vụ kết nối vào mạng viễn thông thông qua dịch vụ kết nối khách hàng với các tiện nghi của nhà chuyên phát
- 7544 75440. Các dịch vụ tư vấn
 Dịch vụ đưa ra lời khuyên và sự giúp đỡ cho các doanh nghiệp và/hoặc tổ chức về các vấn đề liên quan đến viễn thông và telematic
- 7545 75450. Các dịch vụ bảo trì trang thiết bị liên lạc
 Dịch vụ cung cấp các dịch vụ bảo trì cho các sản phẩm liên lạc và liên quan đến liên lạc trên cơ sở cước phí hoặc hợp đồng. Trang thiết bị bảo trì bao gồm modem, thiết bị đa thành phần, thiết bị thu mặt đất, máy tính nhỏ, thiết bị ngoại vi, thiết bị đầu cuối telex, điện thoại, v.v..
- 7549 75490. Các dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào
 Dịch vụ cung cấp các dịch vụ liên quan đến viễn thông chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào như các dịch vụ vận hành cung cấp cho các nhà chuyên phát khác, các dịch vụ thanh toán và thu tiền đối với các dịch vụ khách hàng chịu chi phí v.v..

Chương 8:

CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH; DỊCH NÔNG NGHIỆP, KHAI MỎ VÀ CHẾ TẠO

MỤC 81: DỊCH VỤ TRUNG GIAN TÀI CHÍNH VÀ CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ LIÊN QUAN

811. Các dịch vụ trung gian tài chính trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ quỹ lương hưu
 Dịch vụ liên quan đến việc huy động và tái phân bổ các quỹ, trừ nhằm mục đích bảo hiểm và cấp quỹ lương hưu.
8111. Dịch vụ trung gian tiền tệ

Dịch vụ liên quan đến việc huy động quỹ dưới dạng tiền gửi (tức là các quỹ cố định về mặt tiền tệ).

81111. Dịch vụ tiền gửi của ngân hàng trung ương

Dịch vụ do ngân hàng trung ương cung cấp, bao gồm nhận tiền gửi để thanh toán giữa các thể chế tài chính và thực hiện chức năng ngân hàng trước chính phủ.

81112. Dịch vụ giám sát của ngân hàng trung ương

Dịch vụ do ngân hàng trung ương cung cấp, bao gồm việc giám sát các hoạt động ngân hàng.

81113. Dịch vụ quản lý dự trữ của ngân hàng trung ương

Dịch vụ do ngân hàng trung ương cung cấp, bao gồm việc duy trì dự trữ tiền tệ của nước đó.

81114. Dịch vụ phát hành tiền của ngân hàng trung ương

Dịch vụ do ngân hàng trung ương cung cấp, bao gồm việc phát hành và quản lý tiền tệ của một nước

81115. Dịch vụ tiền gửi khối lượng lớn

Các dịch vụ nhận tiền gửi khối lượng lớn, đặc biệt từ các tổ chức tài chính khác.

81116. Các dịch vụ nhận tiền gửi ngân hàng khác

Các dịch vụ nhận tiền gửi cho cá nhân, các công ty, v.v..

81117. Các dịch vụ phát hành tiền tệ không do ngân hàng trung ương cung cấp

Dịch vụ phát hành tiền tệ không phải do ngân hàng trung ương thực hiện.

81119. Các dịch vụ tiền gửi khác

Các dịch vụ nhận tiền gửi phi ngân hàng cho cá nhân, các công ty, v.v..

8112 81120. Dịch vụ cho thuê tài chính

Dịch vụ cho thuê trong đó thời hạn xấp xỉ thời hạn sử dụng dự đoán của tài sản và người thuê nhận được phần lớn lợi ích của việc sử dụng tài sản và chịu mọi rủi ro gắn với quyền sở hữu tài sản.

8113. Các dịch vụ cung cấp tín dụng khác
Dịch vụ cấp vốn của các tổ chức không tham gia vào hoạt động trung gian tiền tệ.
81131. Dịch vụ cho vay cầm cố
Dịch vụ cho vay khi có các loại tài sản cụ thể trên đất đai hoặc các toà nhà làm bảo lãnh
81132. Dịch vụ cho vay trả chậm cho cá nhân
Các dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, đặc biệt để dùng cho chi tiêu hàng hóa và dịch vụ hàng ngày.
81133. Dịch vụ thẻ tín dụng
Các dịch vụ cung cấp tài chính để mua sản phẩm thông qua cấp tín dụng tại địa điểm bán, sử dụng thẻ nhựa hoặc thẻ đổi hàng.
81139. Các dịch vụ tín dụng khác
Các dịch vụ cho vay khác do các tổ chức không tham gia vào hoạt động trung gian tiền tệ thực hiện.
8119. Các dịch vụ trung gian tài chính khác, trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ quỹ lương hưu.
Các dịch vụ trung gian tài chính khác chủ yếu nhằm phân bổ các nguồn vốn thay vì thực hiện cho vay.
81191. Dịch vụ tín thác đầu tư đóng
Các dịch vụ tín thác đầu tư do các công ty cổ phần thực hiện, chủ yếu đầu tư vào cổ phiếu và chứng khoán của chính phủ.
81192. Dịch vụ tín thác tài sản theo từng đơn vị
Dịch vụ đầu tư trong đó tiền được công ty quản lý đầu tư vào tài sản theo từng đơn vị.
81193. Dịch vụ đầu tư mở các các dịch vụ tín thác theo từng đơn vị khác
Dịch vụ đầu tư trong đó tiền được công ty quản lý đầu tư vào tài sản theo từng đơn vị. Người nắm giữ các đơn vị đó không phải là cổ đông của công ty quản lý.
81199. Dịch vụ trung gian chưa được liệt kê ở nơi khác
Dịch vụ của các công ty quản lý cổ phần tài chính và các dịch vụ xử lý giao dịch trên tài khoản của mình do các nhà trung gian chứng khoán thực hiện.

812. Dịch vụ bảo hiểm (gồm cả tái bảo hiểm) và dịch vụ quỹ hưu trí, trừ dịch vụ an sinh xã hội bắt buộc.

Dịch vụ phát hành bảo hiểm, bao gồm thanh toán khi người ký hợp đồng bảo hiểm chết hoặc vào cuối thời hạn thỏa thuận, dù có yếu tố tiết kiệm hay không.

Ngoại trừ: dịch vụ an sinh xã hội bắt buộc liệt kê tại nhóm 913.

8121. Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và dịch vụ quỹ hưu trí

81211. Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dịch vụ phát hành bảo hiểm, gồm dịch vụ thanh toán khi người ký hợp đồng bảo hiểm chết hoặc vào cuối thời hạn thỏa thuận, dù có yếu tố lợi nhuận hay không

81212. Dịch vụ hưu trí và trợ cấp

Dịch vụ phát hành bảo hiểm cung cấp thu nhập (trợ cấp) khi về hưu căn cứ vào việc đóng góp vào các chương trình hưu trí trong quá trình làm việc.

Bao gồm cả các dịch vụ quản lý quỹ lương hưu.

8129. Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

81291. Dịch vụ bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn

Dịch vụ phát hành bảo hiểm, gồm việc thanh toán các chi phí phát sinh khi người được bảo hiểm gặp tai nạn hoặc bị ốm.

81292. Dịch vụ bảo hiểm xe cơ giới

Dịch vụ phát hành bảo hiểm trách nhiệm của người mua bảo hiểm khi điều khiển xe cơ giới và dịch vụ phát hành bảo hiểm một số loại thiệt hại hoặc tổn thất đối với phương tiện do người mua bảo hiểm sở hữu

81293. Dịch vụ bảo hiểm hàng hải, hàng không và các hình thức vận tải khác

Dịch vụ phát hành bảo hiểm đối với vận tải đường bộ, đường thủy hoặc hàng không, bảo hiểm các rủi ro mà phương tiện vận tải hoặc hàng hóa có thể gặp phải.

81294. Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa

Dịch vụ phát hành bảo hiểm trong đó phạm vi bảo hiểm bao gồm các thiệt hại hoặc tổn thất toàn bộ đối với hàng hóa do

các rủi ro ngoài rủi ro liên quan tới vận tải, ví dụ rủi ro về chính trị trong thương mại quốc tế, bảo quản, đình công.

81295. Dịch vụ bảo hiểm cháy và thiệt hại khác đối với tài sản

Dịch vụ phát hành bảo hiểm trong đó phạm vi bảo hiểm bao gồm các thiệt hại đối với tài sản cá nhân hoặc tài sản thương mại do cháy, trộm cắp và các rủi ro khác gây nên, bao gồm các dịch vụ liên quan tới bảo hiểm cho hộ gia đình và bảo hiểm ô tô, máy bay, thuyền loại nhỏ và gia cầm.

81296. Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm về mất mát

Dịch vụ phát hành bảo hiểm để bảo vệ người ký hợp đồng bảo hiểm đối với các thiệt hại phát sinh từ một số trách nhiệm nhất định của một thương nhân.

81297. Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm nói chung

Dịch vụ phát hành bảo hiểm cho người ký hợp đồng bảo hiểm để bảo hiểm các rủi ro liên quan tới bên thứ ba, ví dụ như bảo hiểm trách nhiệm chung trong việc thanh toán cho các bên thứ ba.

81299. Các dịch vụ bảo hiểm khác chưa được liệt kê

Dịch vụ phát hành bảo hiểm cho người ký hợp đồng bảo hiểm các rủi ro chưa được liệt kê.

813. Dịch vụ hỗ trợ trung gian tài chính khác với bảo hiểm và quỹ lương hưu
Các dịch vụ gắn chặt chẽ (hỗ trợ) trung gian tài chính, nhưng bản thân chúng không là dịch vụ trung gian tài chính.

8131. Các dịch vụ gắn với quản lý thị trường tài chính

Vận hành và giám sát các thị trường tài chính (sở giao dịch chứng khoán, thị trường chứng khoán, sở giao dịch hàng hóa, v.v) không thuộc quản lý của các cơ quan công.

81311. Các dịch vụ về hoạt động của thị trường tài chính

Các dịch vụ hành chính cung cấp diện tích, trang thiết bị cần thiết cho các sở giao dịch chứng khoán và hàng hóa.

81312. Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính

Các dịch vụ giám sát và thực thi các quy định và quy tắc trên thị trường tài chính gắn với các dịch vụ nhận tiền gửi và cho

vay và các thể chế liên quan cũng như gắn với các thị trường chứng khoán và các bên tham gia vào các thị trường đó.

81319. Các dịch vụ khác về quản lý thị trường tài chính

Các dịch vụ hành chính cung cấp cho chủ sở hữu, người môi giới hoặc mua bán chứng khoán hoặc hàng hóa, bao gồm các dịch vụ lưu ký chứng khoán, dịch vụ báo cáo tài chính và các dịch vụ quản lý thị trường khác chưa được liệt kê ở nơi khác.

8132. Các dịch vụ gắn với thị trường chứng khoán

Các dịch vụ liên quan tới các giao dịch kinh doanh trên thị trường chứng khoán nhưng không phải là dịch vụ quản lý các thị trường này.

81321. Dịch vụ trung gian chứng khoán

Các dịch vụ trung gian giữa hai hay nhiều bên tham gia vào việc mua bán chứng khoán.

81322. Dịch vụ phát hành và đăng ký chứng khoán

Các dịch vụ hành chính liên quan tới việc phát hành và đăng ký chứng khoán, tức là các dịch vụ được cung cấp khi phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu.

81323. Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư

Các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư thay mặt cho khách hàng, kể cả các quyết định về nội dung của danh mục đầu tư.

Ngoại trừ: Dịch vụ tư vấn về hoạch định tài chính cho cá nhân không gắn với việc đưa ra quyết định thay mặt khách hàng trong phân nhóm 81332 (dịch vụ tư vấn tài chính).

81329. Các dịch vụ khác liên quan tới thị trường chứng khoán

Các dịch vụ thông tin về báo giá chứng khoán và dịch vụ phổ biến thông tin thông qua văn bản hoặc phương tiện điện tử. Các dịch vụ khác liên quan tới các thị trường chứng khoán chưa được liệt kê ở nơi khác.

8133. Các dịch vụ hỗ trợ khác đối với trung gian tài chính

81331. Dịch vụ môi giới cho vay

Dịch vụ trung gian giữa hai hoặc nhiều bên tham gia vào việc cung cấp và chấp nhận các khoản vay.

81332. Dịch vụ tư vấn tài chính

Dịch vụ tư vấn tài chính do các nhà tư vấn tài chính, tư vấn về thế chấp, trung tâm giao dịch, v.v. cung cấp cho khách hàng về các vấn đề tài chính, ví dụ như đầu tư vào thị trường tài chính và hoạch định tài chính của cá nhân.

Ngoại trừ: dịch vụ quản lý quỹ đầu tư liệt kê tại tiểu mục 81323.

Dịch vụ tư vấn về các vấn đề bảo hiểm và lương hưu liệt kê tại tiểu mục 81402 (dịch vụ tư vấn bảo hiểm và hưu trí).

Dịch vụ tư vấn về các vấn đề thuế liệt kê tại tiểu mục 8630 (dịch vụ thuế).

Dịch vụ tư vấn quản lý về tài chính (trừ thuế kinh doanh) liệt kê tại tiểu mục 86502.

81333. Dịch vụ ngoại hối

Dịch vụ giao dịch ngoại hối do các trung tâm giao dịch cung cấp, v.v..

81334. Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu

Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu để vận chuyển tiền từ nơi đúc/sản xuất tiền, giữa các nhà trung gian tài chính để tiếp tục lưu thông.

Ngoại trừ: Dịch vụ đóng gói tiền xu liên quan tới bán lẻ các loại tiền xu được liệt kê tại tiểu mục 63292 (bán lẻ các loại đồng hồ đeo tay, đồng hồ và đồ trang sức).

81339. Các dịch vụ hỗ trợ trung gian tài chính khác chưa được liệt kê

Các dịch vụ hỗ trợ trung gian tài chính khác, chưa được liệt kê ở nơi khác, tức là các dịch vụ liên quan tới việc thực thi chính sách tiền tệ.

8140. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và cấp vốn cho quỹ lương hưu

Các dịch vụ liên quan mật thiết tới quản lý bảo hiểm và cấp vốn cho quỹ lương hưu.

81401. Các dịch vụ hỗ trợ môi giới và đại lý bảo hiểm

Các dịch vụ trung gian giữa các công ty bảo hiểm và khách hàng của các công ty này.

81402. Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và quỹ lương hưu

Các dịch vụ tư vấn cho doanh nghiệp và cá nhân về phạm vi bảo hiểm thương mại hoặc cá nhân, dù có yếu tố lợi nhuận hay không, bao gồm các dịch vụ liên quan tới quỹ lương hưu (trợ cấp).

81403. Dịch vụ giám định và xác định tổn thất

(“Giám định” được sử dụng bảo hiểm vận tải biển đề cập tới tổn thất bộ phận của tàu hoặc hàng hóa). Dịch vụ đánh giá và xác định yêu cầu bồi thường.

81404. Dịch vụ thống kê bảo hiểm

Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm.

81405. Dịch vụ quản lý cứu hộ

Dịch vụ quản lý cứu hộ ngoài dịch vụ quản lý cứu hộ trên biển.

81409. Các dịch vụ khác liên quan tới bảo hiểm và quỹ lương hưu

Các dịch vụ quản lý và giám sát bồi thường hư hỏng

Ngoại trừ: Dịch vụ quản lý quỹ hưu trí được liệt kê tại tiểu mục 81212 (dịch vụ lương hưu và trợ cấp hưu trí)

MỤC 82: DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN

821 8210. Dịch vụ bất động sản liên quan tới tài sản sở hữu hoặc đi thuê

82101. Dịch vụ thuê/cho thuê liên quan tới nơi cư trú tự sở hữu hoặc đi thuê

Dịch vụ cho thuê liên quan đến nơi cư trú do chủ sở hữu hoặc người đi thuê nơi cư trú đó cho thuê lại. Một số ví dụ là nhà, căn hộ, khu chung cư, các khu tổ hợp đa chức năng trong đó chức năng chính là cung cấp nơi cư trú và các địa điểm cư trú không cố định.

Loại trừ: Các dịch vụ cung cấp chỗ ở được cung cấp thông qua vận hành các khách sạn, nhà nghỉ ven đường, nhà có phòng cho thuê, ký túc xá trường học, địa điểm cắm trại và

các địa điểm khác thuộc nhóm 641 (khách sạn và các dịch vụ cung cấp chỗ ở khác).

82102. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê liên quan tới các địa điểm phi cư trú tư sở hữu hoặc đi thuê

Các dịch vụ thuê hoặc cho thuê các toà nhà công nghiệp, thương mại hoặc phi cư trú khác do chủ sở hữu hoặc người đi thuê cung cấp cho các bên khác. Các ví dụ về dịch vụ này bao gồm các nhà máy, khu văn phòng, nhà kho, rạp hát, các khu nhà đa dụng trong đó chức năng chính không phải là để cư trú cũng như các tài sản nông nghiệp, lâm sản và các tài sản tương tự và đất dành cho khai mỏ và khai thác dầu.

82103. Bán khu nhà ở và đất

Bán các khu nhà ở và đất chủ sở hữu trong trường hợp việc mua bán này được coi là bán các cổ phần giao dịch do người bán thực hiện chứ không phải việc bán tài sản cố định theo từng đơn vị được bán. Các ví dụ về bất động sản cư trú bao gồm nhà và đất, các khu cư trú đa năng như các căn hộ cá nhân hoặc ký túc xá. Các tài sản này có thể là bất động sản thuê theo hợp đồng hoặc bất động sản được toàn quyền sử dụng. Trong danh mục này cũng bao gồm việc chủ sở hữu bán các khu định cư đã được xây dựng theo hợp đồng mà đơn vị xây dựng ký kết với bên bán và được bên bán coi là một cổ phần giao dịch.

Ngoại trừ: bán các bất động sản đã được bên bán xây dựng trên thực tế, được liệt kê tại nhóm 512 (công trình xây dựng các tòa nhà).

82104. Bán đất cư trú chưa có người ở

Bán tài sản chủ sở hữu đất cư trú chưa có người ở trong trường hợp việc mua bán được bên bán coi là một cổ phần giao dịch.

82105. Bán các khu nhà phi cư trú và đất

Bán các khu nhà phi cư trú và đất chủ sở hữu trong trường hợp việc mua bán này được coi là bán các cổ phần giao dịch do người bán thực hiện chứ không phải việc bán tài sản cố định theo từng đơn vị được bán. Các ví dụ về bất động sản

phi cư trú bao gồm nhà máy, khu văn phòng, nhà kho, rạp hát và các khu đa năng trong đó chức năng chính không phải là để cư trú và có thể làm nông nghiệp, lâm nghiệp và các tài sản tương tự và đất dành cho khai mỏ và khoan thác dầu. Các tài sản này có thể là bất động sản thuê theo hợp đồng hoặc bất động sản được toàn quyền sử dụng. Trong danh mục này cũng bao gồm việc chủ sở hữu bán các khu phi định cư đã được xây dựng theo hợp đồng mà đơn vị xây dựng ký kết với bên bán và được bên bán coi là một cổ phần giao dịch.

Ngoại trừ: Bán các bất động sản đã được bên bán xây dựng trên thực tế, được liệt kê tại nhóm 512 (công trình xây dựng các tòa nhà).

82106. Bán đất cư trú chưa có người ở

Bán tài sản chủ sở hữu đất phi cư trú chưa có người ở trong trường hợp việc mua bán được bên bán coi là một cổ phần giao dịch. Đất trống có thể bao gồm các khoảng đất trống được chia nhỏ và người bán có thể bỏ sung cả việc bán khoảng đất được chia từ mảnh đất đem ra bán.

822 8220. Dịch vụ bất động sản trên cơ sở hợp đồng hoặc tính phí

82201. Dịch vụ quản lý các bất động sản dùng cho cư trú trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Dịch vụ quản lý (bao gồm thuê, cho thuê và đánh giá) các loại nhà và các khu cư trú trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí. Dịch vụ quản lý các khu căn hộ (hoặc các tòa nhà đa dụng trong đó mục đích sử dụng chính là dùng cho cư trú), bao gồm cả các khu cư trú di động.

82202. Dịch vụ quản lý các bất động sản phi cư trú trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Dịch vụ quản lý (bao gồm thuê, cho thuê và đánh giá) các bất động sản công nghiệp và thương mại, rạp hát, các tòa nhà đa dụng trong đó mục đích sử dụng chính không phải là cư trú, v.v. trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí. Bao gồm cả các dịch vụ quản lý liên quan đến các tài sản nông nghiệp, lâm nghiệp và các lĩnh vực tương tự trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí.

82203. Bán các khu cư trú và bán đất trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Bán các căn nhà, căn hộ, khu căn hộ và các tài sản cư trú khác trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí.

82204. Bán các khu đất cư trú còn trống trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Bán các khu đất cư trú còn trống trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí.

82205. Bán các khu nhà phi cư trú và đất trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Bán các khu nhà phi cư trú và đất như các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, v.v. trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí.

82206. Bán các khu đất phi cư trú còn trống trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Bán các khu đất phi cư trú còn trống trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

MỤC 83: DỊCH VỤ THUÊ HOẶC CHO THUÊ KHÔNG KÈM NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN

831 8310. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị không kèm người điều khiển

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị cá nhân và hộ gia đình chỉ trên cơ sở dịch vụ tài chính (dịch vụ thuê mua tài chính) được liệt kê tại tiểu mục 81120 (dịch vụ thuê mua tài chính)

83101. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê xe ô tô cá nhân không kèm lái xe

Dịch vụ thuê, cho thuê xe ô tô cá nhân và toa xe không kèm lái xe, chủ yếu nhằm mục đích chuyên chở hành khách.

Ngoại trừ: dịch vụ thuê, cho thuê xe ô tô cá nhân kèm theo lái xe được liệt kê tại tiểu mục 71222 (dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải hành khách kèm theo lái xe).

83102. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải hàng hóa không kèm lái xe

Dịch vụ thuê, cho thuê xe ô tô không kèm lái xe, chủ yếu để chuyên chở hàng hóa (ví dụ như xe móc, xe tải, xe tải hạng nặng, xe tải chở hàng và các thiết bị đi kèm).

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện chở hàng hóa có kèm theo lái xe thuộc tiểu mục 71240 (dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển hàng hóa thương mại có kèm theo người lái xe).

83103. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu thuyền có kèm theo người lái

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê thuyền, tàu và tàu đệm không khí không kèm theo người lái, được thiết kế chủ yếu để vận chuyển hành khách và hàng hóa).

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu đi biển có kèm theo người lái được liệt kê tại tiểu mục 72130 (dịch vụ cho thuê tàu đi biển có người lái)

Dịch vụ thuê, cho thuê tàu không đi biển có người lái được liệt kê tại tiểu mục 72230 (dịch vụ cho thuê tàu không đi biển có người lái).

Dịch vụ thuê, cho thuê đối với tàu phục vụ mục đích giải trí được liệt kê tại tiểu mục 83204 (dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện giải trí).

83104. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy bay không kèm phi công

Dịch vụ thuê, cho thuê máy bay (máy bay trực thăng, máy bay) không kèm phi công

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy bay kèm phi công được liệt kê tại tiểu mục 73400 (dịch vụ cho thuê máy bay kèm phi công)

Thuê, cho thuê khinh khí cầu, khí cầu điều khiển, tàu lượn, khung bay được liệt kê tại tiểu mục 83204 (dịch vụ thuê/cho thuê các trang thiết bị giải trí).

83105. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê các phương tiện vận tải đường bộ không có người điều hành khác

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê các phương tiện vận tải đường bộ không có người điều hành khác. Bao gồm dịch vụ cho

thuê phương tiện vận tải đường sắt, xe chạy bằng máy trên tuyết và băng, các phương tiện vận tải hành khách công cộng (ví dụ xe bus), xe máy, xe mooc, xe cắm trại.

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê các phương tiện vận tải đường bộ có người điều hành được liệt kê tại tiểu mục 71223 (dịch vụ cho thuê xe bus và xe bus đường dài có kèm lái xe).

83106. Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị nông nghiệp không có người điều hành

Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị nông nghiệp không có người điều hành. Bao gồm dịch vụ thuê máy kéo và phụ tùng nông nghiệp, máy gieo hạt và trồng cây giống, máy thu hoạch và máy phân loại, v.v..

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị nông nghiệp có người điều hành được liệt kê tại tiểu mục 88110 (dịch vụ liên quan tới nông nghiệp).

83107. Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng không có người điều hành

Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng không có người điều hành. Bao gồm dịch vụ cho thuê máy kéo xây dựng, máy đào đất, máy san đất, xe lăn đường, xe ủi đất, máy đào đường, máy nạp vật liệu, v.v..

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng có người điều hành được liệt kê tại tiểu mục 51800.

83108. Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không có người điều hành

Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không có người điều hành. Bao gồm cả dịch vụ cho thuê tất cả các loại máy móc và thiết bị văn phòng như máy sao chụp, máy chữ và máy xử lý văn bản, máy móc và thiết bị kế toán như máy tính điện tử, máy nhập tiền mặt và các loại máy móc có gắn thiết bị tính toán; máy móc và thiết bị tính toán như máy xử lý dữ liệu tự động, bộ xử lý trung tâm, các thiết bị ngoại vi và máy đọc từ tính hoặc dụng cụ quang học.

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê, cho thuê máy tính và các thiết bị liên quan tới máy tính có người điều hành hoặc người quản lý được liệt kê tại nhóm 843 (dịch vụ xử lý dữ liệu).

Dịch vụ cho thuê máy tính theo giờ hoặc trên cơ sở chia sẻ thời gian được liệt kê tại tiêu mục 84330 (dịch vụ thuê máy tính theo thời gian).

83109. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị khác không có người điều hành

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc và thiết bị khác không có người điều hành. Bao gồm dịch vụ cho thuê tất cả các loại máy móc, kể cả máy móc điện tử hoặc phi điện tử, thường được các ngành sử dụng làm tài sản đầu tư như máy móc và động cơ, máy công cụ, thiết bị khai thác mỏ, các thiết bị truyền thông, truyền hình và phát thanh thương mại, thiết bị đo đạc, kiểm soát khoa học và chuyên nghiệp; các loại máy móc công nghiệp và thương mại khác.

832 8320. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê liên quan tới hàng hóa cho cá nhân và hộ gia đình

83201. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê các bản ghi hình, ghi tiếng, bản ghi truyền hình và các máy móc, phụ kiện liên quan

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tất cả các loại thiết bị điện, điện tử giải trí gia dụng như hệ thống âm thanh, băng đĩa, các bản ghi hình, ghi tiếng, bản ghi truyền hình và các thiết bị tương tự. Bao gồm cả dịch vụ cho thuê các bản ghi trắng, băng âm thanh, đĩa CD và các thiết bị tương tự.

83202. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê băng hình

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê băng ghi hình trắng dùng cho các thiết bị giải trí tại nhà, chủ yếu là để giải trí tại nhà.

83203. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê liên quan tới đồ đạc và các đồ gia dụng khác

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê nội thất (bao gồm cả đệm và các đồ liên quan) và các đồ đạc gia dụng, kể cả đồ điện tử, như tủ lạnh, máy giặt, điều hoà không khí, quạt, lò nướng, máy trộn, đồ làm bếp, bộ đồ ăn, v.v..

83204. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê thiết bị giải trí và thư giãn

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê thiết bị giải trí và thư giãn như xe đạp, ván trượt tuyết, khí cầu, khí cầu điều khiển, tàu lượn, khung bay, thiết bị thể thao dưới nước (ví dụ như ván trượt, máy bay trò chơi, ván trượt nước), các thiết bị thể thao khác (ví dụ như câu lạc bộ gôn, thiết bị để chơi các trò chơi trên sân, vợt, v.v ván trượt băng), yên ngựa.

83209. Dịch vụ thuê hoặc cho thuê hàng hóa cá nhân hoặc hộ gia đình

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê hàng hóa cá nhân hoặc hộ gia đình như quần áo, giày dép; máy quay phim, ống nhòm và các loại hàng hóa quang học khác; đồng hồ và đồng hồ đeo tay; đồ trang sức và các loại phụ kiện liên quan; nhạc cụ, v.v..

MỤC 84: DỊCH VỤ MÁY TÍNH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

841. Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt phần cứng máy tính

8410 84100. Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt phần cứng máy tính

Dịch vụ hỗ trợ khách hàng trong việc lắp đặt phần cứng máy tính (thiết bị phần cứng) và mạng máy tính.

842. Dịch vụ thực hiện phần mềm

Tất cả các dịch vụ có bao gồm dịch vụ tư vấn, phát triển và thực hiện phần mềm. Thuật ngữ “phần mềm” có thể được định nghĩa là tập hợp các chỉ lệnh cần thiết để khiến các máy tính hoạt động và trao đổi thông tin được cho nhau. Có thể phát triển nhiều chương trình khác nhau để phục vụ cho các ứng dụng cụ thể (phần mềm ứng dụng) và khách hàng có thể lựa chọn sử dụng phần mềm sử dụng được ngay (phần mềm trọn gói), phát triển các phần mềm cụ thể theo các yêu cầu đặc biệt (phần mềm theo yêu cầu khách hàng) hoặc kết hợp cả hai.

8421 84210. Dịch vụ tư vấn phần mềm và tư vấn hệ thống

Dịch vụ chung trước giai đoạn phát triển hệ thống và ứng dụng xử lý dữ liệu. Có thể là dịch vụ quản lý, dịch vụ đặt kế hoạch dự án, v.v.

- 8422 84220. Dịch vụ phân tích hệ thống
Dịch vụ phân tích, bao gồm phân tích nhu cầu của khách hàng, xác định đặc tính chức năng và thiết lập nhóm. Cũng bao gồm quản lý dự án, phối hợp và tích hợp kỹ thuật và xác định cấu trúc của hệ thống.
- 8423 84230. Dịch vụ thiết kế hệ thống
Dịch vụ thiết kế bao gồm giải pháp kỹ thuật liên quan tới phương pháp luận, bảo đảm chất lượng, lựa chọn gói phần mềm thiết bị hoặc công nghệ mới, v.v..
- 8424 84240. Dịch vụ lập trình
Dịch vụ lập trình bao gồm giai đoạn thực hiện, ví dụ viết và giải mã chương trình, tiến hành kiểm tra và sắp xếp dữ liệu.
- 8425 84250. Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống
Dịch vụ bảo dưỡng bao gồm dịch vụ tư vấn và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho các sản phẩm phần mềm đang được sử dụng, viết lại hoặc thay đổi các chương trình hoặc hệ thống hiện có và cập nhật các tài liệu phần mềm và tài liệu hướng dẫn. Bao gồm cả các công việc chuyên môn như chuyển đổi.
843. Dịch vụ xử lý dữ liệu
- 8431 84310. Dịch vụ chuẩn bị đầu vào
Dịch vụ ghi dữ liệu như đục lỗ, quét bằng phương tiện quang học hoặc các phương thức nhập dữ liệu khác.
- 8432 84320. Dịch vụ xử lý dữ liệu và sắp xếp theo bảng
Các dịch vụ như xử lý dữ liệu và dịch vụ sắp xếp dữ liệu theo bảng, dịch vụ tính toán bằng máy tính và dịch vụ cho thuê máy tính theo giờ.
- 8433 84330. Dịch vụ cho thuê máy tính theo thời gian
Dường như giống với dịch vụ 84320. Chỉ mua thời gian sử dụng máy tính, nếu như mua tại cơ sở của khách hàng thì cũng mua kèm các dịch vụ viễn thông. Dịch vụ xử lý dữ liệu hoặc dịch vụ sắp xếp dữ liệu theo bảng có thể được mua từ một trung tâm dịch vụ. Trong cả hai trường hợp, dịch vụ có thể được xử lý trên cơ sở chia sẻ thời gian. Do vậy, không có sự phân biệt rõ ràng giữa các tiểu mục 84320 và 84330.

- 8439 84390. Các dịch vụ xử lý dữ liệu khác
 Các dịch vụ quản lý toàn bộ hoạt động của các thiết bị của một khách hàng theo hợp đồng; dịch vụ quản lý chất lượng môi trường của phòng máy tính; dịch vụ quản lý việc kết nối các máy tính; dịch vụ quản lý luồng công việc và phân chia công việc của các máy tính.
844. Dịch vụ cơ sở dữ liệu
- 8440 84400. Dịch vụ cơ sở dữ liệu
 Tất cả các dịch vụ được cung cấp chủ yếu từ các cơ sở dữ liệu có cấu trúc thông qua mạng thông tin.
Ngoại trừ: Dịch vụ truyền dẫn dữ liệu và tin (ví dụ, dịch vụ hoạt động mạng, dịch vụ mạng giá trị gia tăng) được liệt kê tại tiểu mục 7523 (dịch vụ truyền dẫn dữ liệu và tin).
 Dịch vụ tập hợp dữ liệu bao gồm thu thập thông tin từ các cơ sở dữ liệu được liệt kê tại tiểu mục 96311 (dịch vụ thư viện).
- 845 Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính
- 8450 84500. Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính
 Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, máy tính và các thiết bị liên quan.
849. Các dịch vụ máy tính khác
- 8491 84910. Dịch vụ chuẩn bị dữ liệu
 Dịch vụ chuẩn bị dữ liệu cho khách hàng không bao gồm xử lý dữ liệu.
- 8499 84990. Các dịch vụ máy tính khác
 Các dịch vụ liên quan tới máy tính khác, chưa được liệt kê ở nơi khác, ví dụ dịch vụ đào tạo cho nhân viên của khách hàng và các dịch vụ máy tính chuyên môn khác.

MỤC 85: DỊCH VỤ NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Các dịch vụ nghiên cứu và phát triển đạt được từ tiến bộ khoa học trong rất nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội khác nhau trong ba lĩnh vực thuộc nghiên cứu và phát triển là nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu

ứng dụng và phát triển thử nghiệm. Các dịch vụ nghiên cứu và phát triển được chia nhỏ thành các nhóm, loại và phân nhóm theo khoa học liên quan tới dịch vụ nghiên cứu và phát triển.

851 8510. Các dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học tự nhiên và tư vấn kỹ thuật.

85101. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học vật lý

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học vật lý, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về sức nóng, ánh sáng, điện từ trường, thiên văn, v.v..

85102. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với hoá học và sinh học

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với hóa học và sinh học, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với chất xúc tác, men, sinh lý học và sinh thái học đối với động thực vật, tổ chức vi sinh, v.v..

85103. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về tư vấn kỹ thuật và công nghệ

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về tư vấn kỹ thuật và công nghệ, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về khoa học ứng dụng và công nghệ đúc, kim loại, máy móc, điện, thông tin, tàu thuyền, tư vấn kỹ thuật dân sự, xây dựng, thông tin, v.v..

85104. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học nông nghiệp

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học nông nghiệp, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về kỹ thuật nông nghiệp, hoa quả, lâm nghiệp, gây giống gia cầm, thủy sản, v.v..

85105. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với y tế và dược

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với y tế và dược, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với việc chữa bệnh, giữ gìn vệ sinh, dược, v.v..

85109. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với các lĩnh vực khoa học tự nhiên khác

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với các lĩnh vực khoa học tự nhiên khác.

852 8520. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học xã hội và nhân văn

85201. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về văn hóa, xã hội và tâm lý

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về văn hóa, xã hội và tâm lý, bao gồm nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về văn học, triết học, lịch sử, sức khỏe, tâm lý giáo dục, v.v..

85202. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về kinh tế

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về kinh tế, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về lý thuyết kinh tế, quản lý kinh doanh, tài chính, thống kê, v.v..

85203. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về luật

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về luật, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về luật công, luật dân sự, v.v..

85204. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về ngôn ngữ học và ngôn ngữ

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về ngôn ngữ học và ngôn ngữ, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển về cấu trúc và phân phối ngôn ngữ học và ngoại ngữ, v.v..

85209. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn khác

853. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đa ngành

8530 85300. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đa ngành

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về các khoa học đa ngành, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về khoa học môi trường, tư vấn kỹ thuật giáo dục, địa chất con người, v.v

MỤC 86: CÁC DỊCH VỤ PHÁP LUẬT, KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN,
DỊCH VỤ THUẾ, DỊCH VỤ NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG VÀ THĂM
DÒ Ý KIẾN CÔNG CHÚNG, DỊCH VỤ QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN; KIẾN
TRÚC, TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁC

861. Dịch vụ pháp lý

8611. Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý trong các lĩnh vực luật pháp khác nhau

86111. Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý đối với luật hình sự

Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý trong quá trình kiện tụng và dịch vụ soạn thảo văn bản pháp luật liên quan tới luật hình sự. Nhìn chung, dịch vụ này liên quan tới việc bảo vệ thân chủ trước cơ quan xét xử trong trường hợp phạm tội hình sự. Tuy nhiên, dịch vụ này cũng có thể bao gồm việc đóng vai trò là người xét xử trong trường hợp vi phạm hình sự khi các cơ quan thực thi pháp luật tư được chính phủ thuê trên cơ sở trả phí. Cũng bao gồm dịch vụ bào chữa trong trường hợp xét xử trước tòa và các công việc pháp lý ngoài phạm vi tòa, bao gồm nghiên cứu và các công việc khác để chuẩn bị cho một vụ việc hình sự (ví dụ nghiên cứu văn bản pháp luật, phỏng vấn nhân chứng, rà soát chính sách và các báo cáo khác), và thực hiện các công việc sau quá trình xét xử liên quan tới luật hình sự.

86119. Dịch vụ tư vấn và đại diện trong quá trình xét xử tòa án liên quan tới các lĩnh vực luật pháp khác

Dịch vụ tư vấn và đại diện trong quá trình tố tụng tòa án và soạn thảo các văn bản pháp luật liên quan tới các luật khác với luật hình sự. Dịch vụ đại diện thường bao gồm việc đóng vai trò là bên nguyên thay mặt khách hàng hoặc bảo vệ khách hàng khỏi bị xét xử. Các dịch vụ này cũng bao gồm bào chữa trong trường hợp xét xử trước tòa và các công việc pháp lý ngoài phạm vi tòa, bao gồm nghiên cứu và các công việc khác để chuẩn bị cho một vụ việc hình sự (ví dụ nghiên cứu văn bản pháp luật, phỏng vấn nhân chứng, rà soát chính sách và các báo cáo khác), và thực hiện các công việc sau quá trình xét xử liên quan tới luật khác luật hình sự.

8612 86120. Dịch vụ tư vấn và đại diện trong quá trình tố tụng của các cơ quan, ủy ban trưng tự tòa án

Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý trong quá trình kiện tụng và dịch vụ soạn thảo văn bản pháp luật liên quan tới thủ tục tố tụng. Nhìn chung, dịch vụ này liên quan tới việc bảo vệ thân chủ trước cơ quan luật pháp (ví dụ một tòa án hành chính). Cũng bao gồm dịch vụ bào chữa trong trường hợp xét xử trước cơ quan có thẩm quyền khác với tòa án và các công việc pháp lý liên quan, bao gồm nghiên cứu và các công việc khác để chuẩn bị cho một vụ việc không thuộc phạm vi tòa án (ví dụ nghiên cứu văn bản pháp luật, phỏng vấn nhân chứng, rà soát chính sách và các báo cáo khác), và thực hiện các công việc sau quá trình xét xử.

8613 86130. Dịch vụ tập hợp và chứng nhận văn bản pháp lý

Chuẩn bị, soạn thảo và chứng nhận các văn bản pháp lý. Các dịch vụ này nhìn chung thường bao gồm việc cung cấp các dịch vụ liên quan tới pháp lý, bao gồm đưa ra lời khuyên và thực hiện các công việc khác nhau cần thiết để soạn thảo hoặc chứng nhận các tài liệu, bao gồm cả soạn thảo di chúc, hợp đồng hôn nhân, hợp đồng thương mại, điều lệ kinh doanh, v.v..

8619 86190. Các dịch vụ thông tin và tư vấn pháp lý khác

Dịch vụ tư vấn cho khách hàng liên quan tới quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ và cung cấp thông tin về các vấn đề pháp lý chưa được liệt kê ở các mục khác. Bao gồm cả các dịch vụ như giữ bản giao kèo và các dịch vụ xử lý tài sản.

862. Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ

8621. Dịch vụ kế toán và kiểm toán

86211. Dịch vụ kiểm toán tài chính

Dịch vụ kiểm tra các bản ghi kế toán và các bằng chứng hỗ trợ khác của một tổ chức nhằm thể hiện quan điểm liệu các báo cáo tài chính của tổ chức đó có thể hiện khách quan tình hình của tổ chức vào một ngày nhất định và kết quả hoạt động của tổ chức này trong giai đoạn kết thúc vào ngày đó, phù hợp với các tiêu chuẩn kế toán được thừa nhận chung hay không.

86212. Dịch vụ rà soát kế toán

Dịch vụ rà soát các báo cáo tài chính và các thông tin tài chính hàng năm và giữa kỳ khác. Phạm vi rà soát hẹp hơn một cuộc kiểm toán và do đó mức độ bảo đảm thu được cũng thấp hơn.

86213. Dịch vụ tập hợp các báo cáo tài chính

Dịch vụ tập hợp các báo cáo tài chính từ thông tin do khách hàng cung cấp. Không đưa ra bảo đảm về mức độ chính xác của các báo cáo thu được. Dịch vụ chuẩn bị thu nhập thuế kinh doanh khi được cung cấp cùng với việc chuẩn bị các báo cáo tài chính để tính một mức phí chung cũng được liệt kê ở đây.

Ngoại trừ: Dịch vụ chuẩn bị thuế kinh doanh, khi được cung cấp như một dịch vụ riêng rẽ được liệt kê tại tiểu mục 86302 (dịch vụ rà soát và chuẩn bị thuế kinh doanh).

86219. Các dịch vụ kế toán khác

Các dịch vụ kế toán khác như chứng thực, định giá, chuẩn bị tờ khai tạm tính, v.v..

8622 86220. Dịch vụ ghi sổ kế toán, trừ dịch vụ hoàn thuế

Dịch vụ ghi sổ kế toán bao gồm phân loại và ghi các giao dịch kinh doanh về mặt tiền tệ hoặc một số tiêu chí tính toán trong sổ kế toán.

Ngoại trừ: Dịch vụ ghi sổ kế toán liên quan tới việc hoàn thuế được liệt kê tại tiểu mục 86302 (dịch vụ tính toán và soát thuế kinh doanh).

863 8630. Dịch vụ thuế

86301. Dịch vụ tư vấn và hoạch định thuế kinh doanh

Dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp về việc làm cách nào có thể xử lý công việc của họ nhằm giảm thiểu tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận của họ thông qua việc tận dụng tất cả các quyền lợi mà luật pháp cho phép.

Ngoại trừ: Các dịch vụ tư vấn tương tự nhưng bao gồm dịch vụ chuẩn bị hoặc rà soát các khoản thu nhập và báo cáo khác

nhau cho khách hàng được liệt kê tại tiểu mục 86302 (dịch vụ chuẩn bị và rà soát thuế kinh doanh).

86302. Dịch vụ chuẩn bị và rà soát thuế kinh doanh

Các dịch vụ bao gồm việc chuẩn bị, rà soát cho các doanh nghiệp các khoản thu nhập và báo cáo cần thiết để tuân thủ với luật và quy định về thuế thu nhập và bảo vệ các kết quả này nếu như cơ quan thuế yêu cầu chứng minh. Dịch vụ này có thể bao gồm cả việc hoạch định và kiểm soát thuế.

86303. Dịch vụ chuẩn bị và rà soát thuế kinh doanh cho cá nhân

Các dịch vụ bao gồm tư vấn cho các cá nhân về các biện pháp để giảm thiểu tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận của họ thông qua việc tận dụng tất cả các quyền lợi mà luật pháp cho phép và/hoặc chuẩn bị các khoản hoàn thuế và báo cáo cần có để tuân thủ với luật và quy định về thuế.

86309. Các dịch vụ liên quan tới thuế khác

Các dịch vụ bao gồm hỗ trợ doanh nghiệp trong việc hoạch định và kiểm soát thuế thu nhập và chuẩn bị tất cả các văn bản mà pháp luật yêu cầu.

864 8640. Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến công chúng.

86401. Dịch vụ nghiên cứu thị trường

Dịch vụ điều tra được thiết kế để thu thập thông tin về triển vọng và hoạt động của các sản phẩm của một tổ chức trên thị trường. Dịch vụ này bao gồm phân tích thị trường (quy mô và các đặc điểm khác của thị trường) và phân tích thái độ và sở thích của khách hàng, có thể sử dụng phỏng vấn, điện thoại và khảo sát qua thư đối với các cá nhân, số liệu quá khứ, v.v.. Cũng bao gồm cả dịch vụ thu thập thông tin kinh tế và xã hội không gắn với sản phẩm được thương mại hóa như phân tích ngành, mô hình kinh tế lượng, phân tích nhân khẩu học, v.v..

Ngoại trừ: dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng được liệt kê tại tiểu mục 86402.

86402. Dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng

Dịch vụ điều tra được thiết kế để thu thập thông tin về ý kiến công chúng về các vấn đề xã hội, kinh tế, chính trị và các vấn đề khác. Thăm dò ý kiến công chúng thường được thực hiện thông qua phỏng vấn qua điện thoại nhưng cũng có thể tận dụng các cuộc phỏng vấn trực tiếp và khảo sát qua thư.

Ngoại trừ: các dịch vụ điều tra tương tự được thiết kế để thu thập thông tin về thái độ và sở thích của người tiêu dùng.

865 8650. Dịch vụ tư vấn quản lý

86501. Dịch vụ tư vấn quản lý chung

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động về chính sách và chiến lược kinh doanh và hoạch định chung, cơ cấu và kiểm soát một tổ chức. Cụ thể hơn, các công việc tư vấn quản lý chung có thể đề cập tới một hoặc nhiều công việc sau đây: hoạch định chính sách, xác định cấu trúc của tổ chức (hệ thống đưa ra quyết định) để có thể thực hiện mục tiêu của tổ chức một cách hiệu quả nhất, tổ chức pháp lý, kế hoạch kinh doanh chiến lược, xác định hệ thống thông tin quản lý, xây dựng các báo cáo quản lý và kiểm soát, kế hoạch thay đổi kinh doanh, kiểm toán quản lý, xây dựng các chương trình tăng lợi nhuận và các vấn đề khác mà ban quản lý cấp cao của một tổ chức đặc biệt quan tâm.

86502. Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính (trừ thuế kinh doanh)

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động về các lĩnh vực ra quyết định mang bản chất tài chính như vốn hoạt động và quản lý tính thanh khoản, xác định cơ cấu vốn phù hợp, phân tích các đề xuất đầu tư vốn, xây dựng hệ thống kế toán và kiểm soát ngân quỹ, đánh giá kinh doanh trước khi sáp nhập và/hoặc mua lại, v.v. nhưng loại trừ dịch vụ tư vấn về quản lý danh mục đầu tư ngắn hạn thường được các tổ chức trung gian tài chính ngắn hạn cung cấp.

86503. Dịch vụ tư vấn quản lý marketing

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới chiến lược marketing và hoạt động marketing của một tổ chức. Các công việc tư vấn marketing có thể liên quan tới một hoặc nhiều công việc sau đây: phân tích và hoạch định

chính sách marketing, hoạch định chính sách về dịch vụ khách hàng và giá, quản lý bán hàng và đào tạo nhân viên, tổ chức các kênh phân phối (bán cho người bán buôn hoặc bán trực tiếp cho người bán lẻ, thư trực tiếp, nhượng quyền thương mại, v.v.), tổ chức quá trình phân phối, thiết kế đóng gói và các vấn đề khác liên quan tới chiến lược và hoạt động marketing của một tổ chức.

86504. Dịch vụ tư vấn quản lý nguồn nhân lực

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới quản lý nguồn nhân lực của một tổ chức. Các hoạt động tư vấn quản lý nguồn nhân lực có thể liên quan tới một hoặc nhiều công việc sau đây: kiểm toán chức năng nhân sự, xây dựng chính sách về nhân lực, hoạch định nguồn nhân lực, thủ tục tuyển người, chiến lược khuyến khích và khen thưởng, phát triển nguồn nhân lực, quan hệ giữa người lao động và ban quản lý, kiểm soát vắng mặt, rà soát hoạt động và các vấn đề khác liên quan tới chức năng quản lý nhân sự của một tổ chức.

86505. Dịch vụ tư vấn quản lý sản xuất

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới các phương pháp cải thiện năng suất, giảm chi phí sản xuất và tăng cường chất lượng sản xuất. Các hoạt động tư vấn sản xuất có thể liên quan tới một hoặc nhiều công việc sau: tận dụng hiệu quả các nguyên liệu trong quá trình sản xuất, quản lý và kiểm soát lưu kho, các tiêu chuẩn hoạt động, các nghiên cứu về thời gian và chuyển động, các phương pháp về công việc và làm việc, quản lý hoạch định, thiết kế và các vấn đề liên quan tới sản xuất nhưng không bao gồm các dịch vụ tư vấn và thiết kế đối với bố trí nhà máy và các quá trình công nghiệp thường do các tổ chức tư vấn kỹ thuật cung cấp.

86506. Dịch vụ quan hệ công đồng

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới các phương pháp cải biến nhằm tăng cường hình ảnh và quan hệ của một tổ chức hoặc cá nhân với cộng đồng, chính phủ, cử tri, cổ đông và các đối tượng khác.

86509. Các dịch vụ tư vấn quản lý khác

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới các vấn đề khác. Các dịch vụ này bao gồm dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp, dịch vụ tư vấn phát triển du lịch, v.v..

866 8660. Các dịch vụ liên quan tới tư vấn quản lý

86601. Dịch vụ tư vấn quản lý dự án khác với dịch vụ xây dựng

Dịch vụ phối hợp và giám sát các nguồn lực trong quá trình chuẩn bị, vận hành và hoàn thành một dự án thay mặt khách hàng. Các dịch vụ quản lý dự án có thể bao gồm lập ngân sách, kiểm soát kế toán và chi phí, mua hàng, hoạch định thời gian biểu và các điều kiện hoạt động khác, phối hợp công việc của các nhà thầu phụ, kiểm soát và quản lý chất lượng, v.v.. Các dịch vụ này chỉ bao gồm các dịch vụ quản lý; ngoại trừ các dịch vụ liên quan tới hoạt động của nhân viên.

Ngoại trừ: Các dịch vụ quản lý dự án xây dựng được liệt kê tại nhóm 8671 (dịch vụ kiến trúc), mục 8672 (dịch vụ tư vấn kỹ thuật) và dịch vụ dự án chia khóa trao tay, mục 8673 (dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ).

86602. Dịch vụ trọng tài và hòa giải

Các dịch vụ hỗ trợ thông qua trọng tài và hòa giải để giải quyết tranh chấp giữa ban quản lý và người lao động, giữa các doanh nghiệp và giữa các cá nhân.

Ngoại trừ: Dịch vụ thay mặt một trong các bên liên để đại diện trong cuộc tranh chấp và dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực quan hệ lao động được liệt kê tại tiểu mục 86190 (các dịch vụ thông tin và tư vấn pháp luật khác), 95110 (dịch vụ do các tổ chức doanh nghiệp và người thuê lao động cung cấp) và mục 95200 (các dịch vụ do công đoàn cung cấp).

86609. Các dịch vụ quản lý khác

Dịch vụ quản lý chưa được liệt kê tại các phần khác.

867. Dịch vụ kiến trúc, tư vấn kỹ thuật và các dịch vụ khác

8671. Dịch vụ kiến trúc

86711. Dịch vụ tư vấn và kiến trúc trước khi thiết kế

Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn và đưa ra khuyến nghị về các vấn đề kiến trúc và các vấn đề liên quan, bao gồm các dịch vụ như tiến hành nghiên cứu sơ bộ để giải quyết các vấn đề như ý định tổng thể về khu vực, mục đích của công trình, các lo ngại về khí hậu và môi trường, các yêu cầu về tỷ lệ lấp đầy, các hạn chế về chi phí, phân tích lựa chọn địa điểm, lịch trình thiết kế và xây dựng cũng như các vấn đề liên quan ảnh hưởng tới bản chất của thiết kế và việc xây dựng dự án. Việc cung cấp các dịch vụ này không nhất thiết phải liên quan tới một dự án xây dựng mới. Ví dụ, có thể bao gồm dịch vụ tư vấn liên quan tới phương tiện thực hiện việc bảo trì, cải tiến, khôi phục và tái tạo các toà nhà hoặc đánh giá giá trị và chất lượng của các toà nhà hoặc đưa ra lời khuyên về bất kỳ vấn đề kiến trúc nào khác.

86712. Dịch vụ thiết kế kiến trúc

Các dịch vụ thiết kế kiến trúc cho các toà nhà và các kết cấu khác. Các dịch vụ thiết kế có thể bao gồm một hoặc nhiều hoạt động sau đây: Dịch vụ thiết kế biểu đồ, bao gồm việc xác định cùng với khách hàng các đặc điểm chính của dự án, xác định nội dung, yêu cầu không gian, các hạn chế về ngân sách và thời gian biểu; và chuẩn bị phác thảo sơ đồ các tầng, sơ đồ mặt bằng và quang cảnh ngoại vi; các dịch vụ phát triển thiết kế, bao gồm minh hoạ chính xác hơn của khái niệm về thiết kế về kế hoạch về mặt bằng, mẫu, tài liệu sẽ được sử dụng, hệ thống kết cấu, cơ học điện và chi phí xây dựng có thể có; các dịch vụ thiết kế cuối cùng, bao gồm các bản vẽ và các đặc điểm trên văn bản đủ chi tiết để nộp thầu và xây dựng và cung cấp lời khuyên chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm kêu gọi và chấp nhận nhà thầu.

86713. Các dịch vụ quản lý hợp đồng

Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng trong giai đoạn xây dựng để đảm bảo kết cấu được lắp đặt phù hợp với bản vẽ và thiết kế cuối cùng. Các dịch vụ này bao gồm dịch vụ cung cấp tại văn phòng và tại thực địa, như điều tra công việc xây dựng, chuẩn bị các báo cáo tiến độ, ban hành văn bản xác nhận thanh toán cho nhà thầu, hướng dẫn khách

hàng và nhà thầu trong việc diễn giải tài liệu hợp đồng và bất kỳ việc tư vấn nào về các câu hỏi kỹ thuật có thể phát sinh trong quá trình xây dựng.

86714. Các dịch vụ kiến quản lý hợp đồng và thiết kế kiến trúc tích hợp

Bao gồm các dịch vụ kiến trúc được huy động đối với hầu hết các dự án, bao gồm dịch vụ thiết kế sơ đồ, xây dựng thiết kế, thiết kế cuối cùng và dịch vụ quản lý hợp đồng. Các dịch vụ này có thể bao gồm các dịch vụ sau khi xây dựng bao gồm đánh giá những thiếu sót trong xây dựng và hướng dẫn các biện pháp khắc phục cần thực hiện trong quá trình 12 tháng kể từ sau khi hoàn tất việc xây dựng.

86719. Các dịch vụ kiến trúc khác

Tất cả các dịch vụ khác đòi hỏi kỹ năng của kiến trúc sư như chuẩn bị tài liệu quảng bá và các tài liệu thuyết trình, chuẩn bị các bản vẽ thuộc công trình, đại diện cho hoạt động xây dựng trong quá trình xây dựng, cung cấp sách hướng dẫn, v.v..

8672. Dịch vụ tư vấn kỹ thuật

Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn và khuyến nghị đối với các vấn đề tư vấn kỹ thuật
Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn và khuyến nghị đối với các vấn đề tư vấn kỹ thuật, bao gồm việc thực hiện nghiên cứu tiền khả thi và các nghiên cứu về tác động của dự án. Các ví dụ là: nghiên cứu tác động của địa hình và địa chất tới thiết kế, xây dựng và chi phí của một con đường, đường ống hoặc cơ sở hạ tầng giao thông; nghiên cứu chất lượng hoặc sự phù hợp của vật liệu nhằm sử dụng trong dự án xây dựng và tác động của thiết kế, xây dựng và chi phí của việc sử dụng các vật liệu khác nhau; nghiên cứu tác động môi trường của một dự án; nghiên cứu hiệu quả thu được trong quá trình sản xuất do việc sử dụng các quá trình, công nghệ hoặc bố trí sơ đồ mới. Việc cung cấp các dịch vụ này không nhất thiết phải liên quan tới một dự án xây dựng mà có thể bao gồm, ví dụ như thẩm định các lắp đặt kết cấu, cơ học và điện của tòa nhà, làm chứng của chuyên gia trong quá trình kiện tụng hoặc hỗ trợ các cơ quan chính phủ trong việc soạn thảo luật pháp, v.v..

86722. Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc xây dựng móng và kết cấu toà nhà

Dịch vụ thiết kế kỹ thuật kết cấu cho khung dầm các tòa nhà cư trú và thương mại, công nghiệp và thể chế. Các dịch vụ thiết kế bao gồm một hoặc nhiều hoạt động sau: kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí sơ bộ để xác định khái niệm về thiết kế đối với tư vấn kỹ thuật; kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí cuối cùng, bao gồm bản vẽ, tiêu chuẩn liên quan tới vật liệu sẽ được sử dụng, phương pháp lắp đặt, hạn chế về thời gian và các tiêu chí cần thiết để nộp hồ sơ dự thầu, xây dựng và tư vấn về mặt chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm thông báo thầu và chấp nhận thầu; các dịch vụ trong giai đoạn xây dựng.

Ngoại trừ: Dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các tòa nhà nếu như chúng là một bộ phận không thể tách rời của dịch vụ kiến trúc kỹ thuật cho các công trình dân dụng hoặc nhà máy sản xuất hoặc thiết bị.

86723. Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc lắp đặt cơ khí và lắp đặt điện cho các tòa nhà

Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc lắp đặt cơ khí và lắp đặt điện cho hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống cảnh báo cháy, hệ thống truyền thông và các công việc lắp đặt điện khác cho tất cả các tòa nhà và/hoặc công việc lắp đặt hệ thống sưởi, thông gió, tủ lạnh và lắp đặt cơ khí khác cho tất cả các tòa nhà. Các dịch vụ thiết kế bao gồm một hoặc nhiều các hoạt động sau đây: kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí sơ bộ để xác định khái niệm thiết kế kỹ thuật; kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí cuối cùng, bao gồm bản vẽ, tiêu chuẩn liên quan tới vật liệu sẽ được sử dụng, phương pháp lắp đặt, hạn chế về thời gian và các tiêu chí cần thiết để nộp hồ sơ dự thầu, xây dựng và tư vấn về mặt chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm thông báo thầu và chấp nhận thầu; các dịch vụ trong giai đoạn xây dựng.

86724. Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng

Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho các công trình kỹ thuật dân dụng như cầu và cầu cạn, đập, lưu vực, tường bao, hệ thống tưới tiêu, công trình kiểm soát lũ, đường hầm, đường cao tốc và đường phố, gồm cả giao điểm và các công trình liên quan, cửa cống, kênh đào, và cảng, cấp nước và công trình vệ sinh như hệ thống phân phối, nước, rác thải, các nhà máy xử lý chất thải rắn và chất thải công nghiệp và các dự án kỹ thuật dân sự khác. Các dịch vụ thiết kế bao gồm một hoặc nhiều hoạt động sau đây: kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí sơ bộ để xác định khái niệm thiết kế kỹ thuật; kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí cuối cùng, bao gồm bản vẽ, tiêu chuẩn liên quan tới vật liệu sẽ được sử dụng, phương pháp lắp đặt, hạn chế về thời gian và các tiêu chí cần thiết để nộp hồ sơ dự thầu, xây dựng và tư vấn về mặt chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm thông báo thầu và chấp nhận thầu; các dịch vụ trong giai đoạn xây dựng. Bao gồm cả các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các tòa nhà nếu như chúng là một bộ phận không thể tách rời của dịch vụ kiến trúc kỹ thuật cho các công trình dân dụng hoặc nhà máy sản xuất hoặc thiết bị.

86725. Các dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho các quá trình và sản xuất công nghiệp

Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho các quá trình, thủ tục sản xuất và các trang thiết bị. Bao gồm cả các dịch vụ liên quan tới các phương pháp cắt, xử lý và vận chuyển gỗ và bố trí khu vực xử lý gỗ; bố trí khu vực khai mỏ và xây dựng ngầm, lắp đặt toàn bộ bề mặt các nhà máy khai mỏ điện, cơ và dân dụng bao gồm tời, máy nén, trạm bơm, máy tán, băng tải và hệ thống xử lý quặng và rác thải; các thủ tục phục hồi dầu và khí, việc xây dựng, lắp đặt và/hoặc bảo trì các thiết bị khoan, trạm bơm, các thiết bị xử lý và lưu kho và các thiết bị dàn khoan khác; luồng vật liệu, bố trí thiết bị, hệ thống, quá trình xử lý mật liệu, kiểm soát quá trình (có thể tích hợp công nghệ máy tính) cho các nhà máy sản xuất; máy móc, thiết bị đặc biệt và các hệ thống công cụ; và bất kỳ các dịch vụ thiết kế nào khác cho các thủ tục và thiết bị sản xuất. Các dịch vụ thiết kế bao gồm một hoặc nhiều hoạt động sau đây: kế

hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí sơ bộ để xác định khái niệm thiết kế kỹ thuật; kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí cuối cùng, bao gồm bản vẽ, tiêu chuẩn liên quan tới vật liệu sẽ được sử dụng, phương pháp lắp đặt, hạn chế về thời gian và các tiêu chí cần thiết để nộp hồ sơ dự thầu, xây dựng và tư vấn về mặt chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm thông báo thầu và chấp nhận thầu; các dịch vụ trong giai đoạn xây dựng. Bao gồm cả các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các tòa nhà nếu như chúng là một bộ phận không thể tách rời của dịch vụ kiến trúc kỹ thuật cho các công trình dân dụng hoặc nhà máy sản xuất hoặc thiết bị.

86726. Các dịch vụ thiết kế kỹ thuật chưa được liệt kê ở nơi khác

Các dịch vụ thiết kế kỹ thuật đặc biệt khác, bao gồm thiết kế âm thanh và thiết kế hệ thống kỹ thuật rung, thiết kế hệ thống kiểm soát giao thông, thiết kế phát triển nguyên mẫu và chi tiết các sản phẩm mới và bất kỳ dịch vụ thiết kế kỹ thuật đặc biệt nào khác.

Ngoại trừ: Thiết kế mỹ thuật cho sản phẩm và thiết kế toàn bộ các sản phẩm không đòi hỏi kỹ thuật phức tạp (ví dụ nội thất) được liệt kê tại tiểu mục 87907 (dịch vụ thiết kế đặc biệt).

86727. Các dịch vụ kỹ thuật khác trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt

Các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng trong giai đoạn xây dựng để bảo đảm rằng công trình xây dựng tuân thủ thiết kế cuối cùng. Các dịch vụ này được cung cấp cả ở văn phòng và tại thực địa như rà soát các bản vẽ sơ bộ, kiểm tra thực địa định kỳ để xem xét tiến trình và chất lượng công việc, hướng dẫn khách hàng và nhà thầu trong việc chuẩn bị tài liệu hợp đồng và bất kỳ dịch vụ nào khác về các câu hỏi kỹ thuật có thể nảy sinh trong quá trình xây dựng.

86729. Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật khác

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật chưa được liệt kê ở các mục khác, bao gồm các dịch vụ tư vấn địa kỹ thuật cung cấp cho các kỹ sư và kiến trúc sư các thông tin cơ bản về bề mặt để thiết kế các dự án khác nhau; dịch vụ tư vấn kỹ thuật về

nước ngầm gồm cả việc đánh giá tài nguyên ngầm, nghiên cứu ô nhiễm và quản lý chất lượng; dịch vụ tư vấn kỹ thuật về ăn mòn bao gồm các chương trình kiểm tra, phát hiện và kiểm soát ăn mòn; điều tra việc hư hỏng và các dịch vụ khác đòi hỏi phải có kỹ năng chuyên gia.

8673. Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ

86731. Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ cho các dự án chìa khóa trao tay về cơ sở hạ tầng giao thông

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ hoàn chỉnh cho việc xây dựng các dự án chìa khóa trao tay về cơ sở hạ tầng giao thông. Các dịch vụ này bao gồm lập kế hoạch và nghiên cứu trước khi đầu tư, thiết kế sơ bộ và thiết kế hoàn chỉnh, ước tính chi phí, lập kế hoạch xây dựng, kiểm tra và chấp nhận công việc theo hợp đồng cũng như các dịch vụ kỹ thuật như lựa chọn và đào tạo nhân sự và cung cấp các sổ tay hướng dẫn về hoạt động và bảo dưỡng và các dịch vụ kỹ thuật khác cung cấp cho khách hàng, là một phần của gói dịch vụ tổng hợp cho dự án chìa khóa trao tay.

86732. Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ và quản lý dự án cho các dự án chìa khóa trao tay về công trình cung cấp nước và vệ sinh

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ hoàn chỉnh cho các dự án chìa khóa trao tay về công trình cung cấp nước và vệ sinh. Các dịch vụ này bao gồm lập kế hoạch và nghiên cứu trước khi đầu tư, thiết kế sơ bộ và thiết kế hoàn chỉnh, ước tính chi phí, lập kế hoạch xây dựng, kiểm tra và chấp nhận công việc theo hợp đồng cũng như các dịch vụ kỹ thuật như lựa chọn và đào tạo nhân sự và cung cấp các sổ tay hướng dẫn về hoạt động và bảo dưỡng và các dịch vụ kỹ thuật khác cung cấp cho khách hàng, là một phần của gói dịch vụ tổng hợp cho dự án chìa khóa trao tay.

86733. Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ cho việc xây dựng các dự án chìa khóa trao tay trong lĩnh vực chế tạo

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ hoàn chỉnh cho việc xây dựng các dự án chìa khóa trao tay trong lĩnh vực chế tạo. Các dịch vụ này bao gồm lập kế hoạch và nghiên cứu trước khi

đầu tư để giải quyết các vấn đề như tích hợp các hoạt động, lựa chọn địa điểm, các yêu cầu về kiểm soát ô nhiễm và chất thải, các yêu cầu về vốn; tất cả các dịch vụ thiết kế cần thiết về cấu trúc, cơ khí và điện; các dịch vụ thiết kế kỹ thuật về quá trình sản xuất, bao gồm các biểu đồ về luồng của các quá trình, bản vẽ về sơ đồ chung của mặt bằng và bố trí nhà máy, các đặc tính của nhà máy và thiết bị; các yêu cầu kỹ thuật trong đấu thầu; kế hoạch xây dựng, kiểm tra và chấp nhận công việc theo hợp đồng cũng như các dịch vụ kỹ thuật như lựa chọn và đào tạo nhân sự và cung cấp các sổ tay hướng dẫn về hoạt động và bảo dưỡng, hỗ trợ thành lập và các dịch vụ kỹ thuật khác cung cấp cho khách hàng, là một phần của gói dịch vụ tổng hợp cho dự án chìa khóa trao tay.

86739. Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ cho các dự án chìa khóa trao tay khác

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ hoàn chỉnh cho việc xây dựng các dự án chìa khóa trao tay khác. Các dịch vụ này bao gồm lập kế hoạch và nghiên cứu trước khi đầu tư, thiết kế sơ bộ và thiết kế hoàn chỉnh, ước tính chi phí, lập kế hoạch xây dựng, kiểm tra và chấp nhận công việc theo hợp đồng cũng như các dịch vụ kỹ thuật như lựa chọn và đào tạo nhân sự và cung cấp các sổ tay hướng dẫn về hoạt động và bảo dưỡng và các dịch vụ kỹ thuật khác cung cấp cho khách hàng, là một phần của gói dịch vụ tổng hợp cho dự án chìa khóa trao tay.

Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị

86741. Dịch vụ quy hoạch đô thị

Phát triển các dịch vụ về các chương trình liên quan tới sử dụng đất, lựa chọn địa điểm, kiểm soát và sử dụng, hệ thống đường và chăm sóc đất đai nhằm tạo ra và duy trì sự phát triển đô thị một cách có thể thống nhất và được điều phối tốt.

86742. Dịch vụ kiến trúc cảnh quan đô thị

Các dịch vụ thiết kế và quy hoạch cảnh quan mỹ thuật cho các công viên, khu đất thương mại và cư trú, v.v.. Dịch vụ này bao gồm cả việc chuẩn bị sơ đồ khu đất, bản vẽ kỹ thuật,

tiêu chí kỹ thuật và dự tính chi phí cho việc phát triển khu đất, chỉ rõ vành đai của khu đất, các loại cây sẽ được trồng và các tiện ích như đường đi bộ, hàng rào và khu vực đỗ xe. Dịch vụ này cũng bao gồm dịch vụ kiểm tra công việc trong quá trình xây dựng.

8675. Các dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật có liên quan

86751. Các dịch vụ địa chất, địa vật lý và các dịch vụ dự báo trữ lượng khác

Các dịch vụ tư vấn địa chất, địa vật lý, địa hóa học và các dịch vụ tư vấn khoa học khác liên quan tới vị trí của các mỏ khoáng sản, dầu và khí và nguồn nước ngầm thông qua nghiên cứu đặc tính của các lớp địa tầng, đá cũng như cấu trúc của chúng. Bao gồm cả các dịch vụ phân tích kết quả khảo sát bề mặt, nghiên cứu mẫu đất và nghiên cứu quặng và hỗ trợ, tư vấn trong việc phát triển và khai thác các nguồn khoáng sản.

86752. Dịch vụ khảo sát lòng đất

Dịch vụ thu thập thông tin về các lớp bề mặt trái đất bằng các phương pháp khác nhau, bao gồm các phương pháp khảo sát địa chấn, trọng lực và địa từ trường và các phương pháp khảo sát lòng đất khác.

86753. Dịch vụ khảo sát bề mặt

Dịch vụ thu thập thông tin về hình dạng, vị trí và/hoặc đường viền các phần bề mặt trái đất theo các phương thức khác nhau, bao gồm khảo sát chuyển tiếp, chụp ảnh sơ đồ và địa chất thủy văn để chuẩn bị lập bản đồ.

86754. Dịch vụ lập bản đồ

Các dịch vụ lập bản đồ trong việc chuẩn bị và sửa đổi tất cả các loại bản đồ (bản đồ đường xá, cadastral, địa hình học, trắc địa, địa chất thủy văn) sử dụng kết quả của các hoạt động khảo sát, các loại bản đồ khác và các nguồn thông tin khác.

8676. Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật

86761. Dịch vụ phân tích và kiểm tra độ tinh khiết và thành phần

Dịch vụ phân tích và kiểm tra các thành phần hóa học và sinh học của vật chất như không khí, nước, chất thải (chất

thải dân cư và chất thải công nghiệp), năng lượng, kim loại, đất đá, khoáng chất, thực phẩm và hóa học. Bao gồm cả dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật liên quan tới các lĩnh vực khoa học như vi sinh học, vi hóa, vi khuẩn học. Ngoài trừ dịch vụ kiểm tra y tế và kiểm tra răng miệng.

86762. Dịch vụ phân tích và kiểm tra các đặc tính vật lý

Dịch vụ phân tích và kiểm tra các đặc tính vật lý như sức mạnh, độ mềm, độ dẫn điện và độ phóng xạ của các vật liệu như kim loại, nhựa, sợi dệt, gỗ, kính, bê tông và các vật liệu khác. Bao gồm cả việc kiểm tra độ căng, độ cứng và độ đàn hồi, chống hao mòn và hiệu ứng nhiệt.

86763. Các dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật đối với hệ thống cơ khí và điện tổng hợp

Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật các đặc điểm cơ khí và điện của các máy móc, động cơ, xe gắn máy, công cụ, thiết bị, thiết bị liên lạc và các thiết bị hoàn chỉnh khác lắp trong các cấu phần cơ khí và điện. Kết quả kiểm tra và phân tích thường được thực hiện dưới dạng đánh giá hoạt động và đặc điểm phản ứng của đối tượng được kiểm tra, phân tích. Việc kiểm tra có thể được thực hiện bằng việc sử dụng các mô hình hoặc mô phỏng tàu, máy bay, đập, v.v..

86764. Dịch vụ giám định kỹ thuật

Dịch vụ kiểm tra và phân tích về mặt kỹ thuật hoặc bản chất khoa học mà không điều chỉnh hoặc ảnh hưởng tới đối tượng được kiểm tra. Bao gồm việc kiểm tra về âm thanh, từ thường và siêu âm đối với các bộ phận máy móc và cấu trúc được thực hiện để phát hiện những khiếm khuyết. Các cuộc kiểm tra này thường được thực hiện tại thực địa. Ngoài trừ dịch vụ giám định không mang tính kỹ thuật hoặc khoa học như kiểm tra bằng mắt thường các tòa nhà, máy móc, v.v..

86769. Các dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật khác

Tất cả các dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật khác chưa được liệt kê ở các mục khác.

MỤC 87: CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH KHÁC

871. Dịch vụ quảng cáo
- 8711 87110. Dịch vụ bán và cho thuê thời gian và không gian quảng cáo
Các dịch vụ được cung cấp để chào bán thời gian hoặc không gian quảng cáo cho các báo, xuất bản phẩm định kỳ và đài truyền hình.
- 8712 87120. Các dịch vụ lập kế hoạch và bố trí quảng cáo
Các dịch vụ lập kế hoạch và bố trí quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- 8719 87190. Các dịch vụ quảng cáo khác
Các dịch vụ quảng cáo khác chưa được liệt kê ở các mục khác, bao gồm dịch vụ quảng cáo ngoài trời và quảng cáo trên không trung và dịch vụ phát các mẫu và tài liệu quảng cáo.
- 872 8720. Dịch vụ cung cấp và bố trí nhân sự
87201. Dịch vụ tìm kiếm nhân sự cấp cao
Các dịch vụ gồm tìm kiếm, lựa chọn và giới thiệu nhân sự cấp cao để các đơn vị khác có thể tuyển dụng. Trong phạm vi dịch vụ này cũng bao gồm các dịch vụ do các giám đốc và quản lý cao cấp cung cấp, chức năng chính của những người này thường là hoạch định, tổ chức, hướng dẫn và kiểm soát các hoạt động của các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân hoặc khu vực nhà nước thông qua các nhà quản lý cấp thấp hơn. Các dịch vụ này có thể được cung cấp cho những người sử dụng lao động tiềm năng hoặc cho các nhân sự tiềm năng và có thể bao gồm việc thiết lập mô tả công việc, sàng lọc và kiểm tra ứng viên, việc điều tra người giới thiệu và các công việc xem xét khác.
87202. Các dịch vụ bố trí nhân sự hỗ trợ văn phòng và các nhân viên khác
Các dịch vụ tuyển chọn, giới thiệu và bố trí công việc cho ứng viên trên cơ sở ổn định hoặc tạm thời, từ dịch vụ tìm kiếm nhân sự cấp cao. Các dịch vụ này có thể được cung cấp

cho những người sử dụng lao động tiềm năng hoặc cho các nhân sự tiềm năng và có thể bao gồm việc thiết lập mô tả công việc, sàng lọc và kiểm tra ứng viên, việc điều tra người giới thiệu, v.v.. Bao gồm cả dịch vụ bố trí các thư ký, thư ký hành chính, nhân viên tiếp tân, nhân viên lưu giữ sổ sách, nhân viên thu nhập dữ liệu, nhân viên đánh máy, nhân viên dùng máy chữ, y tá, người mẫu, người phục vụ, thủy thủ đoàn, v.v..

87203. Dịch vụ cung cấp nhân viên hỗ trợ văn phòng

Các dịch vụ cung cấp các nhân viên hỗ trợ văn phòng trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí, cho dù là dài hạn hoặc tạm thời, cho các khách hàng, các nhân viên hỗ trợ này do nhà cung cấp dịch vụ thuê và thanh toán thù lao cho họ. Bao gồm cả việc cung cấp các nhân sự như thư ký, thư ký hành chính, nhân viên tiếp tân, nhân viên lưu giữ sổ sách, nhân viên thu nhập dữ liệu, nhân viên đánh máy, nhân viên dùng máy chữ.

87204. Dịch vụ cung cấp người giúp việc trong nhà

Các dịch vụ cung cấp người giúp việc tại nhà trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí, cho dù là dài hạn hoặc tạm thời, cho các khách hàng, các nhân viên hỗ trợ này do nhà cung cấp dịch vụ thuê và thanh toán thù lao cho họ. Bao gồm việc cung cấp người giúp việc, vú em, người giữ nhà, người đồng hành, v.v..

Ngoại trừ: Dịch vụ cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tại nhà thông qua các nhân viên do người cung cấp trả lương được liệt kê theo dịch vụ cung cấp, ví dụ như dịch vụ lau dọn, mục 8740, hoặc dịch vụ chăm sóc các bãi cỏ, tiểu mục 88110 (dịch vụ liên quan tới nông nghiệp).

87205. Dịch vụ cung cấp các nhân viên thương mại và công nghiệp khác

Các dịch vụ cung cấp các nhân viên công nghiệp trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí, cho dù là dài hạn hoặc tạm thời, cho các khách hàng, các nhân viên hỗ trợ này do nhà cung cấp dịch vụ thuê và thanh toán thù lao cho họ. Bao gồm dịch vụ cung cấp công nhân xây dựng, công nhân bảo trì, lái

xe, thợ lắp máy, thợ vận hành máy kim loại, công nhân, công nhân bốc vác, công nhân xếp hàng xuống tàu, v.v..

87205. Các dịch vụ cung cấp y tá

Các dịch vụ cung cấp y tá trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí, cho dù là dài hạn hoặc tạm thời, cho các khách hàng, các nhân viên hỗ trợ này do nhà cung cấp dịch vụ thuê và thanh toán thù lao cho họ. Bao gồm dịch vụ do y tá, trợ lý cho y tá và các nhân viên y tế khác chăm sóc.

87209. Dịch vụ cung cấp các nhân sự khác

Dịch vụ cung cấp các nhân sự khác chưa được liệt kê ở các phân khác.

873 8730. Dịch vụ điều tra và an ninh

87301. Dịch vụ điều tra

Các dịch vụ điều tra các vụ việc do khách hàng cung cấp liên quan tới tội phạm, trộm cắp, lừa đảo, ăn trộm tại cửa hàng, lừa dối, người mất tích, quan hệ nội bộ và các hành vi phi pháp hoặc hợp pháp khác. Bao gồm các cuộc điều tra nội bộ, không công khai và dịch vụ bảo vệ chống lại trộm cắp vật.

87302. Dịch vụ tư vấn an ninh

Các dịch vụ gồm xác định nhu cầu khách hàng và cung cấp tư vấn và khuyến nghị về loại hình an ninh phù hợp nhất cho khách hàng hoặc để cải thiện hệ thống hiện tại.

87303. Dịch vụ giám sát báo động

Các dịch vụ giám sát và duy trì các thiết bị về hệ thống an ninh như báo trộm và báo cháy thông qua việc tiếp nhận các tín hiệu báo động, xác định hoặc kiểm tra tất cả các hệ thống để đảm bảo chúng hoạt động chính xác và phái nhân viên cảnh sát, đơn vị phòng chống cháy nổ và các bên liên quan khác tới hiện trường.

87304. Dịch vụ xe chống đạn

Dịch vụ cung cấp xe chống đạn để nhận và giao tiền, hóa đơn hoặc các vật có giá khác cùng với nhân viên được thuê để trực tiếp bảo vệ tài sản trong quá trình vận chuyển. Các dịch vụ này thường liên quan tới dịch vụ nhận và gửi các tài sản vào ngân hàng, chuyển giao chứng khoán, v.v..

87305. Dịch vụ bảo vệ

Các dịch vụ cung cấp dịch vụ bảo vệ thông qua các nhân viên được thuê để đảm bảo an toàn cho người, các tài sản cá nhân, công nghiệp hoặc thương mại chống lại hỏa hoạn, trộm cắp, phá quấy hoặc đột nhập trái phép. Bao gồm dịch vụ tuần tra và kiểm tra, dịch vụ bảo vệ an ninh, dịch vụ vệ sỹ, dịch vụ cảnh báo, kiểm soát đỗ xe và tiếp cận dịch vụ quản lý.

87309. Các dịch vụ an ninh khác

Các dịch vụ an ninh khác chưa được liệt kê ở các mục khác.

874 8740. Dịch vụ lau dọn các tòa nhà

87401. Dịch vụ diệt khuẩn và ngăn ngừa lây lan

Các dịch vụ ngăn ngừa lây lan cho các căn hộ và các tòa nhà khác và diệt khuẩn các loại vi trùng, các loài gặm nhấm và các loại côn trùng khác. Bao gồm cả dịch vụ xịt thuốc khử trùng và dịch vụ kiểm soát côn trùng.

87402. Dịch vụ lau dọn cửa sổ

Dịch vụ lau dọn cửa sổ ở các căn hộ và các tòa nhà khác. Bao gồm dịch vụ lau dọn bề ngoài của cửa sổ dùng thang gấp.

87403. Dịch vụ trông nom nhà cửa

Các dịch vụ lau dọn và duy trì căn hộ và các tòa nhà khác. Bao gồm lau dọn sàn nhà, lau tường phía trong, đánh bóng đồ nội thất và các dịch vụ trông nom và duy trì nhà cửa khác.

97409. Các dịch vụ lau dọn các tòa nhà khác

Dịch vụ lau dọn các tòa nhà khác chưa được liệt kê, bao gồm lau dọn lò sưởi, ống khói.

Ngoại trừ: Dịch vụ lau dọn phía ngoài của tòa nhà được liệt kê tại tiêu mục 51790 (các dịch vụ hoàn thiện và hoàn tất các tòa nhà khác).

Dịch vụ chăm sóc các thảm cỏ được liệt kê tại tiêu mục 88110 (dịch vụ liên quan đến nông nghiệp).

875 8750. Dịch vụ nhiếp ảnh

87501. Dịch vụ chụp ảnh chân dung

Dịch vụ chụp ảnh người hoặc đối tượng tại các studio hoặc tại các địa điểm khác như văn phòng hay tại nhà của khách hàng. Ảnh chụp phải thể hiện chân thực nhất tới mức có thể các đặc điểm và tính cách của đối tượng được chụp. Trong các dịch vụ này thường có là tráng và rửa các bức ảnh này theo đề nghị của khách hàng về đặc tính. Bao gồm chụp ảnh hộ chiếu hoặc chứng minh thư, chụp ảnh trẻ sơ sinh hoặc trẻ em, chụp ảnh gia đình hoặc quân nhân, chụp ảnh thời trang tại studio và chụp ảnh cho nhóm.

87502. Dịch vụ chụp ảnh quảng cáo hoặc liên quan

Dịch vụ chụp ảnh hàng hóa, các sản phẩm công nghiệp, quần áo thời trang và các loại hàng dệt may, máy móc, các tòa nhà, cá nhân và các đối tượng khác để sử dụng vào mục đích quan hệ công chúng, trưng bày quảng cáo hoặc quảng cáo, catalô, trang trí thực phẩm hoặc đồ uống. Thường bao gồm trong các dịch vụ này là tráng và rửa các bức ảnh đó theo đề nghị của khách hàng về đặc tính.

87503. Dịch vụ chụp ảnh hành động

Các dịch vụ chụp ảnh các sự kiện sống động, trực tiếp như đám cưới, lễ tốt nghiệp, hội nghị, biểu diễn thời trang, các sự kiện thể thao và thời sự và các sự kiện khác đang được quan tâm. Thường bao gồm trong các dịch vụ này là dịch vụ tráng và rửa các bức ảnh đó theo đề nghị của khách hàng về đặc tính.

87504. Dịch vụ chụp ảnh đặc biệt

Các dịch vụ chụp ảnh người, đối tượng hoặc phong cảnh sử dụng kỹ thuật và máy móc đặc biệt. Các dịch vụ này thường bao gồm dịch vụ chụp ảnh từ không gian, chụp ảnh dưới nước, chụp ảnh y tế và sinh học, chụp ảnh cỡ nhỏ.

87505. Dịch vụ xử lý ảnh

Các dịch vụ tập trung vào tráng các yếu tố tương phản và rửa các bức ảnh cho khách hàng theo yêu cầu của khách hàng. Các dịch vụ này có thể bao gồm mở rộng các yếu tố tương phản hay các phim, xử lý ảnh đen trắng, rửa ảnh màu, nhân bản slide và các yếu tố tương phản, rửa lại, v.v., bao gồm cả các dịch vụ chuẩn bị các slide ảnh.

87506. Dịch vụ xử lý phim hoạt hình không liên quan tới ngành phim hoạt hình và truyền hình

Dịch vụ rửa phim ảnh cho các nhà nhiếp ảnh không chuyên và các khách hàng công nghiệp.

Loại trừ: Dịch vụ xử lý phim hoạt hình gắn với ngành phim hoạt hình và ngành truyền hình được liệt kê tại tiểu mục 96112 (dịch vụ sản xuất phim hoạt hình và băng hình).

87507. Dịch vụ phục hồi, sao chép và chỉnh sửa ảnh

Dịch vụ phục hồi các bức ảnh cũ, sao chép từ một bức ảnh, chỉnh sửa ảnh và các hiệu ứng nhiếp ảnh đặc biệt khác.

87509. Các dịch vụ nhiếp ảnh khác

Các dịch vụ nhiếp ảnh chưa được liệt kê tại các mục khác.

876 8760 87600. Dịch vụ đóng gói

Các dịch vụ đóng gói hàng hóa cho các bên khác trên cơ sở hợp đồng hoặc đóng phí như đóng gói thực phẩm, dược phẩm, sản phẩm lau dọn nhà, sản phẩm sử dụng trong toa lét, sử dụng nhiều kỹ thuật đóng gói thủ công và tự động, bao gồm đóng gói bằng chất liệu xốp, đóng gói ép, điền đơn và đóng dấu, đóng thùng, đóng chai và đóng gói khử mùi. Đóng hộp và gói quà tặng cũng thuộc dịch vụ này. Dịch vụ này cũng có thể bao gồm việc dán nhãn và in ấn bao gói.

Ngoại trừ: Nếu dịch vụ chỉ bao gồm in thông tin trên bao gói thì sẽ được liệt kê tại tiểu mục phù hợp trong nhóm 325 hoặc 326, tức là vật liệu hoặc thông tin in ấn trên giấy hoặc bìa.

Dịch vụ đóng gói và chế tạo thủ công liên quan tới vận tải được liệt kê tại mục 74 (các dịch vụ hỗ trợ và liên quan tới vận tải).

Dịch vụ thiết kế bao gói được liệt kê tại tiểu mục 87907 (dịch vụ thiết kế đặc biệt).

Nếu dịch vụ bao gói cũng bao gồm việc xử lý các tài liệu do khách hàng sở hữu thành một sản phẩm khác (ví dụ trộn nước vào chất kết tủa để sản xuất nước giải khát, nấu cá trước khi đóng hộp, trộn kem và các chất liệu màu vào mỹ phẩm) thì sẽ được liệt kê tại tiểu mục phù hợp trong nhóm 884 hoặc nhóm 885 (dịch vụ liên quan tới sản xuất).

- 879 8790. Các dịch vụ kinh doanh khác
87901. Các dịch vụ báo cáo tín dụng
Các dịch vụ báo cáo xếp hạng tín dụng của các cá nhân và doanh nghiệp. Dịch vụ này bao gồm đánh giá tình hình tài chính và lịch sử tín dụng của khách hàng tiềm năng, những người nộp đơn xin vay vốn, v.v..
87902. Dịch vụ đại lý thu nợ
Dịch vụ thu nợ trên cơ sở hợp đồng hoặc phí các tài khoản, séc, hợp đồng hoặc văn bản và chuyển lại tiền cho khách hàng. Trong dịch vụ này có cả việc thu nợ từ các tài khoản thường xuyên (ví dụ thu tiền phí sử dụng các dịch vụ cơ bản) và khôi phục lại các tài khoản phạm pháp. Trong dịch vụ này cũng bao gồm việc mua lại toàn bộ các tài khoản phạm pháp và các khoản nợ và sau đó phục hồi lại.
87903. Dịch vụ trả lời điện thoại
Dịch vụ trả lời điện thoại, bao gồm dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi (trừ dịch vụ nhắn tin) và dịch vụ đánh thức bằng điện thoại.
87904. Dịch vụ sao chụp
Dịch vụ liên quan tới sao chụp, bao gồm in bản chính thức, photôcopy, inrônêo, phóng ảnh và các dịch vụ sao chụp khác ngoài dịch vụ in.
87905. Dịch vụ phiên dịch và biên dịch
Dịch vụ cung cấp các dịch vụ phiên dịch và biên dịch. Dịch vụ biên dịch thường liên quan tới chuyển văn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác còn dịch vụ phiên dịch thường liên quan tới dịch nói từ một ngôn ngữ được nói sang ngôn ngữ khác.
87906. Dịch vụ gửi thư hoặc thu thập danh sách gửi thư
Dịch vụ thu thập và bán cho người sử dụng danh sách tên và địa chỉ từ danh mục điện thoại và các nguồn khác hoặc dịch vụ gửi tài liệu (tài liệu quảng cáo, thông tin) thông qua việc ghi địa chỉ trên phong bì, dán phong bì, đóng dấu, đo đạc và gửi thư).

87907. Dịch vụ thiết kế đặc biệt

Dịch vụ tạo ra thiết kế và chuẩn bị các mẫu cho nhiều loại sản phẩm khác nhau thông qua việc hài hòa các yêu cầu về thẩm mỹ với các yêu cầu kỹ thuật và các yêu cầu khác. Dịch vụ này bao gồm dịch vụ thiết kế đồ nội thất, thiết kế và trang trí nội thất và thiết kế mỹ thuật cho các sản phẩm tiêu dùng khác nhau. Các dịch vụ thiết kế cho các sản phẩm công nghiệp được liệt kê tại tiểu mục 86726 (dịch vụ thiết kế kỹ thuật chưa được liệt kê ở nơi khác).

Ngoại trừ: Dịch vụ thiết kế đồ họa được liệt kê tại nhóm 871 (dịch vụ quảng cáo).

87909. Các dịch vụ kinh doanh khác chưa được liệt kê ở các mục khác

Các dịch vụ thường được cung cấp cho các doanh nghiệp, chưa được liệt kê tại các mục khác. Các dịch vụ này bao gồm dịch vụ môi giới kinh doanh, dịch vụ thẩm định ngoài dịch vụ bất động sản, dịch vụ thư ký, dịch vụ trưng bày và triển lãm.

**MỤC 88: DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP,
KHAI THÁC MỎ VÀ SẢN XUẤT**

Dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán trên cơ sở hợp đồng theo đơn vị cung cấp chủ yếu tham gia vào quy trình sản xuất hàng hóa vận chuyển và dịch vụ đặc trưng liên quan đến quy trình sản xuất những sản phẩm đó.

Một số lượng lớn các dịch vụ khác nhau được phân loại ở mục dịch vụ này và có thể phân loại chúng theo các phạm trù ngành chính sau:

Các dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn, lâm nghiệp và đánh bắt cá: dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán trên cơ sở hợp đồng, chủ yếu được thực hiện tại nơi sản xuất nông nghiệp, ví dụ như các dịch vụ cung cấp máy móc phục vụ nông nghiệp cùng người lái và đội phụ trách; dịch vụ thu hoạch và các dịch vụ liên quan; dịch vụ của các nhà thầu lao động nông trường, trang trại; dịch vụ chăn nuôi, chăm sóc và chuồng trại súc vật; dịch vụ thúc đẩy dịch vụ nhân giống, gia tăng sản lượng động vật; dịch vụ thúc đẩy thương mại sản bắt; đánh giá gỗ khai thác, chống cháy và quản lý rừng

bao gồm cả dịch vụ đánh giá sự tàn phá rừng; các dịch vụ liên quan đến khai thác gỗ; dịch vụ liên quan đến đánh bắt cá và dịch vụ cho các hoạt động tại nơi ương trứng cá hoặc tại các khu nuôi cá.

Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ: các dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán theo hợp đồng tại các khu khai thác dầu mỏ và khí, ví dụ: dịch vụ khoan lỗ, lắp đặt giàn khoan, dịch vụ sửa chữa và phá hủy, dịch vụ đưa dầu mỏ và khí vào thùng bằng xi măng.

Ngoại trừ: dịch vụ khai thác khoáng sản, dịch vụ thăm dò mỏ dầu và khí, dịch vụ nghiên cứu địa vật lý và địa chất được đề cập tại mục 8675 (dịch vụ cơ khí liên quan tới tư vấn khoa học và kỹ thuật).

Dịch vụ liên quan đến sản xuất: bao gồm dịch vụ sản xuất thu phí hoặc hợp đồng, tức dịch vụ sản xuất cung cấp cho nơi khác, nơi mà nguyên liệu thô được chế biến, xử lý hoặc hoàn tất không sở hữu bởi nhà sản xuất. Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải dịch vụ xây dựng, lắp ráp đồ đạc, bảo dưỡng và sửa chữa cũng được phân loại tại đây.

Dưới đây là các ví dụ về dịch vụ sản xuất:

- Dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán theo hợp đồng liên quan đến chế biến và bảo quản thịt, cá, hoa quả, rau, bơ sữa và bánh kẹo;

- Dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán theo hợp đồng liên quan đến hoàn thành vải dệt và sản xuất các vật phẩm trang trí vải dệt (bao gồm cả các dịch vụ liên quan đến một số chức năng thêu khoán, như tạo thiết kế mẫu và chuẩn bị mẫu); các dịch vụ liên quan đến thuộc da phục vụ sản xuất đồ da và giày;

- In ấn thu phí hoặc theo hợp đồng và các dịch vụ liên quan đến in ấn, ví dụ như dịch vụ đóng sách;

- Dịch vụ đúc, ép kim loại và dịch vụ mạ kim loại; dịch vụ kỹ nghệ cơ khí thông thường thu phí hoặc theo hợp đồng; dịch vụ sửa chữa đi kèm với các sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị.

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt công trình xây dựng được phân loại tại mục 516. Dịch vụ sửa chữa xe cơ giới, xe máy, thiết bị, dụng cụ, đồ đạc gia đình và các mặt hàng tiêu dùng khác được đề cập tại các tiểu mục 61120 và 61220 và tại nhóm 633 (dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình). Dịch vụ chỉ tập chung vào đóng và dán nhãn rượu, rượu vang và nước được phân loại tại tiểu mục 62226 (dịch vụ bán buôn đồ uống) nếu được

thực hiện như một phần của dịch vụ mua, bán buôn và được phân loại tại tiểu mục 87600 (Dịch vụ đóng gói) nếu được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.

Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa trang thiết bị văn phòng và máy tính được phân loại tại tiểu mục 84500.

Dịch vụ đi kèm dịch vụ phân phối năng lượng: dịch vụ truyền và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và nước nóng tới hộ gia đình, doanh nghiệp, nhà máy và những người tiêu dùng khác trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng .

Ngoại trừ: dịch vụ vận chuyển dầu hỏa và khí tự nhiên bằng đường ống thu phí hoặc trên cơ sở hợp đồng được đề cập tại tiểu mục 71310.

MỤC 89: TÀI SẢN VÔ HÌNH

891. Các khoản tài sản và nợ tài chính

8910 89100. Các khoản tài sản và nợ tài chính

Vàng và quyền giải ngân trước thời hạn của Quỹ Tiền tệ thế giới (IMF). Tiền đang lưu hành và các khoản tiền gửi có thể chuyển nhượng. Các chứng từ khác chứng minh dịch vụ đặt cọc tiền tại các cơ quan tiền tệ, tài chính và tổ chức chính phủ. Các khoản vay ngắn hoặc dài hạn không được phân loại ở bất cứ đâu. Tài sản thực của các hộ gia đình trong dự trữ bảo hiểm nhân thọ và trong quỹ lương. Vốn thực tế của các cổ đông trong doanh nghiệp. Tín dụng và các khoản vay thương mại. Các khoản tài sản và nợ tài chính khác.

892. Tài sản vô hình phi tài chính

8921. 89210. Chứng chỉ

Chi phí để được quyền sử dụng chứng chỉ, như chi phí định kỳ về bằng phát minh (các ý tưởng mới lạ) liên quan đến sản xuất hàng hóa được cấp chứng nhận, hoặc dịch vụ sử dụng các quy trình sáng chế. Chứng chỉ có thể được định nghĩa như một loại giấy tờ, được cấp bởi cơ quan chính phủ, chỉ rõ

dịch vụ phát minh và tạo ra một tình huống pháp lý mà phát minh được chứng nhận chỉ có thể được khai thác khi được sự đồng ý của người được cấp bằng sáng chế. Dịch vụ bảo vệ này chỉ được giới hạn trong một khoảng thời gian nhất định.

8922 89220. Thương hiệu

Chi phí để được quyền thừa nhận hàng hóa hoặc dịch vụ (các dấu hiệu dịch vụ) của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp. Để được bảo vệ, một thương hiệu nhìn chung cần được đăng ký tại cơ quan chính phủ. Nếu một thương hiệu đã được bảo vệ, không ai hoặc không một doanh nghiệp khác có thể sử dụng nó. Dịch vụ bảo vệ này thường không có giới hạn về thời gian.

8923 89230. Bản quyền

Chi phí để được quyền sử dụng các tài liệu có bản quyền theo một vài cách nhất định. Các tài liệu có bản quyền có thể là sách nguyên bản chính và các tác phẩm nghệ thuật bao gồm bản đồ và các tác phẩm nghe nhìn, đồ đạc và các tác phẩm nghệ thuật múa balê. Bảo vệ bản quyền có thể bao gồm quyền sao chép hoặc tái bản bất kỳ tác phẩm nghệ thuật nào; quyền được biểu diễn trước công chúng; quyền được ghi âm các buổi biểu diễn; quyền được dựng phim một tác phẩm văn học; quyền được truyền hình bất kỳ tác phẩm nào; và quyền được dịch các tác phẩm văn học. Tác giả của một tác phẩm thường là người sở hữu bản quyền, tuy nhiên trong một số trường hợp bản quyền có thể được chuyển giao cho chủ của tác giả. Bảo vệ bản quyền thường không phụ thuộc vào bất cứ thủ tục nào, tức là bản quyền một tác phẩm được bảo vệ kể từ khi nó được sáng chế.

8929 89290. Các tài sản vô hình phi tài chính khác

Chi phí để được quyền sử dụng các quyền duy nhất tương tự như các quyền nêu trên, không được phân loại ở bất cứ đâu, sở hữu bởi các đại lý kinh tế.

Chương 9

CÁC DỊCH VỤ MANG TÍNH CỘNG ĐỒNG, XÃ HỘI VÀ CÁ NHÂN

MỤC 91: HÀNH CHÍNH CÔNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC PHỤC VỤ TOÀN CỘNG ĐỒNG; CÁC DỊCH VỤ AN NINH XÃ HỘI BẮT BUỘC

911. Hành chính công của Chính phủ

9111. Tổng thể các dịch vụ công của Chính phủ

91111. Các dịch vụ lập pháp và hành pháp

Các dịch vụ lập pháp và hành pháp do các cơ quan khác nhau ở các cấp khác nhau của Chính phủ cung cấp bao gồm cấp trung ương, cấp vùng và cấp địa phương; và các dịch vụ hành pháp do các cơ quan hành pháp ở các cấp khác nhau của Chính phủ cung cấp. Tiểu mục này cũng bao gồm các dịch vụ lập pháp và hành pháp do các bộ và các viên chức tư vấn hoặc hành chính khác thuộc các cơ quan lập pháp và hành pháp cung cấp.

91112. Các dịch vụ tài chính và ngân khố

Có rất nhiều dạng dịch vụ công về tài chính và ngân khố: các dịch vụ hành chính và giám sát các hoạt động tài chính; các dịch vụ vận hành các chương trình thuế, thu thuế đối với hàng hóa; các dịch vụ điều tra vi phạm thuế; các dịch vụ quản lý quỹ công và nợ công; các dịch vụ liên quan đến dịch vụ tăng và nhận tiền gửi và kiểm soát dịch vụ chi tiêu chúng, các dịch vụ liên quan đến dịch vụ giám sát và kiểm soát nguồn cung tiền.

91113. Các dịch vụ thống kê và quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội

Các dịch vụ vận hành và hành chính cho dịch vụ quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ do các phòng quy hoạch và thống kê ở các cấp khác nhau của Chính phủ cung cấp, và các dịch vụ do các phòng, ban, chương trình khác mà thành lập, phối hợp và thường xuyên giám sát dịch vụ triển khai các dự án và quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội cung cấp.

91114. Các dịch vụ của chính phủ cho dịch vụ nghiên cứu cơ bản

Các dịch vụ cho dịch vụ nghiên cứu cơ bản như các hoạt động nhằm trực tiếp vào dịch vụ tăng cường kiến thức khoa học hay khám phá các lĩnh vực nghiên cứu mới, mà không có bất kỳ mục tiêu khoa học thực tiễn nào. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ hành chính do các phòng, ban, chương trình, v.v., cung cấp cho các hoạt động của chính phủ trong dịch vụ cung cấp vốn hoặc thực hiện nghiên cứu cơ bản đối với các ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, và dịch vụ nghiên cứu các quy luật đa dạng cơ bản.

91119. Các dịch vụ hành chính khác của Chính phủ chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Các dịch vụ công tổng thể nói chung khác. Trong đó bao gồm các dịch vụ hỗ trợ, vận hành và hành chính cho các hoạt động công của Chính phủ mà không thể xếp vào 1 trong 4 mục trên. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ của các chương trình liên quan tới các hoạt động biên giới lãnh thổ phải ủy thác và không tự chi phối, và các dịch vụ của các chương trình quản lý dịch vụ bầu cử.

9112. Các dịch vụ hành chính của các cơ quan cung cấp các dịch vụ liên quan đến giáo dục, chăm sóc sức khỏe, văn hóa và các dịch vụ xã hội khác ngoại trừ các dịch vụ an ninh xã hội

91121. Các dịch vụ hành chính liên quan đến giáo dục

Các dịch vụ hành chính công cho các thể chế giáo dục khác. Trong đó bao gồm các dịch vụ quản lý, vận hành, thanh tra, hỗ trợ cho mọi dạng trường học và thể chế liên quan đến giáo dục khác. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ thông tin công cộng liên quan đến hệ thống giáo dục nói chung do các phòng ban chính phủ của các chương trình cung cấp.

91122. Các dịch vụ hành chính liên quan đến chăm sóc sức khỏe

Các dịch vụ hành chính công cho mọi hình thức về chăm sóc sức khỏe. Các dịch vụ quản lý, vận hành, thanh tra và hỗ trợ cho các bệnh viện và phòng khám đại trà, chuyên môn hoặc chuyên về nha khoa, và các dịch vụ an dưỡng tại nhà.

Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hành chính, quản lý, vận hành và hỗ trợ trong các vấn đề về sức khỏe cộng đồng, như các hoạt động vận hành ngân hàng máu, các dịch vụ khám phát hiện bệnh, các dịch vụ phòng ngừa, các dịch vụ kiểm soát dân số, v.v.. Các dịch vụ này thường do các đội ngũ đặc biệt không liên quan đến một bệnh viện, phòng khám hay cơ sở hành nghề nào cung cấp.

Ngoại trừ: Các dịch vụ trợ cấp ốm đau được phân vào tiêu mục 91310 (Trợ cấp ốm đau, thai sản hay tàn tật tạm thời)

91123. Các dịch vụ hành chính liên quan đến an cư và tiên nghi công đồng

Các dịch vụ hành chính công phục các hoạt động cư trú và phát triển tổng thể cộng đồng, các hoạt động cung cấp nước, vệ sinh và chiếu sáng đường phố. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ liên quan đến dịch vụ phát triển, giám sát và đánh giá các hoạt động cư trú và các tiêu chuẩn cư trú (trừ các tiêu chuẩn về xây dựng), dịch vụ quy hoạch các dự án cộng đồng mới hay các dự án bảo tồn, các dịch vụ hành chính về kiểm soát cho dịch vụ thuê và các tiêu chuẩn tư cách đối với các đối tượng được hỗ trợ cư trú công, các dịch vụ cư trú đối với cộng đồng nói chung hoặc đối với người cần sự giúp đỡ đặc biệt, các dịch vụ tuyên truyền thông tin về cư trú. Các dịch vụ do các phòng, ban, cơ sở, chương trình liên quan đến dịch vụ phát triển và quản lý các dịch vụ liên quan đến các hoạt động thu gom rác và phế thải, vận hành hệ thống cống rãnh và làm sạch đường phố, các tiêu chuẩn ô nhiễm, tuyên truyền thông tin về ô nhiễm.

91124. Các dịch vụ hành chính liên quan đến giải trí, văn hóa và tôn giáo

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động thể thao và giải trí, các hoạt động văn hóa, tôn giáo. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ hỗ trợ về trang thiết bị đối với sự nghiệp văn hóa, cá nhân các nghệ sĩ và các tổ chức liên quan đến dịch vụ xúc tiến các hoạt động văn hóa; các dịch vụ hỗ trợ cho các lễ kỷ niệm quốc gia, vùng, địa phương và hỗ trợ về trang thiết bị đối với dịch vụ vận hành và duy trì các hoạt động tôn giáo.

Ngoại trừ: Các hoạt động tổ chức và xúc tiến các sự kiện thể thao, các dịch vụ vận hành các trang thiết bị thể thao và các dịch vụ giải trí khác được phân vào tiểu mục 964 (các dịch vụ thể thao và giải trí khác).

9113. Các dịch vụ hành chính nhằm giúp doanh nghiệp vận hành hiệu quả hơn

91131. Các dịch vụ hành chính liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp và săn bắn

Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ quản lý đất nông nghiệp, cải cách ruộng đất và giải quyết đất đai, ổn định thị trường ruộng đất, các hoạt động thú y, kiểm soát sâu bệnh, các hoạt động lâm, ngư nghiệp và săn bắn, dịch vụ nghiên cứu và phát triển thí nghiệm nông nghiệp

Các dịch vụ hành chính công của các phòng, ban, chương trình liên quan đến: bảo tồn đất nông nghiệp, cải tạo đất, cải tiến và mở rộng đất; các dịch vụ thú y phân phát đến các trang trại; Dịch vụ diệt trừ và kiểm soát sâu bệnh, động vật gây hại, bệnh thực vật hay các tác gây phá hủy cây trồng khác, giám sát và phân loại mùa vụ.

Các dịch vụ hành chính công liên quan đến: các hoạt động thực thi các quy định về quản lý rừng và dịch vụ cấp phép khai thác rừng; dịch vụ hợp lý hóa dịch vụ khai thác các tài nguyên rừng, dịch vụ tái trồng rừng; dịch vụ vận hành và hỗ trợ công tác bảo tồn thú săn và ương trứng cá; dịch vụ phát triển và giám sát các quy định bao gồm Dịch vụ cấp phép đánh bắt cá và săn bắn.

Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin liên quan đến các hoạt động nêu trên.

91132. Các dịch vụ hành chính liên quan đến nhiên liệu và năng lượng

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động về nhiên liệu và năng lượng.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình cho các hoạt động nhiên liệu vô cơ thể rắn, bao gồm các quy định liên quan đến dịch vụ khai thác và bảo tồn; các hoạt động dầu mỏ và khí đốt tự nhiên bao gồm dịch vụ phân phối khí đốt trong vùng; các hoạt động nhiên liệu nguyên tử và

phi thương mại, bao gồm các nhiên liệu như rượu cồn, gỗ và các chất thải từ gỗ, v.v..

Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

91133. Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ sản xuất, xây dựng và khai thác than và các tài nguyên khoáng sản

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động xây dựng, sản xuất và khai thác than và các tài nguyên khoáng sản.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình cho: dịch vụ dò tìm, khai thác, bảo tồn, buôn bán và vấn đề khác liên quan đến các sản phẩm khoáng sản, bao gồm dịch vụ phát triển và giám sát các quy định liên quan đến dịch vụ thăm dò, khai thác mỏ và các tiêu chuẩn về an toàn; các hoạt động nhằm phát triển, mở rộng và cải tạo vị trí các cơ sở sản xuất.

Các dịch vụ liên quan đến dịch vụ phát triển và quản lý các quy định liên quan đến các tiêu chuẩn xây dựng, dịch vụ cấp giấy chứng nhận cho phép sở hữu, khai thác và dịch vụ giám sát các quy định liên quan đến an toàn tại các công trường xây dựng

Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

Ngoại trừ: Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động nhiên liệu khoáng sản được phân vào tiêu mục 91132 (các dịch vụ hành chính liên quan đến nhiên liệu và năng lượng).

91134. Các dịch vụ hành chính liên quan đến giao thông và thông tin

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động giao thông đường bộ và đường thủy, giao thông đường sắt và đường hàng không, và các hoạt động thông tin.

Các dịch vụ hành chính công của các phòng, ban, chương trình cho: Dịch vụ quy hoạch, thiết kế, xây dựng, bảo dưỡng và cải tạo đường thông thường, đường cao tốc và các cấu trúc liên quan; lòng đường và các cấu trúc liên quan; các tiện nghi giao thông đường thủy; đường sắt; sân bay, đường băng, trạm đỗ, nhà chứa máy bay, hỗ trợ không lưu và các

cấu trúc, trang thiết bị cố định khác liên quan đến giao thông đường hàng không; các đường ống dẫn và các tiện nghi giao thông khác; Dịch vụ giám sát và quy định về các công việc này và dịch vụ phát triển, quản lý các quy định vận hành đối với tất cả các phương tiện giao thông kể trên và các trang thiết bị liên quan.

Các dịch vụ hành chính cho các hoạt động thông tin, ví dụ như bưu chính, điện thoại, điện báo, hệ thống thông tin cáp và không dây, và các vệ tinh thông tin. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ liên quan đến dịch vụ thiết kế, xây dựng, vận hành và cải tạo hệ thống thông tin và các dịch vụ liên quan đến dịch vụ phát triển và quản lý các quy định về các hệ thống trên.

Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

Ngoại trừ: Dịch vụ làm sạch và chiếu sáng đường được phân vào tiểu mục 91123 (các dịch vụ hành chính liên quan đến an cư và tiện nghi cộng đồng). Các dịch vụ hành chính công liên quan đến quy định và dịch vụ giám sát ô nhiễm phát sinh từ dịch vụ vận hành xe cơ giới cũng được phân vào tiểu mục 91123.

Các dịch vụ kiểm soát giao thông được phân vào tiểu mục 91260 (các dịch vụ cảnh sát và phòng cháy)

Các dịch vụ kiểm soát giao thông đường thủy cũng được phân vào tiểu mục 91260.

91135. Các dịch vụ hành chính liên quan đến thương mại phân phối, khách sạn, nhà hàng

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động thương mại phân phối, lưu kho và dự trữ, và các hoạt động khách sạn, nhà hàng.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan đến: dịch vụ phát triển và giám sát các quy định liên quan đến thương mại sỉ và lẻ, bảo vệ người tiêu dùng, kiểm soát giá và các chương trình phân phối hàng hóa giữa người người bán lẻ và người bán sỉ, dịch vụ lưu kho và dự trữ, các hoạt động khách sạn và nhà hàng.

Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ thiết kế và xây dựng khách sạn, nhà hàng. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

91136. Các dịch vụ hành chính liên quan đến hoạt động du lịch

Các dịch vụ hành chính công cho ngành du lịch và dịch vụ xúc tiến ngành này.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan đến: các chiến dịch quảng cáo, tuyên truyền thông tin về du lịch, hoạt động của các phòng du lịch và những hỗ trợ khác cho ngành du lịch.

91137. Các dịch vụ hành chính liên quan đến các dự án phát triển đa mục tiêu

Các dịch vụ hành chính công cho các dự án phát triển đa mục tiêu

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan đến dịch vụ quy hoạch, thiết kế, xây dựng, cải tạo và vận hành các dự án đa mục tiêu. Các dự án này bao gồm trang thiết bị liên kết cho phát điện, kiểm soát lũ, tưới tiêu, giao thông đường thủy, đường hàng không và giải trí. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

91138. Các dịch vụ hành chính liên quan đến các hoạt động kinh tế, thương mại và lao động nói chung

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động kinh tế, thương mại và lao động.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan đến dịch vụ hình thành các chính sách, quy định hay hỗ trợ các hoạt động kinh tế nói chung, như thương mại xuất nhập khẩu nói chung, thị trường hàng hóa và cổ phiếu, kiểm soát thu nhập tổng thể, các hoạt động xúc tiến thương mại nói chung, quy định chung về độc quyền và những hạn chế khác đối với thương mại và dịch vụ gia nhập thị trường, quy định, cấp phép và giám sát các thành phần thương mại hỗn hợp. Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ vận

hành các thể chế như các cơ quan phụ trách mẫu mã, thương hiệu và bản quyền, cơ quan phụ trách dự báo thời tiết, cơ quan phụ trách chuẩn hóa các tiêu chuẩn.

Các dịch vụ hành chính liên quan tới dịch vụ hình thành và triển khai các chính sách và quy định về lao động nói chung như điều kiện lao động, hoạt động trao đổi lao động; dịch vụ triển khai các biện pháp phát triển chính sách quốc gia và vùng nhằm giảm thất nghiệp và khuyến khích lưu động lao động.

9114. Các dịch vụ chung của Chính phủ chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào

91141. Các dịch vụ nhân sự nói chung của Chính phủ

Các dịch vụ hành chính và vận hành công cho các hoạt động nhân sự, có hoặc không liên quan đến một chức năng cụ thể. Các dịch vụ liên quan đến dịch vụ phát triển và triển khai các chính sách và thủ tục nhân sự nói chung về dịch vụ tuyển dụng và thăng cấp, các biện pháp xếp loại, mô tả công việc, đánh giá và phân loại, quản lý các quy định dịch vụ dân dụng và những vấn đề tương tự.

91149. Các dịch vụ nói chung khác của Chính phủ chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động nói chung của Chính phủ.

Trong đó bao gồm các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ cho các hoạt động tổng thể chung như các hoạt động cung cấp và mua bán tập trung, dịch vụ duy trì và lưu trữ hồ sơ và văn thư, hoạt động của các công trình do chính phủ sở hữu hoặc sử dụng, các cơ quan in ấn do Chính phủ vận hành và các hoạt động chung khác không liên quan đến một chức năng cụ thể nào.

912. Các dịch vụ đối với cộng đồng nói chung

9121 91210. Các dịch vụ hành chính liên quan đến hoạt động đối ngoại, dịch vụ ngoại giao và lãnh sự ở nước ngoài

Các dịch vụ hành chính và vận hành công cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan ngoại giao và lãnh sự đóng ở nước ngoài hoặc

tại văn phòng các tổ chức quốc tế. Các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ về thông tin và các dịch vụ văn hóa chủ định phân phối bên ngoài lãnh thổ quốc gia, bao gồm thư viện, phòng đọc và các dịch vụ tra cứu nằm ở nước ngoài.

Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hành chính của các chương trình liên quan đến các hoạt động biên giới lãnh thổ phải ủy thác và không tự chi phối.

9122 91220. Các dịch vụ liên quan đến trợ giúp kinh tế nước ngoài

Các dịch vụ hành chính công cho dịch vụ trợ giúp kinh tế đối với các nước đang phát triển, qua hoặc không thông qua các tổ chức nước ngoài.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình đối với các chương trình trợ giúp phi quân sự cho các nước đang phát triển, Dịch vụ cung cấp và giúp đỡ về hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo, trợ giúp quốc tế như các chương trình cứu viện nạn đói hay tị nạn, các cơ quan trợ giúp kinh tế được cử đến làm đại diện tại các chính phủ nước ngoài.

Ngoại trừ: các dịch vụ hành chính liên quan đến trợ giúp quân sự cho nước ngoài được phân vào tiểu mục 91230.

9123 91230. Các dịch vụ liên quan đến trợ giúp quân sự nước ngoài.

Các dịch vụ hành chính công cho dịch vụ cung cấp trợ giúp quân sự cho nước ngoài.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan tới các cơ quan trợ giúp quân sự được cử đến làm đại diện tại các chính phủ nước ngoài hoặc cùng với quân đội quốc tế của các tổ chức hoặc liên minh, các khoản trợ cấp và cho vay với mục đích trợ giúp quân sự, những đóng góp cho lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế bao gồm cả sức người.

9124 91240. Các dịch vụ phòng thủ quân sự

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động phòng thủ quân sự.

Các dịch vụ hành chính, vận hành và giám sát cho các hoạt động và lực lượng phòng thủ quân sự: trên bộ, trên biển, trên

không và vũ trụ; các lực lượng, đội quân công binh, vận chuyển, thông tin liên lạc, tình báo, trang thiết bị khí tài, nhân sự và các lực lượng, đội quân phi chiến đấu khác; và các lực lượng dự bị và bổ trợ cho các lực lượng phòng thủ. Dịch vụ cung cấp trang thiết bị khí tài, kết cấu, quân nhu, v.v., và các hoạt động y tế cho quân nhân trên chiến trường. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hành chính và hỗ trợ cho dịch vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển thí điểm liên quan đến quốc phòng.

Ngoại trừ: các dịch vụ hành chính của Bộ Quốc phòng được phân vào tiểu mục 9111 (tổng thể các dịch vụ công của Chính phủ).

Các dịch vụ liên quan đến trợ giúp quân đội nước ngoài được phân vào tiểu mục 91230.

Các dịch vụ hành chính cho tòa án binh được phân vào tiểu mục 91270 (các dịch vụ hành chính liên quan đến tòa án luật pháp).

Các dịch vụ giáo dục của các trường học, cao đẳng và trường đạo tạo đặc biệt về quân sự được phân vào các tiểu mục thích hợp trong mục 92.

Các dịch vụ y tế quân sự được phân vào tiểu mục 93110

9125 91250. Các dịch vụ dân phòng

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động dân phòng.

Các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ cho lực lượng dân phòng; các dịch vụ hỗ trợ cho dịch vụ đưa ra các kế hoạch bổ sung quân và dịch vụ triển các bài tập trong đó có sự tham gia của các cơ sở dân dụng và người dân.

9126 91260. Các dịch vụ cảnh sát và phòng cháy

Các dịch vụ hành chính công, vận hành và giám sát cho các hoạt động của lực lượng cảnh sát và phòng cháy

Các dịch vụ hành chính và vận hành cho các lực lượng cảnh sát thường xuyên và bổ sung do chính quyền quận chúng hỗ trợ, và lực lượng canh gác cảng, biên giới, bờ biển và các lực lượng cảnh sát đặc biệt khác. Các dịch vụ cảnh sát liên quan

đến quy định giao thông, đăng ký ngoại kiều, dịch vụ vận hành các phòng thí nghiệm của cảnh sát và duy trì hồ sơ bắt giữ.

Các dịch vụ hành chính và vận hành cho dịch vụ phòng và chống cháy của các đội cứu hỏa thường xuyên và bổ sung do chính quyền quận chúng hỗ trợ.

9127 91270. Các dịch vụ liên quan đến tòa án luật pháp

Các dịch vụ hành chính công cho các tòa án dân sự và hình sự, tòa án binh và hệ thống tòa án.

Các dịch vụ tư vấn và đại diện pháp luật thay mặt chính phủ hoặc các đối tượng khác khi chính phủ cung cấp; các dịch vụ liên quan đến dịch vụ ra các phán quyết và giải thích luật pháp bao gồm dịch vụ làm trọng tài trong các vụ dịch vụ dân sự.

Ngoại trừ: các dịch vụ liên quan đến dịch vụ tư vấn và đại diện trong các vụ kiện dân sự, hình sự và các vụ kiện khác được phân vào tiêu mục 8611 (các dịch vụ tư vấn và đại diện pháp lý trong các lĩnh vực khác nhau của luật pháp).

9128 91280. Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ cầm tù và cải tạo tù nhân

Các dịch vụ phạt công; các dịch vụ hành chính và vận hành cho nhà tù và các nơi giam giữ và cải tạo tù nhân khác như: trại tù, trại lao động cải tạo, trại cải tạo, và nhà thương điên.

Ngoại trừ: các dịch vụ giáo dục của các trường giáo dưỡng được phân vào tiêu mục 92900 (các dịch vụ giáo dục khác).

Các dịch vụ y tế trong tù được phân vào tiêu mục 93110 (các dịch vụ bệnh viện).

9129 91290. Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác

Các dịch vụ hành chính công khác cho các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác.

Các dịch vụ cho các hoạt động hành chính, điều chỉnh và hỗ trợ nói chung cho dịch vụ xúc tiến an toàn và trật tự công cộng và dịch vụ phát triển các chính sách tổng thể liên quan; các dịch vụ liên quan đến dịch vụ cung cấp các vật phẩm

khẩn cấp trong nước trong trường hợp xảy ra thiên tai, và các dịch vụ tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

913. Các dịch vụ an toàn xã hội bắt buộc.

9131 91310. Trợ cấp ốm đau, thai sản hay tàn tật tạm thời

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động trợ cấp ốm đau, thai sản hay tàn tật tạm thời.

Các dịch vụ hành chính và vận hành cho các hoạt động an toàn xã hội, bao gồm dịch vụ cung cấp các trợ cấp do mất thu nhập từ ốm đau, thai sản và tàn tật tạm thời.

9132 91320. Các chương trình lương hưu cho công nhân viên chức chính phủ, trợ cấp người già, tàn tật, người thân ruột thịt mà không phải là công nhân viên chức chính phủ của những người đã hy sinh

Các dịch vụ hành chính công cho các chương trình lương hưu cho công nhân viên chức chính phủ và trợ cấp người già, tàn tật, người thân ruột thịt mà không phải là công nhân viên chức chính phủ của những người đã hy sinh.

Các dịch vụ hành chính và vận hành cho các kế hoạch nghỉ hưu, lương hưu và tàn tật cho công nhân viên chức chính phủ và những người thân ruột thịt của họ, bao gồm các chương trình hỗ trợ xã hội của chính phủ nhằm đền bù những tổn thất vĩnh viễn về thu nhập do bị thương tật một phần hoặc toàn bộ.

9133 91330. Trợ cấp thất nghiệp

Các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ công cho các chương trình trợ cấp thất nghiệp. Trong đó bao gồm các khoản chi trả dưới dạng bảo hiểm xã hội hoặc các chương trình chính phủ khác cho các cá nhân cho Dịch vụ mất thu nhập do thất nghiệp.

Ngoại trừ: các dịch vụ phúc lợi được phân vào nhóm 933 (các dịch vụ xã hội).

9134 91340. Trợ cấp gia đình và trẻ em

Các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ công cho dịch vụ hỗ trợ thu nhập cho các hộ gia đình và gia đình có trẻ em phụ thuộc. Trong đó bao gồm các khoản chi trả cho các gia đình

có trẻ em phụ thuộc dù người nhận thu nhập có thuộc hay không thuộc hộ gia đình đó; các khoản chi trả cho các hộ gia đình trên cơ sở đầu trẻ không tính đến nhu cầu thực tế.

Ngoại trừ: các dịch vụ trợ cấp sản phụ được phân vào tiểu mục 91310 (Trợ cấp ốm đau, thai sản hay tàn tật tạm thời).

MỤC 92: CÁC DỊCH VỤ GIÁO DỤC

921. Các dịch vụ giáo dục tiểu học

9211 92110. Các dịch vụ giáo dục tiền tiểu học

Các dịch vụ giáo dục tiền tiểu học. Các dịch vụ giáo dục này thường do các nhà trẻ, trường mẫu giáo hoặc các bộ phận đặc biệt của trường tiểu học cung cấp, và chủ yếu nhằm giới thiệu cho trẻ môi trường trường học sắp tới.

Ngoại trừ: các dịch vụ chăm sóc trẻ theo ngày, được phân vào tiểu mục 93321.

9219 92190. Các dịch vụ giáo dục tiểu học khác

Các dịch vụ giáo dục tiểu học khác ở cấp đầu tiên. Các dịch vụ giáo dục này nhằm giáo dục cơ bản học sinh ở nhiều môn học khác nhau và được đặc trưng bởi mức chuyên môn hóa thấp.

Ngoại trừ: các dịch vụ liên quan đến dịch vụ cung cấp chương trình xóa mù chữ cho người lớn được phân vào tiểu mục 92400 (các dịch vụ giáo dục người lớn chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào).

922. Các dịch vụ giáo dục trung học

9221 92210. Các dịch vụ giáo dục trung học nói chung

Các dịch vụ giáo dục nói chung ở cấp thứ 2, giai đoạn 2. Các dịch vụ giáo dục này bao gồm dịch vụ giáo dục tiếp nối các chương trình cơ bản được dạy ở cấp giáo dục tiểu học, nhưng thường có định hướng môn học hơn và bắt đầu có sự chuyên môn hóa.

9222 92220. Các dịch vụ giáo dục trung học cao hơn

Các dịch vụ giáo dục nói chung ở cấp thứ 2, giai đoạn 2. Các dịch vụ giáo dục này bao gồm các chương trình giáo dục nói

chung bao trùm nhiều môn học có tính chuyên môn hóa cao hơn giai đoạn 1. Các chương trình nhằm cung cấp đủ kiến thức cho học sinh hoặc là về kỹ thuật hoặc là về hướng nghiệp hoặc vào đại học mà không nhằm vào một môn học tiên quyết đặc biệt nào.

9223 92230. Các dịch vụ giáo dục trung học mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp

Các dịch vụ giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp dưới cấp đại học. Các dịch vụ giáo dục này bao gồm các chương trình tập trung vào sự chuyên môn hóa vấn đề của môn học và hướng dẫn các kỹ năng cả về lý thuyết và thực tiễn. Các kỹ năng này sẽ được áp dụng và các nghề nghiệp cụ thể.

9224 92240. Các dịch vụ giáo dục trung học mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp theo kiểu trường lớp cho học viên tàn tật

Các dịch vụ giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp theo kiểu trường lớp được thiết kế đặc biệt nhằm đáp ứng khả năng và nhu cầu của các học viên tàn tật dưới cấp đại học.

923. Các dịch vụ giáo dục cao hơn

9231 92310. Các dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học

Các dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học, bằng không chính thức. Các dịch vụ giáo dục này bao gồm nhiều các chương trình vấn đề môn học. Các chương trình học này tập trung đào tạo các kỹ năng thực tiễn như cũng bao gồm dịch vụ hướng dẫn lý thuyết cơ bản cần biết.

9239 92390. Các dịch vụ giáo dục cao hơn khác

Các dịch vụ giáo dục tiến đến bằng cấp đại học hoặc tương đương. Các dịch vụ giáo dục này do các trường đại học và chuyên nghiệp cung cấp. Các chương trình học không chỉ tập trung vào hướng dẫn lý thuyết mà còn vào dịch vụ đào tạo nghiên cứu nhằm chuẩn bị cho sinh viên tham gia vào công việc.

924 Các dịch vụ giáo dục người lớn chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

9240 92400. Các dịch vụ giáo dục người lớn chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào

Các dịch vụ giáo dục cho người lớn không nằm trong hệ thống trường học và đại học thông thường. Các dịch vụ giáo dục này có thể do các trường hoặc đơn vị đặc biệt cung cấp dưới dạng các lớp học ban ngày hoặc ban đêm cho dịch vụ giáo dục người lớn. Trong đó bao gồm các dịch vụ giáo dục qua đài, vô tuyến hay thư từ. Các chương trình học có thể bao trùm cả các môn học chung và hướng nghiệp. Các dịch vụ liên quan đến các chương trình xóa mù chữ cho người lớn cũng nằm trong tiêu mục này.

Ngoại trừ: các dịch vụ giáo dục cao hơn được cung cấp trong hệ thống giáo dục thông thường được phân vào tiêu mục 92310 (các dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học) hoặc 92390 (các dịch vụ giáo dục cao hơn khác).

929. Các dịch vụ giáo dục khác

9290 92900. Các dịch vụ giáo dục khác

Các dịch vụ giáo dục ở cấp 1 và 2 về các vấn đề môn học cụ thể chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào và tất cả các dịch vụ giáo dục khác không thể xác định theo cấp.

Ngoại trừ: các dịch vụ giáo dục cơ bản liên quan đến các vấn đề giải trí được phân vào mục 9641 (các dịch vụ thể thao).

Các dịch vụ giáo dục do gia sư hoặc người dạy kèm được hộ gia đình riêng thuê cung cấp được phân vào tiêu mục 98000 (hộ gia đình riêng với nhân công được thuê).

MỤC 93: DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÃ HỘI

931. Dịch vụ sức khỏe con người

9311 93110. Dịch vụ bệnh viện

Dịch vụ được cung cấp dưới sự hướng dẫn của bác sĩ chữa bệnh chủ yếu đối với các bệnh nhân trong bệnh viện, với mục đích chữa bệnh, hồi phục hoặc duy trì tình trạng sức

khỏe của một bệnh nhân. Dịch vụ bệnh viện bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh và trợ y, dịch vụ điều dưỡng, dịch vụ phòng xét nghiệm và kỹ thuật gồm dịch vụ chụp X-quang và gây mê, ...

Ngoại trừ: Dịch vụ do các cơ sở y tế cung cấp cho các bệnh nhân ngoại trú được phân loại trong tiểu mục 93121 (dịch vụ y tế đa khoa) hoặc 93122 (dịch vụ y tế chuyên khoa).

Dịch vụ nha khoa được phân loại trong tiểu mục 93123.

Dịch vụ cấp cứu được phân loại trong tiểu mục 93192.

9312. Dịch vụ y tế và nha khoa

Dịch vụ chủ yếu nhằm mục đích ngăn ngừa, chẩn đoán và điều trị bệnh thông qua tham vấn với các bệnh nhân mà không có dịch vụ điều dưỡng từ thiện, Ngoại trừ dịch vụ điều dưỡng do các cơ sở y tế phục vụ các bệnh nhân nằm ngoài bệnh viện cung cấp (một phần trong ngày).

93121. Dịch vụ y tế đa khoa

Dịch vụ bao gồm ngăn ngừa, chẩn đoán và điều trị bởi các dược sĩ về các căn bệnh của thể trạng chung, như là thăm khám, tiêm thuốc (trong một thời hạn và/hoặc định kỳ), khám bệnh, ... Những dịch vụ này không hạn chế trong những điều kiện đặc biệt hoặc cụ thể, các loại bệnh hoặc các vùng giải phẫu. Những dịch vụ này có thể do các bác sĩ chuyên khoa cung cấp, và cũng có thể do các cơ sở y tế ngoại trú nằm trong các công ty, trường học cung cấp, v.v..

93122. Dịch vụ y tế chuyên khoa

Dịch vụ chẩn đoán và điều trị do các bác sĩ cung cấp để chữa bệnh cho một loại bệnh cụ thể, trong một cơ sở y tế (gồm cả các cơ sở chữa bệnh cho các bệnh nhân nội và ngoại trú).

Những dịch vụ này được định nghĩa là những dịch vụ cung cấp trong những điều kiện cụ thể hoặc đặc biệt, để điều trị các loại bệnh hay vùng giải phẫu (ngoại trừ nha khoa) và gồm dịch vụ chữa bệnh trong các lĩnh vực sau: mắt; tai, mũi và họng; hệ hô hấp, hệ tuần hoàn; hệ tiêu hóa; hệ gan và tụy, hệ cơ, mô, da, mô dưới da và ngực; tuyến nội tiết;

rối loạn dinh dưỡng và chuyển hóa; thận và hệ bài tiết; sinh sản nam, sinh sản nữ, mang thai, sinh nở; trẻ sơ sinh và trẻ em khác; máu và các tế bào tạo máu, rối loạn chuyển hóa xương; các bệnh truyền nhiễm và ký sinh; bệnh và rối loạn thần kinh; rối loạn trao đổi chất và thần kinh hữu cơ, chấn thương, ngộ độc và tác động độc của thuốc chữa bệnh, bông; các nhân tố ảnh hưởng tới tình trạng sức khỏe và các dịch vụ khác có liên quan với chăm sóc sức khỏe (ví dụ như phục hồi, chăm sóc sau khi rời bệnh viện, v.v.).

Ngoại trừ: Dịch vụ trong phòng xét nghiệm y tế được phân loại trong tiêu mục 93199 (dịch vụ sức khỏe con người khác).

93123. Dịch vụ nha khoa

Dịch vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh về răng hoặc sai lệch trong răng của bệnh nhân, và dịch vụ ngăn ngừa sự phát triển các bệnh về răng, gồm phẫu thuật nha khoa, kể cả dịch vụ cung cấp trong bệnh viện cho các bệnh nhân nội trú.

Dịch vụ nha khoa có thể được cung cấp trong các cơ sở y tế trong các trường học, công ty, nhà dưỡng lão, v.v. cũng như tại các phòng mạch và phòng điều trị. Các dịch vụ này liên quan tới dịch vụ chữa răng tổng hợp, như khám chữa răng định kỳ, chăm sóc phòng ngừa bệnh về răng, điều trị sâu răng, ...; dịch vụ chỉnh răng, v.v điều trị răng hô, răng mọc ngược, v.v. dịch vụ phẫu thuật miệng; các dịch vụ nha khoa chuyên khoa khác, ví dụ như nha chu học, hờ hàm ếch và trồng răng.

9319. Các dịch vụ sức khỏe con người khác

93191. Dịch vụ sinh nở và các dịch vụ liên quan, dịch vụ điều dưỡng, dịch vụ vật lý trị liệu và trợ y

Dịch vụ này gồm dịch vụ khám thai và kiểm tra sức khỏe bà mẹ sau khi sinh. Dịch vụ điều dưỡng (không cần cấp phép), tư vấn và phòng ngừa cho các bệnh nhân ngoại trú, cung cấp dịch vụ chăm sóc sản phụ, dịch vụ tắm cho trẻ em, v.v.. Dịch vụ vật lý trị liệu và trợ y là các dịch vụ trong lĩnh vực vật lý trị liệu, phục hồi, chuyên gia điều trị, liệu pháp bằng ngôn ngữ, liệu pháp y lượng đồng cân, châm cứu, tư vấn dinh dưỡng, v.v..

93192. Dịch vụ xe cứu thương

Dịch vụ đa khoa và chuyên khoa được cung cấp bằng xe cứu thương.

93193. Dịch vụ y tế tại nơi cư trú không phải dịch vụ bệnh viện

Kết hợp giữa dịch vụ lưu trú và dịch vụ y tế không đặt dưới sự giám sát của bác sĩ trong địa bàn đó.

93199. Các dịch vụ sức khỏe con người khác

Dịch vụ trong các lĩnh vực: hình thái học hoặc bệnh lý học, vi khuẩn học, siêu vi khuẩn học, miễn dịch học, v.v. và dịch vụ không được phân loại như dịch vụ thu gom máu.

932 9320. Dịch vụ thú y

93201. Dịch vụ thú y cho động vật nuôi

Dịch vụ bệnh viện thú y và động vật và dịch vụ y tế ngoài bệnh viện, dịch vụ phẫu thuật và nha khoa cho động vật nuôi. Những dịch vụ này được cung cấp nhằm mục đích chữa bệnh, hồi phục và/hoặc duy trì tình trạng sức khỏe của động vật. Trong đó bao gồm dịch vụ bệnh viện, phòng xét nghiệm và kỹ thuật, cung cấp bữa ăn (gồm cả ăn kiêng đặc biệt), và các trang thiết bị và nguồn lực khác.

93209. Các dịch vụ thú y khác

Dịch vụ bệnh viện thú y và động vật và dịch vụ y tế ngoài bệnh viện, dịch vụ phẫu thuật và nha khoa cho động vật, không phải là động vật nuôi (gồm động vật trong vườn thú và động vật nuôi để lấy lông hoặc các sản phẩm khác). Trong đó bao gồm dịch vụ bệnh viện, phòng xét nghiệm và kỹ thuật, cung cấp bữa ăn (gồm cả ăn kiêng đặc biệt), và các trang thiết bị và nguồn lực khác.

933. Dịch vụ xã hội

9331. Dịch vụ xã hội tại cơ sở

93311. Dịch vụ phúc lợi cung cấp trong các cơ sở cư trú dành cho người già và người tàn tật

Dịch vụ trợ giúp xã hội liên quan tới dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm do các cơ sở cư trú dành cho người già và người

tàn tật thân thể hoặc thiếu năng về trí tuệ, gồm người mù, câm và điếc.

Ngoại trừ: Dịch vụ giáo dục được phân loại trong mục 92.

Dịch vụ kết hợp giữa dịch vụ lưu trú và dịch vụ y tế được phân loại trong tiểu mục 93110 (dịch vụ bệnh viện) nếu dưới sự giám sát của bác sĩ, và trong tiểu mục (93193) (dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng y tế ngoài bệnh viện) nếu không có sự giám sát của bác sĩ.

93312. Dịch vụ phúc lợi cung cấp trong các cơ sở cư trú dành cho trẻ em và các bệnh nhân khác

Dịch vụ trợ giúp xã hội liên quan tới dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm do các cơ sở cư trú dành cho trẻ em và các bệnh nhân khác, như dịch vụ xã hội do các trại mồ côi, nhà ở cho trẻ em cần sự bảo vệ, nhà ở dành cho những trẻ em bị bạc đãi, nhà ở dành cho các bà mẹ cô đơn, và các dịch vụ xã hội khác.

93319. Các dịch vụ xã hội cung cấp tại cơ sở khác

Dịch vụ trợ giúp xã hội liên quan tới dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm do các cơ sở cư trú dành cho người nghiện ma túy hoặc nghiện rượu, như trường giáo dưỡng trẻ vị thành niên và dịch vụ phục hồi (không gồm dịch vụ điều trị y tế).

9332. Dịch vụ xã hội ngoài cơ sở

93321. Dịch vụ chăm sóc trẻ em vào ban ngày gồm dịch vụ chăm sóc ban ngày giành cho người tàn tật

Dịch vụ xã hội do những cơ sở phi cư trú cung cấp gồm cung cấp chỗ ở vào ban ngày và giáo dục sơ cấp và trò chơi cho trẻ nhỏ (dịch vụ chăm sóc ban ngày) trong các trường điều dưỡng, gồm cả dịch vụ chăm sóc ban ngày dành cho người tàn tật.

93322. Dịch vụ dạy dỗ và hướng dẫn liên quan tới trẻ em

Dịch vụ dạy dỗ và hướng dẫn không được phân loại ở nơi khác dành cho các cá nhân và hộ gia đình, gồm bố mẹ của trẻ em trong nhà hoặc nơi khác. Những dịch vụ này có thể liên quan tới giáo dục các vấn đề về các cư xử, giáo dục, ví dụ như vấn đề gia đình tan nát, vấn đề ở trường học, vấn đề

phát triển, dịch vụ ngăn chặn ngược đãi trẻ em, dịch vụ hỗ trợ khó khăn, dịch vụ nhận con nuôi, ...

93323. Dịch vụ phúc lợi cung cấp trong các cơ sở cư trú

Dịch vụ phúc lợi không gồm dịch vụ lưu trú, ví dụ dịch vụ xác định tính hợp pháp của hỗ trợ phúc lợi, đóng dấu xác nhận chất lượng thực phẩm, hỗ trợ tiền thuê nhà, dịch vụ thăm hỏi người già, dịch vụ hướng dẫn chi tiêu ngân sách hộ gia đình, các dịch vụ cộng đồng và quan hệ lân cận khác.

93324. Dịch vụ hướng nghiệp

Dịch vụ hướng nghiệp dành cho những người tàn tật hoặc thất nghiệp, trong trường hợp sự hỗ trợ của xã hội đóng một vai trò quan trọng.

Ngoại trừ: Dịch vụ hướng nghiệp trong trường hợp giáo dục có vai trò quan trọng được phân loại trong mục 92 (dịch vụ giáo dục).

93329. Các dịch vụ xã hội trong cơ sở khác

Các dịch vụ xã hội trong cơ sở không kể dịch vụ lưu trú, ví dụ như dịch vụ hướng dẫn làm thủ tục kết hôn, dịch vụ hướng dẫn cho người bị tạm giam hoặc trong thời gian tập sự, dịch vụ hỗ trợ xã hội dành cho những nạn nhân của thảm họa, những người tị nạn và những người nhập cư gồm cả dịch vụ cung cấp nơi ở.

MỤC 94: DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, XỬ LÝ RÁC THẢI, DỊCH VỤ VỆ SINH VÀ CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁC

940. Dịch vụ xử lý nước thải, xử lý rác thải, dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ môi trường khác.

9401 94010. Dịch vụ xử lý nước thải

Dịch vụ loại bỏ, xử lý và thải nước thải. Thiết bị sử dụng là các ống thoát nước, cống hoặc rãnh thoát nước, hầm cầu hoặc bể phân và quy trình xử lý có thể là làm loãng, che chắn, lọc, gạn lắng và tạo kết tủa bằng hóa chất, ...

Ngoại trừ: Dịch vụ thu gom, lọc sạch và phân phối nước được phân loại trong tiểu mục 18000 (nước tự nhiên).

Xây dựng, sửa chữa và cải tạo đường ống thoát nước được phân loại trong tiểu mục 51330 (xây dựng luồng lạch, bến cảng, đập nước và các công trình thủy lợi khác).

9402 94020. Dịch vụ xử lý rác thải

Các dịch vụ thu gom và xử lý rác thải. Dịch vụ thu gom rác, các phế thải của các hộ gia đình hoặc các cơ sở công nghiệp và thương mại, dịch vụ vận chuyển và xử lý bằng cách thiêu hủy hoặc các cách thức khác. Gồm dịch vụ giảm thải.

Ngoại trừ: Dịch vụ xử lý rác thải hoặc phế liệu được phân loại trong tiểu mục 62118 (bán hàng hóa trên cơ sở phí hoặc hợp đồng) và tiểu mục 62278 (dịch vụ bán buôn rác thải hoặc phế liệu để tái chế).

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm về các vấn đề môi trường được phân loại trong mục 85.

Các dịch vụ quản lý hành chính của chính phủ có liên quan tới các vấn đề môi trường được phân loại trong tiểu mục 91123 (dịch vụ hành chính cung cấp chỗ ở cho cộng đồng), 91131 (dịch vụ hành chính có liên quan tới nông, lâm, ngư nghiệp và săn bắn) và tiểu mục 91132 (dịch vụ hành chính có liên quan tới nhiên liệu và năng lượng).

9403 94030. Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự

Các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ tương tự gồm dịch vụ quét dọn ngoài trời và dịch vụ dọn dẹp băng tuyết.

Ngoại trừ: Dịch vụ tẩy uế và khử trùng cho các tòa nhà và các công trình phi nông nghiệp được phân loại trong tiểu mục 87401.

Dịch vụ kiểm soát các loài côn trùng gây hại trong nông nghiệp được phân loại trong tiểu mục 88110 (dịch vụ liên quan tới nông nghiệp).

9404 94040. Dịch vụ làm sạch khí thải

Dịch vụ kiểm soát và khống chế lượng thải từ các nguồn gây ô nhiễm vào không khí, dù là từ thiết bị lưu động hay cố

định, chủ yếu gây ra do đốt cháy các nhiên liệu hóa thạch. Dịch vụ kiểm soát, khống chế và giảm tập trung khí thải từ các nguồn gây ô nhiễm trong không trung, đặc biệt ở các vùng thành thị.

9405 94050. Dịch vụ xử lý tiếng ồn

Dịch vụ kiểm soát, khống chế và xử lý ô nhiễm do tiếng ồn, ví dụ như dịch vụ xử lý tiếng ồn của các phương tiện giao thông ở các đô thị.

9406 94060. Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh

Dịch vụ bảo vệ hệ sinh thái, ví dụ như bảo vệ hồ, đường bờ biển và vùng nước ven biển, vùng đất khô cằn, v.v, gồm quần thể động vật, quần thể thực vật và môi trường sống. Dịch vụ này gồm cả nghiên cứu mối quan hệ giữa môi trường và khí hậu (ví dụ như hiệu ứng nhà kính) và dịch vụ đánh giá và xử lý ảnh hưởng của thiên tai. Dịch vụ bảo vệ phong cảnh không được phân loại.

Ngoại trừ: Dịch vụ đánh giá và xử lý mức độ phá hủy rừng và thiệt hại được phân loại trong tiểu mục 881 (dịch vụ liên quan tới nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp).

9409 94090. Dịch vụ bảo vệ môi trường khác

Dịch vụ bảo vệ môi trường khác không được phân loại, ví dụ như dịch vụ khống chế, kiểm soát và đánh giá thiệt hại của hiện tượng ngưng tụ axit (mưa axit).

MỤC 95: DỊCH VỤ CỦA CÁC TỔ CHỨC CÓ QUY CHẾ THÀNH VIÊN

Dịch vụ do các tổ chức có quy chế thành viên cung cấp cho công chúng hoặc cho các doanh nghiệp khác được phân loại theo các dịch vụ cơ bản có liên quan (ví dụ như dịch vụ lưu trú, bảo hiểm, giáo dục hoặc y tế).

951. Dịch vụ do doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các tổ chức chuyên ngành cung cấp

9511 95110. Dịch vụ do doanh nghiệp và các tổ chức tuyển dụng cung cấp

Dịch vụ phổ biến thông tin, dịch vụ đại diện trước cơ quan dịch phủ, dịch vụ quan hệ cộng đồng có các thành viên quan tâm tới sự phát triển và phúc lợi của doanh nghiệp hoặc thương mại nói chung hoặc trong một ngành cụ thể cung cấp.

Ngoại trừ: Dịch vụ quan hệ cộng đồng do bên khác cung cấp trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trên cơ sở đại diện cho tổ chức phân loại trong tiêu mục 86506 (dịch vụ quan hệ cộng đồng).

9512 95120. Dịch vụ do các tổ chức chuyên ngành cung cấp

Dịch vụ phổ biến thông tin, phát triển và giám sát tiêu chuẩn hành nghề đối với những nghề nghiệp cụ thể, dịch vụ làm đại diện trước cơ quan chính phủ và dịch vụ quan hệ cộng đồng; các dịch vụ do các tổ chức mà thành viên quan tâm tới kỹ thuật chuyên môn hoặc thông lệ chuyên môn của hoạt động kỹ thuật nói chung hoặc trong một ngành cụ thể cung cấp.

952. Dịch vụ do công đoàn cung cấp

9520 95200. Dịch vụ do công đoàn cung cấp

Dịch vụ đại diện cho các thành viên để nêu quan điểm về điều kiện làm Dịch vụ và dịch vụ tổ chức các hoạt động chung do các tổ chức có thành viên là các nhân công chủ yếu cung cấp.

959. Dịch vụ khác do các tổ chức có quy chế thành viên cung cấp.

9591 95910. Dịch vụ tôn giáo

Dịch vụ thờ cúng, đào tạo và nghiên cứu tôn giáo được cung cấp trực tiếp cho các môn đồ trong các nhà thờ, giáo đường, đền thờ, giáo đường Do Thái và các nhà cầu nguyện khác và do các nhà truyền giáo trực tiếp cung cấp. Dịch vụ tôn giáo chung, dịch vụ truyền bá phúc âm, truyền giáo, dịch vụ tôn giáo đặc biệt như dịch vụ hôn lễ, tang lễ, thêm sức, rửa tội và đặt tên, v.v.. Dịch vụ tôn giáo, bao gồm các dịch vụ không chính thức do các nhà nguyện cung cấp. Dịch vụ liên quan tới tôn giáo và dịch vụ tôn giáo không được phân loại.

9592 95920. Dịch vụ do các tổ chức chính trị cung cấp

Dịch vụ phổ biến thông tin, dịch vụ quan hệ cộng đồng, dịch vụ gây quỹ và các dịch vụ tương tự, được cung cấp bởi các

tổ chức chính trị và các tổ chức tương tự có liên quan tới một đảng phái chính trị hoặc các ứng cử viên. Các tổ chức này chủ yếu liên quan tới các thành viên của một đảng phái, hoặc những người ủng hộ đảng phái trong tổ chức chính trị.

9599. Dịch vụ khác do các tổ chức có quy chế thành viên cung cấp

95991. Dịch vụ giáo dục và hỗ trợ cộng đồng

Dịch vụ do các tổ chức giáo dục hoặc các tổ chức tương tự cung cấp mà những tổ chức này chủ yếu là tập hợp của nhiều cá nhân để xúc tiến thực hiện một nghĩa vụ hoặc vấn đề xã hội thông qua giáo dục cộng đồng, ảnh hưởng chính trị, v.v.. Trong đó cũng gồm các dịch vụ do các tổ chức cung cấp để ủng hộ cộng đồng, xã hội và giáo dục.

95992. Dịch vụ hỗ trợ các phần đặc biệt

Dịch vụ do các tổ chức cung cấp để bảo vệ và cải thiện cuộc sống của những mục đặc biệt, như các phần về dân tộc thiểu số.

95993. Dịch vụ do các tổ chức thanh niên cung cấp

Dịch vụ do các tổ chức thanh niên và trẻ em cung cấp. Dịch vụ của các hiệp hội nam, nữ thanh niên và các tổ chức tương tự, các hiệp hội của hiệp hội sinh viên, câu lạc bộ và hội nghề nghiệp.

95999. Các dịch vụ khác do các tổ chức có quy chế thành viên cung cấp

Dịch vụ do các hội nghề nghiệp hoặc các tổ chức tương tự cung cấp, dịch vụ hiệp hội những người ái quốc, dịch vụ văn hóa và câu lạc bộ giải trí không liên quan tới thể thao và dịch vụ xã hội và dịch vụ liên quan tới cộng đồng, không được phân loại.

Ngoại trừ: Dịch vụ câu lạc bộ thể thao được phân loại trong tiêu mục 9641 (dịch vụ thể thao).

MỤC 96: DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

961. Dịch vụ phim, đài phát thanh, truyền hình và các dịch vụ giải trí khác

9611. Dịch vụ sản xuất và phân phối phim và băng hình

96111. Dịch vụ quảng cáo hoặc xúc tiến

96112. Dịch vụ sản xuất phim hoặc băng hình

Dịch vụ sản xuất phim chiếu trong rạp hoặc không chiếu trong rạp, hoặc trên phim hoặc trên băng hình, để chiếu trực tiếp trong nhà hát hoặc phát trên truyền hình, hoặc để bán hoặc cho người khác thuê. Sản phẩm có thể là nhiều tập hoặc chỉ là tiểu phẩm nhằm phục vụ cho hoạt động giải trí cho công chúng, để quảng cáo, giáo dục, đào tạo và cung cấp tin tức cũng như phim về tôn giáo, phim hoạt hình các thể loại, ...

Ngoại trừ: Dịch vụ sản xuất phim slide và phim tĩnh được phân loại trong tiểu mục 8750 (dịch vụ ảnh).

96113. Dịch vụ phân phối phim hoặc băng hình

Dịch vụ phân phối phim và băng hình. Dịch vụ này liên quan tới bán hoặc cho thuê băng hình cho các ngành khác với mục đích giải trí cho công chúng, phát trên truyền hình, hoặc bán hoặc cho người khác thuê.

96114. Các dịch vụ khác có liên quan tới sản xuất và phân phối phim và băng hình

Các dịch vụ liên quan tới sản xuất và phân phối phim và băng hình nhưng chưa được phân loại, được thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, như dịch vụ lồng tiếng, dịch vụ in tiêu đề phim, dịch vụ biên tập, cắt phim, ...

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê vật phẩm và thiết bị (ví dụ như phòng màn, cảnh, máy quay) cho ngành công nghiệp được phân loại trong mục 83 (cho thuê không có người vận hành). Dịch vụ đại lý thay mặt cho người biểu diễn được phân loại trong tiểu mục 87909 (các dịch vụ kinh doanh khác). Dịch vụ sao phim và băng hình được phân loại trong tiểu mục 88442 (xuất bản và in trên cơ sở hợp đồng hoặc phí). Dịch vụ đại lý đặt vé và diễn xuất được phân loại trong tiểu mục 96499 (các dịch vụ giải trí khác).

9612. Dịch vụ chiếu phim

96121. Dịch vụ chiếu phim

Dịch vụ chiếu phim trong các rạp hoặc ngoài trời trong các phòng chiếu tư nhân hoặc các địa điểm chiếu phim khác.

96122. Dịch vụ chiếu băng hình

Dịch vụ chiếu băng hình trong các rạp hoặc ngoài trời và trong các phòng chiếu tư nhân hoặc các địa điểm khác.

9613. Dịch vụ phát thanh và truyền hình

96131. Dịch vụ phát thanh

Dịch vụ sản xuất các chương trình phát thanh trực tiếp hay ghi băng hoặc ghi trên các phương tiện khác để phát sóng sau đó. Những chương trình này có thể nhằm mục đích giải trí, xúc tiến, giáo dục hoặc đào tạo, hoặc phổ biến tin tức, bao gồm các vở kịch thường được sản xuất trong các phòng thu của đài phát thanh. Dịch vụ này cũng bao gồm các hoạt động sản xuất các chương trình phóng sự thể thao, dự báo thời tiết, phỏng vấn, v.v..

Ngoại trừ: Dịch vụ phát sóng các chương trình phát thanh do các đối tượng khác sản xuất được phân loại trong tiểu mục 7524 (dịch vụ truyền phát chương trình).

96132. Dịch vụ truyền hình

Dịch vụ sản xuất các chương trình truyền hình trực tiếp hay ghi băng hoặc ghi trên các thiết bị khác để phát sóng sau đó. Những chương trình này có thể để giải trí, xúc tiến, giáo dục hoặc đào tạo hoặc phổ biến tin tức, bao gồm các vở kịch thông thường được sản xuất trong các phòng thu của đài truyền hình. Dịch vụ này cũng bao gồm các hoạt động sản xuất các chương trình phóng sự thể thao, dự báo thời tiết, phỏng vấn, v.v..

Ngoại trừ: Dịch vụ truyền phát các chương trình phát thanh do các đối tượng khác sản xuất được phân loại trong tiểu mục 7524 (dịch vụ truyền phát chương trình).

96133. Dịch vụ kết hợp sản xuất và phát sóng chương trình

Dịch vụ kết hợp sản xuất và truyền phát các chương trình phát thanh và truyền hình.

9619. Các dịch vụ giải trí khác

96191. Dịch vụ nhà sản xuất trong nhà hát, phần ca sĩ, ban nhạc và giàn nhạc

- Dịch vụ trình diễn trực tiếp trong nhà hát, bao gồm hòa nhạc, ca kịch và vũ kịch mang tính chuyên nghiệp hay nghiệp dư và được dàn dựng cho một hay nhiều công chúng.
96192. Dịch vụ được cung cấp bởi các tác giả, người sáng tác, nhà điêu khắc, người chủ trò và các nghệ sỹ khác
96193. Các dịch vụ khác liên quan tới nhà hát
- Các dịch vụ có liên quan tới giải trí không được phân loại, bao gồm kéo phông màn, điều chỉnh ánh sáng, âm thanh, bán vé và thiết kế cảnh và ánh sáng.
96194. Dịch vụ xiếc, công viên giải trí và các dịch vụ giải trí tương tự
96195. Dịch vụ phòng khiêu vũ, sàn nhảy và dạy nhảy
96199. Các dịch vụ giải trí khác
962. Dịch vụ thông tấn xã
9621. Dịch vụ thông tấn xã đối với báo và xuất bản phẩm thường kỳ
96211. Dịch vụ cung cấp bản tin
- Dịch vụ tập hợp, điều tra và cung cấp thông tin dưới hình thức bản tin cho các doanh nghiệp thông tin đại chúng như cho báo chí, xuất bản phẩm thường kỳ và sách.
96212. Dịch vụ cung cấp ảnh
- Dịch vụ cung cấp ảnh tin tức cho các doanh nghiệp thông tin đại chúng như cho báo chí, xuất bản phẩm thường kỳ và sách.
- 9622 96220. Dịch vụ thông tấn xã cung cấp tin tức cho các đài phát thanh
- Dịch vụ tập hợp, điều tra và cung cấp thông tin dưới hình thức bản tin hoặc phát thanh trực tiếp cho các đài phát thanh ngay tại các điểm diễn ra sự kiện.
9623. Dịch vụ thông tấn xã cung cấp thông tin cho các đài truyền hình
96231. Dịch vụ thông tấn xã cung cấp thông tin cho các đài truyền hình
- Dịch vụ tập hợp, điều tra và cung cấp thông tin dưới hình thức bản tin, tin ảnh cho các đài truyền hình.
96232. Dịch vụ thông tấn xã cung cấp thông tin trực tiếp cho các đài truyền hình

Dịch vụ cung cấp thông tin trực tiếp dưới hình thức bản tin, tin ảnh bằng cách truyền trực tiếp từ các điểm diễn ra sự kiện tới các đài truyền hình.

- 9629 96290. Các dịch vụ thông tấn xã khác
Cung cấp bản tin, tin ảnh cho các cơ quan thông tin đại chúng khác, như các công ty phim.
963. Thư viện, di tích, bảo tàng và các dịch vụ văn hóa khác
9631. Dịch vụ thư viện và di tích
96311. Dịch vụ thư viện
Các loại dịch vụ thư viện. Dịch vụ tài liệu, gồm dịch vụ thu thập, phân loại thủ công hay với sự trợ giúp của máy tính và dịch vụ khôi phục tài liệu. Các dịch vụ này có thể được cung cấp cho công chúng hoặc cho một khách hàng đặc biệt như sinh viên, nhà khoa học, người tuyển dụng, các thành viên, v.v..
96312. Dịch vụ lưu trữ
Các loại dịch vụ lưu trữ. Dịch vụ tài liệu, gồm dịch vụ thu thập, phân loại thủ công hay với sự trợ giúp của máy tính và dịch vụ bảo tồn và khôi phục tài liệu, chủ yếu vì mục đích nghiên cứu lịch sử và khoa học.
9632. Dịch vụ bảo tàng gồm dịch vụ bảo tồn các địa điểm và công trình lịch sử
96321. Dịch vụ bảo tàng. Ngoại trừ các địa điểm và công trình lịch sử
Các loại dịch vụ bảo tàng như bảo tàng nghệ thuật, thư viện đồ trang sức, đồ đạc, y phục, đồ sứ, đồ bạc, v.v. các bảo tàng khoa học như bảo tàng về địa chất, thực vật học, động vật học, nhân chủng học, v.v. bảo tàng công nghệ và các loại bảo tàng đặc biệt khác. Ngoại trừ các địa điểm và công trình lịch sử.
96322. Dịch vụ bảo tồn các địa điểm và công trình lịch sử
Dịch vụ bảo tồn các địa điểm và công trình lịch sử.
9633. Các dịch vụ văn hóa khác
96331. Dịch vụ thực vật học và động vật học
Dịch vụ duy trì các vườn thực vật và động vật. Ngoại trừ bảo tồn thiên nhiên.

96332. Dịch vụ bảo tồn thiên nhiên gồm cả bảo tồn động thực vật hoang dã
964. Dịch vụ thể thao và các dịch vụ giải trí khác
9641. Dịch vụ thể thao
96411. Dịch vụ quảng bá sự kiện thể thao
96412. Dịch vụ tổ chức các sự kiện thể thao
- Dịch vụ tổ chức các loại sự kiện thể thao dù trong nhà hay ngoài trời cho các vận động viên chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư. Trong đó gồm cả dịch vụ do các câu lạc bộ thể thao khác nhau cung cấp như câu lạc bộ bóng đá, bowling, ...
96413. Dịch vụ vận hành các trang thiết bị thể thao
- Dịch vụ vận hành các trang thiết bị để thực hiện các sự kiện thể thao. Những trang thiết bị này có thể là đấu trường hay sân vận động có mái che hay không, có quy định hay không có quy định về vị trí ngồi và xem của khán giả.
96419. Các dịch vụ thể thao khác
- Các dịch vụ liên quan tới các sự kiện thể thao, như trọng tài, người tính giờ, v.v. và dịch vụ do các trường thể thao và trò chơi cung cấp và các dịch vụ thể thao khác không được phân loại.
9649. Các dịch vụ giải trí khác
96491. Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển
96492. Dịch vụ đánh bạc và cá cược
96499. Các dịch vụ giải trí khác

MỤC 97: CÁC DỊCH VỤ KHÁC

970. Các dịch vụ khác
9701. Các dịch vụ giặt, tẩy và nhuộm
97011. Dịch vụ thu gom đồ giặt
- Dịch vụ giặt bao gồm cả nhận và phát quần áo mà không giặt hoặc tẩy.

97012. Dịch vụ tẩy sợi và lông vũ

Dịch vụ giặt và tẩy khác, trừ giặt khô quần áo và các sản phẩm ngành dệt khác, gồm quần áo lót, áo khoác ngoài, rèm, khăn trải bàn, ga trải giường và chăn. Những dịch vụ này có thể được thực hiện tại nơi cư trú của người tiêu dùng. Các dịch vụ này có thể gồm dịch vụ cung cấp các máy giặt do người tiêu dùng sử dụng bằng tiền xu.

97014. Dịch vụ là

Dịch vụ là quần áo và các sản phẩm dệt khác, gồm ga trải giường và khăn trải bàn sau khi giặt.

97015. Dịch vụ nhuộm màu

Dịch vụ nhuộm màu quần áo và các sản phẩm dệt khác

Ngoại trừ: Dịch vụ nhuộm màu chỉ và vải thuộc nhóm 8842 (sản xuất sản phẩm dệt, may mặc và da trên cơ sở hợp đồng hoặc phí).

9702. Dịch vụ làm tóc và các dịch vụ sắc đẹp khác

97201. Dịch vụ làm tóc và cắt tóc

Dịch vụ cắt tóc và làm tóc cho nam, nữ và trẻ em, gồm cạo và chăm sóc râu

97022. Dịch vụ điều trị mỹ phẩm, sơn móng tay và cắt sửa móng tay

Chăm sóc mặt và sắc đẹp, xử lý mỹ phẩm, dịch vụ sơn và cắt sửa móng tay.

97029. Các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp khác

Chăm sóc cá nhân, chăm sóc thân thể, nhổ lông, xoa bóp. Ngoại trừ xoa bóp chữa bệnh, trị liệu với tia cực tím và tia hồng ngoại, tắm nắng và các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp khác.

9703 97030. Dịch vụ tang lễ, hỏa táng, tổ chức tang lễ

Dịch vụ thỏa thuận tổ chức đám tang, tang lễ và hỏa táng truyền thống. Dịch vụ bảo quản nghĩa trang, chăm sóc mộ, nghĩa địa, chuyển thi hài, hỏa táng, bốc mộ.

9709 97090. Các dịch vụ khác

MỤC 98: HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN VÀ NGƯỜI
ĐƯỢC TUYỂN DỤNG

980. Các hộ gia đình cá nhân với người được tuyển dụng
- 9800 98000. Các hộ gia đình cá nhân với người được tuyển dụng
- Các dịch vụ do các hộ gia đình cá nhân bằng khả năng của họ tuyển dụng các loại nhân lực như người giúp dịch vụ, đầu bếp, người trông trẻ và gia sư.
- Ngoại trừ: Các đơn vị độc lập (gồm các cá nhân) cung cấp dịch vụ cho các hộ gia đình phân loại theo các hoạt động chủ yếu của họ.

MỤC 99: DỊCH VỤ DO CÁC TỔ CHỨC VÀ
CƠ QUAN XUYÊN QUỐC GIA

990. Dịch vụ do các tổ chức và cơ quan xuyên quốc gia cung cấp
- 9900 99000. Dịch vụ do các tổ chức và cơ quan xuyên quốc gia cung cấp
- Dịch vụ do Liên Hợp quốc, các cơ quan chuyên trách và các cơ quan khu vực của Liên Hợp quốc cung cấp, v.v.. Tổ chức các quốc gia Châu Mỹ, Hội đồng Tương trợ Kinh tế, Cộng đồng châu Âu, Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển, Tổ chức Liên minh châu Phi, Liên đoàn các quốc gia Ả rập, Hội đồng Hợp tác Hải quan, Tổ chức của các nước sản xuất và xuất khẩu dầu lửa, và các tổ chức quốc tế và xuyên quốc gia khác.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
I. GIỚI THIỆU CAM KẾT DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM TRONG WTO	7
1. Cam kết chung	8
2. Cam kết cụ thể cho từng ngành	13
TÀI LIỆU THAM CHIẾU	52
1. Bảo vệ cạnh tranh	52
2. Kết nối	
3. Dịch vụ phổ cập	54
4. Công bố công khai các tiêu chí cấp phép	54
5. Các cơ quan quản lý nhà nước độc lập	54
6. Phân bổ và sử dụng các nguồn quý hiếm	55
III. TÀI LIỆU GIẢI THÍCH BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ VỀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	56
1. Nội dung của Biểu cam kết dịch vụ	57
2. Cấu trúc của Biểu cam kết dịch vụ	57
3. Phương pháp "chọn - bỏ" và "chọn – cho"	59
4. Các phương thức cung cấp dịch vụ	59
5. Mức độ cam kết	60
IV. CÁC CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG ĐẾN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (CAM KẾT TRONG BÁO CÁO CỦA BAN CÔNG TÁC)	61
GUIDE TO VIET NAM'S COMMITMENTS ON TRADE IN SERVICES IN THE WTO	77
I. INTRODUCTION OF VIET NAM'S SERVICE COMMITMENTS IN THE WTO	78
1. Horizontal commitments	79
2. Sector-specific commitments	83
REFERENCE PAPER	119

1. Competitive safeguards	119
2. Interconnection	120
3. Universal service	121
4. Public availability of licensing criteria	121
5. Independent regulators	121
6. Allocation and use of scarce resources	121
III. EXPLANATORY NOTE FOR THE SCHEDULE ON SPECIFIC COMMITMENTS ON TRADE IN SERVICES	124
1. Content of the Service Schedule	124
2. Structure of the Service Schedule	125
3. Negative approach versus positive approach	126
4. Mode of Delivery	126
IV. POLICIES AFFECTING TRADE IN SERVICES (extract from report of working party on the accession of vietnam)	128
PHỤ LỤC	145
BẢN GIẢI THÍCH VỀ CÁC DỊCH VỤ LIỆT KÊ TRONG HỆ THỐNG PHÂN LOẠI SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA LIÊN HỢP QUỐC (CPC)	
Chương 5. CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG; ĐẤT	145
Mục 51: Các công trình xây dựng	145
Mục 52: Các công trình xây dựng	156
Mục 53: Đất	162
Chương 6: THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	163
Mục 61: Bán hàng, bảo trì và sửa chữa ô tô và xe máy	164
Mục 62: Dịch vụ đại lý hoa hồng và thương mại bán buôn, trừ phương tiện gắn máy và xe gắn máy	166
Mục 63: Thương mại dịch vụ bán lẻ, dịch vụ sửa chữa hàng cá nhân và gia dụng	178
Mục 64: Các dịch vụ nhà hàng và khách sạn	185
Chương 7: DỊCH VỤ VẬN TẢI, LƯU KHO VÀ VIỄN THÔNG	189
Mục 71: Dịch vụ vận tải đường bộ	189
Mục 72: Dịch vụ vận tải đường thủy	194

Mục 73: Dịch vụ vận tải hàng không	196
Mục 74: Các dịch vụ hỗ trợ và liên quan tới vận tải	198
Mục 75: Các dịch vụ Bru chính và viễn thông	203
Chương 8: CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH; DỊCH NÔNG NGHIỆP, KHAI MỎ VÀ CHẾ TẠO	208
Mục 81: Dịch vụ trung gian tài chính và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	208
Mục 82: Dịch vụ bất động sản	215
Mục 83: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê không người kèm người điều khiển	218
Mục 84: Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan	222
Mục 85: Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	224
Mục 86: Các dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán, dịch vụ thuế, dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến công chúng, dịch vụ quản lý và tư vấn; kiến trúc, tư vấn kỹ thuật và các dịch vụ kỹ thuật khác	227
Mục 87: Các dịch vụ kinh doanh khác	243
Mục 88: Dịch vụ nông nghiệp, khai tác mỏ và sản xuất	250
Mục 89: Tài sản vô hình	252
Chương 9: CÁC DỊCH VỤ MANG TÍNH CỘNG ĐỒNG, XÃ HỘI VÀ CÁ NHÂN	254
Mục 91: Hành chính công và các dịch vụ khác phục vụ toàn cộng đồng, các dịch vụ an ninh xã hội bắt buộc	254
Mục 92: Các dịch vụ giáo dục	266
Mục 93: Dịch vụ y tế và xã hội	268
Mục 94: Dịch vụ xử lý nước thải, xử lý rác thải, dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ môi trường khác	273
Mục 95: Dịch vụ của các tổ chức có quy chế thành viên	275
Mục 96: Dịch vụ giải trí, văn hoá và thể thao	277
Mục 97: Các dịch vụ khác	282
Mục 98: Hộ gia đình cá nhân và người được tuyển dụng	284
Mục 99: Dịch vụ do các tổ chức và cơ quan xuyên quốc gia	284

**CẨM NANG CAM KẾT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
CỦA VIỆT NAM TRONG WTO**
**GUIDE TO VIET NAM'S COMMITMENTS ON TRADE IN
SERVICES IN THE WTO**

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN THỊ THU HẰNG

Chịu trách nhiệm bản thảo

BAN ĐẶC TRÁCH DỰ ÁN MUTRAP II

Biên tập và sửa bản in

TS. PHẠM VĂN GIÁP

TS. ĐÀM VĂN THỌ

Trình bày bìa

PHẠM THÚY LIỄU

In 2.000 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty In Phú Thịnh
Giấy phép xuất bản số 03-57/GP-CXB do Cục Xuất bản cấp
ngày 22/3/2007. In xong nộp lưu chiểu Quý I năm 2007